BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **BỘ TƯ PHÁP**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

NGUYỄN THỊ NGUYỆT

PHÁP LUẬT VỀ KIỂM SOÁT HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Hà Nội – 2026

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **BỘ TƯ PHÁP**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

NGUYỄN THỊ NGUYỆT

PHÁP LUẬT VỀ KIỂM SOÁT HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Chuyên ngành: Luật kinh tế

Mã số: 9380107

Người hướng dẫn khoa học: 1. TS. Đoàn Trung Kiên

2. TS. Nguyễn Thị Tình

Hà Nội - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của riêng tôi.

Các kết quả nêu trong Luận án chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu trong Luận án này là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng, được trích dẫn theo đúng quy định.

Tôi xin chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của Luận án này.

Tác giả luận án

Nguyễn Thị Nguyệt

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu sinh xin được bày lòng biết ơn sâu sắc tới thầy cô hướng dẫn khoa học của mình là TS. Đoàn Trung Kiên và TS. Nguyễn Thị Tình. Hai thầy cô không chỉ tận tình, giúp đỡ nghiên cứu sinh trong nghiên cứu khoa học mà còn động viên, khích lệ để nghiên cứu sinh có thể vượt qua mọi khó khăn, thách thức trên con đường tìm kiếm tri thức của mình.

Nghiên cứu sinh xin được bày tỏ lời cảm ơn sâu sắc đến các thầy, cô giáo trong Ban Giám hiệu, Khoa Pháp luật Kinh tế, Phòng Đào tạo Sau đại học của Trường Đại học Luật Hà Nội; Ban Giám hiệu, Khoa Luật – Trường Đại học Thương mại; người thân và bạn bè đồng nghiệp đã luôn quan tâm, chia sẻ, động viên và tạo nhiều điều kiện thuận lợi để nghiên cứu sinh hoàn thành được bản luận án của mình.

Nghiên cứu sinh

Nguyễn Thị Nguyệt

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN i
LỜI CẢM ƠN ii
MỤC LỤC iii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT vii
DANH MỤC HÌNH viii
DANH MỤC PHỤ LỤC ix
PHẦN MỞ ĐẦU 1
1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu 1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài 3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 4
4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu 6
5. Những đóng góp mới của luận án 8
6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài 8
7. Bố cục của luận án 9
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN 10
1. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án 10
1.1. Những công trình nghiên cứu mặt lý luận về pháp luật kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý 10
1.2. Những công trình nghiên cứu đối với đánh giá thực trạng pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý 12
1.3. Những công trình nghiên cứu về hoàn thiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý 15
2. Đánh giá tình hình nghiên cứu của các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài Luận án và định hướng nghiên cứu của Luận án 19
2.1. Đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu 19
2.2. Những vấn đề Luận án tiếp tục nghiên cứu 20
3. Cơ sở lý thuyết nghiên cứu, câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu 21
3.1. Cơ sở lý thuyết nghiên cứu 21
3.1.1. Học thuyết kinh tế về câu lạc bộ 21
3.1.2. Lý thuyết về thông tin bất cân xứng và mô hình Shapiro về danh tiếng 23
3.1.3. Lý thuyết tài sản chung và quản trị cộng đồng 25
3.2. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu 26
KẾT LUẬN PHẦN TỔNG QUAN 28

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN VỀ KIỂM SOÁT HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI CHỈ DẪN ĐỊA LÝ VÀ PHÁP LUẬT VỀ KIỂM SOÁT HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI CHỈ DẪN ĐỊA LÝ 29
1.1. Một số vấn đề lý luận về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý 29
1.1.1. Khái niệm chỉ dẫn địa lý 29
1.1.2. Khái niệm, nội dung của hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý 34
1.1.3. Khái niệm, mô hình và ý nghĩa của kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý 41
1.2. Một số vấn đề lý luận về pháp luật kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý 52
1.2.1. Khái niệm pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý 52
1.2.2. Nội dung pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý 54
1.2.3. Nguồn luật điều chỉnh kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý 63
1.3. Một số yếu tố ảnh hưởng đến quy định về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý 65
1.3.1. Yếu tố về khoa học công nghệ 65
1.3.2. Yếu tố về năng lực kiểm soát của các chủ thể 66
1.3.3. Yếu tố về hội nhập quốc tế 67
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1 69
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ KIỂM SOÁT HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI CHỈ DẪN ĐỊA LÝ 70
2.1. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về chủ thể tham gia kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý 70
2.1.1. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về chủ thể khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý 70
2.1.2. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý 72
2.1.3. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về Tổ chức kiểm soát độc lập 78

2.1.4. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về cơ quan nhà nước có thẩm quyền tham gia hoạt động kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý **82**
2.2. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về đối tượng bị kiểm soát bởi pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý **84**
2.2.1. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về phạm vi quyền khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý **84**
2.2.2. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về hành vi khai thác chỉ dẫn địa lý trái pháp luật và các ngoại lệ **87**
2.2.3. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về hành vi cạnh tranh không lành mạnh đối với chỉ dẫn địa lý **88**
2.3. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về biện pháp kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý **92**
2.3.1. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về biện pháp tự kiểm soát của chủ thể có quyền khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý **92**
2.3.2. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về biện pháp kiểm soát bởi tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý **99**
2.3.3. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về biện pháp kiểm soát được thực hiện bởi tổ chức kiểm soát độc lập **104**
2.3.4. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện thực hiện pháp luật về biện pháp kiểm soát đối với hoạt động khai thác chỉ dẫn địa lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền **108**
2.4. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về biện pháp xử lý vi phạm trong hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý **127**
2.4.1. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về biện pháp dân sự. **127**
2.4.2. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về biện pháp hành chính **134**
2.4.3. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về biện pháp hình sự **137**
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2 ..... **140**
CHƯƠNG 3: HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ KIỂM SOÁT HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI CHỈ DẪN ĐỊA LÝ **141**

3.1. Yêu cầu về hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý **141**
3.1.1. Phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về hoàn thiện pháp luật, gắn với bảo vệ lợi ích của người sản xuất ở địa phương và người tiêu dùng **141**
3.1.2. Phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế của Việt Nam và hội nhập quốc tế **142**
3.1.3. Đảm bảo xã hội hoá công tác kiểm soát **143**
3.1.4. Đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ **144**
3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý **145**
3.2.1. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về chủ thể tham gia kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý **145**
3.2.2. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về đối tượng bị kiểm soát **153**
3.2.3. Kiến nghị về biện pháp kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý **157**
3.2.4. Kiến nghị hoàn thiện quy định về biện pháp xử lý vi phạm đối với chỉ dẫn địa lý **171**
3.3. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý **176**
3.3.1. Nhóm giải pháp được thi hành bởi chủ thể khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý **176**
3.3.2. Nhóm giải pháp được thi hành bởi tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý **177**
3.3.3. Nhóm giải pháp được thi hành bởi tổ chức kiểm soát độc lập **177**
3.3.4. Nhóm giải pháp được thi hành bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền **178**
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3 ..... **181**
KẾT LUẬN **182**
TÀI LIỆU THAM KHẢO
PHỤ LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu	Thuật ngữ
CDĐL	Chỉ dẫn địa lý
CPTPP	Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Parnership (Hiệp định đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương)
EVFTA	European Union-Vietnam Free Trade Agreement (Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu)
EU	European Union (Liên minh châu Âu)
FTA	Free Trade Agreement (Hiệp định thương mại tự do)
NCS	Nghiên cứu sinh
SHCN	Sở hữu công nghiệp
SHTT	Sở hữu trí tuệ
TSTT	Tài sản trí tuệ
TRIPs	Agreement on Trade-Related Aspects of Intellectual Property Rights (Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ)

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Các cấp độ kiểm soát CDĐL theo quy định của Pháp.....47
Hình 1.2 Tỷ lệ loại hình tổ chức quản lý CDĐL ở Việt Nam.....76
Hình 1.3 Biểu trưng của chỉ dẫn địa lý quốc gia Việt Nam.....116

DANH MỤC PHỤ LỤC

Phụ lục số 01	Thống kê danh sách các tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý ở Việt Nam
Phụ lục số 02	Thống kê về công cụ truy xuất nguồn gốc của chỉ dẫn địa lý ở Việt Nam

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Thực trạng xâm phạm chỉ dẫn địa lý (CDĐL) tại Việt Nam hiện nay diễn ra rất phổ biến và tinh vi, điển hình là việc mạo nhận nguồn gốc xuất xứ của các sản phẩm danh tiếng. Có thể kể đến tình trạng hàng tấn vải thiều từ các vùng khác trà trộn gắn mác CDĐL "Vải thiều Lục Ngạn"[1] nhằm trục lợi, hay các vi phạm về sử dụng trái phép logo CDĐL "Nước mắm Phú Quốc"[2] trên bao bì sản phẩm sản xuất ngoài vùng bảo hộ. Bên cạnh đó, các vụ việc tương tự cũng xảy ra với CDĐL "Cà phê Buôn Ma Thuột"[3] và CDĐL "Chè Tân Cương", gây nhầm lẫn nghiêm trọng cho người tiêu dùng và làm suy giảm giá trị kinh tế của các đặc sản vùng miền đã được Nhà nước bảo hộ. Có thể dễ dàng nhận thấy rằng việc xây dựng, bảo hộ thành công CDĐL đối với sản phẩm không đơn giản nhưng việc kiểm soát được hoạt động khai thác thương mại một cách bền vững và hiệu quả CDĐL đó cũng phức tạp và khó khăn. Điều này xuất phát bởi một số lý do như sau:

Thứ nhất, xuất phát từ giá trị kinh tế của CDĐL và ý thức của người sản xuất và kinh doanh sản phẩm: Toàn cầu hoá kinh tế và tự do hoá thương mại ảnh hưởng sâu sắc đến phương hướng phát triển kinh tế của nhiều quốc gia trên toàn cầu. Ngày càng nhiều quốc gia có xu hướng xuất khẩu các sản phẩm truyền thống của mình sang các nước khác thông qua việc sử dụng CDĐL. Đối với Việt Nam, hầu hết các địa phương đều có những sản phẩm mang đặc trưng riêng, có sự khác biệt với các sản phẩm cùng loại của các địa phương, vùng lãnh thổ khác. Giá trị và uy tín của các sản phẩm được tăng lên nhờ được gắn CDĐL, chẳng hạn nước mắm Phú Quốc gia tăng từ 30-50%, bưởi Phúc Trạch tăng từ 30-50%, …[4]. Một số sản phẩm có thể dễ dàng hơn khi xuất khẩu ra nước ngoài khi gắn CDĐL như thanh long Bình Thuận, vải thiều Lục Ngạn… Đây là động lực thúc đẩy người sản xuất tiếp tục duy trì và ngày càng nâng cao chất lượng của sản phẩm. Tuy nhiên, vì lợi ích kinh tế to lớn mà

---

[1] Hương Mi (2023), *Vải thiều Bắc Giang: Cảnh giác với chiêu trò gian lẫn mã số vùng, mã số đóng gói* https://sansangxuatkhau.ppd.gov.vn/tin-tuc-noi-bat/-vai-thieu-bac-giang-canh-giac-voi-chieu-tro-gian-lan-ma-so-vung-ma-so-dong-goi.html#:~:text=(SHTT)%20%2D%20Do%20's%E1%BB%A9c%20n%C3%B3ng'%20c%E1%BB%A7a%20v%E1%BA%A3i,mang%20ti%C3%AAu%20th%E1%BB%A5%20t%E1%BA%A1i%20th%E1%BB%8B%20tr%C6%B0%E1%BB%9Dng%20kh%C3%A1c. truy cập 01/01/2026

[2] Báo Người Lao Động (2024), *Nhiều sản phẩm nước mắm tuỳ tiện lấy nhãn hiệu Phú Quốc* https://nld.com.vn/nhieu-san-pham-nuoc-mam-tuy-tien-lay-nhan-hieu-phu-quoc-196240712173830367.htm truy cập 01/01/2026

[3] Bùi Thị Hằng Nga, Nguyễn Minh Bách Tùng (2020), *Bảo hộ chỉ dẫn địa lý: yêu cầu của phát triển nông nghiệp bền vững*, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, số 17(417), tr. 54

[4] Bảo Như (2021), *Chỉ dẫn địa lý: Một công cụ nâng cao giá trị nông sản của Việt Nam* https://ipvietnam.gov.vn/cac-bai-viet-ve-chi-dan-ia-ly/-/asset_publisher/fNUbGw2ZxGKy/content/chi-dan-ia-ly-mot-cong-cu-huu-hieu-nang-cao-gia-tri-nong-san-viet-nam truy cập 6/9/2025

CDĐL mang lại, nhiều chủ thể bất chấp sử dụng CDĐL một cách bất hợp pháp gây thiệt hại cho người sản xuất chân chính, người tiêu dùng và Nhà nước.

Thứ hai, tồn tại những bất cập trong kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL. Trên thực tế, việc kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL hiện nay còn nhiều bất cập. Có những sản phẩm mang CDĐL đã được kiểm soát trong quá trình sản xuất nhưng trong khâu lưu thông chưa được kiểm soát chặt chẽ, dẫn đến tình trạng chất lượng không đảm bảo khi được đưa đến tay người tiêu dùng. Trường hợp CDĐL chè Shan tuyết Mộc Châu là một ví dụ điển hình, bao bì sản phẩm mang CDĐL bị mở ra để đóng thành gói lẻ bán ra thị trường, không được đảm bảo tính nguyên vẹn trong khâu phân phối, dễ dẫn đến tình trạng sản phẩm chè bị trộn lẫn những sản phẩm chè được sản xuất từ nơi khác, ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm. Trường hợp CDĐL cà phê Buôn Mê Thuột, nhiều sản phẩm cà phê mặc dù chỉ được đóng gói tại Buôn Mê Thuột, không được sản xuất tại khu vực được xác định trên bản đồ bảo hộ nhưng vẫn được gắn CDĐL Buôn Mê Thuột. [5] Đối với CDĐL nước mắm Phú Quốc, sản phẩm gắn CDĐL nước mắm Phú Quốc được bán trên thị trường với giá thấp nhưng không đảm bảo chất lượng, bởi sản phẩm này thực chất bị người sản xuất lấy màu pha với nước muối, thêm "hương vị nước mắm" rồi dán nhãn nước mắm Phú Quốc.[6]

Nhiều CDĐL được đăng ký nhưng cơ chế kiểm soát chưa được triển khai một cách hiệu quả, bởi vậy hoạt động khai thác thương mại được thực hiện một cách tự do khiến chất lượng của sản phẩm không đảm bảo và uy tín của CDĐL suy giảm. Đối với những CDĐL đã được triển khai biện pháp kiểm soát tuy nhiên không có sự thống nhất giữa các địa phương về phương thức kiểm soát. Điều này xuất phát từ tính chất quyền sở hữu CDĐL thuộc về Nhà nước nên hoạt động kiểm soát với mỗi CDĐL khác nhau được triển khai thông qua các cơ quan chức năng khác nhau như Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (tên sau sáp nhập là Bộ Nông nghiệp và Môi trường), Bộ Khoa học và Công nghệ … hay các cơ quan đại diện cho quyền lợi của người sản xuất như Hiệp hội nghề nghiệp, Uỷ ban nhân dân các cấp nơi có vùng địa lý tương ứng với CDĐL.

Thứ ba, bất cập trong quy định pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL. Một trong những nguyên nhân lớn dẫn đến bất cập trong thực tiễn khai thác thương mại đối với CDĐL xuất phát từ hạn chế của các quy định pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL. Quy định của Luật Sở hữu trí tuệ (SHTT) cũng như các văn bản hướng dẫn tập trung chủ yếu vào

[5] Bùi Thị Hằng Nga, Nguyễn Minh Bách Tùng, *sđd*, tr. 54
[6] Bùi Thị Hằng Nga, Nguyễn Minh Bách Tùng, *sđd*, tr. 54

hoạt động đăng ký mà chưa chú trọng đến việc kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL, như chưa có quy định về mối liên hệ giữa kiểm soát nội bộ trong Hội, Hiệp hội người sản xuất sản phẩm mang CDĐL và kiểm soát của Tổ chức quản lý CDĐL hay thiếu quy định về tổ chức kiểm soát độc lập bởi tổ chức kiểm soát độc lập. Vì vậy, khi sản phẩm gắn CDĐL được đưa vào lưu thông thì việc kiểm soát dường như chấm dứt, khiến chất lượng sản phẩm bị ảnh hưởng khi đến tay người tiêu dùng.

Thứ tư, yêu cầu về quản trị chuỗi cung ứng, số hoá dữ liệu và thực hiện các cam kết quốc tế

Trong nền kinh tế thị trường, CDĐL không chỉ dừng lại là một đối tượng của quyền SHTT, mà quan trọng hơn, nó đóng vai trò là một quy tắc định hình trật tự thị trường đối với các sản phẩm đặc thù. Việc kiểm soát hoạt động khai thác thương mại CDĐL là quá trình pháp luật can thiệp nhằm điều tiết hành vi cạnh tranh và tổ chức lưu thông hàng hoá minh bạch. Trong bối cảnh hiện nay, xu hướng pháp lý và quản trị hiện đại đòi hỏi việc kiểm soát phải gắn liền với quản trị chuỗi cung ứng, chuẩn hoá truy xuất nguồn gốc và số hoá dữ liệu sản phẩm. Đây không chỉ là các giải pháp kỹ thuật, mà là yêu cầu cấp bách để ngăn chặn tình trạng thông tin bất cân xứng, chống cạnh tranh không lành mạnh và đáp ứng các rào cản kỹ thuật trong thương mại xuyên biên giới. Do đó, việc nghiên cứu đề tài dưới góc độ pháp luật kinh tế là tất yếu để bảo đảm sự vận hành lành mạnh của thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đã ký kết một số hiệp định tự do thế hệ mới trong đó có các thỏa thuận về bảo hộ đối với CDĐL như Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA)… cần thiết phải có những sửa đổi luật để đảm bảo sự tương thích của pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL và các cam kết quốc tế này.

Như vậy, xuất phát từ nhận thức về tầm quan trọng của việc kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL. Đặc biệt trong bối cảnh hiện nay khi pháp luật về SHTT chưa có những quy định điều chỉnh cụ thể thì việc xây dựng các quy định pháp luật về việc kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL mang tính thời sự và cấp thiết. Bởi vậy nghiên cứu sinh (NCS) đã lựa chọn đề tài *"Pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý"* làm đề tài Luận án tiến sĩ của mình.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài

Mục đích nghiên cứu của luận án là xây dựng và đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật kiểm soát hoạt động khai

thác thương mại đối với CDĐL tại Việt Nam, nhằm đảm bảo môi trường cạnh tranh công bằng, nâng cao giá trị thương mại của tài sản trí tuệ (TSTT) trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

Để đạt được mục đích trên, Luận án đặt ra một số nhiệm vụ cụ thể sau:

Thứ nhất, làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL, bao gồm khái quát về hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL và kiểm soát đối với hoạt động này. Trên cơ sở đó, nghiên cứu và hệ thống hoá lý luận pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL bao gồm khái niệm, nội dung và nguồn pháp luật điều chỉnh, cũng như những yếu tố tác động đến quá trình hình thành và phát triển của những quy định về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL.

Thứ hai, đánh giá toàn diện thực trạng pháp luật và thực trạng thực hiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL ở Việt Nam hiện nay. Việc đánh giá các quy định pháp luật được thực hiện chi tiết theo cấu trúc của từng bộ phận pháp luật nhằm phát hiện những bất cập, hạn chế của pháp luật hiện hành. Đồng thời việc đánh giá thực trạng thực hiện pháp luật góp phần xác định những ưu điểm và hạn chế trong quá trình thực thi pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL.

Thứ ba, xác định yêu cầu hoàn thiện pháp luật và đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật: Luận án xác định việc hoàn thiện pháp luật phải đảm bảo yêu cầu: phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế của Việt Nam và hội nhập quốc tế; đảm bảo xã hội hoá công tác kiểm soát; đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ của quy định pháp luật. Trên cơ sở này, Luận án đề xuất giải pháp hoàn thiện quy phạm pháp luật nhằm đảm bảo việc phát triển và khai thác CDĐL một cách hiệu quả, nâng cao được chất lượng và giá trị sản phẩm gắn CDĐL, giúp các sản phẩm của Việt Nam có thể nhập khẩu vào thị trường nước ngoài.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là: các quan điểm luật học, pháp luật Việt Nam, pháp luật một số quốc gia trên thế giới, Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và thực trạng thực hiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL. Trong đó, trọng tâm nghiên cứu không đặt vào việc xác lập quyền SHTT đơn thuần, mà tập trung vào các quy phạm điều chỉnh quan hệ kinh tế phát sinh từ quá trình đưa sản phẩm mang CDĐL vào lưu thông. Luận án đi sâu phân tích cơ chế quản lý nhà nước và phương thức điều tiết hành vi của các chủ thể kinh doanh nhằm kiểm soát hành vi khai thác thương mại đối với CDĐL, bảo đảm

giá trị đặc thù của sản phẩm mang CDĐL trên thị trường, từ đó thiết lập trật tự cạnh tranh lành mạnh.

Phạm vi nghiên cứu của luận án:

+ Về nội dung: Với mục đích tập trung nghiên cứu những vấn đề pháp lý cơ bản về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL, nội dung của Luận án tập trung phân tích một số nhóm quy định về chủ thể tham gia kiểm soát, đối tượng bị kiểm soát, biện pháp kiểm soát và các biện pháp xử lý hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL. Trong đó, các nhóm quy định này được luận giải như một hệ thống công cụ điều tiết thị trường, với mục tiêu thiết lập các giới hạn hành vi cho chủ thể kinh doanh nhằm ngăn chặn hành vi cạnh tranh không lành mạnh và bảo đảm tính trung thực về chất lượng hàng hoá. Việc kiểm soát này không chỉ dừng lại ở bảo hộ quyền tài sản, mà quan trọng hơn là để duy trì trật tự trong lưu thông và bảo vệ giá trị kinh tế đặc thù của sản phẩm mang CDĐL.

+ Về không gian: Đề tài Luận án tập trung nghiên cứu pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL tại Việt Nam. Việc nghiên cứu quy định pháp luật của một số quốc gia trên thế giới và các Điều ước quốc tế, Hiệp định thương mại mà Việt Nam là thành viên về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL được thực hiện nhưng chỉ mang tính dẫn chiếu, so sánh giữa pháp luật nước ngoài, các Điều ước quốc tế, Hiệp định thương mại và pháp luật Việt Nam về hoạt động kiểm soát để từ đó đánh giá sự tương thích của pháp luật Việt Nam, đưa ra những bài học kinh nghiệm phù hợp cho Việt Nam.

+ Về thời gian: Luận án nghiên cứu hoạt động kiểm soát khai thác thương mại đối với CDĐL từ khi Luật SHTT năm 2005 có hiệu lực cho đến nay, là mốc thời gian đánh dấu cơ sở pháp lý cho việc ra đời, hoàn thiện pháp luật điều chỉnh về bảo hộ CDĐL nói chung và kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL nói riêng.

+ Về giới hạn nghiên cứu: Các hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL thuộc phạm vi nghiên cứu của Luận án được hiểu là hoạt động sử dụng CDĐL- đây là hoạt động khai thác phổ biến được pháp luật của các quốc gia có hệ thống pháp luật bảo hộ riêng đối với CDĐL, trong đó có Việt Nam. Luận án không nghiên cứu về các hình thức khai thác thương mại đối với CDĐL khác như chuyển nhượng CDĐL hay cho phép người khác sử dụng CDĐL như ở các quốc gia bảo hộ CDĐL theo hệ thống bảo hộ nhãn hiệu.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp luận

Luận án được nghiên cứu dựa trên phương pháp của chủ nghĩa Mac – Lênin với phép duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, gắn với tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng, pháp luật của Nhà nước về xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đặc biệt là các quan điểm về khuyến khích, đẩy mạnh việc bảo vệ các TSTT nói chung và CDĐL nói riêng và xây dựng hệ thống pháp luật thống nhất, đồng bộ, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định.

Thứ nhất, vận dụng các nguyên lý của phép duy vật biện chứng: Luận án xem xét hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL và cơ chế kiểm soát đối với hoạt động này trong mối liên hệ phổ biến và sự vận động không ngừng. CDĐL không chỉ là đối tượng của quyền SHTT biệt lập, mà là kết quả của sự tương tác giữa các yếu tố tự nhiên, con người và truyền thống lịch sử. Dưới góc độ quy luật mâu thuẫn, luận án tập trung phân tích và giải quyết các xung đột lợi ích chủ yếu giữa quyền khai thác tự do của thương nhân và quyền quản lý của nhà nước; giữa lợi ích kinh tế ngắn hạn của người sản xuất và việc bảo tồn giá trị thương hiệu của cộng đồng lâu dài. Việc kiểm soát pháp lý được nhìn nhận như một công cụ điều hoà các mâu thuẫn này, đảm bảo danh tiếng của CDĐL trên thị trường.

Thứ hai, vận dụng phương pháp luận duy vật lịch sử: Luận án xuất phát từ nguyên lý tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội để khẳng định rằng, hệ thống pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL tại Việt Nam là sự phản ánh trình độ phát triển của nền kinh tế thị trường và yêu cầu khách quan của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Thông qua mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng, Luận án phân tích sự tác động của các điều kiện sản xuất nông nghiệp đặc thù và quan hệ cung – cầu đối với việc hình thành các quy định pháp luật về ghi nhãn, truy xuất nguồn gốc và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Đặc biệt nguyên lý thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý được vận dụng để đánh giá hiệu quả các quy định pháp luật hiện hành. Từ đó, các đề xuất hoàn thiện cơ chế kiểm soát trong luận án không chỉ dừng lại ở tư duy lý thuyết mà phải bám sát đặc thù lịch sử - kinh tế - xã hội Việt Nam trong bối cảnh thực thi các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (FTA).

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Để làm sáng tỏ các vấn đề cần nghiên cứu, Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học khác nhau, như phương pháp mô tả, tổng hợp, phân tích, phương pháp so sánh, kết hợp nghiên cứu lý luận với thực tiễn ... Cụ thể :

+ Phương pháp mô tả, tổng hợp, phân tích được vận dụng chủ yếu tại Chương 1 và Chương 2, được sử dụng nhằm giải quyết hai nhóm vấn đề: xây dựng khung lý luận về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL. Phương pháp này giúp tổng hợp các học thuyết pháp lý để lý giải cơ chế kiểm soát như một công cụ điều tiết trật tự thị trường và cạnh tranh lành mạnh; làm rõ nội dung các quy định pháp luật Việt Nam. Luận án phân tích hệ thống quy phạm về hoạt động kiểm soát khai thác thương mại đối với CDĐL. Luận án không mô tả toàn bộ Luật SHTT mà tập trung phân tích các quy định tác động trực tiếp đến hoạt động của chủ thể sản xuất, kinh doanh và sự lưu thông hàng hoá trên thị trường, nhằm đảm bảo tính thống nhất với chuyên ngành Luật Kinh tế.

+ Phương pháp so sánh, đối chiếu và phân tích được sử dụng để làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt giữa pháp luật Việt Nam với pháp luật quốc tế về cơ chế kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL. Trong Luận án, NCS lựa chọn pháp luật một số khu vực và quốc gia tiêu biểu như pháp luật của Liên minh Châu Âu (EU) và Pháp có hệ thống quy định pháp luật điển hình trên thế giới về mô hình bảo hộ riêng biệt. Việc lựa chọn này giúp luận án tiếp cận kinh nghiệm kiểm soát nghiêm ngặt trong toàn bộ chuỗi cung ứng, từ khâu sản xuất đến lưu thông, vốn là định hướng mà Việt Nam đang hướng đến trong các FTA như EVFTA; pháp luật Hoa Kỳ đại diện cho mô hình kiểm soát CDĐL dưới hình thức nhãn hiệu chứng nhận và nhãn hiệu tập thể. Nghiên cứu pháp luật Hoa Kỳ giúp luận án có cái nhìn đối lập về cách thức điều tiết thị trường dựa trên cơ chế tự chủ của các chủ thể kinh doanh và bảo vệ cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường tự do; pháp luật Thái Lan có sự tương đồng lớn với Việt Nam về trình độ phát triển kinh tế và đặc điểm nông sản xuất khẩu mang CDĐL. Việc nghiên cứu pháp luật Thái Lan giúp rút ra những bài học thực tiễn khả thi về quản lý nhà nước và nâng cao giá trị hàng hoá trong khu vực ASEAN. Các hệ thống pháp luật trên được đối chiếu dựa trên các tiêu chí thống nhất như chủ thể tham gia kiểm soát; biện pháp kiểm soát tính trung thực của hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm được đưa vào lưu thông; cơ chế xử lý hành vi xâm phạm trật tự cạnh tranh liên quan đến CDĐL.

+ Phương pháp tổng hợp, phân tích, kết hợp nghiên cứu lý luận và thực tiễn được vận dụng chủ yếu tại Chương 2 và Chương 3 để đánh giá sự tương thích giữa quy định pháp luật và thực tiễn trong đời sống kinh tế. Các phương pháp này được sử dụng để đánh giá nội dung các quy định pháp luật thuộc phạm vi nghiên cứu của đề tài. Đồng thời làm rõ hiệu quả thực thi cơ chế kiểm soát và xây dựng các giải pháp hoàn thiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại CDĐL. Luận án lựa chọn phân tích các quy định pháp luật, các số liệu thống kê về đăng ký,

bảo hộ và các báo cáo vi phạm CDĐL trong giai đoạn từ năm 2005 đến nay. Đối với các vụ việc điển hình được lựa chọn là những tranh chấp hoặc hành vi vi phạm có tác động lớn đến trật tự cạnh tranh và chuỗi giá trị sản phẩm như hành vi giả mạo xuất xứ hàng hoá, lợi dụng danh tiếng của CDĐL trong lưu thông. Thông qua việc đối chiếu giữa quy định pháp luật và vụ việc thực tiễn trên thị trường, Luận án chỉ ra các hạn chế của pháp luật, từ đó đề xuất các giải pháp mang tính khả thi nhằm hỗ trợ sản phẩm mang CDĐL thâm nhập hiệu quả vào thị trường quốc tế.

5. Những đóng góp mới của luận án

Luận án tiến sĩ luật học với đề tài: *"Pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý"* có những đóng góp chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, luận án hệ thống hoá đồng thời xây dựng được một số vấn đề lý luận liên quan đến hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL và kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL, đặc biệt là:

- Luận án đã xây dựng được khái niệm và nội dung của hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL.
- Luận án xây dựng khái niệm kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL; phân tích một số mô hình kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL phổ biến trên thế giới.
- Luận án đã xây dựng được khái niệm pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL, đồng thời xác định nội dung pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL với bốn nhóm vấn đề cơ bản là (1) Chủ thể tham gia kiểm soát; (2) Đối tượng bị kiểm soát; (3) Biện pháp kiểm soát; (4) Biện pháp xử lý hành vi vi phạm.

Thứ hai, Luận án đã nhận diện được những hạn chế của pháp luật thực định và các tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc của thực tiễn thực hiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL, nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc đó.

Thứ ba, Luận án xác định được các yêu cầu hoàn thiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL; đưa ra được các kiến nghị cụ thể, chi tiết, có tính khả thi để sửa đổi, bổ sung Luật SHTT, Luật Hải quan và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL được Luận án phân tích cụ thể, có tính thực tiễn cao.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài

Về lý luận:

Kết quả nghiên cứu của Luận án có ý nghĩa quan trọng góp phần bổ sung và

phát triển cơ sở lý luận về CDĐL và pháp luật về CDĐL, đặc biệt là làm rõ nội hàm, đặc điểm, vai trò và các biện pháp kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với đối tượng này. Đây là hướng tiếp cận có giá trị bởi pháp luật về CDĐL không chỉ giới hạn ở việc xác lập, bảo hộ và thực thi quyền mà còn liên quan đến quá trình tổ chức khai thác, quản lý và kiểm soát giá trị thương mại của CDĐL trong thực tiễn. Việc nghiên cứu có hệ thống các vấn đề lý luận và pháp lý liên quan góp phần làm rõ mối quan hệ giữa bảo hộ quyền SHTT, quản lý chất lượng sản phẩm, bảo vệ người tiêu dùng, bảo vệ danh tiếng và phát triển thương mại bền vững. Luận án đã so sánh, đối chiếu với một số mô hình kiểm soát hoạt động khai thác thương mại CDĐL tiêu biểu trên thế giới để rút ra những giá trị tham khảo cho Việt Nam.

Về thực tiễn:

Kết quả nghiên cứu của Luận án có ý nghĩa thực tiễn thiết thực đối với hoạt động xây dựng, hoàn thiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL ở Việt Nam hiện nay. Trên cơ sở phân tích những bất cập của pháp luật và hạn chế trong thực hiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL, Luận án cung cấp các luận cứ khoa học và thực tiễn phục vụ việc hoạch định chính sách, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng đảm bảo trật tự cạnh tranh. Những kiến nghị của Luận án có giá trị tham khảo đối với cơ quan nhà nước trong quá trình xây dựng cơ chế khai thác, quản lý và kiểm soát việc sử dụng CDĐL một cách hiệu quả. Về lâu dài, việc hoàn thiện cơ chế kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL sẽ góp phần bảo đảm sự cân bằng giữa khai thác giá trị kinh tế của TSTT và duy trì chất lượng, danh tiếng của sản phẩm, qua đó nâng cao giá trị của CDĐL.

7. Bố cục của luận án

Bên cạnh phần mở đầu, tổng quan tình hình nghiên cứu, danh mục tài liệu tham khảo, phần nội dung, luận án được kết cấu thành 03 chương, cụ thể:

Chương 1: Lý luận về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý và pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

Chương 2: Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

Chương 3: Hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

1.1. Những công trình nghiên cứu mặt lý luận về pháp luật kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

Thứ nhất, những công trình đề cập đến khái niệm CDĐL

Các nghiên cứu về CDĐL được thực hiện dưới nhiều góc độ khác nhau như góc độ kinh tế, quản lý nhà nước, pháp lý… Bởi vậy, CDĐL cho đến nay vẫn chưa có cách hiểu thống nhất. Tùy thuộc vào các Công ước, Điều ước quốc tế hay pháp luật mỗi quốc gia mà CDĐL được định nghĩa khác nhau.

Trong *"The protection of Geographical Indication in The TRIPs Agreement"* (Tạm dịch: Bảo hộ CDĐL trong Hiệp định TRIPs)[7], Albrecht Conrad đã phân tích quy định về CDĐL trong Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền SHTT năm 1994 (Hiệp định TRIPs). Điều 22 Hiệp định TRIPs định nghĩa CDĐL là những chỉ dẫn về hàng hoá bắt nguồn từ lãnh thổ của một Thành viên hoặc từ khu vực hay địa phương thuộc lãnh thổ đó, có chất lượng, uy tín hoặc đặc tính nhất định chủ yếu do xuất xứ địa lý quyết định. Theo định nghĩa này, CDĐL có thể là một dấu hiệu bất kỳ chỉ dẫn đến nguồn gốc địa lý của sản phẩm, không nhất thiết phải là "tên địa lý" của nước, khu vực hoặc vùng, lãnh thổ cụ thể. Định nghĩa cũng đề cập đến hai điều kiện bảo hộ CDĐL: (i) hàng hoá mang CDĐL phải bắt nguồn từ lãnh thổ, địa phương hay khu vực được chỉ dẫn tới; (ii) sản phẩm mang CDĐL có chất lượng, uy tín hoặc đặc tính mà các tính chất này chủ yếu do xuất xứ địa lý quyết định, bao gồm các yếu tố tự nhiên và con người.

Trong tác phẩm *"Sui generis protection of geographical indictions"* (Tạm dịch: Bảo hộ theo hệ thống riêng đối với CDĐL)[8], Bernard O'Connor cũng tập trung phân tích khái niệm CDĐL theo Hiệp định TRIPs và các phương thức bảo hộ CDĐL. Hiệp định TRIPs cho phép các nước thành viên lựa chọn phương thức phù hợp cho việc bảo hộ CDĐL, trong đó dựa trên tiêu chí về việc đăng ký bảo hộ mà pháp luật các quốc gia chia làm hai hình thức bảo hộ đối với CDĐL: (i) Bảo hộ tự động là hình thức bảo hộ mà chủ sở hữu không cần đăng ký vẫn có thể được bảo hộ như Singapore, Ấn Độ, Laiva. Đối với trường hợp này CDĐL có thể được bảo vệ thông qua pháp luật cạnh tranh, pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; (ii)

---

[7] Albreacht Conrad, (1996), *The protection of geographical indications in The Trips agreement*, 86 Trademark Reporter 11, Vol.86

[8] Bernard O'Connor (2004), *Sui generis protection of geographical indications*, Drake Journal of Agricultural, (9 Drake). Agric. L.359

Bảo hộ thông qua thủ tục đăng ký, hầu hết các quy định quốc gia cụ thể bảo vệ CDĐL đều yêu cầu phải đăng ký CDĐL trước khi được bảo hộ.

Ở Việt Nam cũng có nhiều công trình nghiên cứu về khái niệm CDĐL. Các công trình nghiên cứu này cũng đều có nhận định rằng hiện nay chưa có cách hiểu thống nhất về khái niệm CDĐL. Bằng phương pháp so sánh với các đối tượng liên quan như chỉ dẫn nguồn gốc và tên gọi xuất xứ, tác giả Vũ Thị Hải Yến đã làm rõ bản chất của khái niệm CDĐL trong luận án tiễn sĩ luật học "*Bảo hộ CDĐL Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*"[9]. Bên cạnh đó, tác giả cũng tiếp cận khái niệm CDĐL theo quy định của pháp luật Việt Nam. Tác giả đánh giá khái niệm này có cách hiểu tương đồng với khái niệm về CDĐL được đề cập đến trong Hiệp định TRIPs.

Trong Luận án tiến sĩ kinh tế *"Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp dưới góc độ thương mại đối với CDĐL của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế"* (2010) tại Trường Đại học Ngoại thương, tác giả Lê Thị Thu Hà đã nhìn nhận một cách có hệ thống và toàn diện về khái niệm CDĐL, từ cách hiểu thông thường cho đến những phân tích sâu sắc dưới góc độ kinh tế và thương mại. Đồng thời tác giả cũng phân tích và làm rõ mối liên hệ giữa khái niệm CDĐL dưới góc độ thương mại và dưới góc độ pháp lý. Nếu theo cách hiểu thông thường, CDĐL được sử dụng để chỉ ra tên địa danh, xuất xứ, khu vực địa lý nơi sản phẩm được sản xuất ra. Theo cách hiểu này CDĐL đơn thuần là một dấu hiệu giúp người tiêu dùng nhận ra nơi sản xuất của sản phẩm. Trong khi đó, dưới góc độ thương mại, CDĐL không chỉ dẫn nguồn gốc địa lý của sản phẩm mà nguồn gốc địa lý này được coi là một trong các yếu tố cơ bản nói lên danh tiếng của sản phẩm, trở thành một bộ phận của đối tượng thương mại.

Thứ hai, những công trình nghiên cứu về biện pháp kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL

Tác giả Đào Đức Huấn trong luận án tiến sĩ kinh tế *"Quản lý CDĐL cho sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam",* trường Đại học Kinh tế quốc dân (2017) đã đề cập tới biện pháp kiểm soát CDĐL của các chủ thể có liên quan. Tác giả cho rằng kiểm soát CDĐL là một nội dung của quản lý CDĐL, hoạt động này được thực hiện nhằm bảo đảm rằng sản phẩm mang CDĐL đảm bảo về chất lượng và xuất xứ của sản phẩm. Bên cạnh đó, trong quá trình phân tích về vai trò của các chủ thể trong quá trình quản lý CDĐL, tác giả cũng đề cập đến vai trò của các chủ thể trong quá trình kiểm soát CDĐL: (i) vai trò của Nhà nước; (ii) vai trò của Tổ chức tập thể

[9] Vũ Thị Hải Yến (2008), *Bảo hộ chỉ dẫn địa lý ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế,* Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội

những người sản xuất. Đồng thời tác giả phân tích mô hình kiểm soát CDĐL của một số quốc gia trên thế giới và trong khu vực Đông Nam Á như Pháp, Thái Lan, Campuchia… Từ đó đưa ra nhận xét, không có một chuẩn mực chung về xây dựng mô hình kiểm soát CDĐL. Mô hình này được xây dựng trên cơ sở điều kiện của từng quốc gia, và dựa trên cách tiếp cận, đặc điểm sản xuất, thương mại sản phẩm và cấu trúc thể chế của quốc gia đó.

Khái niệm về kiểm soát việc khai thác CDĐL và mô hình kiểm soát khai thác thương mại đối với CDĐL ở châu Âu được đề cập và phân tích trong tác phẩm *"Kiểm soát CDĐL của Việt Nam trong bối cảnh thực thi Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU: nghiên cứu trường hợp của nước mắm Phú Quốc"* của các tác giả Vũ Xuân Trường, Lê Thị Thu Hà đăng trên tạp chí Khoa học Thương mại số 93/2016 năm 2016. Nhóm tác giả cho rằng "Kiểm soát CDĐL là quá trình kiểm tra ở các cấp độ khác nhau nhằm đảm bảo sản phẩm mang CDĐL được đưa ra thị trường tuân thủ các tiêu chí nêu tại Bản mô tả". Kiểm soát là một quy trình không thể thiếu trong quá trình bảo hộ CDĐL nhằm khuyến khích sự phát triển của các sản phẩm có chất lượng, chống lại sự giả mạo nguồn gốc xuất xứ, lợi dụng danh tiếng của các sản phẩm nổi tiếng nhằm trục lợi bất chính. Đồng thời dựa trên quy định của EU, các tác giả xác định hệ thống kiểm soát CDĐL được thực hiện trên bốn cấp độ: tự kiểm soát, kiểm soát nội bộ, kiểm soát độc lập và kiểm soát ngoại vi. Trong nghiên cứu của mình, khi đề cập đến các khâu kiểm soát, các tác giả đề cập cụ thể đến nội dung của mỗi khâu kiểm soát cũng như chủ thể có trách nhiệm thực hiện trong mỗi khâu kiểm soát cụ thể.

Bài viết *"Đánh giá vai trò của tổ chức tập thể trong phát triển CDĐL ở Việt Nam: trường hợp gạo tám xoan Hải Hậu",* nhóm tác giả Đào Đức Huấn, Vũ Trọng Bình, Lê Đức Thịnh, Bùi Thị Thái trong Báo cáo hội thảo Chương trình hợp tác về SHTT EC – ASEAN (ECAP II), Hà Nội (2016) đã chứng minh tổ chức tập thể có chức năng kiểm soát chất lượng sản phẩm. Tuy nhiên, nhóm tác giả chưa nghiên cứu được tổ chức tập thể đóng vai trò như thế nào trong quản lý CDĐL nói chung và kiểm soát việc khai thác CDĐL nói riêng.

1.2. Những công trình nghiên cứu đối với đánh giá thực trạng pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

Trong bài viết *"Kiểm soát CDĐL của Việt Nam trong bối cảnh thực thi Hiệp định thương mại tự do Việt Nam –EU: Nghiên cứu trường hợp của nước mắm Phú Quốc",* tác giả Vũ Xuân Trường, Lê Thị Thu Hà đăng trong Tạp chí Khoa học Thương mại số 93/2016 năm 2016 khẳng định hiện nay, pháp luật Việt Nam chưa có quy định cụ thể về kiểm soát CDĐL, chỉ một điều luật đề cập đến Bản mô tả CDĐL

cần có các thông tin về cơ chế tự kiểm tra các tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm. Các yêu cầu về kiểm soát độc lập đối với các sản phẩm mang CDĐL đều chưa được quy định trong bất kỳ một văn bản quy phạm pháp luật nào của Việt Nam. Chính vì vậy, về mặt pháp lý việc kiểm soát độc lập đối với CDĐL chưa là một yêu cầu bắt buộc.

Đề cập tới thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL tại Việt Nam, bài viết *"Bảo hộ CDĐL: yêu cầu của phát triển nông nghiệp bền vững*"[10] đăng trong Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp (2020), nhóm tác giả Bùi Thị Hằng Nga, Nguyễn Minh Bách Tùng bước đầu đã điểm đến một số bất cập của pháp luật về bảo hộ CDĐL như quy trình đăng ký bảo hộ, sử dụng CDĐL chưa phù hợp với thực tiễn và đi ngược với pháp luật các nước trên thế giới. Pháp luật Việt Nam chưa chú trọng đến hoạt động quản lý, sử dụng và bảo vệ quyền; chưa tương thích với chuẩn mực quốc tế.

Đối với vấn đề pháp lý về chủ thể tham gia kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL, nhóm tác giả Đặng Thị Thanh Thuỷ, Nguyễn Văn Hiếu, Trần Minh Tiến, Oleg Nicetic trong nghiên cứu *"Vai trò của các tổ chức tập thể trong xây dựng, quản lý và phát triển CDĐL tại Việt Nam"* đăng trong Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn (Kỳ 1, tháng 9/2020) làm rõ thông qua nghiên cứu vai trò của tổ chức tập thể. Tuy không trực tiếp đề cập đến chủ thể tham gia kiểm soát CDĐL, nhưng với quan điểm hoạt động kiểm soát CDĐL là một nội dung của hoạt động quản lý CDĐL, tác giả cho rằng chủ thể quản lý CDĐL cũng là chủ thể có quyền và trách nhiệm kiểm soát CDĐL. Tuy nhiên, trong quy định pháp luật Việt Nam, vai trò, trách nhiệm kiểm soát việc sử dụng CDĐL của các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức tập thể, các chủ thể được trao quyền sử dụng CDĐL vẫn chưa được thể hiện rõ ràng. Đặc biệt, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng vai trò của các tổ chức tập thể trong hoạt động quản lý CDĐL còn hạn chế, chủ yếu mới ở mức tham gia hỗ trợ. Pháp luật Việt Nam chưa xây dựng được mô hình tổ chức quản lý CDĐL.

Nhóm tác giả phân tích thực tiễn ở Việt Nam hiện nay: các mô hình quản lý được xây dựng tuỳ theo cách tiếp cận của từng địa phương, do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc cơ quan được uỷ quyền ban hành (Sở Khoa học và Công nghệ, Uỷ ban nhân dân…). Tuy nhiên các mô hình quản lý này đều có thực trạng chung là nhà nước vẫn là chủ thể chính trong quản lý CDĐL, các tổ chức tập thể còn thể hiện vai trò khá mờ nhạt.

Trong bài viết *"Thuận lợi và khó khăn trong xây dựng cơ chế kiểm soát bảo hộ CDĐL ở Việt Nam"* đăng trong Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 4 (97) (2007),

[10] Bùi Thị Hằng Nga, Nguyễn Minh Bách Tùng, *tlđd, tr.54*

tác giả Trần Thị Diệu Oanh đề cập đến thực trạng pháp luật về chủ thể kiểm soát. Tác giả khẳng định pháp luật chưa có quy định cụ thể, bởi vậy Cục SHTT chưa thực sự xác lập được trách nhiệm của từng bộ chuyên ngành trong cơ chế kiểm soát bảo hộ CDĐL. Sơ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (sau sáp nhập là Sở Nông nghiệp và Môi trường) hay Sở Khoa học công nghệ cấp tỉnh sẽ giám sát việc thực thi quy trình kỹ thuật của các cá nhân, tổ chức. Tác giả cũng khẳng định sự cần thiết của cơ chế kiểm soát chất lượng sản phẩm sau khi được cấp đăng bạ nhằm duy trì các yếu tố ảnh hưởng đến tính chất đặc thù của sản phẩm như kỹ năng, kỹ xảo của người sản xuất; quy trình sản xuất truyền thống của địa phương, mức độ tín nhiệm của người tiêu dùng…

Bài viết *"Nâng cao vai trò của chủ thể sản xuất kinh doanh trong quản lý CDĐL tại Việt Nam",* nhóm tác giả Nguyễn Thị Minh Hạnh, Trịnh thị Ngọc Anh, Lê Thị Yến, đăng trong Tạp chí Dân chủ & Pháp luật số tháng 12/2020 (2020) cho rằng Luật SHTT và các văn bản hướng dẫn thi hành của Việt Nam chưa ghi nhận một cách rõ ràng vị trí, chức năng của chủ thể sản xuất trong quá trình đăng ký và quản lý CDĐL. Điều này dẫn đến việc người sản xuất dù có nhu cầu sử dụng CDĐL nhưng không có động lực để tham gia các tổ chức tập thể. Đồng thời do thiếu quy định cụ thể về quy trình, nội dung quản lý CDĐL, nên mỗi địa phương quản lý CDĐL theo một cách khác nhau.

"The use of geographical indications in Vietnam: A promising tool for socio – economic development?" (Tạm dịch: Việc sử dụng CDĐL tại Việt Nam: Một công cụ đầy triển vọng cho phát triển kinh tế - xã hội?"), p. 305 -332, Barbara Pick, Delphine Marie – Vivien and Dong Bui Kim trong tác phẩm *"Geographical indications at the crossroads of trade, development, and culture: Focus on Asia-Pacific"* (Tạm dịch: CDĐL tại nơi giao thoa của thương mại, phát triển và văn hoá: Tập trung vào khu vực Châu Á – Thái Bình Dương) (2017), *Irene Calboli và Wee Loon Ng-Loy* chủ biên được Cambridge University Press xuất bản. Trong tác phẩm này, các tác giả phân tích về đặc trưng mô hình quản lý CDĐL ở Việt Nam là mô hình quản lý "từ trên xuống" (top-down). Các tác giả nhấn mạnh rằng khung pháp lý Việt Nam thiết lập một cơ chế quản lý và kiểm soát CDĐL do chính bởi Nhà nước, chịu ảnh hưởng từ hệ thống "tên gọi xuất xứ" của Pháp năm 1995. Trong đó, Nhà nước Việt Nam là chủ sở hữu duy nhất đối với CDĐL, CDĐL được coi là một bộ phận của di sản quốc gia và tài sản công không thể chuyển nhượng. Về vận hành, khác với mô hình quản lý "từ dưới lên" (Bottom-up) của Châu Âu – công nhận các nhóm nhà sản xuất đóng vai trò chủ đạo, tại Việt Nam, các cơ quan hành chính nhà

nước như Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh là chủ thể thực hiện việc đăng ký và quản lý CDĐL. Điều này dẫn đến sự thụ động của cộng đồng sản xuất ở địa phương.

Đồng thời, các tác giả cũng cho thấy trong hoạt động kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL, tổ chức tập thể và hoạt động kiểm soát chất lượng nội bộ có vai trò mờ nhạt. Tác phẩm chỉ ra rằng các Hội, Hiệp hội tại Việt Nam hiện nay chủ yếu mang tính hình thức, thiếu năng lực tài chính và kỹ thuật để vận hành hệ thống kiểm soát chất lượng nội bộ hiệu quả. Pháp luật Việt Nam hiện nay không có quy định bắt buộc về hệ thống kiểm soát nội bộ dẫn đến tình trạng chất lượng sản phẩm không đồng đều, làm giảm danh tiếng của CDĐL trên thị trường.

1.3. Những công trình nghiên cứu về hoàn thiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

Đối với việc hoàn thiện các quy định pháp luật điều chỉnh chủ thể tham gia kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL

Khi đề cập đến vai trò của các chủ thể tham gia vào hoạt động kiểm soát việc khai thác CDĐL, đảm bảo chất lượng của sản phẩm mang CDĐL cũng như danh tiếng của CDĐL, các nghiên cứu đều cho rằng pháp luật cần thiết phải nhấn mạnh vai trò trung tâm của tổ chức tập thể đại diện cho người sản xuất sản phẩm mang CDĐL, Nhà nước chỉ nên đóng vai trò hỗ trợ từ việc đăng ký, quản lý (bao gồm kiểm soát việc sử dụng CDĐL) và phát triển CDĐL. Đồng thời cần có quy định về tổ chức kiểm soát độc lập và hoạt động kiểm soát độc lập.

SINER-GI. (2006), *Legal and institutions issues related to GIS (Work Package 3)* (Tạm dịch: Các vấn đề pháp lý và thể chế liên quan đến CDĐL). Le responsible: E. Thevenod- Mottet*;* Vandecandelaere, E. et al. (2009), *Linking people, places and products: A guide for promoting quality linked to geographical origin and sustainable geographical indications* (Tạm dịch: Kết nối con người, vùng đất và sản phẩm: Hướng dẫn thúc đẩy chất lượng gắn với nguồn gốc địa lý và chỉ dẫn địa lý bền vững), Rome: FAO, SIGER-GI*;* FAO, SIGER-GI (2010), *Territories, produits et acteurs locaux: des liens de qualite,* Rome: Food and Agriculture Organization of the United Nations. Các nghiên cứu này tập trung phân tích vai trò của tổ chức tập thể trong quản lý CDĐL. Sự phát triển của CDĐL "phụ thuộc vào sự sẵn sàng, động lực và năng lực của cộng đồng địa phương, những hành động tập thể của họ để quảng bá sản phẩm". Vì vậy, cách tiếp cận về hành động tập thể là rất quan trọng, "hành động tập thể là chìa khoá xây dựng các công cụ quan trọng trong việc xác định các yếu tố kỹ thuật, kiểm soát chất lượng…".

Quan điểm này cũng được thể hiện rõ ràng trong các nghiên cứu ở Việt Nam, nhóm tác giả Đặng Thị Thanh Thuỷ, Nguyễn Văn Hiếu, Trần Minh Tiến, Oleg Nicetic*: "Vai trò của các tổ chức tập thể trong xây dựng, quản lý và phát triển CDĐL tại Việt Nam",* đăng tại Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Kỳ 1, tháng 9/2021 (2021) cho rằng cần thay đổi cách tiếp cận theo hướng các tổ chức tập thể làm trung tâm trong mô hình xây dựng, quản lý và phát triển CDĐL trong đó bao gồm cả hoạt động kiểm soát việc khai thác thương mại đối với CDĐL. Tuỳ thuộc vào năng lực của mỗi loại hình tổ chức tập thể để cân nhắc tổ chức tập thể có quyền và trách nhiệm đảm nhiệm hoạt động quản lý CDĐL. Tuy nhiên vẫn cần có sự tham gia của Nhà nước với vai trò thúc đẩy, hỗ trợ việc thành lập, quản lý, phát triển và thực hiện hoạt động giám sát bên ngoài nhằm đảm bảo sự công bằng giữa những chủ thể có nhu cầu sử dụng CDĐL.

Trong nghiên cứu *"Thuận lợi và khó khăn trong xây dựng cơ chế kiểm soát bảo hộ CDĐL ở Việt Nam",* trong Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 4 (97) tháng 4 năm 2007*, tác* giả Trần Thị Diệu Oanh nhấn mạnh rằng để kiểm soát việc bảo hộ CDĐL một cách hiệu quả, nhà nước cần phải ban hành các văn bản pháp luật quy định cụ thể để đánh giá, xác minh, công nhận các tính chất đặc thù của sản phẩm mang CDĐL, quy định về kiểm soát sử dụng CDĐL cũng như các điều kiện cho việc thành lập và hoạt động của tổ chức quản lý CDĐL, các chế tài trong trường hợp vi phạm…

Nghiên cứu *"Kiểm soát CDĐL của Việt Nam trong bối cảnh thực thi Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU: nghiên cứu trường hợp của nước mắm Phú Quốc"* đăng trong Tạp chí Khoa học Thương mại, số 93/2016 của Vũ Xuân Trường và Lê Thị Thu Hà chỉ rõ lỗ hổng trong quy định về các biện pháp kiểm soát và đề xuất bổ sung các quy định về kiểm soát chất lượng sản phẩm mang CDĐL. Theo đó, việc kiểm soát bởi bên thứ ba độc lập cần được xem xét là yêu cầu bắt buộc để đảm bảo cho sự phù hợp về chất lượng của sản phẩm so với bản mô tả đã đăng ký. Ngoài ra, các tác giả cho rằng cũng cần có quy định cụ thể về các tiêu chuẩn của tổ chức kiểm soát độc lập cũng như các điều kiện và hành lang pháp lý để các tổ chức này hoạt động. Về vấn đề nâng cao hiệu quả thực thi đối với kiểm soát bên ngoài, cần thành lập ban kiểm soát độc lập đối với các CDĐL đã được bảo hộ. Trước mắt, các Ban kiểm soát độc lập này cần được sự hỗ trợ từ phía chính quyền để có đủ các nguồn lực cần thiết nhằm duy trì hoạt động. Bên cạnh đó cần xây dựng các tổ chức chứng nhận độc lập đạt tiêu chuẩn EN 45011 hoặc ISO 65 thực hiện hoạt động cung cấp dịch vụ kiểm soát độc lập.

Trong nghiên cứu *"Nâng cao vai trò của chủ thể sản xuất kinh doanh trong*

quản lý CDĐL tại Việt Nam" đăng trong Tạp chí Dân chủ & Pháp luật số 11/2020 (2020), nhóm tác giả Nguyễn Thị Minh Hạnh, Trịnh Thị Ngọc Anh, Lê Thị Yến cho thấy pháp luật EU đặc biệt là Cộng hoà Pháp có sự khác biệt trong cách tiếp cận về vai trò kiểm soát CDĐL của các chủ thể so với quy định pháp luật Việt Nam. Pháp trao quyền chủ đạo cho chủ thể sản xuất kinh doanh mà đại diện là Tổ chức Bảo vệ và quản lý của mỗi CDĐL. Mặc dù lịch sử hình thành và phát triển hệ thống CDĐL ở mỗi quốc gia khác nhau, tuy nhiên kinh nghiệm của Pháp cũng mang lại một số bài học chính sách cho Việt Nam. Từ đây tác giả đưa ra một số đề xuất cải cách khung pháp lý về CDĐL ở Việt nam. Để phát huy tính chủ động tích cực của người sản xuất trực tiếp sử dụng CDĐL, pháp luật cần trao quyền nhiều hơn cho các chủ này.

Tác phẩm "The Relationship between tracebility and geographical indications: proposals for Nigeria" (Tạm dịch: Mối quan hệ giữa khả năng truy xuất nguồn gốc và chỉ dẫn địa lý: Các đề xuất dành cho Nigeria)[11]*;* Wim Verbeke, Jutta Roosen (2009), "*Market Differentiation Potential of Country-of-origin, Quality and Traceability Labeling"* (Tạm dịch: Tiềm năng khác biệt hoá thị trường của việc dán nhãn xuất xứ quốc gia, chất lượng và khả năng truy xuất nguồn gốc), The Estey Centre Journal of International Law and Trade Policy, Volume 10 Number 1 2009/p. 20-35 đã khẳng định mối liên hệ giữa kiểm soát việc khai thác thương mại đối với CDĐL và hoạt động truy xuất nguồn gốc của sản phẩm. Qua đây có thể thấy rằng, truy xuất nguồn gốc có vai trò quan trọng đối với các sản phẩm mang CDĐL thông qua việc ghi lại nguồn gốc của các thành phần khác nhau và theo dõi chuỗi sản xuất. Do đó, ngoài việc đảm bảo an toàn thực phẩm, khả năng truy xuất nguồn gốc liên quan đến các sản phẩm CDĐL cũng được áp dụng để xác minh mối liên hệ của sản phẩm với nguồn gốc đã khai báo. Từ đó cung cấp cho người tiêu dùng thông tin về nguồn gốc của sản phẩm hoặc hàng hoá, đối với các sản phẩm gắn CDĐL.

Đồng thời, trong bài viết cung cấp quy định của EU về truy xuất nguồn gốc, ban đầu quy định về truy xuất nguồn gốc chỉ được áp dụng đối với thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, động vật sản xuất thực phẩm hoặc chất dự định hoặc dự kiến sẽ được đưa vào thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi (Điều 3(15) Quy định (EC) số 178/2002 ngày 28 tháng 01 năm 2002 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng Châu Âu quy định các nguyên tắc và yêu cầu chung của Luật Thực phẩm, thành lập Cơ quan An toàn thực phẩm Châu Âu và quy định các thủ tục về an toàn thực phẩm (văn bản đã được sửa đổi năm 2019 và cập nhật đến năm 2025) (Quy định (EC) số 178/2002). Sau khi Luật Thực phẩm Chung đưa khả năng truy xuất nguồn gốc vào hoạt động kinh

[11] *https://www.floraip.com/2020/12/07/the-relationship-between-traceability-and-geographical-indications-proposals-for-nigeria-part-i/* , truy cập ngày 06/9/2025

doanh thực phẩm và thức ăn chăn nuôi tại EU, và xem xét tính tổng quát của các điều khoản và quy định của luật này, EU đã tiến hành ban hành các quy định cho các mặt hàng cụ thể đang được sản xuất trong Liên minh.

Đối với hoàn thiện pháp luật về biện pháp xử lý đối với hành vi vi phạm sử dụng CDĐL, các nghiên cứu trong nước và ngoài nước đều khẳng định quy định về biện pháp dân sự và hình sự để xử lý hành vi xâm phạm là điều cần thiết. *Tác phẩm "Sui generis protection of geographical indications"* (Tạm dịch: Bảo hộ theo hệ thống riêng đối với CDĐL) -Bernard O'connor, Belgium (2004)[12] cho rằng hầu hết các luật đều có các điều khoản và quy định hình phạt cũng như liên quan đến việc tịch thu hàng hoá được đánh dấu bất hợp pháp bằng CDĐL. Có một quy tắc được công nhận chung là chủ thể quyền sử dụng CDĐL được phép khởi kiện bên vi phạm và tìm cách: ngăn chặn các hành vi vi phạm; yêu cầu bồi thường thiệt hại; tịch thu hàng hoá được sản xuất bất hợp pháp và thiết bị được sử dụng để sản xuất các hàng hoá nói trên; yêu cầu tiêu huỷ tất cả các nhãn, thẻ, bản vẽ, dấu ấn, vật liệu đóng gói và quảng cáo, bao gồm cả tên đã đăng ký. Tuy nhiên, một số quốc gia có hình phạt nghiêm khắc hơn đối với hành vi sử dụng trái phép CDĐL như Ấn Độ, Thái Lan …

Đối với quy định về áp dụng biện pháp dân sự, có nhiều quan điểm khác nhau được đưa ra về căn cứ áp dụng biện pháp dân sự, đặc biệt liên quan đến câu hỏi: yếu tố lỗi có nên được xem xét là căn cứ để xác định mức bồi thường thiệt hại hay không? Dương Anh Sơn – Nguyễn Ngọc Sơn (2007), *"Tác động của các hình thức lỗi đến việc xác định trách nhiệm hợp đồng nhìn từ góc độ nguyên tắc trung thực và thiện chí",* đăng tại Tạp chí Khoa học pháp lý, số 1 cho rằng trong căn cứ để xác định trách nhiệm dân sự, lỗi của người vi phạm là lỗi suy đoán, khi đã thực hiện hành vi vi phạm dù là cố tình hay vô tình thì người vi phạm nghĩa vụ luôn bị coi là có lỗi, trừ khi họ chứng minh được rằng họ không có lỗi.

Nguyễn Phương Thảo (2017), *"Căn cứ xác định mức bồi thường thiệt hại vật chất do xâm phạm quyền SHTT",* Tạp chí Khoa học Pháp lý Việt Nam, 5(108); Đinh Thị Mai Phương (2008)*, "Lỗi trong trách nhiệm bồi thường thiệt hại của pháp luật về SHCN Việt Nam và một số nước trên thế giới",* Tạp chí Nhà nước và Pháp luật phân tích quan điểm khác nhau trên thế giới hiện nay về vai trò của lỗi trong việc xác định thiệt hại trong biện pháp dân sự. Đối với pháp luật một số quốc gia thuộc truyền thống Dân Luật như Pháp, Đức, Nhật Bản chỉ thừa nhận nguyên tắc "bồi thường toàn bộ". Pháp luật các quốc gia này cho rằng trách nhiệm bồi thường thiệt

[12] Bài viết này là bản chuyển thể của bài phát biểu được trình bày tại Cuộc họp thứ hai của ORIGIN (Tổ chức Mạng lưới CDĐL quốc tế) vào ngày 28 tháng 11 năm 2003 tại Alicante (Tây Ban Nha). Xem https://aglawjournal.wp.drake.edu/wp-content/uploads/sites/66/2016/09/agVol09No3-OConnor.pdf, truy cập ngày 06/9/2025

hại là biện pháp nhằm bù đắp những tổn thất mà chủ thể bị xâm phạm phải gánh chịu. Bởi vậy một số quốc gia quy định toà án có quyền xem xét giảm mức bồi thường thiệt hại trong trường hợp hành vi xâm phạm được xác định là do lỗi vô ý. Tuy nhiên, ở một số quốc gia như Hoa Kỳ, yếu tố lỗi cố ý lại là căn cứ để toà án có thể tăng mức bồi thường thiệt hại cho nạn nhân.

2. Đánh giá tình hình nghiên cứu của các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài Luận án và định hướng nghiên cứu của Luận án

2.1. Đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu

Dựa vào kết quả của các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài Luận án, có thể rút ra một số kết luận sau đây:

Thứ nhất, lý luận về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL. Những vấn đề lý luận cơ bản liên quan đến CDĐL như khái niệm và đặc điểm của CDĐL đã được các học giả làm rõ, bởi vậy trong Luận án, NCS sẽ kế thừa và xác định khái niệm CDĐL được sử dụng thống nhất trong Luận án. Trong các công trình nghiên cứu hiện có chủ yếu tiếp cận CDĐL như một "tài sản tĩnh" cần được bảo hộ, chưa chuẩn hoá khung lý luận về trạng thái động của CDĐL trên thị trường. Đặc biệt, chưa có công trình nào xây dựng hệ thống lý luận chuyên sâu về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại CDĐL nhằm giải quyết xung đột lợi ích giữa quyền sở hữu công cộng của Nhà nước và quyền tự do kinh doanh của các chủ thể tư nhân. Mặc dù một số công trình nghiên cứu hiện nay đã xây dựng và phân tích khái niệm hoạt động khai thác quyền SHTT; một số biện pháp để kiểm soát các hành vi này và biện pháp xử lý hành vi vi phạm trong khai thác thương mại đối với quyền SHTT nói chung. Tuy nhiên, mỗi đối tượng của quyền SHTT có những đặc trưng khác nhau, bởi vậy hoạt động khai thác thương mại với các đối tượng này cũng khác nhau. Hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL cũng như hành vi kiểm soát đối với hoạt động này cũng có những đặc thù riêng. Như vậy có thể thấy sự thiếu vắng nghiên cứu lý luận về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL và pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL.

Thứ hai, thực trạng pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL. Một số công trình nghiên cứu đã phân tích một số quy định pháp luật về điều kiện bảo hộ đối với CDĐL, chủ thể có quyền khai thác thương mại đối với CDĐL, hành vi sử dụng CDĐL và các biện pháp xử lý vi phạm pháp luật đối với hành vi xâm phạm CDĐL. Tuy nhiên, các công trình này chủ yếu tiếp cận các quy định liên quan đến CDĐL dưới góc độ là quyền SHTT thuần tuý, chưa nhìn nhận nó như một TSTT có tính thương mại. Bởi vậy, các công trình này còn đang bỏ ngỏ

việc phân tích, đánh giá các quy định về kiểm soát hành vi khai thác CDĐL dưới góc độ thương mại.

Thứ ba, về hoàn thiện pháp luật kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL. Nhìn nhận một cách tổng thể, các kiến nghị hoàn thiện pháp luật mà các công trình nghiên cứu hiện nay đã đạt được một số kết quả cơ bản có tính gợi mở. Các nghiên cứu đã thành công trong việc định hình tư duy lập pháp mới về sự chuyển dịch mô hình kiểm soát, từ kiểm soát hành chính thuần tuý chủ yếu của Nhà nước sang mô hình kiểm soát bởi nhiều chủ thể, có sự phối hợp giữa Nhà nước và cộng đồng người sản xuất. Có những đề xuất đã chỉ ra tính tất yếu của việc trao quyền chủ động hơn cho các tổ chức tập thể đại diện cho cộng đồng người sản xuất. Đồng thời, nhận diện được tầm quan trọng của việc xây dựng cơ chế kiểm soát chất lượng khách quan thông qua bên thứ ba độc lập theo các tiêu chuẩn quốc tế. Những kiến nghị này đã tạo cơ sở ban đầu để từng bước nội luật hoá các cam kết quốc tế, hướng tới bảo vệ danh tiếng và nâng cao năng lực cạnh tranh cho sản phẩm địa phương.

Tuy nhiên, các giải pháp đưa ra chủ yếu dừng lại ở góc độ vĩ mô mang tính định hướng tổng thể, chưa có các kiến nghị cụ thể đối với từng nhóm các quy định pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL. Đồng thời, hướng kiến nghị lập pháp vẫn bị bó hẹp trong phạm vi Luật SHTT, chưa có sự đồng bộ hoá với pháp luật kinh tế như Luật Cạnh tranh, Luật Hải Quan… để điều chỉnh CDĐL như một tài sản kinh tế. Điều này dẫn đến hệ quả là pháp luật hiện hành chưa có các cơ chế kiểm soát hiệu quả hành vi khai thác trong nội bộ người sản xuất CDĐL, cũng như thiếu sự đồng bộ giữa kiểm soát bên trong và kiểm soát bên ngoài để ngăn chặn hành vi lạm dụng việc khai thác CDĐL.

2.2. Những vấn đề Luận án tiếp tục nghiên cứu

Thông qua các công trình nghiên cứu của các tác giả trong nước và ngoài nước, trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc những lý luận cơ bản, mang tính nền tảng của pháp luật về bảo hộ quyền đối với CDĐL, NCS thực hiện việc triển khai việc nghiên cứu đề tài "Pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL" bao gồm những vấn đề sau:

Thứ nhất, Luận án tập trung xây dựng một khung lý luận riêng về khai thác và kiểm soát khai thác thương mại đối với CDĐL bao gồm việc làm rõ khái niệm và phân tích mô hình kiểm soát phổ biến trên thế giới hiện nay. Từ đó, Luận án hướng đến việc làm sáng tỏ khái niệm, xác định các nhóm nội dung chủ yếu của pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDDL và các yếu tố tác động đến việc xây dựng và phát triển quy định pháp luật.

Thứ hai, Luận án phân tích và đánh giá toàn diện về thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL. Qua đó, Luận án chỉ ra những ưu điểm và hạn chế, bấp cập và nguyên nhân của những hạn chế, bấp cập nhằm khẳng định tính cấp thiết của việc hoàn thiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL.

Thứ ba, trong các nghiên cứu hiện nay còn thiếu các giải pháp hoàn thiện cụ thể đối với quy định pháp luật về các biện pháp kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL, đặc biệt đối với biện pháp kiểm soát của tổ chức quản lý CDĐL và tổ chức kiểm soát độc lập. Trên cơ sở phân tích các bất cập về biện pháp kiểm soát của từng chủ thể, Luận án tiếp tục nghiên cứu và đề xuất kiến nghị hoàn thiện pháp luật theo hướng đảm bảo đáp ứng các yêu cầu của FTA đặt ra, phù hợp với điều kiện kinh tế - chính trị - xã hội của Việt Nam cũng như đáp ứng nhu cầu của thực tiễn về lâu dài.

3. Cơ sở lý thuyết nghiên cứu, câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu

3.1. Cơ sở lý thuyết nghiên cứu

3.1.1. Học thuyết kinh tế về câu lạc bộ

Học thuyết kinh tế về câu lạc bộ do Jannes M. Buchanan đề xuất, lần đầu tiên được công bố trong một bài viết vào năm 1965, đã mở ra một hướng nghiên cứu mới về hàng hoá câu lạc bộ[13]. Đây là lý thuyết phân tích cách thức các cá nhân tự nguyện hợp tác với nhau để cùng tiêu dùng một loại hàng hoá hoặc dịch vụ cụ thể. Buchanan đã phát triển lý thuyết này nhằm làm rõ những khía cạnh còn thiếu sót giữa hai nhóm hàng hoá kinh tế truyền thống là hàng hoá cá nhân thuần tuý và hàng hoá công cộng thuần tuý. Trước học thuyết của Buchanan, lý thuyết kinh tế phúc lợi chủ yếu phân loại hàng hoá thành hai dạng[14]: (i) Hàng hoá cá nhân: có tính chất loại trừ (người không chi trả sẽ không được hưởng lợi) và tính cạnh tranh (việc sử dụng của người này làm giảm khả năng tiếp cận của người khác); (ii) Hàng hoá công cộng: không có tính loại trừ và không có tính cạnh tranh (sự tiêu dùng của một cá nhân không ảnh hưởng đến khả năng tiêu dùng của người khác).

Buchanan chỉ ra rằng nhiều hàng hoá và dịch vụ không hoàn toàn được xem là hàng hoá công cộng, nhưng cũng không hoàn toàn là hàng hoá cá nhân. Đây chính là hàng hoá câu lạc bộ, với hai thuộc tính chủ yếu: (i) Tính loại trừ, tức là có thể ngăn chặn những người không phải thành viên sử dụng sản phẩm hoặc dịch vụ đó,

---

[13] Patrick McNutt (1999), *Public goods and club goods*, In B. Bouckaert & G. De Geest (Eds.), Encyclopedia of Law and Economics. Edward Elgar Publishers, UK and University of Ghent, Belgium., p. 928

[14] Patrick McNutt, *tlđd*, p. 927

thường thông qua việc yêu cầu thanh toán một khoản phí thành viên; (ii) Tính không cạnh tranh trong việc tiêu thụ[15].

Bên cạnh đó, loại hàng hoá này có khả năng xảy ra tình trạng tắc nghẽn – mặc dù trong trường hợp số lượng người sử dụng ít thì không có sự cạnh tranh. Nhưng khi số lượng thành viên gia tăng, chất lượng hoặc lợi ích thu được từ hàng hoá sẽ bị suy giảm do tình trạng tắc nghẽn. Do đó, lý thuyết của Buchanan chú trọng vào việc xác định kích thước tối ưu của câu lạc bộ, tức là số lượng thành viên lý tưởng nhất nhằm tối đa hoá lợi ích cho tất cả các thành viên. Ông nhấn mạnh rằng kích thước này phụ thuộc vào sự cân bằng giữa hai yếu tố trái ngược: (i) Lợi ích từ việc chia sẻ chi phí: khi số lượng thành viên tăng lên, chi phí mà mỗi cá nhân phải gánh chịu để duy trì hoạt động của câu lạc bộ sẽ giảm xuống, mang lại lợi ích cho từng người; (ii) Chi phí phát sinh từ tình trạng tắc nghẽn: khi quá nhiều thành viên tham gia, sự tắc nghẽn có thể xảy ra, dẫn đến việc giảm sút lợi ích mà mỗi cá nhân nhận được. Một ví dụ điển hình là việc sử dụng chung một bể bơi: (i) Nếu số lượng thành viên quá ít, chi phí mỗi người phải trả sẽ rất cao; (ii) Nếu có quá nhiều người tham gia, bể bơi sẽ trở nên chật chội và làm giảm trải nghiệm của từng cá nhân; (iii) Kích thước lý tưởng của câu lạc bộ chính là điểm cân bằng tại đó lợi ích từ việc chia sẻ chi phí đạt mức tối đa và mức độ tắc nghẽn vẫn nằm trong giới hạn chấp nhận được.

Dựa trên lý thuyết kinh tế về câu lạc bộ, có thể khẳng định rằng pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL đóng vai trò kép, vừa là sự can thiệp mang tính thể chế đối với sự thất bại của thị trường do thông tin bất cân xứng, vừa là công cụ để xác định bản chất kinh tế của CDĐL. Cụ thể, cơ chế kiểm soát này chuyển đổi danh tiếng tập thể từ một dạng hàng hoá công cộng dễ bị tổn thương (dẫn đến tình trạng "ăn theo" và cung cấp dưới mức tối ưu) thành một hàng hoá câu lạc bộ được bảo vệ[16].

Sự chuyển đổi này được hiện thực hoá thông qua việc áp dụng nguyên tắc tính loại trừ và tính không cạnh tranh có điều kiện. Quyền SHTT thiết lập các rào cản chất lượng và địa lý, qua đó ngăn chặn các hành vi trục lợi ("lựa chọn ngược" từ bên ngoài và "rủi ro đạo đức" từ bên trong). Hiệu quả của câu lạc bộ CDĐL phụ thuộc trực tiếp vào khả năng của hệ thống pháp luật và các tổ chức quản lý trong việc thiết lập và thực thi những rào cản loại trừ này. Khi cơ chế kiểm soát hoạt động

---

[15] James M. Buchanan (1965), *An economic theory of clubs, Economica*, New Series, Vol. 32, No. 125 (Feb., 1965), p. 1-14, p.1.2.3 https://doi.org/10.2307/2552442

[16] Dwijen Rangnekar (2004), *The Socio- Economics of geographical indications- A Review of Empirical Evidence from Europe*, The UNCTAD-ICTSD Project on Intellectual Property Rights and Sustainable Development, p. 19

hiệu quả, nó đảm bảo tính xác thực của "tín hiệu" chất lượng mà CDĐL phát ra, tạo dựng lòng tin cho người tiêu dùng, bảo vệ nhà sản xuất chân chính.

3.1.2. Lý thuyết về thông tin bất cân xứng và mô hình Shapiro về danh tiếng

Mô hình Shapiro về danh tiếng

Mô hình Shapiro về danh tiếng nghiên cứu quyết định của doanh nghiệp về mức chất lượng sản phẩm nhằm tối đa hoá lợi nhuận với giả thuyết thị trường cạnh tranh hoàn hảo nhưng thông tin không hoàn hảo đối với người tiêu dùng[17]. Danh tiếng của sản phẩm đóng vai trò là cầu nối quan trọng giúp người sản xuất truyền tải được thông tin về sản phẩm đến người tiêu dùng, đồng thời cũng giúp người tiêu dùng giảm chi phí tìm kiếm và thử nghiệm sản phẩm. Tuy nhiên, trong trường hợp chất lượng sản phẩm không đáp ứng được kỳ vọng, người tiêu dùng có thể từ chối sử dụng sản phẩm trong tương lai, tác động đến các quyết định đầu tư của doanh nghiệp. Bởi vậy, chỉ khi người sản xuất đầu tư nhằm duy trì chất lượng sản phẩm mới tạo nên hành vi mua sắm lặp lại ở người tiêu dùng. Ban đầu, sản phẩm có thể được bán với mức giá thấp hơn chi phí cận biên nhằm xây dựng danh tiếng. Sau đó, mức giá tối ưu sẽ bù đắp các chi phí đầu tư, đảm bảo nâng cao chất lượng và lợi nhuận thông qua chiến lược chất lượng nhất quán.

Shapiro cũng phân tích tác động tích cực của việc xây dựng danh tiếng trong khắc phục thông tin bất cân xứng và nâng cao chất lượng tối thiểu sản phẩm. Chất lượng tăng làm giảm giá cân bằng, tăng thặng dư khách hàng với sản phẩm chất lượng cao. Tuy nhiên, giá tối ưu khi doanh nghiệp đã tạo niềm tin có thể giảm phúc lợi người tiêu dùng so với giá thấp hơn. Chi phí xây dựng danh tiếng tương đương chi phí tìm kiếm thông tin, được tính vào chi phí sản xuất. Giá tối ưu không phải thất bại thị trường mà là chi phí khắc phục thông tin bất cân xứng, giúp khách hàng đánh giá đúng chất lượng sản phẩm.

Lý thuyết thông tin bất cân xứng

Trong hơn 3 thập kỷ, lý thuyết thị trường với thông tin bất cân xứng trở thành lĩnh vực nghiên cứu kinh tế quan trọng, ứng dụng rộng rãi từ nông nghiệp truyền thống đến thị trường tài chính hiện đại[18]. Trong lý thuyết kinh tế học hiện đại, tình trạng thông tin bất cân xứng là nguyên nhân chính dẫn đến các khiếm khuyết thị

---

[17] Shapiro, C (1983), *Premiums for hight quality Product as a return to reputation*, The Quarterly Journal of Economics, vol.97, p.659-679, p. 659

[18] Lý thuyết thông tin bất cân xứng lần đầu tiên xuất hiện vào những năm 1970 và đã khẳng định được vị trí của mình trong nền kinh tế học hiện đại bằng sự kiện năm 2001, các nhà khoa học nghiên cứu lý thuyết này là George Akelof, Michael Spence và Joseh Stiglitz cùng vinh dự nhận giải Nobel kinh tế cho công trình nghiên cứu "Phân tích các thị trường với tình trạng thông tin bất cân xứng".

trường, điển hình qua hai hiện tượng: lựa chọn ngược và rủi ro đạo đức. Cụ thể, lựa chọn ngược xảy ra trước giao dịch khi bên bán sở hữu những đặc tính chất lượng mà bên mua không thể quan sát trực tiếp. Lấy mô hình "thị trường xe cũ" [19] làm ví dụ, khi người mua không thể phân biệt giữa sản phẩm tốt và sản phẩm kém chất lượng, họ có xu hướng thiết lập mức giá trung bình để phòng ngừa rủi ro. Hệ quả là những người bán sản phẩm chất lượng cao sẽ rút lui khỏi thị trường vì bị định giá thấp, tạo điều kiện cho sản phẩm kém chất lượng chiếm lĩnh.

Sự thiếu minh bạch này tiếp tục dẫn đến rủi ro đạo đức khi người bán lợi dụng ưu thế thông tin để trục lợi, khiến niềm tin của người tiêu dùng suy giảm và buộc họ phải gia tăng chi phí tìm kiếm thông tin. Quá trình này gây ra tình trạng chất lượng sản phẩm bị suy giảm, dẫn đến thất bại nghiêm trọng của thị trường. Để khắc phục, cơ chế "phát tín hiệu" đóng vai trò là một giải pháp quan trọng. Theo đó, bên nắm giữ thông tin ưu thế sẽ chủ động truyền tải các tín hiệu xác thực về chất lượng sản phẩm. Tính hiệu quả của cơ chế này dựa trên nguyên lý chênh lệch chi phí: chi phí để phát tín hiệu đối với sản phẩm kém chất lượng luôn cao hơn so với sản phẩm chất lượng cao. Do đó, chỉ những người bán sản phẩm tốt có động lực để phát tín hiệu về chất lượng sản phẩm, tách biệt khỏi nhóm sản phẩm kém chất lượng. Cơ chế phát tín hiệu không chỉ tạo lập sự minh bạch và lòng tin cho người tiêu dùng mà còn là động lực thúc đẩy thị trường vận hành tối ưu.

Việc ứng dụng lý thuyết thông tin bất cân xứng vào pháp luật kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL là một yêu cầu khách quan nhằm giải quyết các khiếm khuyết của thị trường. Ngay cả khi CDĐL đã được bảo hộ, tình trạng thông tin bất cân xứng vẫn hiện hữu do đặc thù của sản phẩm này vốn thuộc nhóm "hàng hoá trải nghiệm" – người tiêu dùng khó có thể thẩm định chất lượng chính xác trước hoặc ngay cả sau khi thực hiện giao dịch. Sự sai lệch thông tin dẫn đến hậu quả: (i) Hiện tượng "lựa chọn ngược", khi các chủ thể "ăn theo" (free-riders) đưa ra thị trường các sản phẩm kém chất lượng nhưng lại gắn nhãn CDĐL để trục lợi, khiến người tiêu dùng mất niềm tin và đánh đồng chất lượng của mọi sản phẩm mang chỉ dẫn đó, trực tiếp gây thiệt hại cho những nhà sản xuất chân chính; (ii) "Rủi ro đạo đức" phát sinh khi chính các chủ thể có quyền sử dụng hợp pháp lại chủ động hạ thấp tiêu chuẩn sản xuất để giảm chi phí mà vẫn lợi dụng danh tiếng sẵn có của CDĐL để bán với giá cao. Những hành vi trực lợi này nếu không được ngăn chặn sẽ dẫn đến sự giảm sút về chất lượng sản phẩm, đổ vỡ uy tín của toàn bộ hệ thống CDĐL.

---

[19] Akerlof, George A. (1970), *The Market for Lemons: Quanlitative Uncertainty and the Market Mechanism*, "Quarterly Journal of Economics, Volume 84, Issue 3: p. 488-500, p. 488

Trong bối cảnh đó, kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL đóng vai trò là một cơ chế đảm bảo cho việc phát tín hiệu một cách trung thực, tạo lập sự cân bằng thông tin trên thị trường. Việc thiết lập các quy chuẩn kiểm soát chặt chẽ không chỉ ngăn chặn hành vi xâm phạm của bên thứ ba, mà còn buộc các nhà sản xuất được cấp quyền phải tuân thủ nghiêm ngặt Bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm. Như vậy, pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL không đơn thuần là công cụ quản lý hành chính, mà chính là giải pháp kinh tế quan trọng để khắc phục sự thất bại thị trường, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và duy trì giá trị bền vững cho các sản phẩm mang CDĐL.

3.1.3. Lý thuyết tài sản chung và quản trị cộng đồng

Lý thuyết quản trị tài sản chung của Elinor Ostrom đã tạo ra một bước ngoặt trong kinh tế học chính trị bằng việc thách thức quan điểm về tính tất yếu của "Bi kịch mảnh đất công"[20]. Tác giả đã chỉ ra rằng các tài sản chung thường đối mặt với nguy cơ bị khai thác quá mức bởi những cá nhân tư lợi – gây nên hiện tượng "Bi kịch của mảnh đất công". Thay vì chấp nhận giải pháp duy nhất là tư nhân hoá hoặc sự can thiệp mang tính cưỡng chế từ Nhà nước, Ostrom chứng minh rằng các cộng đồng địa phương hoàn toàn có khả năng thiết lập những thiết chế tự quản để quản lý tài nguyên bền vững[21]. Trọng tâm lý thuyết là hệ thống 8 nguyên tắc thiết kế nhằm duy trì sự hợp tác và ngăn chặn hành vi tư lợi[22]. Trong đó, tác giả đặc biệt nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xác định ranh giới rõ ràng, sự tương thích giữa quy tắc sử dụng với điều kiện thực tế, và đặc biệt là nguyên tắc giám sát, nguyên tắc các thực thể lồng ghép. *Về nguyên tắc giám sát*[23], những người giám sát việc tuân thủ các quy tắc sử dụng và điều kiện tài nguyên phải là chính những người hưởng lợi từ tài sản chung đó, hoặc là những cá nhân, tổ chức có trách nhiệm giải trình trực tiếp trước cộng đồng người hưởng lợi. Nguyên tắc này khẳng định hiệu quả quản trị không đến từ sự áp đặt từ bên ngoài, mà đến từ một cơ chế kiểm soát minh bạch, người giám sát hiểu rõ bối cảnh địa phương và có động lực bảo vệ lợi ích chung của tập thể. *Về nguyên tắc kiểm soát với nhiều cấp độ*, đối với những hệ thống tài nguyên chung phức tạp hoặc có quy mô lớn, các hoạt động quản trị như giám sát, cưỡng chế và giải quyết xung đột cần được tổ chức thành nhiều cấp độ cùng kiểm

[20] Ostrom, E. (1990), *Governing the Commons: The Evolution of Institutions for Collective Action*, Cambridge University Press, p. 2-7
[21] Ostrom, E., *tlđd*, p. 2-7
[22] Ostrom, E., *tlđd*, p. 90
[23] Ostrom, E., *tlđd*, p. 94

soát. Cách tiếp cận về kiểm soát ở nhiều cấp độ này giúp đảm bảo tính thực thi của các nguyên tắc ở cả cấp độ địa phương và cấp độ hệ thống rộng lớn hơn.[24]

Vận dụng lý thuyết trên, CDĐL mang đầy đủ bản chất kinh tế của một "tài sản chung", là tài sản thuộc sở hữu của một cộng đồng địa phương nhưng quyền sử dụng lại được trao cho các cá nhân, tổ chức trong khu vực đó. Trong bối cảnh này, "bi kịch" xảy ra khi một vài nhà sản xuất cố tình hạ thấp tiêu chuẩn chất lượng để giảm chi phí nhưng vẫn dán nhãn CDĐL để hưởng giá cao. Hành động này sẽ làm suy giảm uy tín chung của CDĐL mà cả cộng đồng người sản xuất đã xây dựng qua nhiều thế hệ. Để ngăn chặn sự suy thoái này, việc áp dụng nguyên tắc "giám sát" của Ostrom vào kiểm soát việc khai thác CDĐL là cần thiết. Theo đó cộng đồng chủ thể quyền cần thiết lập một cơ chế kiểm soát nội bộ, trong đó các nhà sản xuất tự giám sát lẫn nhau hoặc thông qua một tổ chức đại diện có trách nhiệm giải trình minh bạch. Việc thực thi nghiêm túc nguyên tắc giám sát không chỉ giúp phát hiện sớm các hành vi vi phạm tiêu chuẩn kỹ thuật mà còn bảo vệ tính toàn vẹn về chất lượng của sản phẩm.

Đồng thời việc thiết lập một tổ chức kiểm soát độc lập là sự chuyên nghiệp hoá dựa trên nguyên tắc thứ tám về quản trị với nhiều cấp độ. Tổ chức này đóng vai trò là một cấp giám sát chuyên sâu, đảm bảo tính khách quan và cung cấp năng lực kiểm định kỹ thuật mà kiểm soát nội bộ có thể chưa đáp ứng được. Theo tinh thần của Ostrom, tổ chức kiểm soát độc lập này không hoạt động tách biệt mà phải chịu trách nhiệm giải trình minh bạch trước cộng đồng các chủ thể quyền. Sự phối hợp giữa kiểm soát nội bộ và kiểm soát độc lập tạo nên một hệ thống kiểm soát với nhiều cấp độ.

3.2. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Câu hỏi nghiên cứu 1:

- Kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL là gì?
- Giả thuyết nghiên cứu: Hiện nay pháp luật không có quy định về khái niệm kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL. Tuy nhiên dựa trên các quy định pháp luật hiện hành, các quan điểm dưới góc độ khác nhau về "kiểm soát", "khai thác thương mại TSTT" và "chỉ dẫn địa lý" để xây dựng khái niệm kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL.

Câu hỏi nghiên cứu 2:

- Pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL là gì? Nội dung pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL bao gồm những nội dung nào?

---

[24] Ostrom, E., *tlđd*, p. 101

- Giả thuyết nghiên cứu: hiện nay chưa có luận giải đầy đủ về khái niệm và nội dung pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL. Tuy nhiên, thông qua những quy định hiện hành về bảo hộ CDĐL của Việt Nam, lý thuyết "hàng hoá công cộng" và kinh nghiệm pháp luật của EU, có thể hiểu rằng pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL là công cụ để điều chỉnh hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL nhằm mục đích đảm bảo việc sử dụng CDĐL một cách hợp pháp, hạn chế tình trạng cạnh tranh không lành mạnh. Nội dung pháp luật về kiểm soát bao gồm: nhóm quy định về chủ thể tham gia kiểm soát, nhóm quy định về đối tượng bị kiểm soát, nhóm quy định về biện pháp kiểm soát và nhóm quy định về biện pháp xử lý hành vi vi phạm.

Câu hỏi nghiên cứu 3:

- Thực trạng các quy định pháp luật Việt Nam về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL như thế nào? Việc thi hành những quy định này có những thành công và bất cập ra sao ở Việt Nam?

- Giả thuyết nghiên cứu: Pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL đã được hình thành và đạt được những thành công. Tuy vậy, pháp luật vẫn còn tồn tại một số hạn chế, bất cập cả về lý luận và thực tiễn thi hành. Pháp luật đã có quy định về các chủ thể tham gia kiểm soát, đối tượng bị kiểm soát, biện pháp kiểm soát và biện pháp xử lý vi phạm trong hoạt động khai thác CDĐL trong hoạt động thương mại. Tuy nhiên quy định chưa đầy đủ về những chủ thể tham gia kiểm soát và biện pháp kiểm soát, tồn tại mâu thuẫn giữa các văn bản pháp luật khác nhau khi quy định về đối tượng bị kiểm soát. Do đó, việc các cơ quan thực thi pháp luật và các chủ thể được Nhà nước trao quyền thi hành các quy định này trên thực tế còn gặp những khó khăn và vướng mắc.

Câu hỏi nghiên cứu 4:

- Những yêu cầu và những giải pháp cụ thể nào được đặt ra nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL?

Giả thuyết nghiên cứu: Việc hoàn thiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL là rất cần thiết. Dựa trên các yêu cầu hoàn thiện pháp luật, việc hoàn thiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL đặt ra yêu cầu sửa đổi, bổ sung một số đạo luật có liên quan như Luật SHTT năm 2005, Luật Cạnh tranh năm 2018 và các văn bản hướng dẫn thi hành… nhằm kịp thời khắc phục một số hạn chế, bất cập đang tồn tại.

KẾT LUẬN PHẦN TỔNG QUAN

Qua khảo cứu cho thấy, các nghiên cứu về bảo hộ đối với CDĐL tương đối phong phú, song các công trình nghiên cứu trực tiếp về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL còn rất hạn chế. Các tác giả tiếp cận CDĐL như một quyền tài sản mà chưa coi CDĐL là một TSTT. Một số nghiên cứu có đề cập đến hoạt động kiểm soát CDĐL nhưng dưới góc độ kinh tế mà không phải dưới góc độ pháp lý, hoặc nếu dưới góc độ pháp lý thì mới dừng lại ở việc nghiên cứu một góc độ rất nhỏ, chưa bao quát toàn diện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL. Từ kết quả tổng hợp, Luận án nhận diện ba khoảng trống khoa học đang tồn tại: (i) Chưa có khung lý luận riêng về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL; (ii) Chưa có đánh giá toàn diện pháp luật Việt Nam về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL; (iii) Chưa có đề xuất mang tính hệ thống về giải pháp hoàn thiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL.

Trên cơ sở đó, Luận án xác định các nhiệm vụ cần làm tại các chương tiếp theo của Luận án, bao gồm:

Thứ nhất, hoàn thiện cơ sở lý luận về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL;

Thứ hai, phân tích và đánh giá thực trạng pháp luật Việt Nam về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL;

Thứ ba, xác định yêu cầu và đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL.

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN VỀ KIỂM SOÁT HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI CHỈ DẪN ĐỊA LÝ VÀ PHÁP LUẬT VỀ KIỂM SOÁT HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

1.1. Một số vấn đề lý luận về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

1.1.1. Khái niệm chỉ dẫn địa lý

Dưới khía cạnh kinh tế-thương mại, sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá khiến những hàng hoá thông thường như các sản phẩm nông nghiệp, thủ công nghiệp… ngày càng xuất hiện nhiều trong các giao dịch thương mại ở khu vực và quốc tế. Điều này làm nảy sinh nhu cầu sử dụng các dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý gắn lên sản phẩm để "phân biệt nguồn gốc sản phẩm"[25] – giống như nhãn hiệu, CDĐL ban đầu có chức năng phân biệt hàng hoá của nhà sản xuất này và nhà sản xuất khác.

Khi giao lưu kinh tế giữa các khu vực diễn ra ngày càng phổ biến, người ta nhận thấy rằng những đặc trưng về tự nhiên và con người ở mỗi địa phương tạo nên những đặc tính khác biệt cho các sản phẩm ở địa phương đó. Bởi vậy CDĐL lúc này được sử dụng với mục đích nhằm phân biệt sản phẩm cùng loại ở các địa phương khác nhau. Không chỉ dừng lại ở đó, khi thương mại quốc tế phát triển, đặc tính riêng biệt của sản phẩm ngày càng giúp mở rộng danh tiếng và uy tín của sản phẩm đó, tác động đến sự lựa chọn sản phẩm của người tiêu dùng trong nước và nước ngoài, CDĐL được biết đến như một dấu hiệu để truyền tải thông tin về danh tiếng và chất lượng đặc thù của sản phẩm. Như vậy, CDĐL không chỉ có chức năng phân biệt mà còn có chức năng cung cấp thông tin về sản phẩm- nguồn gốc, chất lượng sản phẩm có được bởi điều kiện địa lý, con người của khu vực địa lý liên quan đến CDĐL. CDĐL trở thành một bộ phận vô hình gắn liền với sản phẩm mang lại cho sản phẩm những giá trị tăng thêm.

Khác biệt cơ bản của CDĐL với các đối tượng SHTT khác là quyền sở hữu CDĐL thuộc về cộng đồng người sản xuất sản phẩm hay Nhà nước, không thuộc quyền sở hữu riêng của một cá nhân hay tổ chức. Quyền khai thác đối với CDĐL không nhằm mục đích tối đa hoá lợi nhuận riêng lẻ cho một cá nhân, tổ chức mà hướng đến mục tiêu phát triển kinh tế khu vực và quốc gia. Bởi vậy dưới góc độ này CDĐL được coi là tài sản vô hình thuộc sở hữu của cộng đồng gắn liền với sản

[25] Burkhart Goebel (2003), *Geographical Indicattions and Trademarks – the road from Doha*, 93 (4), Trademark Reporter 964, p. 991

phẩm nhằm truyền tải nội dung về nguồn gốc địa lý của sản phẩm và chất lượng, danh tiếng nhất định có được bởi nguồn gốc địa lý đó[26].

Dưới góc độ pháp lý, hiện nay không có một quy định thống nhất chung về CDĐL trên thế giới. Vào thế kỷ XV, các quốc gia Châu Âu như Pháp, Ý… đã tiên phong xây dựng các quy định pháp luật để bảo vệ tên địa danh gắn liền với sản phẩm có chất lượng đặc thù, mà danh tiếng của sản phẩm được hình thành là nhờ xuất xứ địa lý đặc biệt[27]. Sau này, quy định về bảo hộ đối với các tên địa danh được mở rộng và phát triển ở nhiều quốc gia trên thế giới. Theo pháp luật EU, CDĐL là tên của một vùng, một địa phương cụ thể, hay tên của một quốc gia được sử dụng trên sản phẩm nông nghiệp hoặc thực phẩm. Sản phẩm mang CDĐL phải có chất lượng, danh tiếng hoặc các đặc tính bắt nguồn từ nguồn gốc địa lý đó[28]. Như vậy, pháp luật EU công nhận những tên địa danh có thể được bảo hộ là CDĐL bao gồm tên vùng, tên địa phương, tên quốc gia, nhưng không công nhận các dấu hiệu chỉ dẫn gián tiếp như biểu tượng, hình ảnh. Sản phẩm được bảo hộ CDĐL cũng có phạm vi hẹp, chỉ các sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm mới được bảo hộ là CDĐL. Quy định số 510/2006 ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Hội đồng Châu Âu về bảo hộ CDĐL và tên gọi xuất xứ đối với nông sản và thực phẩm năm 2006 (Quy định số 510/2006) yêu cầu sản phẩm được bảo hộ CDĐL phải tuân thủ quy trình sản xuất nghiêm ngặt. Hơn nữa, nguyên liệu mang CDĐL phải trải qua quá trình chế biến tại khu vực địa lý cụ thể đã được xác định rõ ràng.

Các Công ước quốc tế đầu tiên về SHTT chỉ đề cập đến các thuật ngữ chỉ dẫn nguồn gốc địa lý của sản phẩm là "Chỉ dẫn nguồn gốc" (indications of source), "Tên gọi xuất xứ" (appellations of origin). Phải đến Hiệp định TRIPs, lần đầu tiên đã đưa ra một khái niệm khái quát và nền tảng nhất về CDĐL. Theo khoản 1 Điều 22 Hiệp định TRIPs thì "CDĐL được hiểu là những chỉ dẫn về hàng hoá bắt nguồn từ lãnh thổ của một nước Thành viên hoặc từ khu vực hay địa phương thuộc lãnh thổ đó, có chất lượng, uy tín hoặc đặc tính nhất định chủ yếu do xuất xứ quyết định". Theo định nghĩa này, CDĐL là những dấu hiệu bất kỳ để chỉ ra nguồn gốc của hàng hóa, không nhất thiết phải là tên địa lý như tên gọi xuất xứ[29], có thể là những biểu tượng, hình ảnh gợi lên nguồn gốc địa lý như tháp Effel của Pháp, quốc kỳ… Tổ chức Thương mại Thế giới cho phép sử dụng CDĐL đối với cả nông sản và sản phẩm

---

[26] Dwijen Rangnekar, *tlđd*, p. 1

[27] Carina Folkeson, *Geographical Indication and Rural Development in the EU*; School of Economics and management-University of Lund, p. 3
https://lup.lub.lu.se/luur/download?func=downloadFile&recordOId=1334511&fileOId=1647280 truy cập ngày 06/9/2025

[28] Điều 2 khoản 1.b Quy định số 510/2006

[29] Điều 2 Hiệp định Lisbon về Bảo hộ tên gọi xuất xứ và đăng ký quốc tế tên gọi xuất xứ năm 1958

công nghiệp, tuy nhiên quy định này không mở rộng cho lĩnh vực dịch vụ. Chỉ dẫn nguồn gốc thuần tuý chỉ đưa ra chỉ dẫn về nguồn gốc địa lý, thông tin về nơi sản phẩm được sản xuất, không đòi hỏi điều kiện về tính chất, chất lượng của sản phẩm, cũng như mối quan hệ với điều kiện địa lý[30]. Trong khi đó, yêu cầu sản phẩm mang CDĐL phải có chất lượng, uy tín hoặc đặc tính mà các tính chất này chủ yếu do xuất xứ địa lý quyết định. Hiệp định TRIPs cho phép các quốc gia thành viên tự xây dựng quy định về bảo hộ SHTT nhưng không trái với quy định của Hiệp định này. Bởi vậy dù mỗi quốc gia có định nghĩa không hoàn toàn giống nhau về CDĐL, nhưng về cơ bản là có sự tương đồng.

Ở Việt Nam, khái niệm CDĐL được quy định trong Luật SHTT năm 2005 đã thay thế cho cả khái niệm CDĐL[31] và "tên gọi xuất xứ hàng hoá"[32] được sử dụng trước đó. Theo đó khoản 22 Điều 4 Luật SHTT năm 2005 quy định CDĐL là dấu hiệu dùng để chỉ nguồn gốc địa lý của sản phẩm từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc quốc gia cụ thể. "Dấu hiệu" được công nhận là CDĐL theo pháp luật Việt Nam phù hợp với quy định trong Hiệp định TRIPs, không chỉ công nhận các dấu hiệu là từ ngữ trực tiếp chỉ tên địa lý, mà các dấu hiệu gián tiếp như hình ảnh, biểu tượng có khả năng cho biết nguồn gốc của sản phẩm đến từ một khu vực địa lý nhất định cũng được chấp nhận. Trường hợp CDĐL là từ ngữ được gắn lên sản phẩm, không nhất thiết phải là tên quốc gia, khu vực hay địa phương. Nhưng chỉ dẫn này phải cung cấp thông tin cho người tiêu dùng về nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm từ vùng địa lý tương ứng.

Định nghĩa này không chỉ ra điều kiện bảo hộ CDĐL, mà những điều kiện này được quy định riêng tại Điều 79 Luật SHTT năm 2005, điều kiện về nguồn gốc địa lý của sản phẩm và điều kiện về mối quan hệ giữa chất lượng sản phẩm và điều kiện địa lý của khu vực địa lý tương ứng với CDĐL. Đồng thời Mục IX.1.a.b, Phụ lục I Phần IV Nghị định 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật SHTT về SHCN, bảo vệ quyền SHCN, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về SHTT được sửa đổi năm 2026 (Nghị định 65/2023/NĐ-CP) làm rõ về danh tiếng của sản phẩm mang CDĐL. Theo đó danh tiếng này được định hình bởi tác động của điều kiện địa lý đặc thù, thể hiện qua sự nhận biết rộng rãi và ưu tiên lựa chọn sản phẩm trong cộng đồng người tiêu dùng. Tiêu chí này phải được chứng minh bằng các chứng cứ

[30] Điều 1 Thoả ước Madrid về chống các chỉ dẫn sai lệch hoặc nhầm lẫn về nguồn gốc năm 1891 (Thoả ước Madrid năm 1891 về chỉ dẫn nguồn gốc)

[31] Nghị định 54/2000/NĐ-CP về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, CDĐL, tên thương mại và bảo hộ quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới sở hữu công nghiệp

[32] Bộ luật Dân sự năm 1996 và Nghị định 63/CP của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp

xác thực, có thể dựa trên yếu tố địa lý như khí hậu, thuỷ văn, đặc điểm địa chất, địa hình, hệ sinh thái… Đồng thời, kỹ năng và bí quyết sản xuất của người dân địa phương cũng đóng vai trò quan trọng. Quy trình sản xuất truyền thống, từ khâu sơ chế nguyên liệu thô đến khi tạo ra sản phẩm cuối cùng, thậm chí cả công đoạn đóng gói, nếu tác động đến tính chất, chất lượng và danh tiếng sản phẩm, đều có thể được xem xét. Quy trình này phải là yếu tố quyết định tạo ra và duy trì tính chất, chất lượng đặc thù và danh tiếng của sản phẩm. Các thông tin liên quan phải được trình bày chi tiết, rõ ràng đến mức có khả năng kiểm chứng. *Như vậy, dưới góc độ pháp lý, CDĐL được hiểu là một đối tượng của quyền SHCN, được thể hiện dưới các dấu hiệu từ, ngữ hoặc các dấu hiệu khác có thể nhìn thấy nhằm truyền tải thông tin về nguồn gốc địa lý của sản phẩm mà sản phẩm đó có chất lượng, danh tiếng hoặc đặc tính chủ yếu do nguồn gốc địa lý quyết định, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Đây cũng là khái niệm được NCS sử dụng thống nhất trong luận án này.*

Do đó, CDĐL mang những đặc trưng riêng, cụ thể:

Thứ nhất, tính nhận diện về nguồn gốc địa lý của sản phẩm là đặc điểm giúp phân biệt CDĐL với các đối tượng SHTT khác, đặc biệt là nhãn hiệu. Tính nhận diện này thực hiện chức năng xác định nguồn gốc lãnh thổ thay vì xác định nguồn gốc thương mại của nhà sản xuất. Sự nhận diện này được cấu thành qua hai dạng chỉ dẫn cơ bản là trực tiếp và gián tiếp. Các chỉ dẫn trực tiếp thường là địa danh hành chính (tên quốc gia, vùng, địa phương) được gắn trực tiếp lên hàng hoá. Trong khi đó, các chỉ dẫn gián tiếp bao gồm hệ thống các biểu tượng, hình ảnh đặc trưng, công trình kiến trúc hoặc nhân vật lịch sử mang tính đại diện cho một khu vực. Tất cả các dấu hiệu này đóng vai trò là "tín hiệu" giúp người tiêu dùng xác định được không gian địa lý nơi hàng hoá được sản xuất.

Tính nhận diện nguồn gốc địa lý xác lập một mối liên hệ không thể tách rời giữa sản phẩm và vùng lãnh thổ. Khác với nhãn hiệu có thể chuyển nhượng hay nhượng quyền sản xuất tại bất kỳ khu vực địa lý nào, CDĐL mang tính cố định về không gian. Điều này đặt ra yêu cầu về tính trung thực của thông tin xuất xứ, hàng hoá phải được sản xuất tại đúng toạ độ địa lý mà dấu hiệu đó chỉ dẫn mới đảm bảo giá trị pháp lý của CDĐL.

+ *Thứ hai, tính phụ thuộc điều kiện địa lý- đây là tính chất ở* CDĐL mà ít thấy ở các sản phẩm mang chỉ dẫn thương mại như nhãn hiệu hay tên thương mại. Giá trị của CDĐL không nằm ở tính phân biệt nguồn gốc chủ thể mà nằm ở sự khẳng định mối liên hệ nhân quả giữa các đặc tính của sản phẩm với vùng lãnh thổ sản xuất sản phẩm. Tính phụ thuộc này được cấu thành từ hai nhóm yếu tố chính là yếu tố tự nhiên và yếu tố con người. *Về nhóm yếu tố tự nhiên*, chất lượng, uy tín và

các đặc tính độc đáo của sản phẩm mang CDĐL được định hình trực tiếp bởi các điều kiện khách quan như khí hậu, thổ nhưỡng, hệ thực vật và thuỷ văn. Ví dụ điển hình là nước mắm Phú Quốc, sự khác biệt về màu sắc cánh gián đậm, hậu vị ngọt béo của đạm tự nhiên không chỉ đến từ nguồn nguyên liệu cá cơm đặc thù tại vùng biển Kiên Giang mà còn nhờ sự tác động của điều kiện thời tiết và nguồn nước riêng biệt của đảo Phú Quốc trong quá trình ủ chượp. Về nhóm yếu tố con người, bên cạnh các điều kiện tự nhiên, kỹ năng và tri thức truyền thống của cộng đồng dân cư địa phương đóng vai trò quyết định trong việc hình thành chất lượng đặc thù của sản phẩm. Điều này thể hiện qua tập quán canh tác, phương thức sản xuất đặc thù và các bí quyết trong việc lựa chọn, chế biến nguyên liệu được kế thừa, phát triển qua nhiều thế hệ. Những kinh nghiệm tích luỹ này tạo nên một quy trình sản xuất chuẩn mực, phù hợp với môi trường xã hội và tự nhiên riêng biệt của địa phương.

+ *Thứ ba, CDĐL là tài sản mang tính cộng đồng:* Nếu Nhãn hiệu thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, được sử dụng để nhận diện sản phẩm và dịch vụ trên thị trường, phân biệt với các sản phẩm cạnh tranh. Trong khi CDĐL không thuộc về một doanh nghiệp cụ thể, nó là một tài sản vô hình thuộc về cộng đồng. CDĐL bắt nguồn và có ảnh hưởng đến cộng đồng người sản xuất, kinh doanh, mang lại lợi ích cho cộng đồng người dân trong khu vực nên mang đặc điểm của "hàng hoá công cộng". Quyền khai thác CDĐL thuộc về toàn bộ tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong vùng, đáp ứng quy chế được ban hành. Các nhà sản xuất, kinh doanh đều có quyền gắn CDĐL được bảo hộ lên sản phẩm, bao bì sản phẩm, phương tiện kinh doanh, giấy tờ giao dịch trong hoạt động kinh doanh. Họ cũng có quyền lưu thông, chào bán, quảng cáo, tàng trữ để bán sản phẩm có mang CDĐL được bảo hộ; hoặc nhập khẩu hàng hoá mang CDĐL được bảo hộ.

Bên cạnh đó, tính cộng đồng của CDĐL được biểu hiện qua việc CDĐL được xem là tài sản chung, nên không thể chuyển giao cho bên thứ ba. Điều này xuất phát từ việc chủ sở hữu CDĐL là cộng đồng người sản xuất sản phẩm mang CDĐL, chỉ được trao quyền sử dụng CDĐL cho tổ chức, cá nhân tiến hành việc sản xuất sản phẩm mang CDĐL tại địa phương tương ứng. Bên cạnh đó, CDĐL là chỉ đích danh một địa chỉ, một vùng miền với những đặc trưng nổi bật, riêng biệt về điều kiện địa lý và con người. Để duy trì và phát huy tính đặc trưng và giữ cho địa danh của mình phát triển, CDĐL không thể là đối tượng để đem ra trao đổi giữa địa phương này với địa phương khác. Một khi CDĐL được chuyển giao sẽ khiến cho sản phẩm mang CDĐL không đảm bảo được yêu cầu về mặt lãnh thổ và làm thay đổi tính chất của sản phẩm.

+ Thứ tư, tính tác động kinh tế – thị trường:

CDĐL tồn tại và được công nhận làm giảm sự bất cân xứng thông tin từ đó tăng độ tin cậy và lựa chọn sản phẩm của người tiêu dùng. Trong giao dịch thương mại, người tiêu dùng thường đứng ở vị trí khó nhận biết chất lượng hay đặc tính sản phẩm, họ chỉ có thể căn cứ vào thông tin nhà sản xuất cung cấp để lựa chọn sản phẩm. Ngược lại, ở vị trí thuận lợi hơn về thông tin, một số nhà sản xuất có thể nảy sinh những hành vi gian lận và khiến người tiêu dùng mất niềm tin vào sản phẩm và người sản xuất. Trong bối cảnh đó, người tiêu dùng cần có những thông tin chính xác về chất lượng sản phẩm. Theo mô hình Shapiro, danh tiếng của sản phẩm có thể sử dụng như một dấu hiệu đáng tin cậy và CDĐL là một trong những cách thức cung cấp những thông tin chất lượng đáng tin cậy này. Thông qua các dấu hiệu đó, người tiêu dùng có thể nhận ra được sản phẩm được sản xuất ở một khu vực địa lý có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính khác do nguồn gốc địa lý đó tạo ra, giúp người tiêu dùng giảm bớt thời gian và chi phí tìm kiếm, giúp họ quyết định lựa chọn sản phẩm đúng đắn hơn.

Đồng thời, CDĐL tạo ra sự kích thích cầu và mở rộng kênh phân phối. Nhờ danh tiếng của CDĐL được lưu truyền từ nhiều thế hệ, khả năng tiếp cận thị trường dễ dàng và sâu rộng hơn. Danh tiếng của CDĐL không chỉ tạo ra những lợi thế nhất định cho nhà sản xuất trong quá trình lưu thông, phân phối ở thị trường nội địa mà còn có khả năng mở ở thị trường quốc tế. Bảo hộ CDĐL giúp sản phẩm trở nên hấp dẫn hơn đối với người tiêu dùng ở các quốc gia khác, đặc biệt là ở các thị trường khó tính như châu Âu, Nhật Bản hoặc Hoa Kỳ. CDĐL cũng tạo ra tiềm năng cho sản phẩm phát triển phân khúc giá cao cấp khi đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng. Hàng hoá mang CDĐL có thể bán giá cao hơn so với các hàng hoá tương tự không gắn CDĐL. Ví dụ, nông sản như cà phê, gạo, hoặc trái cây mang CDĐL thường được xuất khẩu với giá cao hơn và thu hút người tiêu dùng cả trong nước và quốc tế.

1.1.2. Khái niệm, nội dung của hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

1.1.2.1. Khái niệm hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

Hiện nay pháp luật Việt nam chưa có khái niệm về thuật ngữ khai thác thương mại đối với CDĐL. Vì vậy, việc đưa ra khái niệm này được NCS xây dựng trên cơ sở khái niệm "khai thác thương mại TSTT" và "chỉ dẫn địa lý". *Xét dưới góc độ ngôn ngữ học, khái niệm khai thác thương mại TSTT được đề cập trong Từ điển Tiếng Việt và quy định pháp luật.* Theo Từ điển Tiếng Việt, "khai thác" được hiểu là việc phát hiện và sử dụng những cái có ích còn ẩn dấu hoặc chưa được tận dụng, chẳng hạn như khai thác một nguồn hàng, khai thác khả năng phong phú của tiếng

Việt[33]. Đối với "thương mại" theo tiếng Latinh là Comerxium, theo tiếng Anh là Commerce, có nghĩa là buôn bán- đây là cách hiểu truyền thống của nhiều quốc gia trên thế giới. Hiện nay thuật ngữ thương mại được hiểu với nghĩa rộng nhất không chỉ là hoạt động mua bán hàng hoá mà bao gồm tất cả các hoạt động hướng tới việc tìm kiếm lợi nhuận như cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại … TSTT được hiểu là những sản phẩm được sáng tạo từ trí óc của con người, có thể là các tác phẩm văn học, nghệ thuật, sáng chế, nhãn hiệu, tên thương mại, CDĐL …[34] Như vậy, dưới góc độ ngữ nghĩa, *khai thác thương mại đối với TSTT có thể được hiểu là việc phát hiện và sử dụng những cái có ích còn ẩn dấu hoặc chưa được tận dụng từ sáng tạo trí óc của con người, như tác phẩm văn học, sáng chế, nhãn hiệu, tên thương mại, CDĐL, vật liệu nhân giống… nhằm tìm kiếm lợi nhuận.*

Dưới góc độ pháp lý, khai thác TSTT được hiểu là việc đưa các tài sản vào áp dụng, sử dụng, quản lý trong thực tế nhằm tạo ra các lợi ích, ưu thế cho chủ sở hữu, người tham gia vào việc áp dụng, sử dụng TSTT đó và cho xã hội[35]. Theo định nghĩa này có thể hiểu rằng, TSTT có thể được sử dụng cho các mục tiêu mang tính tiêu dùng cá nhân, cũng có thể sử dụng với mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận. Nếu viện dẫn Luật Thương mại năm 2005, khai thác thương mại TSTT sẽ bao gồm các hành vi nhằm sử dụng các TSTT để thu lợi nhuận một cách hợp pháp. Thông thường, khai thác thương mại cần gắn với hành vi của thương nhân, được tiến hành một cách độc lập, thường xuyên, và nhằm mục tiêu lợi nhuận. Người chủ sở hữu TSTT có thể sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của chính mình, hoặc cho người khác sử dụng một phần hoặc toàn bộ các quyền của mình đối với TSTT này.

Nếu như sáng tạo trong lĩnh vực quyền tác giả chủ yếu phục vụ cho đời sống tinh thần của con người thì sáng tạo trong lĩnh vực quyền SHCN lại gắn liền với hoạt động sản xuất, kinh doanh. Trước hết, các đối tượng SHTT có giá trị thương mại và định giá được bằng tiền. Việc chiếm giữ các đối tượng SHCN đem lại lợi thế cạnh tranh cho chủ thể kinh doanh. Thực tế chứng minh rằng, khai thác, sử dụng hiệu quả các đối tượng SHCN góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh của mỗi chủ thể kinh doanh và của toàn bộ quốc gia. Tương tự, CDĐL được coi là một chỉ dẫn thương mại, là công cụ để truyền tải thông tin và chất lượng của sản phẩm đến người tiêu dùng, góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh trên thị

---

[33] Viện ngôn ngữ học (1999), *Từ điển tiếng Việt*, tr. 490

[34] WIPO (2020), *What is intellectual property?*, https://www.wipo.int/edocs/pubdocs/en/wipo_pub_450_2020.pdf, truy cập ngày 08/10/2024

[35] Khoản 2 Điều 3 Thông tư 112/TTLT/BTC-BKHCN ngày 02 tháng 08 năm 2011 của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý tài chính đối với chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2011-2015

trường trong nước và quốc tế.

Thêm vào đó, Khoản 1 Điều 3 Thông tư 112/TTLT/BTC-BKHCN ngày 02 tháng 08 năm 2011 của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý tài chính đối với chương trình hỗ trợ phát triển TSTT giai đoạn 2011-2015 khẳng định CDĐL cũng là một loại TSTT bởi vậy khai thác thương mại đối với CDĐL cũng là một nội dung của khai thác thương mại TSTT. Dựa trên khái niệm khai thác thương mại đối với TSTT, NCS hiểu *khai thác thương mại đối với CDĐL là việc đưa CDĐL vào áp dụng, sử dụng, quản lý trong thực tế nhằm tạo ra các lợi ích, ưu thế cho chủ sở hữu, người tham gia vào việc áp dụng, sử dụng TSTT đó nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận.* Đây cũng là cách hiểu mà NCS sử dụng thống nhất trong Luận án.

Nếu như các đối tượng SHCN khác như sáng chế, kiểu dáng công nghiệp hay nhãn hiệu thông thường mang tính chất độc quyền tư nhân và hướng tới lợi ích của một chủ thể duy nhất, thì khai thác thương mại đối với CDĐL lại mang tính chất sở hữu tập thể, gắn liền với lợi ích công cộng và sự phát triển bền vững của một vùng địa lý. Sự khác biệt mang này được thể hiện qua các khía cạnh sau:

Thứ nhất, khác biệt về chủ thể có quyền khai thác thương mại và cơ chế chuyển giao quyền: đối với các đối tượng SHCN thông thường như nhãn hiệu hay sáng chế, quyền sở hữu và quyền khai thác thuộc về cá nhân hoặc pháp nhân đã đăng ký. Chủ sở hữu có toàn quyền quyết định đoạt, bao gồm cả quyền chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng để nhận được một khoản phí. Ngược lại, đối với CDĐL, quyền sở hữu thường thuộc về cộng đồng địa phương (hoặc Nhà nước), tổ chức, cá nhân tại địa phương đó chỉ được trao quyền sử dụng để khai thác thương mại. Do đó, quyền khai thác thương mại đối với CDĐL gắn liền với vị trí địa lý của chủ thể và không thể chuyển nhượng hay chuyển quyền sử dụng, mua bán hay để thừa kế cho các chủ thể nằm ngoài vùng địa lý quy định.

Thứ hai, khác biệt về căn cứ xác lập giá trị thương mại: giá trị thương mại của nhãn hiệu, sáng chế hay kiểu dáng công nghiệp được tạo ra từ năng lực sáng tạo trí tuệ cá nhân, chiến lược quảng bá và mức độ đầu tư tài chính của tư nhân. Chủ sở hữu có thể thay đổi hoặc dịch chuyển địa điểm sản xuất sang bất kỳ lãnh thổ nào khác mà không làm mất đi bản chất của đối tượng. Trong khi đó, giá trị thương mại của CDĐL được xây dựng dựa trên mối liên hệ giữa nguồn gốc địa lý và chất lượng đặc thù của sản phẩm. Nếu đưa quy trình sản xuất ra khỏi khu vực địa lý quy định, giá trị thương mại của CDĐL không còn tồn tại. Do vậy, khai thác thương mại đối với CDĐL thực chất là khai thác lợi thế tự nhiên, vốn văn hoá bản địa đã được tích luỹ qua nhiều thế hệ.

Thứ ba, khác biệt về mục tiêu và tác động kinh tế - xã hội của hoạt động khai thác: hoạt động khai thác thương mại các đối tượng SHCN tư nhân hướng tới mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận cho riêng chủ sở hữu. Ngược lại, khai thác thương mại đối với CDĐL hướng tới mục tiêu tạo ra giá trị cho cộng đồng. Về kinh tế, hoạt động này nhằm bảo vệ công ăn việc làm cho người sản xuất, kinh doanh tại địa phương. Về mặt xã hội và môi trường, khai thác thương mại CDĐL góp phần bảo tồn đa dạng sinh học, giữ gìn các bí quyết ngành nghề truyền thống, hạn chế dịch chuyển dân cư và thúc đẩy phát triển du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm tại địa phương.

Thứ tư, khác biệt về ranh giới cạnh tranh trong khai thác thương mại: trong thị trường nhãn hiệu, các doanh nghiệp luôn tìm cách triệt tiêu hoặc làm lu mờ nhãn hiệu của đối thủ để giành thị phần. Tuy nhiên, trong thị trường CDĐL, cơ chế khai thác thương mại đối với CDĐL dựa trên nguyên tắc vừa cạnh tranh vừa hợp tác. Các chủ thể cùng sử dụng CDĐL vừa cạnh tranh với nhau về chất lượng dịch vụ, vừa phải hợp tác chặt chẽ để bảo vệ danh tiếng chung của CDĐL đó trước các hành vi xâm phạm từ bên ngoài. Ranh giới cạnh tranh lúc này không còn là giữa các nhà sản xuất trong vùng địa lý, mà là giữa cộng đồng các nhà sản xuất chân chính với các chủ thể xâm phạm CDĐL trên thị trường.

1.1.2.2. Nội dung của hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

a. Phạm vi quyền khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

Đối với một tài sản thông thường, người sở hữu có quyền chính là quyền khai thác công dụng và hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản trong phạm vi cho phép[36]. Nói cách khác, pháp luật công nhận quyền sử dụng tài sản như một phương tiện để cá nhân, tổ chức tận dụng giá trị của tài sản trong hoạt động sản xuất, kinh doanh để hưởng lợi ích vật chất. Quyền SHCN được pháp luật nhìn nhận như một loại tài sản đặc biệt và chủ sở hữu quyền SHCN được trao độc quyền trong việc ứng dụng các đặc tính, công dụng của đối tượng SHCN vào các hoạt động sản xuất, thương mại nhằm thu về lợi ích kinh tế tối đa. Tuy nhiên, mỗi đối tượng SHCN khác nhau sẽ mang những đặc trưng và công dụng riêng biệt. Vì vậy, việc xác định hành vi sử dụng đối tượng SHCN cần được xem xét một cách cụ thể dựa trên từng loại đối tượng SHCN. Chẳng hạn, các đối tượng mang tính sáng tạo cao như sáng chế, kiểu dáng công nghiệp… thường được ứng dụng trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp để tạo ra các sản phẩm phục vụ đời sống con người. Trong khi đó, các đối tượng mang tính chỉ dẫn thương mại như CDĐL không trực tiếp tạo ra sản phẩm vật chất, mà chứa đựng các dấu hiệu nhận biết, cung cấp thông tin về nguồn gốc hàng hoá cho người tiêu dùng. Do đó, việc sử dụng CDĐL chủ yếu bao gồm việc khai thác giá trị

[36] Điều 189, Điều 190 Bộ Luật Dân sự năm 2015

thương mại và lưu thông trên thị trường[37].

CDĐL được bảo hộ không tạo ra độc quyền mà chủ yếu hướng đến mục tiêu ngăn chặn các hành vi làm hàng giả và chống lại hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Bởi vậy sau khi được bảo hộ, CDĐL có thể được sử dụng bởi nhiều tổ chức, cá nhân khác nhau trong khu vực địa lý khi họ đáp ứng được các điều kiện theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, việc khai thác CDĐL dưới hình thức chuyển giao quyền, góp vốn, thế chấp… không được pháp luật hầu hết các quốc gia cho phép thực hiện. Đặc biệt, đối với các quốc gia có hệ thống pháp luật riêng bảo hộ đối với CDĐL, coi quyền đối với CDĐL là quyền công cộng (public rights) [38] thì hình thức khai thác thương mại được công nhận chỉ là hành vi trực tiếp sử dụng CDĐL. Hạn chế trong những hình thức khai thác này xuất phát từ đặc tính của CDĐL là một đối tượng có quan hệ mật thiết với vùng lãnh thổ và bởi CDĐL không thuộc quyền sở hữu của người sử dụng.

Xét trên phương diện pháp lý, pháp luật mỗi quốc gia có quy định khác nhau về hình thức của hành vi sử dụng CDĐL. Ở Nhật Bản, pháp luật cho phép nhà sản xuất có thể gắn CDĐL trên các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản cụ thể và thực phẩm hoặc bao bì, thùng chứa hoặc hoá đơn của chúng[39]. Hay đối với pháp luật của Thái Lan, vì CDĐL là quyền của cộng đồng nên không thể chuyển giao chúng cho người khác sử dụng[40]. Điều L.722.1 Bộ luật SHTT của Pháp cho rằng hành vi sử dụng CDĐL có thể là hành vi sản xuất, chào bán, bán, đưa ra thị trường, vận chuyển, nhập khẩu, xuất khẩu, sử dụng hoặc lưu trữ hàng hoá gắn CDĐL. Mặc dù trong Hiệp định TRIPs không có quy định cụ thể về hành vi khai thác CDĐL tuy nhiên hành vi khai thác được phép trong Hiệp định TRIPs đối với CDĐL vẫn được đề cập gián tiếp trong một số điều luật, đó là hành vi gắn CDĐL vào hàng hoá nhằm chỉ dẫn đến nguồn gốc địa lý của hàng hoá [41]. Điều này ngầm khẳng định quyền trực tiếp khai thác CDĐL của các chủ thể quyền. Dù không đề cập trực tiếp đến sử dụng CDĐL, nhưng khi đề cập đến hành vi sử dụng nhãn hiệu (đối tượng cùng nhóm chỉ dẫn thương mại với CDĐL), CPTPP ghi nhận hành vi nhập khẩu hoặc xuất khẩu hàng hoá thông qua hoạt động phân phối hoặc bán hàng hoá là hành vi sử dụng nhãn

---

[37] Phạm Văn Tuyết, Lê Kim Giang (2008), *Sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ*, NXB Tư Pháp Hà Nội, tr. 188

[38] David Morfesi (2007), *Key Ingredients for Geographicial Indications: collectivization and control*, International symposium on Geographical Indication, Beijing, June, http://www.wipo.int, p. 1-5

[39] Khoản 1 Điều 3 Đạo luật bảo hộ tên gọi của các sản phẩm nông, lâm, thuỷ sản và thực phẩm đực thù của Nhật Bản năm 2014 (sửa đổi bổ sung năm 2016, năm 2024)

[40] Chuthaporn Ngokkuen and Ulrike Grote (2012), *tlđd*, page.103

[41] Điều 22, Điều 23 Hiệp định TRIPs

hiệu[42]. Mặc dù có nhiều cách hiểu khác nhau, tuy nhiên có thể hiểu chung nhất: nội dung của hành vi khai thác thương mại đối với CDĐL là việc *sử dụng CDĐL trên cơ sở các quy định của pháp luật nhằm đáp ứng những lợi ích và mục đích nhất định của các chủ thể có quyền sử dụng CDĐL.*

Từ khái niệm trên, có thể thấy rằng hành vi khai thác thương mại đối với CDĐL có các đặc điểm sau:

- *Thứ nhất, hành vi khai thác được thực hiện bởi nhiều chủ thể khác nhau*. Nếu các đối tượng khác của quyền SHCN như sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu…, chủ sở hữu có độc quyền sử dụng đối tượng mà mình đăng ký, CDĐL lại được coi là tài sản chung được nhiều chủ thể khác nhau cùng có quyền khai thác. Các cá nhân, tổ chức trong vùng địa lý xác định khi có đủ điều kiện sẽ được quyền khai thác CDĐL.

- *Thứ hai, quyền khai thác CDĐL không thể được chuyển giao*. Một số đối tượng SHCN như sáng chế, kiểu dáng, nhãn hiệu chủ sở hữu các đối tượng này có quyền chuyển giao quyền sử dụng hoặc chuyển giao quyền sở hữu cho một bên khác. Tuy nhiên, đối với CDĐL, do đặc tính là một đối tượng có quan hệ mật thiết với vùng lãnh thổ nên việc chuyển giao sẽ không thể thực hiện được. Điều này được giải thích bởi lý do CDĐL không thuộc quyền sở hữu của người khai thác.

- *Thứ ba, hình thức của hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL là* hành vi sử dụng CDĐL. Có thể chia hành vi sử dụng thành hai nhóm: (i) Nhóm các hành vi sử dụng trực tiếp CDĐL: các hành vi sử dụng trực tiếp CDĐL bao gồm hành vi gắn (in, dán, dính, đúc, dập khuôn hoặc bằng các hình thức khác tương tự) CDĐL được bảo hộ lên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện kinh doanh, giấy tờ giao dịch trong hoạt động kinh doanh; (ii) Nhóm các hành vi sử dụng trực tiếp hàng hoá mang CDĐL bao gồm hành vi lưu thông, chào bán, quảng cáo nhằm để bán, tàng trữ để bán hàng hoá mang CDĐL và các hành vi nhập khẩu CDĐL được bảo hộ.

b. Các hoạt động khai thác thương mại trái pháp luật đối với chỉ dẫn địa lý và các ngoại lệ

Hai nguyên tắc cơ bản được thiết lập trong luật pháp quốc tế, đặc biệt được ghi nhận trong Hiệp định TRIPs liên quan đến bảo hộ CDĐL bao gồm: (i) hành vi gây hiểu sai lệch: đây là tiêu chí bảo hộ tối thiểu và cơ bản nhất, được quy định tại Hiệp định TRIPs. Hành vi bất hợp pháp xảy ra khi việc sử dụng CDĐL gây hiểu sai lệch cho công chúng về nguồn gốc địa lý thực của hàng hoá. Nói cách khác, một sản phẩm không có nguồn gốc từ khu vực được bảo hộ nhưng lại sử dụng tên gọi đó, khiến người tiêu dùng tin rằng sản phẩm đó có nguồn gốc từ khu vực tương ứng, thì

[42] Điều 18.77.2 CPTPP

hành vi này bị coi là xâm phạm vì nó vi phạm nguyên tắc chống lừa dối người tiêu dùng; (ii) Hành vi cạnh tranh không lành mạnh: hành vi cạnh tranh không lành mạnh cũng được xem là hành vi sử dụng CDĐL bất hợp pháp. Lý luận này mở rộng phạm vi xử lý vượt ra khỏi sự nhầm lẫn trực tiếp, bao gồm các hành vi tinh vi hơn như lợi dụng danh tiếng (tận dụng giá trị vô hình hoặc danh tiếng đã được tạo ra của CDĐL để thu lợi bất chính, ngay cả khi người tiêu dùng không hoàn toàn bị lừa dối về nguồn gốc), hay vi phạm tính toàn vẹn (sử dụng tên gọi CDĐL cho sản phẩm có nguồn gốc đúng nhưng lại không tuân thủ các quy tắc sản xuất hoặc tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký. Hành vi này phá vỡ mối liên kết chất lượng – địa lý mà người tiêu dùng tin tưởng).

Như vậy có thể hiểu hoạt động khai thác thương mại CDĐL trái pháp luật là việc sử dụng trái phép dấu hiệu CDĐL cho sản phẩm không đáp ứng các tiêu chuẩn về nguồn gốc, tính chất hoặc chất lượng đặc thù của sản phẩm mang CDĐL, nhằm mục đích gây nhầm lẫn hoặc lợi dụng danh tiếng, uy tín của CDĐL.

Tuy nhiên, pháp luật SHTT không dừng lại ở quy định về các hành vi trái pháp luật khi sử dụng CDĐL, mà còn đặt ra các trường hợp ngoại lệ đối với hành vi sử dụng CDĐL không bị coi là trái pháp luật. Các trường hợp này được pháp luật quốc tế và các hệ thống pháp luật của các quốc gia trên thế giới thừa nhận nhằm đảm bảo môi trường cạnh tranh lành mạnh, bao gồm:

+ Quyền sử dụng trước một cách trung thực: trường hợp nhãn hiệu thương mại trùng hoặc tương tự với CDĐL đã được đăng ký hoặc sử dụng một cách trung thực tước khi CDĐL đó được nộp đơn bảo hộ. Ngoại lệ này được ghi nhận trong hệ thống Thông luật của Hoa Kỳ (Đạo luật Lanham)[43].

+ CDĐL đã trở thành tên gọi chung của hàng hoá: Khi một địa danh dịch chuyển ý nghĩa, mất tính phân biệt và biến thành danh từ chung dùng để chỉ chính chủng loại sản phẩm đó trong ngôn ngữ thông thường. Ngoại lệ này được áp dụng rộng rãi trong Pháp luật Liên minh Châu Âu hoặc quy định về các tên gọi "bán chung" đối với một số loại rượu tại Hoa Kỳ[44].

+ Sử dụng trung thực tên riêng, tên thương mại hoặc địa chỉ: quyền của một cá nhân, tổ chức được sử dụng chính tên thật của mình hoặc địa điểm kinh doanh thực tế trong hoạt động thương mại một cách ngay ngắn, không nhằm mục đích trục lợi danh tiếng hay lừa dối người tiêu dùng. Ngoại lệ này được quy định thống nhất tại Luật Liên minh Châu Âu[45].

---

[43] Điều 24.5 Hiệp định TRIPs năm 1994, Mục 1052(d) Đạo luật Lanham (Luật Nhãn hiệu Hoa Kỳ)
[44] Điều 24.6 Hiệp định TRIPs năm 1994, Quy định số 1151/2012 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu
[45] Quy định số 2019/33 của Uỷ ban Châu Âu

+ Sử dụng từ ngữ mang tính mô tả xuất xứ thực tế: Việc dùng địa danh chỉ thuần tuý nhằm mục đích thông tin, mô tả khách quan về nguồn gốc nguyên liệu của sản phẩm mà không khẳng định sản phẩm đó đạt tiêu chuẩn chất lượng đặc thù của CDĐL. Ngoại lệ này được thừa nhận phổ biến trong thực tiễn xét xử của Toà án các nước theo hệ thống Thông luật[46].

+ CDĐL đồng âm: Trường hợp các địa danh có tên gọi hoặc phát âm trung nhau nhưng ở các vùng lãnh thổ khác nhau cùng tồn tại. Ngoại lệ này được giải quyết bằng các quy tắc gắn nhãn và phân biệt nghiêm ngặt theo quy định của Pháp luật Liên minh Châu Âu, EVFTA nhằm đảm bảo đối xử công bằng cho các nhà sản xuất[47].

Nhìn chung, việc thiết lập đầy đủ các giới hạn mang tính toàn cầu trên minh chứng rằng bảo hộ CDĐL không hướng tới sự độc quyền ngôn ngữ tuyệt đối, mà luôn tôn trọng các giá trị lịch sử và quyền tự do kinh doanh chính đáng của các chủ thể trên thị trường.

1.1.3. Khái niệm, mô hình và ý nghĩa của kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

1.1.3.1. Khái niệm kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

Kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL vẫn chưa được định nghĩa một cách chính thức trong các văn bản quy phạm pháp luật hay các công trình nghiên cứu quy mô lớn. Việc xây dựng và chuẩn hoá khái niệm này dưới góc độ khoa học đặt nền móng cho nội dung nghiên cứu của luận án. Để xây dựng khái niệm này một cách khoa học và toàn diện, NCS dựa trên ba yếu tố, bao gồm: bản chất của hành vi kiểm soát, đối tượng bị kiểm soát, mục tiêu của hoạt động kiểm soát và chủ thể tham gia kiểm soát.

Xét về hành vi kiểm soát, hiện nay có nhiều quan điểm khoa học khác nhau về kiểm soát. Theo Harold Koontz và cộng sự[48]xác định kiểm soát là việc đo lường và chấn chỉnh hoạt động của cấp dưới nhằm đảm bảo rằng các sự kiện diễn ra phù hợp với kế hoạch. Koontz chú trọng vào quyền năng "chấn chỉnh" – một đặc điểm mang tính quyền lực bắt buộc để loại bỏ các sai phạm khỏi kế hoạch ban đầu. Ngược lại, Roberto J. Mockler[49] lại nhìn nhận kiểm soát dưới góc độ hệ thống thông tin quản trị. Ông coi kiểm soát như một nỗ lực quản lý kinh doanh có bài bản nhằm

[46] Thực tiễn áp dụng Nguyên tắc Sử dụng trung thực mang tính mô tả (Descriptive Fair Use) theo Mục 1115(b)(4) Đạo luật Lanham của Hoa Kỳ
[47] Điều 23.3 Hiệp định TRIPs năm 1994, Điều 12.24 EVFTA
[48] Harold Koontz và cộng sự (1994), Những vấn đề cốt yếu của quản lý, NXB Khoa học và Kỹ thuật, tr. 24
[49] Roberto J. Mockler (1972), The Management control process, p. 2

thiết lập các "chuẩn mực" định lượng để so sánh kết quả thực hiện với định mức được đặt ra trước đó, từ đó tối ưu hoá các nguồn lực tài chính của tổ chức. Douglas S. Sherwin khẳng định bản chất của kiểm soát chính là hành động có thể điều chỉnh các hoạt động dựa trên hệ thống "thông tin" khách quan mà nhà quản trị sở hữu. Sherwin đã tạo ra một bước ngoặt lý luận khi coi thông tin không chỉ là dữ liệu đầu vào, mà là tiền đề quyết định tính hợp pháp của việc can thiệp. Trong khi đó, Stephen P. Robbins[50] coi kiểm soát là quá trình giám sát, đo lường, đánh giá và điều chỉnh hoạt động để bảo đảm thực hiện theo kế hoạch. Robbins nhấn mạnh tính liên tục của tiến trình này mà nhà quản trị phải chủ động can thiệp ngay khi phát hiện sự lệch lạc. Trong Từ điển Luật học[51] xác định kiểm soát là việc xem xét để phát hiện, ngăn ngừa kịp thời những việc làm sai trái với thoả thuận và quy định.

Mặc dù các học giả tiếp cận khái niệm dưới nhiều góc nhìn khác nhau, nhưng giữa các quan điểm này vẫn có những điểm chung: *thứ nhất*, kiểm soát luôn cần các "chuẩn mực", "kế hoạch" hay "quy định" để làm thước đo đối chiếu; *thứ hai*, kiểm soát đòi hỏi phải có hệ thống "thông tin" khách quan thu thập từ quá trình theo dõi, đo lường thực tế; *thứ ba*, kiểm soát bắt buộc phải có hành động "chấn chỉnh", "điều chỉnh" hoặc "ngăn ngừa" để sửa chữa sai sót. Từ đây có thể rút ra cách hiểu chung nhất về kiểm soát: Kiểm soát là một tiến trình quản lý hệ thống và liên tục; vận hành dựa trên các chuẩn mực và thông tin thực chứng; thông qua việc theo dõi, đo lường và đánh giá thực tế nhằm chủ động ngăn ngừa rủi ro, chấn chỉnh kịp thời các sai lệch, bảo đảm đối tượng chịu sự quản lý vận hành đúng quỹ đạo và mục tiêu đã đặt ra.

Cách tiếp cận này là cơ sở quan trọng để định hình cơ chế kiểm soát đối với các hành vi khai thác TSTT trên thị trường. Khi đặt thuật ngữ kiểm soát vào bối cảnh của pháp luật kinh tế và SHTT, đặc biệt là trong cơ chế quản lý nhà nước về kinh tế và điều tiết các quan hệ cạnh tranh liên quan đến tài sản tập thể mang yếu tố địa lý, nội hàm khái niệm kiểm soát cần phải được cụ thể hoá thông qua các yếu tố cấu thành mang tính đặc thù. Việc xây dựng khái niệm kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL cần được luận giải dựa trên ba câu hỏi: Ai là người thực hiện quyền năng kiểm soát?; Đối tượng bị kiểm soát là gì?; Kiểm soát nhằm mục đích gì? Trả lời cho ba câu hỏi này chính là việc làm rõ mối quan hệ biện chứng giữa chủ thể tham gia kiểm soát, đối tượng bị kiểm soát và mục tiêu kiểm soát.

Trước hết, *về đối tượng bị kiểm soát là hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL.* Như đã được NCS làm ở mục 1.1.3.1 của Luận án, khai thác thương mại đối với CDĐL bản chất là việc đưa TSTT này vào áp dụng, sử dụng, quản lý trong

[50] Giáo trình Quản trị học (2013), Giáo trình Quản trị học, NXB Lao động – Xã hội, tr. 92
[51] Từ điển Luật học (2006), NXB Tư pháp, tr. 263

thực tế nhằm tạo ra các lợi ích, ưu thế cho chủ sở hữu, người tham gia vào việc áp dụng, sử dụng TSTT đó nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận. Hành vi khai thác thương mại không thuần túy là việc sử dụng tên gọi địa danh, mà là một chuỗi các hành vi liên tục của người sản xuất, kinh doanh nhằm biến danh tiếng của CDĐL thành giá trị kinh tế cụ thể. Các hành vi này bắt đầu trải dài từ khâu tổ chức sản xuất sản phẩm đúng quy trình kỹ thuật, gắn nhãn, tem CDĐL lên bao bì, quảng cáo, xúc tiến thương mại, cho đến việc lưu thông, phân phối bán lẻ và xuất nhập khẩu sản phẩm trên thị trường. Điểm đặc thù của đối tượng bị kiểm soát thể hiện ở tính liên kết chuỗi và tính sở hữu chung của TSTT. Không giống như nhãn hiệu thông thường – việc khai thác thương mại và quản lý hoàn toàn tuân theo quyền tự quyết và chiến lược kinh doanh của một chủ sở hữu độc quyền[12], hoạt động khai thác thương mại CDĐL lại chịu sự ràng buộc khắt khe bởi tính đồng đều của chất lượng sản phẩm và danh tiếng của cả cộng đồng người sản xuất. Sự áp dụng, sử dụng và quản lý của từng thành viên có thể gây ảnh hưởng đến lợi ích của tất cả các thành viên khác. Hệ quả là bất kỳ một hành vi gian lận, hạ thấp chất lượng hoặc lạm dụng danh tiếng của một người sản xuất có thể sẽ phá hủy uy tín tích lũy nhiều năm của cả vùng địa lý, ảnh hưởng đến lợi ích và ưu thế của những người sản xuất chân chính khác[13]. Khi các hoạt động thương mại này trở thành đối tượng bị kiểm soát, những xung đột về lợi ích kinh tế sẽ phát sinh. Việc áp dụng các công cụ điều tiết thị trường là tất yêu để bảo vệ tài sản công cộng.

Vì vậy, *về mục tiêu của kiểm soát* hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL không chỉ là kiểm soát việc sử dụng tên gọi CDĐL mà phải bao hàm việc kiểm soát tính chất, chất lượng của sản phẩm. Dưới góc độ quản trị marketing[52], Phillip Kotler đã chỉ ra rằng thương hiệu về bản chất là một "lời hứa" và kiểm soát thương hiệu là quá trình giám sát các thông tin truyền tải tới người tiêu dùng. Kiểm soát sử dụng thương hiệu cũng bao gồm các hành động bảo vệ thương hiệu khỏi sự xâm phạm nhằm ngăn chặn các hành vi lạm dụng thương hiệu làm giảm uy tín, danh tiếng của sản phẩm. Tuy nhiên theo Vũ Xuân Trường, Lê Thị Thu Hà[53] thì nội hàm của hoạt động kiểm soát CDĐL được hiểu rộng hơn, trong đó kiểm soát CDĐL là quy trình thực hiện các "cam kết" giữa chủ sở hữu CDĐL với Nhà nước. Trong đó, Nhà nước công nhận và trao đặc quyền cho các chủ thể, đổi lại các chủ thể quyền đối với CDĐL cam kết cung cấp cho thị trường các sản phẩm có nguồn gốc địa lý xác định đạt các tiêu chí về chất lượng, danh tiếng và đặc tính được đưa ra trong Bản mô tả. Như vậy, sự khác biệt giữa hai quan điểm này liên quan đến kiểm soát CDĐL

[52] Phillip Kotler (2002), Marketing management, p. 49 -51

[53] Vũ Xuân Trường, Lê Thị Thu Hà (2016), Kiểm soát chỉ dẫn địa lý của Việt Nam trong bối cảnh thực thi hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU, ạp chí Khoa học Thương mại số 94, tháng 6/2016, tr. 55 -62

ở chỗ Phillip Kotler tập trung vào khía cạnh về hình thức bên ngoài như bảo vệ tên địa lý, thông tin, thị trường, coi kiểm soát là bảo vệ giá trị tài sản vô hình. Trong khi Vũ Xuân Trường, Lê Thị Thu Hà lại chú trọng vào khía cạnh kiểm soát để đảm bảo chất lượng sản phẩm, coi kiểm soát là sự bảo đảm thực thi cam kết pháp lý.

Dưới góc độ pháp lý, Quy chế 1151/2012 cho rằng kiểm soát CDĐL không chỉ là việc kiểm tra hành chính mà bao gồm cả một hệ thống đảm bảo chất lượng toàn diện. Điều 37 của Quy chế này quy định khâu thẩm tra tuân thủ bản mô tả sản phẩm, đòi hỏi việc xác nhận sản phẩm đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu đặc thù trước khi đưa ra thị trường. Đồng thời, Điều 38 quy định về giám sát tên gọi thị trường, buộc các quốc gia thành viên phải ngăn chặn việc lạm dụng hoặc gây nhầm lẫn tại khâu lưu thông thương mại. Luật Bảo vệ CDĐL Thái Lan năm 2003 quy định một cơ chế kiểm soát tập trung thông qua Uỷ ban CDĐL. Đặc biệt, Điều 25 của Luật này cho phép cơ quan đăng ký gửi thông báo yêu cầu chủ thể sử dụng tuân thủ các điều kiện đã đăng ký và có quyền ban hành lệnh đình chỉ quyền sử dụng CDĐL trong thời hạn không quá hai năm đối với các hành vi vi phạm. Trong khi đó, Nhật Bản với Luật Bảo vệ tên của sản phẩm nông, lâm, thuỷ sản và thực phẩm năm 2015 lại xác lập vai trò kiểm soát của Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản (MAFF). MAFF trực tiếp điều tra các trường hợp lạm dụng danh tiếng và ban hành lệnh đình chỉ các hành vi sử dụng trái phép CDĐL.

Hơn nữa, hoạt động kiểm soát đóng vai trò là một trong những chức năng quan trọng của quá trình thực thi pháp luật, đặc biệt trong lĩnh vực SHTT đối với các tài sản mang tính cộng đồng như CDĐL. Khi một CDĐL được nhà nước công nhận và bảo hộ, nó không chỉ đơn thuần là một dấu hiệu nhận biết nguồn gốc mà trở thành một công cụ thương mại, tạo ra giá trị gia tăng lớn cho sản phẩm trên thị trường. Giá trị kinh tế mang tính độc quyền này tạo ra động lực nhưng cũng là nguy cơ dẫn đến các hành vi lạm dụng hoặc khai thác quá mức từ các chủ thể sử dụng, làm suy giảm uy tín của CDĐL. Do đó, kiểm soát đối với việc khai thác thương mại CDĐL trở thành một yêu cầu khách quan, mang tính tất yếu trong cả quản lý nhà nước với mục tiêu: (i) đảm bảo việc sử dụng tên gọi CDĐL hợp pháp; (ii) đảm bảo về nguồn gốc địa lý, chất lượng của sản phẩm mang CDĐL và quy trình sản xuất.

Để đạt mục tiêu đó, *chủ thể tham gia kiểm soát* phải vận hành theo nhiều cấp kiểm soát, phân định rõ quyền lực công của cơ quan nhà nước, tính tự kiểm soát của tập thể người sản xuất và kiểm soát của các tổ chức kiểm soát độc lập. CDĐL là một loại hàng hoá công cộng gắn liền với danh tiếng của một vùng lãnh thổ, nên việc kiểm soát hoạt động khai thác không chỉ được thực hiện bởi một chủ thể, mà phải được xây dựng theo mô hình có sự phối hợp bởi các chủ thể. Sự hiện diện của Nhà nước là tất yếu nhằm bảo đảm trật tự kinh tế vĩ mô và xử lý các hành vi xâm phạm.

Tuy nhiên, Nhà nước không thể can thiệp sâu vào từng bí quyết kỹ thuật canh tác. Do đó cần cấp độ kiểm soát thứ hai là tập thể người sản xuất – những chủ thể am hiểu quy trình sản xuất và có lợi ích trực tiếp trong việc duy trì uy tín tập thể. Cuối cùng, để bảo đảm tính minh bạch, sự tham gia của các tổ chức kiểm soát độc lập là cần thiết để kiểm tra khách quan các chỉ tiêu lý hoá đặc thù của mỗi loại sản phẩm.

Như vậy trong phạm vi Luận án, kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL được hiểu là quá trình quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các chủ thể có liên quan thông qua việc kiểm tra, giám sát và áp dụng các biện pháp xử lý vi phạm đối với việc đưa CDĐL vào áp dụng, sử dụng và quản lý trong thực tế, nhằm bảo đảm sản phẩm lưu thông trên thị trường tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng đặc thù, nguồn gốc địa lý và quy trình sản xuất đã cam kết.

Từ đây có thể thấy sự khác biệt rõ ràng giữa hoạt động kiểm soát và quản lý nhà nước về CDĐL. Quản lý nhà nước là hoạt động mang tính vĩ mô, sử dụng quyền lực công để thực hiện các chức năng như xây dựng chiến lược, ban hành văn bản quy phạm pháp luật, thẩm định hồ sơ, cấp văn bằng bảo hộ và quy định thẩm quyền quản lý tài sản chung. Trong khi đó, kiểm soát hoạt động khai thác thương mại mang tính vi mô và được tiến hành chủ yếu ở giai đoạn "hậu bảo hộ", tập trung trực tiếp vào hành vi sử dụng và lưu thông hàng hóa của thương nhân trên thị trường. Quản lý nhà nước tạo ra hành lang pháp lý, còn kiểm soát khai thác thương mại là công cụ vận hành bên trong hành lang đó để bảo đảm các cam kết chất lượng được thực thi.

So với các biện pháp thực thi quyền SHTT, có thể là các biện pháp hành chính, dân sự hay hình sự là các chế tài mang tính công quyền, thường chỉ được áp dụng khi đã xảy ra hành vi xâm phạm quyền từ các chủ thể bên ngoài (hàng giả, hàng nhái, cạnh tranh không lành mạnh). Ngược lại, kiểm soát hoạt động khai thác thương mại là một cơ chế mang tính chủ động, được thực hiện thường xuyên và liên tục. Hoạt động kiểm soát được thực hiện ngay trong nội bộ của tập thể người sản xuất sản phẩm mang CDĐL, nhằm ngăn ngừa tình trạng lạm dụng danh tiếng tập thể, trước khi các hành vi này trở thành hành vi xâm phạm quyền cần đến sự can thiệp của các biện pháp thực thi pháp luật.

1.1.3.2. Mô hình kiểm soát của hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

Kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL ở mỗi quốc gia không theo một khuôn mẫu duy nhất mà được thiết lập trên cơ sở mục tiêu quản trị khác nhau, từ đây hình thành nên các mô hình kiểm soát khác nhau. Để thấy được sự khác biệt giữa các mô hình này, NCS phân tích mỗi mô hình theo các tiêu chí sau: (i) Chế độ sở hữu và hình thức bảo hộ CDĐL, làm rõ CDĐL được nhìn nhận là một quyền tư hữu thuộc về một doanh nghiệp cụ thể hay là một loại hàng hoá công cộng

thuộc về cộng đồng và quốc gia. Tiêu chí này quyết định các đặc điểm cơ bản về quyền chuyển nhượng, thời hạn bảo hộ và mục tiêu chính của hệ thống kiểm soát là thúc đẩy hiệu quả kinh tế hay hướng tới mục tiêu bảo vệ truyền thống sản xuất vùng miền; (ii) Bộ máy kiểm soát và các chủ thể tham gia, xác định mức độ phân quyền và vai trò của các chủ thể trong bộ máy kiểm soát. Đó là mô hình quản trị từ trên xuống do Nhà nước đóng vai trò chủ đạo (top-down) với sự can thiệp chủ yếu của Chính phủ nhằm bù đắp năng lực xã hội, hay mô hình quản trị từ dưới lên (bottom-up) dựa trên sự tự chủ và năng lực hợp tác của các nhóm nhà sản xuất; (iii) Nội dung và phương thức kiểm soát chất lượng, đánh giá việc kiểm soát tập trung vào thẩm tra từng công đoạn kỹ thuật sản xuất hay chỉ dừng lại ở việc kiểm tra hồ sơ và các thủ tục hành chính dựa trên các cam kết hình thức. Tiêu chí này cho thấy sự ưu tiên của hệ thống kiểm soát là sự bảo vệ chất lượng của sản phẩm hay tập trung bảo vệ quyền sử dụng tên gọi CDĐL trên thị trường.

Trên phạm vi quốc tế, việc thiết lập cơ chế kiểm soát là điều kiện tiên quyết để đảm bảo sự vận hành hiệu quả của hệ thống bảo hộ CDĐL. Theo nghiên cứu của Tổ chức SHTT thế giới, các mô hình kiểm soát hiện nay có thể được phân định thành ba nhóm chính dựa trên chủ thể thực hiện và tính chất pháp lý của quyền:

Thứ nhất, mô hình kiểm soát nhiều cấp: đây là mô hình tiêu chuẩn được áp dụng tại EU, đặc biệt là Pháp và Ý. EU quy định CDĐL là tài sản công, không thể chuyển nhượng và được bảo hộ vô thời hạn. Cơ chế kiểm soát được quy định chặt chẽ tại Điều 36, Điều 37 Quy định số 1151/2012, yêu cầu sự tách biệt giữa kiểm soát nội bộ và kiểm soát độc lập[54]. Theo FAO[55], mô hình này vận hành qua ba cấp độ: (1) Cấp độ tự kiểm soát, các nhà sản xuất, chế biến hay phân phối có nhiệm vụ ghi lại nhật ký hoạt động của cơ sở mình về các thông tin như nguyên liệu sản xuất, ngày giờ sản xuất, địa điểm sản xuất, chất lượng thành phẩm …; (2) Cấp độ kiểm soát nội bộ, tổ chức tập thể tiến hành kiểm tra định kỳ hồ sơ và hoạt động thực tế của người sản xuất, chế biến và đánh giá trước về việc cấp quyền, cho phép tiếp tục hay tạm dừng quyền sử dụng CDĐL đối với người sản xuất, chế biến sản phẩm CDĐL. Trên thực tế để bảo tồn danh tiếng của sản phẩm, đặc biệt là những CDĐL lâu đời có chất lượng vượt trội và doanh số cao thì khâu kiểm soát nội bộ được thực hiện chặt chẽ và trải qua nhiều công đoạn[56]; (3) Cấp kiểm soát độc lập, tổ chức chứng nhận sẽ dựa

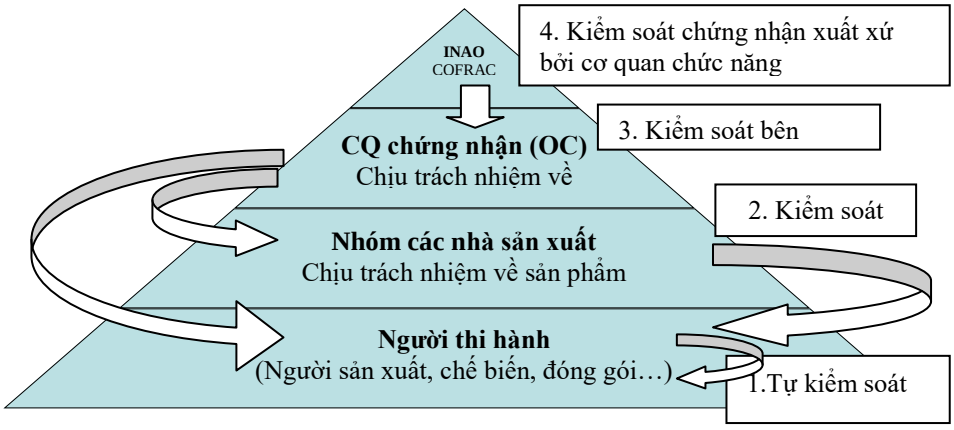
[54] European Union (2012), *Regulation (EU) No 1151/2012 of the European Parliament and of the Council of 21 November 2012 on quality schemes for agricultural products and foodstuffs*, Official Journal of the European Union, Điều 36-39

[55] Vandecandelaere, E. et al. (2009), *Linking people, places and products: A guide for promoting quality linked to geographical origin and sustainable geographical indications*, Rome: FAO, p. 84-95

[56] Cosimo Marinosci (2013), *Check-in and control activities on energy performance certificates in Emilia-Romagna (Italy)*, Elsevier Ltd, p. 3.

trên các cơ sở dữ liệu thu thập được từ tổ chức tập thể, sau đó, tổ chức kiểm tra định kỳ để chính thức cấp quyền sử dụng hoặc thi hành các biện pháp đình chỉ hay thu hồi quyền sử dụng CDĐL.

Tương tự các quốc gia thành viên EU, Cộng hoà Pháp thiết lập một hệ thống bảo hộ CDĐL chặt chẽ. Hệ thống kiểm soát ở Pháp được phân thành ba cấp độ*:* (i) Tự kiểm soát do người sản xuất tự xây dựng và thực hiện; (ii) Kiểm soát nội bộ được tiến hành bởi tổ chức tập thể các nhà sản xuất, có nhiệm vụ kiểm tra về nguồn gốc nguyên liệu, giám sát việc tuân thủ các quy định trong sản xuất, chế biến …; (iii) Kiểm soát bên ngoài bao gồm kiểm soát tổ chức chứng nhận và kiểm soát hoạt động của tổ chức tập thể do tổ chức chứng nhận đảm nhiệm. Việc kiểm soát bên ngoài trước kia thường do các tổ chức công thực hiện, như Viện quốc gia về xuất xứ và chất lượng, Hải quan, Cục cạnh tranh, tiêu dùng và chống gian lận thương mại, Bộ Nông nghiệp, Viện Sở hữu trí tuệ quốc gia, … Từ năm 2006, Pháp cho phép các tổ chức tư nhân đáp ứng điều kiện và được được cơ quan quốc gia về xuất xứ và chất lượng chứng nhận đủ thẩm quyền có thể thực hiện hoạt động kiểm soát bên ngoài. Như vậy hiện nay, INAO (cơ quan quốc gia về kiểm soát nguồn gốc và chất lượng của Pháp) là tổ chức có thẩm quyền kiểm soát các tổ chức chứng nhận. Còn việc kiểm soát CDĐL thuộc về cơ quan chứng nhận đủ tiêu chuẩn, được cơ quan chứng nhận quốc gia đánh giá và công nhận. Bên cạnh phân cấp quản lý, kiểm soát chất lượng CDĐL bao gồm cả quy định truy xuất nguồn gốc. Mục tiêu là mọi sản phẩm lưu hành cần được nhận diện, giúp theo dõi, xác định xuất xứ một cách và chính xác. Quy trình này giúp minh bạch hóa nguồn gốc sản phẩm, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và uy tín CDĐL.



Hình 1.1. Các cấp độ kiểm soát CDĐL theo quy định của Pháp[57]

[57] Delphine Marie-Vivien and Isabelle Vagneron (2017), *One Size Fits all or Tailor-Made? Building Appropriate Certification Systems for Geographical Indications in Southeast Asia*, World Food Policy • Vol. 3, No. 2 / Vol. 4, No. 1

Thứ hai, mô hình kiểm soát thông qua hệ thống nhãn hiệu điển hình tại Hoa Kỳ và Úc, CDĐL được bảo hộ dưới hình thức nhãn hiệu chứng nhận. Tại đây, hoạt động kiểm soát mang bản chất dân sự, dựa trên cơ chế tự nguyện và thoả thuận. Dựa trên triết lý pháp lý thực dụng và ưu tiên quyền tự do cạnh tranh[58], mô hình kiểm soát chất lượng và nguồn gốc sản phẩm mang CDĐL của Hoa Kỳ được xây dựng hoàn toàn dựa trên hệ thống nhãn hiệu. Cụ thể là thông qua công cụ nhãn hiệu chứng nhận và nhãn hiệu tập thể theo Đạo luật Lanham. Mô hình này vận hành theo cơ chế "Tự giám sát thị trường", đặt trung tâm vào vai trò quản trị của chủ thể tư nhân thay vì sự can thiệp hành chính của Nhà nước như mô hình EU. Trong khi hệ thống EU như phân tích ở trên chủ yếu dựa vào cơ quan hành chính nhà nước để kiểm soát chất lượng từ khâu sản xuất, mô hình Hoa Kỳ đặt trách nhiệm giám sát và thực thi lên vai các chủ thể tư nhân. Điều này giúp Chính phủ không phải phân bổ thêm nguồn lực thực thi riêng mà vẫn đảm bảo tính minh bạch của thông tin nguồn gốc trên thị trường. Cơ cấu kiểm soát được chia thành các cấp độ như sau:

+ Cấp độ 1, kiểm soát của chủ sở hữu nhãn hiệu[59]: trong hệ thống nhãn hiệu chứng nhận của Hoa Kỳ, chủ sở hữu nhãn hiệu thường là cơ quan chính quyền địa phương hoặc hiệp hội phi lợi nhuận (Uỷ ban Khoai tây Idaho) đóng vai trò là người chứng nhận và không được phép trực tiếp sản xuất hàng hoá mang nhãn hiệu đó. Họ có các nghĩa vụ cụ thể bao gồm (i) Thiết lập tiêu chuẩn: xây dựng các quy chuẩn kỹ thuật cụ thể về nguồn gốc địa lý, vật liệu hoặc phương pháp sản xuất và (ii) Xác thực và giám sát: pháp luật yêu cầu chủ sở hữu phải thực hiện các bước kiểm tra, thử nghiệm hoặc giám sát định kỳ để đảm bảo người sử dụng nhãn hiệu tuân thủ đúng tiêu chuẩn, nếu không thực hiện việc kiểm soát này, nhãn hiệu sẽ bị coi là "li-xăng khống" và có thể bị huỷ bỏ hiệu lực.

+ Cấp độ 2, sự tuân thủ của người sử dụng[60]: người sản xuất trong vùng có trách nhiệm tuân thủ nghiêm ngặt các quy chuẩn về nguồn gốc địa lý và phương thức sản xuất đã được chủ sở hữu xác lập. Sự kiểm soát ở cấp độ này diễn ra thông qua hợp đồng sử dụng và cơ chế hậu kiểm định kỳ của đơn vị chứng nhận.

---

[58] Irene Calboli (2017), *Geographical Indications between Trade, Development, Culture, and Marketing: Framing a Fair(er) System of Protection in the Global Economy?*, trong cuốn "Geographical Indications at the Crossroads of Trade, Development, and Culture: Focus on Asia-Pacific" (2017) do Irene Calboli và Wee Loon Ng-Loy chủ biên, p. 3-35

[59] Christine Haight Farley (2017), *Looking Beyond the Known Story: How the Prehistory of Protection of Geographical Indications in the Americas Provides an Alternate Approach*, trong cuốn "Geographical Indications at the Crossroads of Trade, Development, and Culture: Focus on Asia-Pacific" (2017) do Irene Calboli và Wee Loon Ng-Loy chủ biên, p. 215-218

[60] Christine Haight Farley (2017), *tlđd*, p. 215-218

+ Cấp độ 3, cơ chế tự giám sát từ thị trường[61]: đây là cấp độ kiểm soát đặc thù nhất của mô hình Hoa Kỳ. Khác với mô hình hành chính của EU, Chính phủ Hoa Kỳ không trực tiếp thanh tra thị trường mà trao quyền cho các đối thủ cạnh tranh và người tiêu dùng thực hiện vai trò này. Các chủ thể kinh tế có lợi ích liên quan sẽ chủ động phát hiện hành vi xâm phạm và thực hiện quyền phản đối hoặc yêu cầu huỷ bỏ nhãn hiệu tại cơ quan quản lý nếu tiêu chuẩn chất lượng không được duy trì. Có thể thấy rằng mô hình kiểm soát này của Hoa Kỳ đã tối ưu hoá nguồn lực công trong khi vẫn đảm bảo tính minh bạch của thông tin nguồn gốc sản phẩm.

Thứ ba, mô hình quản lý hành chính tập trung: Mô hình này phổ biến tại các quốc gia đang phát triển như Việt Nam và Thái Lan, trong đó vai trò của Nhà nước vẫn mang tính quyết định. Theo nghiên cứu về thực thi CDĐL của WIPO[62], trong giai đoạn đầu, các cơ quan quản lý nhà nước thường trực tiếp thực hiện nhiệm vụ hậu kiểm và quản lý tem nhãn để bù đắp cho sự thiếu hụt về năng lực của các hiệp hội sản xuất. Tuy nhiên, xu hướng hiện nay đang chuyển dịch mạnh mẽ sang mô hình "đồng quản lý", trong đó Nhà nước đóng vai trò giám sát tối cao, còn các Hiệp hội dần đảm nhận vai trò quản lý trực tiếp hoạt động khai thác thương mại và kiểm soát chất lượng nội bộ.

Cần nhấn mạnh rằng, không có một mô hình hay biện pháp kiểm soát CDĐL mang tính thống nhất và áp dụng chung cho tất cả các quốc gia. Mỗi quốc gia sẽ chủ động thiết lập và thực thi những biện pháp kiểm soát riêng. Điều này dựa trên đặc thù từng quốc gia, bao gồm đặc thù về kinh tế, phương pháp tiếp cận, đặc thù trong sản xuất và thương mại sản phẩm và cơ cấu thể chế của quốc gia đó. Các yếu tố này định hình cách thức mà mỗi quốc gia tự kiểm soát và điều chỉnh các hoạt động liên quan.

1.1.3.3. Ý nghĩa của kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

Thứ nhất, phát hiện và ngăn chặn các hành vi vi phạm và cạnh tranh không lành mạnh đối với CDĐL.

Xu thế tiêu dùng hiện đại, đặc biệt đối với nhóm nông sản và thực phẩm, luôn đặt tiêu chuẩn chất lượng cùng tính minh bạch về xuất xứ lên hàng đầu, khách hàng sẵn sàng chi trả mức giá cao hơn cho những sản phẩm đáp ứng được cam kết này. Trong bối cảnh đó, CDĐL đóng vai trò là một kênh truyền tải thông tin đáng tin cậy về nguồn gốc xuất xứ và chất lượng đặc thù của sản phẩm. Sự tín nhiệm từ phía người tiêu dùng là yếu tố quan trọng mang lại giá trị kinh tế cao hơn cho quốc gia sở

[61] Christine Haight Farley (2017), *tlđd*, p. 218-220

[62] WIPO (2021), *Introduction to Geographical Indications*, WIPO Publication No. 657, World Intellectual Property Organization, p. 25-32

hữu CDĐL. Dù vậy, lợi ích thương mại to lớn này làm gia tăng nguy cơ giả mạo CDĐL hay người sản xuất vì lợi nhuận mà giảm chất lượng sản phẩm. Vận hành một hệ thống kiểm soát toàn diện, có khả năng truy xuất nguồn gốc là cần thiết để tạo lợi thế cạnh tranh bền vững cho sản phẩm.

Kiểm soát được thực hiện theo cơ chế tự kiểm soát bởi chính những người sản xuất, bởi tổ chức quản lý CDĐL hay tổ chức kiểm soát độc lập. Đây là những biện pháp kiểm soát thường được thực hiện trước khi sản phẩm được đưa ra thị trường- biện pháp kiểm soát này giúp ngăn ngừa được hành vi vi phạm bởi chính người sản xuất có quyền sử dụng CDĐL, khiến họ phải thận trọng hơn trong việc tuân thủ Bản mô tả, đảm bảo chất lượng của sản phẩm được cung cấp cho người tiêu dùng. Bên cạnh đó hoạt động kiểm soát được thực hiện bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền là lớp kiểm soát thứ hai, khi sản phẩm mang CDĐL đã được lưu thông trên thị trường- biện pháp kiểm soát này có vai trò phát hiện hành vi xâm phạm, là tiền đề cho hoạt động xử lý vi phạm – có tính răn đe, trừng phạt đối với các chủ thể cố tình thực hiện hành vi vi phạm. Đảm bảo loại bỏ được hàng hoá kém chất lượng được lưu thông trên thị trường. Kiểm soát cung cấp bằng chứng truy xuất nguồn gốc và chất lượng, là căn cứ pháp lý vững chắc để ngăn chặn hành vi xâm phạm đối với CDĐL. Hệ thống kiểm soát hoạt động khai thác giúp cơ quan chức năng dễ dàng xác định sản phẩm có được sản xuất theo đúng quy trình đã đăng ký và trong khu vực địa lý đã xác định hay không. Điều này hỗ trợ đắc lực cho việc thực thi quyền, cho phép các cơ quan có thẩm quyền như quản lý thị trường xử lý vi phạm bằng biện pháp hành chính.

Thứ hai, khuyến khích sự phát triển của sản phẩm có chất lượng đảm bảo gắn liền với nguồn gốc xuất xứ xác định.

Kiểm soát là công cụ không thể thiếu để duy trì tính nhất quán và đặc tính của sản phẩm CDĐL. Song song với cơ chế bảo hộ, thực hiện việc kiểm soát hoạt động khai thác thương mại là điều kiện cần thiết nhằm đảm bảo hàng hoá lưu thông trên thị trường đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn đã công bố. Về bản chất, Bản mô tả tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm có thể được nhìn nhận như một cam kết trách nhiệm hai chiều. Trong đó, Nhà nước thiết lập hệ thống chế tài nghiêm ngặt để bảo vệ quyền lợi đối với CDĐL, đổi lại các chủ thể quyền có nghĩa vụ tuân thủ quy trình để cung cấp cho thị trường sản phẩm có nguồn gốc địa lý xác định và đạt các tiêu chí chất lượng như đã đăng ký. Theo đó, kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL là quy trình mang tính phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước và các chủ thể quyền nhằm thực thi cam kết này. Sự vận hành ổn định của hệ thống kiểm tra định kỳ này là tiền đề bắt buộc để duy trì sự nhất quán của sản phẩm, đảm

bảo các chỉ tiêu định tính, định lượng cũng như cảm quan của sản phẩm luôn đồng nhất với Bản mô tả.

Sản phẩm có CDĐL được kiểm soát đồng nghĩa với việc được công nhận về mặt chất lượng và thương hiệu, do đó thường mang tính cạnh tranh cao hơn các sản phẩm thông thường. Ngược lại, nếu hệ thống kiểm soát lỏng lẻo, tình trạng lạm dụng tên gọi CDĐL và giả mạo sản phẩm mang CDĐL sẽ trực tiếp làm suy giảm uy tín chung của CDĐL. Một hệ thống kiểm soát chất lượng hiệu quả, tuân thủ nghiêm ngặt Bản mô tả sản phẩm, không chỉ cho phép truy xuất nguồn gốc rõ ràng mà còn khẳng định việc đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật khắt khe. Thông qua đó, sản phẩm mang CDĐL tạo dựng được giá trị lớn từ danh tiếng và niềm tin của người tiêu dùng. Xét về mặt kinh tế, dù hoạt động kiểm soát này đòi hỏi chi phí đầu tư ban đầu, nhưng đây là điều kiện bắt buộc để chuyển đổi sản phẩm từ hàng hoá đại trà thành hàng hoá cao cấp, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

Thứ ba, đảm bảo quyền lợi của nhà sản xuất và người tiêu dùng

Góp phần duy trì động lực sản xuất sản phẩm đảm bảo chất lượng và có nguồn gốc rõ ràng của người sản xuất. Việc vận hành quy trình sản xuất gắn liền với CDĐL luôn đối mặt với nhiều rào cản do yêu cầu khắt khe về mặt kỹ thuật và chi phí đầu tư lớn. Nếu không có cơ chế bảo vệ, khiến giá của sản phẩm đảm bảo chất lượng được bán ngang với sản phẩm giả mạo, người sản xuất sẽ không có động lực đầu tư đảm bảo chất lượng hay duy trì việc sử dụng CDĐL. Do đó việc kiểm soát khai thác thương mại đối với CDĐL là công cụ pháp lý cần thiết để chống lại hành vi xâm phạm và cạnh tranh không lành mạnh đối với CDĐL. Hoạt động kiểm soát một mặt đặt ra yêu cầu buộc các chủ thể sản xuất phải chuẩn hoá quy trình để cung ứng ra thị trường hàng hoá có chất lượng đồng đều. Mặt khác, trao cho họ quyền ngăn chặn, xử lý các hành vi lạm dụng hoặc giả mạo CDĐL. Bảo hộ CDĐL không mang tính chất độc quyền ngăn cấm bên thứ ba sản xuất sản phẩm cùng loại, bản chất là bảo vệ thành quả và danh tiếng mà các nhà sản xuất hợp pháp đã dày công xây dựng.

Hơn nữa, cơ chế kiểm soát này còn tạo động lực thúc đẩy người sản xuất không ngừng cải tiến kỹ thuật để nâng cao chất lượng sản phẩm, duy trì lợi thế dẫn dắt thị trường. Sự nghiêm ngặt trong khâu kiểm soát giúp sản phẩm dễ dàng vượt qua các rào cản kỹ thuật của những thị trường xuất khẩu khắt khe. Đặc biệt đối với nhóm ngành nông sản và thực phẩm, khi tư duy tiêu dùng hiện đại dịch chuyển từ "số lượng" sang "chất lượng", người mua có xu hướng khắt khe hơn về tiêu chuẩn vệ sinh, an toàn sức khoẻ và chứng nhận nguồn gốc địa lý. Khi đó, việc gắn CDĐL

vừa nâng cao trách nhiệm của người sản xuất để đảm bảo chất lượng sản phẩm, vừa đáp ứng tiêu chí hàng đầu về chất lượng của thị trường toàn cầu.

Đối với người tiêu dùng, bảo vệ quyền lợi tối đa của người tiêu dùng được xem là mục tiêu quan trọng. CDĐL đóng vai trò như một công cụ hữu hiệu giúp người tiêu dùng an tâm và tự tin lựa chọn các sản phẩm bảo đảm chất lượng nhờ vào hệ thống thông tin chi tiết về đặc tính cũng như nguồn gốc xuất xứ. Người tiêu dùng hiện đại không chỉ tìm kiếm các sản phẩm đáp ứng nhu cầu cơ bản, mà họ còn quan tâm đến hoạt động thưởng thức ẩm thực như một nghệ thuật. Những sản phẩm tinh tế, kết hợp hài hoà giữa hương vị tự nhiên và kỹ thuật chế biến của người sản xuất, sẽ mang lại những giá trị văn hoá sâu sắc cho người thưởng thức. Chính vì vậy, CDĐL vừa góp phần nâng cao trải nghiệm tiêu dùng, vừa giữ vai trò bảo tồn các giá trị văn hoá truyền thống gắn liền với sản phẩm.

1.2. Một số vấn đề lý luận về pháp luật kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

1.2.1. Khái niệm pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

Việc khai thác thương mại đối với CDĐL tuy mang lại những lợi ích kinh tế, thương mại to lớn cho các chủ thể sử dụng CDĐL, nhưng cũng phát sinh nhiều vấn đề về mặt pháp lý và quản lý như: (i) Một số chủ thể sử dụng CDĐL bất hợp pháp, sản phẩm không đảm bảo điều kiện nhưng vẫn gắn CDĐL, khi được bán trên thị trường có thể sẽ làm giảm lòng tin của khách hàng đối với CDĐL, ảnh hưởng đến danh tiếng của CDĐL; (ii) Các nhà sản xuất được phép sử dụng CDĐL nhưng trong quá trình tạo ra sản phẩm không tuân thủ các điều kiện sản xuất để được gắn CDĐL lên sản phẩm, điều này cũng khiến cho sản phẩm khi đưa ra thị trường có thể không thỏa mãn được người tiêu dùng và dẫn tới làm mất danh tiếng của CDĐL; (iii) Tổ chức quản lý CDĐL đưa ra những điều kiện có tính chất loại bỏ, khiến nhà sản xuất trong vùng khó có thể đạt được điều kiện để được sử dụng CDĐL. Tất cả những hành vi này ít nhiều sẽ làm ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế của những người sản xuất chân chính, ảnh hưởng tới người tiêu dùng, thậm chí là ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước. Trong điều kiện như vậy, việc thiết lập và sử dụng pháp luật như một công cụ hiệu quả nhất để kiểm soát hoạt động khai thác thương mại CDĐL trong môi trường cạnh tranh lành mạnh, tích cực chính là một trong những yếu tố thúc đẩy sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

Xuất phát từ tính chất phức tạp, đặc thù của hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL, pháp luật mỗi quốc gia đều xây dựng khung pháp lý điều chỉnh cụ thể việc kiểm soát hoạt động khai thác này, hướng tới hai mục tiêu chính: (1) bảo vệ

và phát triển bền vững giá trị thương mại của CDĐL, đáp ứng lợi ích chính đáng của người sản xuất; (2) bảo vệ môi trường cạnh tranh công bằng, minh bạch, tạo điều kiện cho người tiêu dùng tiếp cận sản phẩm chất lượng tốt với giá hợp lý. Về bản chất, kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL bao hàm hai yếu tố không thể tách rời là kiểm soát nội bộ và kiểm soát thị trường. Kiểm soát nội bộ là quá trình giám sát từ bên trong vùng sản xuất, luật hoá các quy trình kỹ thuật trong bản mô tả tính chất đặc thù thành các quy tắc ứng xử bắt buộc đối với người sản xuất. Ngược lại, kiểm soát thị trường hay kiểm soát bên ngoài là việc sử dụng quyền năng ngăn cấm và chế tài pháp lý để bảo vệ ranh giới thương mại của CDĐL trước các hành vi xâm phạm, làm giả và cạnh tranh không lành mạnh. Điều 53 Hiến pháp năm 2013 xác lập quyền sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu đối với tài nguyên thiên nhiên – thành phần cấu thành cốt lõi và không thể tách rời của CDĐL. Từ tiền đề này, pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL thực hiện chức năng phân bổ quyền năng sử dụng công sản cho các chủ thể tư nhân một cách hợp pháp. Tuy nhiên, từ nội dung của thuyết "Quản trị tài nguyên chung" do Elinor Ostrom đề xuất, pháp luật kiểm soát CDĐL hiện đại đang có sự chuyển dịch, trong đó Nhà nước dần lùi về vai trò kiến tạo vĩ mô, nhường quyền quản trị thực sự cho cộng đồng các nhóm sản xuất thông qua hệ thống tự quản. Đây là một sự giao thoa phức tạp giữa luật công và luật tư, các quy định pháp luật vừa mang tính cưỡng chế để bảo vệ lợi ích quốc gia, vừa mang tính kiến tạo để thúc đẩy các giao dịch dân sự và thương mại.

Khác với nhãn hiệu vốn là công cụ nhận diện nguồn gốc doanh nghiệp, CDĐL là TSTT công có tính chất lưỡng tính vừa mang giá trị kinh tế tư nhân của người sản xuất, vừa mang giá trị văn hoá – sinh thái của một vùng lãnh thổ cụ thể. Do đó, hoạt động kiểm soát khai thác thương mại đối với CDĐL thực chất là việc thực thi một cam kết đa phương giữa Nhà nước, cộng đồng sản xuất và người tiêu dùng nhằm đảm bảo rằng mọi sản phẩm mang dấu hiệu địa lý đều tương ứng tuyệt đối với chất lượng đặc thù đã được Nhà nước cam kết bảo hộ.

Sự hình thành khái niệm này trong kỷ nguyên hội nhập còn chịu tác động sâu sắc bởi các tiêu chuẩn quốc tế từ Hiệp định TRIPs và các FTA như EVFTA. Pháp luật kiểm soát lúc này không còn là quy định cục bộ mà trở thành một bộ phận của chuỗi giá trị toàn cầu, yêu cầu sự hài hoà hoá với các tiêu chuẩn quốc tế như ISO/IEC 17065 về chứng nhận sản phẩm.

Với những quan điểm trên, trong luận án này, *pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL được hiểu là hệ thống các quy định pháp luật do cơ quan có thẩm quyền ban hành điều chỉnh các hoạt động kiểm tra, giám*

sát và áp dụng các biện pháp xử lý hành vi vi phạm của các chủ thể kiểm soát đối với việc đưa CDĐL vào áp dụng, sử dụng và quản lý trong thực tế; nhằm bảo đảm sản phẩm lưu thông trên thị trường tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng đặc thù, nguồn gốc địa lý và quy trình sản xuất đã cam kết.

Khái niệm này không chỉ dừng lại ở các quy định mang tính thủ tục xác lập quyền, mà thực chất là sự "thể chế hoá giá trị chất lượng", tạo lập khuôn khổ pháp lý nhằm khắc phục tình trạng "bất cân xứng thông tin" giữa người sản xuất và người tiêu dùng, đồng thời triệt tiêu động cơ trục lợi từ hiện tượng "kẻ đi ăn theo" thường xảy ra đối với TSTT mang tính cộng đồng. Do đó, sự kiểm soát này không phải là một hình thức can thiệp hành chính thuần tuý, mà là cơ chế bảo đảm chất lượng pháp lý đối với các sản phẩm đặc thù, trong đó "tên gọi" phải tương ứng với tính chất, chất lượng đặc thù đã được Nhà nước cam kết bảo hộ.

1.2.2. Nội dung pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

Pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại CDĐL không chỉ dừng ở việc xác định các hành vi vi phạm mà còn đặt ra các điều kiện và phương thức hợp pháp để khai thác CDĐL. Điều này phản ánh bản chất CDĐL vừa là quyền SHTT vừa gắn liền lợi ích cộng đồng, đòi hỏi các giới hạn pháp luật để duy trì uy tín, chất lượng sản phẩm. Nội dung pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL thường tập trung vào các nội dung cơ bản sau:

1.2.2.1. Nhóm quy phạm pháp luật về chủ thể tham gia kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

Chủ thể kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL được hiểu là tổ chức, cá nhân và cơ quan nhà nước được trao quyền và có nghĩa vụ kiểm tra, xem xét mức độ tuân thủ của các chủ thể trong xã hội và xử lý hành vi vi phạm khi họ sử dụng CDĐL vào hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận. Do nhiều yếu tố khác nhau về văn hóa, phong tục, quan niệm và vai trò của CDĐL mà ở mỗi quốc gia và ở mỗi giai đoạn, chủ thể kiểm soát và quyền của các chủ thể kiểm soát được xác định khác nhau, bao gồm: (i) Chủ thể có quyền khai thác thương mại đối với CDĐL, *với* tính chất đặc biệt của CDĐL, chủ sở hữu CDĐL có thể là cộng đồng các nhà sản xuất hoặc Nhà nước, nhưng quyền sử dụng CDĐL thường được trao cho các tổ chức, cá nhân sản xuất và lưu thông sản phẩm mang CDĐL tại địa phương tương ứng. Để đảm bảo được chất lượng, tính chất đặc thù của hàng hóa như trong quy định của Bản mô tả, người khai thác thương mại đối với CDĐL phải có quy trình tự kiểm soát một cách chặt chẽ quá trình sản xuất, chế biến và lưu thông sản phẩm của mình; (ii) Tổ chức quản lý CDĐL, chủ thể này sẽ tiến

hành hoạt động kiểm soát việc khai thác CDĐL của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm mang CDĐL, nhằm đảm bảo các khâu sản xuất, chế biến sản phẩm của các nhà sản xuất, chế biến được phép sử dụng CDĐL đáp ứng các quy định nêu tại Bản mô tả sản phẩm, đảm bảo khâu cấp quyền sử dụng CDĐL được tiến hành chính xác nhằm hướng đến mục tiêu chung của tổ chức là sản phẩm đưa ra thị trường đáp ứng các tiêu chí về nguồn gốc và chất lượng đã cam kết; (iii) Tổ chức kiểm soát độc lập, tổ chức này được hiểu là bên độc lập thứ ba[63] có trách nhiệm kiểm soát việc tuân thủ các quy định của Bản mô tả CDĐL, là tổ chức được cấp phép bởi cơ quan chứng nhận quốc gia[64]. Có thể hiểu rằng, đây là bên thứ ba có cơ cấu, chức năng độc lập với chủ sở hữu CDĐL, tách biệt với tổ chức tập thể của những người sản xuất sản phẩm CDĐL, thực hiện hoạt động kiểm soát sự tuân thủ Bản mô tả CDĐL của các cá nhân, tổ chức được phép sản xuất, kinh doanh sản phẩm CDĐL, kiểm soát nguồn gốc và chất lượng sản phẩm mang CDĐL. Tổ chức kiểm soát độc lập được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc được chứng nhận đủ tiêu chuẩn để thực hiện hoạt động kiểm soát; (iv) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, là chủ thể có nhu cầu kiểm soát đối tượng này thông qua quy trình thủ tục đăng ký bảo hộ CDĐL, đặc biệt là thông qua Bản mô tả tính chất, chất lượng của sản phẩm gắn CDĐL và kiểm tra, giám sát chất lượng sản phẩm khi sản phẩm được lưu thông trên thị trường, để thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với một hoạt động thương mại mang tính chất đặc thù nhất định.

Pháp luật mỗi quốc gia đều có các nội dung sau liên quan đến chủ thể tham gia kiểm soát CDĐL: (i) Nhóm quy định xác định chủ thể có quyền hoặc nghĩa vụ kiểm soát. Để đảm bảo được chất lượng, tính chất đặc thù của hàng hoá như trong quy định của Bản mô tả, người sản xuất phải có quy trình tự kiểm soát một cách chặt chẽ quá trình sản xuất, chế biến sản phẩm của mình. Sản phẩm mang CDĐL được sản xuất và kinh doanh bởi những tổ chức, cá nhân khác nhau hoàn toàn độc lập về tư cách pháp lý và tài chính, chất lượng sản phẩm do họ tạo ra. Nhưng trong nhận thức của người tiêu dùng đều liên tưởng sản phẩm được gắn CDĐL là như nhau về tính chất, chất lượng. Để tạo sự thống nhất về chất lượng sản phẩm do những người sử dụng CDĐL sản xuất ra thì cần đến sự kiểm soát của tổ chức quản lý CDĐL. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng là một chủ thể có nhu cầu kiểm soát đối tượng này và cần

[63] Điều 2.5 Quy định số 882/2004 của nghị viện Châu Âu và Hội đồng Châu Âu về kiểm soát chính thức được thực hiện nhằm đảm bảo xác nhận sự tuân thủ luật về thức ăn chăn nuôi và thực phẩm, các quy định về sức khoẻ động vật và an sinh động vật năm 2004 (Quy định số 882/2004)

[64] Leo Bertozzi (2013), *Geographical indication control systems*, Consorzio Parmigiano Regiano [Tài liệu Hội nghị], Worldwide Symposium on Geographical Indications, Bangkok, Thái Lan, WIPO/GEO/BKK/13/10, p. 2

thiết bởi sự kiểm soát của người sản xuất và tổ chức quản lý đôi khi không khách quan nhằm đưa được nhiều sản phẩm của mình ra thị trường và tối đa hoá lợi nhuận. Một số quốc gia đặc biệt là các quốc gia trong EU thì quy định bắt buộc phải có tổ chức kiểm soát độc lập; (ii) Các quy định về điều kiện mà một số chủ thể cần đáp ứng được để được thực hiện kiểm soát việc khai thác thương mại đối với CDĐL, đặc biệt là đối với tổ chức quản lý CDĐL và tổ chức kiểm soát độc lập. Đây là nhóm điều kiện để đảm bảo chủ thể có đủ cơ sở pháp lý và năng lực tiến hành hoạt động kiểm soát việc khai thác CDĐL, đảm bảo tính minh bạch trong hoạt động kiểm soát; (iii) Đồng thời pháp luật cũng có những quy định về hình thức pháp lý và cơ cấu tổ chức của các chủ thể này. Chẳng hạn đối với tổ chức quản lý CDĐL, để thiết lập và duy trì CDĐL mang những đặc trưng của địa phương, các cấu trúc về tổ chức và quy chế hoạt động của tổ chức đó phải phù hợp để đảm bảo rằng quá trình phát triển CDĐL có hiệu quả và đạt được sự công bằng, khuyến khích sự tham gia của các tổ chức, cá nhân có liên quan. Đây không phải là vấn đề dễ dàng, bởi các tổ chức ở địa phương như liên hiệp các nhà sản xuất, cộng đồng nông dân và người bản địa, các tập thể, hội phụ nữ, và các tổ chức phi chính phủ thường không được trang bị tốt để đáp ứng được các thử thách của quá trình kiểm soát CDĐL. Đây cũng là các nội dung mà NCS sẽ tiếp cận để đánh giá thực trạng pháp luật Việt Nam trong Chương 2.

Việc pháp luật quy định về chủ thể kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL là cần thiết nhằm đảm bảo mục tiêu kiểm soát hoạt động khai thác thương mại một cách hiệu quả đối với CDĐL đã được đặt ra. Cơ chế kiểm soát được thực hiện nhằm đảm bảo rằng sản phẩm được bảo hộ đáp ứng các tiêu chuẩn đã công bố, có như vậy mới đảm bảo được chất lượng đặc thù và danh tiếng của CDĐL. Nhà nước chấp nhận bảo hộ các CDĐL và có các chế tài thực thi thiết chế đó, đổi lại các chủ thể quyền CDĐL cam kết cung cấp cho thị trường các sản phẩm có nguồn gốc địa lý xác định đạt các tiêu chí về chất lượng được nêu trong bản mô tả tính chất đặc thù của CDĐL. Về phương diện lý luận và thực tiễn, vai trò kiểm soát của các chủ thể là yếu tố tạo nên sự thành công của mô hình kiểm soát hoạt động khai thác nói riêng và bảo hộ CDĐL nói chung. Các chủ thể có vai trò rất quan trọng để thúc đẩy sự thành công của hoạt động kiểm soát CDĐL nhằm đảm bảo mục tiêu kiểm soát CDĐL. Một chức năng quan trọng của chủ thể kiểm soát là việc theo dõi, đánh giá quá trình tiến hành công việc và kết quả đạt được. Chủ thể kiểm soát cần thiết lập các tiêu chuẩn và chỉ số đo lường, đồng thời theo dõi, đánh giá hiệu suất để đảm bảo rằng chủ thể sử dụng CDĐL đang thực hiện hoạt động khai thác một cách hợp pháp và đảm bảo chất lượng sản phẩm, nguồn gốc sản phẩm như trong Bản mô tả. Nếu có sai sót, chủ thể kiểm soát phải áp dụng các biện pháp sửa đổi và cải thiện để đảm

bảo hoạt động hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, xác định chủ thể có quyền kiểm soát còn nhằm bảo đảm tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các chủ thể này trong quá trình kiểm soát hoạt động khai thác thương mại CDĐL. Khi xác định được đầy đủ và đúng các chủ thể có quyền và nghĩa vụ cũng như năng lực tham gia kiểm soát sẽ giúp đảm bảo có đầy đủ nguồn nhân lực thực hiện kiểm soát ở tất cả các khâu từ sản xuất, lưu thông và khai thác thương mại đối với CDĐL. Điều này sẽ tránh được tình trạng bỏ xót đối tượng bị kiểm soát cũng như trường hợp một đối tượng bị kiểm soát nhiều lần.

1.2.2.2. Nhóm quy pháp pháp luật về đối tượng bị kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

Đối tượng bị kiểm soát trong lĩnh vực khai thác thương mại CDĐL được hiểu là các hành vi, hoạt động cụ thể của các chủ thể có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến khai thác giá trị kinh tế của CDĐL. Những hành vi này có thể tác động tích cực hoặc tiêu cực tới giá trị thương mại, danh tiếng của sản phẩm gắn CDĐL trên thị trường. Việc xác định rõ đối tượng bị kiểm soát là nền tảng để pháp luật đặt ra các điều kiện, phương thức, giới hạn và biện pháp xử lý nhằm kiểm soát hiệu quả các hành vi khai thác CDĐL.

Về nội dung, pháp luật của nhiều quốc gia cũng như các Điều ước quốc tế như Hiệp định TRIPS hay các FTA thường quy định các vấn đề cơ bản sau:

Một là, xác định rõ các hành vi khai thác thương mại CDĐL hợp pháp, bao gồm quyền sử dụng CDĐL chính đáng, đúng quy định về chất lượng, đặc tính, xuất xứ sản phẩm, và phù hợp tiêu chuẩn được mô tả trong hồ sơ sản phẩm.

Hai là, mô tả cụ thể các hành vi bị cấm hoặc hạn chế như sử dụng CDĐL gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng, thông tin sai lệch về chất lượng hoặc xuất xứ sản phẩm, hay lợi dụng danh tiếng CDĐL để trục lợi hoặc cạnh tranh không lành mạnh.

Ba là, đặt ra tiêu chí đánh giá tính hợp pháp hoặc bất hợp pháp của các hành vi khai thác CDĐL làm cơ sở xử lý vi phạm, đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích của các bên liên quan.

Do quyền sử dụng CDĐL và quyền ngăn chặn việc sử dụng trái phép luôn song hành và không thể tách rời trong cơ chế bảo hộ CDĐL, pháp luật không chỉ phải ghi nhận các quyền hợp pháp mà còn phải thiết lập những giới hạn rõ ràng để kiểm soát việc khai thác, nhằm nhận diện cả "mặt sáng" và "mặt tối" của các hành vi thương mại liên quan đến CDĐL.

Việc pháp luật điều chỉnh đối tượng bị kiểm soát trong khai thác thương mại CDĐL xuất phát từ cả yêu cầu lý luận và thực tiễn. Trước tiên, CDĐL mang giá trị kinh tế lớn, gắn liền với danh tiếng cộng đồng địa phương, nên bất kỳ hành vi sử

dụng sai lệch nào cũng có thể gây tổn thất nghiêm trọng về kinh tế, uy tín vùng miền và quyền lợi người tiêu dùng. Mặt khác, trong bối cảnh tự do thương mại và cạnh tranh gay gắt, hành vi lạm dụng, làm giả, làm nhái CDĐL có xu hướng gia tăng, nếu không kiểm soát sẽ gây thiệt hại đối với cả người tiêu dùng lẫn những nhà sản xuất chân chính. Ngoài ra, CDĐL không chỉ mang giá trị kinh tế mà còn phản ánh lợi ích cộng đồng và quốc gia, vì nó gắn với hình ảnh, văn hóa và thương hiệu của một vùng lãnh thổ. Đây cũng là lý do mà Điều 22.2 Hiệp định TRIPS quy định nghiêm cấm các hành vi sử dụng CDĐL gây nhầm lẫn cho công chúng. Kinh nghiệm của EU, Nhật Bản cũng cho thấy pháp luật kiểm soát CDĐL luôn đặt trọng tâm vào quy định chi tiết hồ sơ mô tả sản phẩm và cơ chế kiểm tra, giám sát chất lượng để duy trì danh tiếng sản phẩm trên thị trường.

Để bảo đảm hiệu quả kiểm soát, pháp luật cần đáp ứng một số yêu cầu: Một là, làm rõ tính cộng đồng và quyền tập thể của CDĐL, tránh cá nhân hóa hay độc quyền trái phép. Hai là, gắn kết chặt chẽ với yếu tố địa lý và đặc tính sản phẩm, quy định rõ tiêu chuẩn chất lượng, phương thức sản xuất và cơ chế kiểm tra. Ba là, thiết lập các biện pháp bảo vệ chất lượng và danh tiếng, kể cả đối với chủ thể trong cộng đồng để ngăn chặn hành vi làm giảm giá trị thương mại CDĐL. Bốn là, đảm bảo tính khả thi, phù hợp thực tiễn, để các cơ quan quản lý và cộng đồng địa phương dễ áp dụng. Năm là, bảo đảm cân bằng lợi ích vừa bảo vệ quyền khai thác CDĐL của các chủ thể hợp pháp, vừa ngăn chặn lạm dụng CDĐL để hạn chế cạnh tranh hoặc tạo rào cản thương mại không cần thiết.

Chính nhờ những yêu cầu đặc thù này mà pháp luật kiểm soát khai thác thương mại CDĐL có thể thực hiện đúng bản chất lưỡng tính công – tư của CDĐL, giúp CDĐL không chỉ là tài sản kinh tế mà còn trở thành biểu tượng văn hoá và lợi ích cộng đồng. Đồng thời tạo nền tảng vững chắc để bảo vệ và phát triển bền vững hoạt động khai thác thương mại CDĐL.

1.2.2.3. Nhóm quy phạm pháp luật về biện pháp kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

Các biện pháp kiểm soát CDĐL là khâu không thể thiếu trong một quy trình bảo hộ CDĐL cũng như quy trình xác lập quyền CDĐL. Dưới góc độ lý thuyết hệ thống, biện pháp kiểm soát CDĐL có thể hiểu là quy trình được thực hiện bởi cả Nhà nước và cả chủ thể quyền nhằm đảm bảo các cam kết về bảo hộ CDĐL đã được thực thi. Bản mô tả CDĐL có thể được coi là một cam kết của chủ sở hữu đối với Nhà nước về các tiêu chuẩn chất lượng, nguồn gốc của sản phẩm mang CDĐL. Nếu như các quy định về bảo hộ nhãn hiệu thông thường không yêu cầu các sản phẩm gắn nhãn hiệu đó phải đáp ứng các tiêu chuẩn về chất lượng thì điều kiện bảo hộ

CDĐL phải là có tính chất, chất lượng đặc trưng nhờ các điều kiện địa lý quy định. Chính vì vậy mà tài liệu nộp đơn đăng ký CDĐL của các quốc gia bảo hộ CDĐL theo hệ thống quy định riêng đều yêu cầu cần phải có Bản mô tả CDĐL trong đó phải có các thông tin mô tả rõ về các đặc tính chất lượng của sản phẩm, điều kiện địa lý, mối quan hệ giữa đặc tính sản phẩm và điều kiện địa lý…

Có thể thấy không có mô hình kiểm soát, biện pháp kiểm soát thống nhất đối với CDĐL, mỗi quốc gia sẽ tự xây dựng và đưa ra các biện pháp kiểm soát đối với việc sử dụng CDĐL phù hợp. Các biện pháp kiểm soát đối với CDĐL sẽ là khác nhau khi được thực hiện bởi các chủ thể khác nhau. Xuất phát từ năng lực và vị trí pháp lý của mình mà mỗi chủ thể tiến hành kiểm soát thương mại đối với CDĐL theo những cách thức khác nhau. Nếu như nhà nước sử dụng công cụ pháp luật để kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL trong thời gian công nhận bảo hộ đối với CDĐL và sau khi sản phẩm mang CDĐL được lưu thông trên thị trường. Thì đối với người sản xuất, công cụ được người sản xuất sử dụng chính là những thoả thuận về quyền và nghĩa vụ mang tính ràng buộc được ghi nhận trong Bản mô tả tính chất đặc thù của CDĐL và Quy chế quản lý CDĐL. Về bản chất, Bản mô tả chính là thoả thuận của tập thể những người sản xuất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông qua, người sản xuất sẽ tiến hành tự kiểm soát việc sử dụng CDĐL của mình. Trách nhiệm kiểm soát của người sản xuất sản phẩm tồn tại dưới dạng các cam kết về tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm mang CDĐL. Đồng thời, công cụ được người sản xuất sử dụng để tự thực hiện hoạt động kiểm soát là những điều khoản được quy định trong Quy chế quản lý CDĐL được xây dựng bởi tổ chức quản lý CDĐL. Bằng các điều khoản trong Quy chế quản lý CDĐL và cam kết về chất lượng của sản phẩm trong Bản mô tả sản phẩm, người sản xuất sẽ tiến hành kiểm tra, giám sát quy trình sản xuất của chính mình làm sao cho sản phẩm đáp ứng được yêu cầu ở Bản mô tả. Như vậy, các quy định liên quan đến hoạt động tự kiểm soát của người sản xuất sẽ tồn tại dưới hai dạng nội dung: (i) những nghĩa vụ người sản xuất sản phẩm mang CDĐL phải thực hiện nhằm bảo đảm yêu cầu của Bản mô tả về chất lượng, tính chất đặc thù của sản phẩm mang CDĐL; (ii) những nghĩa vụ người sản xuất sản phẩm mang CDĐL phải thực hiện để được sử dụng CDĐL được quy định trong Quy chế quản lý CDĐL.

Thời điểm trước khi người sản xuất được khai thác thương mại đối với CDĐL, thì công cụ được tổ chức quản lý CDĐL sử dụng chính là những thoả thuận mang tính ràng buộc giữa bên tổ chức quản lý và các nhà sản xuất trong quá trình cấp quyền sử dụng CDĐL và sản xuất sản phẩm mang CDĐL. Các thoả thuận này được hiện diện dưới hình thức về quy trình cấp quyền sử dụng CDĐL và các quy

định về giám sát việc sản xuất sản phẩm mang CDĐL cũng như sử dụng bộ nhận diện CDĐL của người sản xuất sau khi được cấp quyền sử dụng CDĐL. Thông qua đó, tổ chức quản lý CDĐL có thể tiến hành kiểm tra nguồn gốc nguyên liệu, giám sát việc tuân thủ các quy định trong sản xuất, chế biến. Như vậy, các điều khoản mang tính kiểm soát này có thể tồn tại dưới dạng: (i) Quy trình và điều kiện để cấp quyền sử dụng CDĐL (đây là hoạt động kiểm soát trước khi người sản xuất tiến hành khai thác CDĐL, yêu cầu các hộ sản xuất muốn được khai thác CDĐL phải đảm bảo các điều kiện nhất định); (ii) Quy trình kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất sản phẩm gắn CDĐL (đây là hoạt động kiểm soát sau khi người sản xuất đã có quyền sử dụng CDĐL và được tiến hành trong quá trình sản xuất sản phẩm).

Mặc dù pháp luật hầu hết các nước đều có quy định về thực hiện hoạt động tự kiểm soát bởi người sản xuất sản phẩm mang CDĐL và kiểm soát nội bộ bởi tổ chức tập thể. Tuy nhiên, hiệu quả của hoạt động kiểm soát thường mang tính chủ quan và đôi khi không hiệu quả và thiếu tính minh bạch. Đặc biệt trong trường hợp một số quốc gia quy định kiểm soát nội bộ không phải là khâu bắt buộc hoặc trong một số trường hợp cơ quan nhà nước vừa là tổ chức kiểm soát nội bộ vừa là tổ chức kiểm soát bên ngoài. Nhằm nâng cao tính tin cậy của hệ thống CDĐL, EU đã ban hành các quy định chính thức nhằm thiết lập cơ chế kiểm soát CDĐL. Và cho đến thời điểm hiện nay, các nước thuộc EU cũng là các nước thành công trong việc bảo hộ và kiểm soát các CDĐL[65]. Đây là biện pháp kiểm soát chất lượng, tính chất đặc thù của sản phẩm được nêu trong Bản mô tả, được thực hiện bởi tổ chức kiểm soát độc lập. Tương tự như biện pháp tự kiểm soát, biện pháp kiểm soát nội bộ, biện pháp kiểm soát độc lập được thực hiện nhằm đảm bảo sự tuân thủ Bản mô tả CDĐL của các cá nhân, tổ chức được phép sản xuất, kinh doanh sản phẩm CDĐL; kiểm soát nguồn gốc và chất lượng sản phẩm mang CDĐL và chủ thể bị kiểm soát là tổ chức, cá nhân sử dụng CDĐL. Tuy nhiên, điểm khác biệt là biện pháp này được thực hiện bởi tổ chức kiểm soát độc lập, có cơ cấu hoàn toàn độc lập, tách biệt với chủ sở hữu, tổ chức tập thể những người sản xuất sản phẩm mang CDĐL. Việc kiểm tra của tổ chức kiểm soát độc lập chủ yếu dựa vào các yếu tố sau: nguyên liệu thô và quá trình chế biến sản phẩm; truy nguyên nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm để đảm bảo sản phẩm xuất xứ đúng từ khu vực địa lý đã được xác định; các thành phần chất lượng và hình ảnh cuối cùng của sản phẩm như đã được nêu trong Bản mô tả (các chỉ tiêu

[65] Theo Daniele Giovaninucci: Liên minh châu Âu có khoảng 6021 CDĐL được bảo hộ, trong đó rượu vang và rượu mạnh chiếm đến 5200 sản phẩm; trong đó các quốc gia dẫn đầu bao gồm Pháp với thị trường các sản phẩm CDĐL chiếm 10% tổng giá trị thị trường thực phẩm, ước tính 19 tỷ Euro; 430 CDĐL của Italia thu được 12 tỷ Euro, 133 CDĐL của Tây Ban Nha tạo ra khoảng 3,5 tỷ Euro. Các CDĐL tại bảy quốc gia châu Âu tạo ra giá trị tăng khoảng 5,2 tỷ Euro hàng năm chiếm 10% ngân sách nông nghiệp.

chất lượng, bao bì, nhãn mác…)[66].

1.2.2.4. Nhóm quy phạm pháp luật về biện pháp xử lý vi phạm đối với chỉ dẫn địa lý

Xử lý hành vi vi phạm trong hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL là việc thực hiện các biện pháp theo quy định của pháp luật nhằm ngăn chặn, xử lý các hành vi sử dụng, khai thác trái phép CDĐL để bảo vệ các quyền của người sản xuất sản phẩm mang CDĐL, góp phần thực thi hiệu quả quyền của người sản xuất.

Hiệp định TRIPs quy định cụ thể về trách nhiệm dân sự, hình sự, hành chính và các biện pháp kiểm soát biên giới. Trong trường hợp có vi phạm, chủ thể quyền có thể lựa chọn cách giải quyết thông qua các cơ quan xét xử, cơ quan hành chính hay hải quan với việc áp dụng các biện pháp như lệnh, các biện pháp trừng phạt hoặc tịch thu, tiêu huỷ hàng xâm phạm. Trường hợp có những vi phạm nghiêm trọng có thể áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời, đình chỉ lưu thông hàng hoá, hay truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi xâm phạm hàng giả mạo nhãn hiệu và sao chép lậu quyền tác giả ở quy mô thương mại. Đối với hành vi xâm phạm quyền đối với CDĐL được quy định tại Điều 16.1 Hiệp định TRIPs, chủ thể quyền có quyền ngăn cản bất kỳ bên thứ ba nào, không được sự đồng ý của mình, sử dụng trong thương mại bất kỳ dấu hiệu nào trùng hoặc tương tự với CDĐL gắn với hàng hoá trùng hoặc tương tự với các hàng hoá mà CDĐL đã đăng ký nếu việc sử dụng này là có khả năng gây nhầm lẫn (về nguồn gốc hàng hoá). Tuy nhiên, Hiệp định TRIPs được xây dựng với tiêu chuẩn bảo hộ và bảo vệ quyền SHTT ở mức độ tối thiểu, và cho phép các quốc gia thành viên được xây dựng điều kiện bảo hộ cũng như các biện pháp xử lý vi phạm phù hợp với điều kiện của quốc gia mình.

CPTPP liên quan đến các quy định về biện pháp xử lý vi phạm quyền đối với CDĐL được bao hàm trong các quy định về biện pháp xử lý vi phạm quyền SHTT nói chung. Về nguyên tắc và ngoại lệ chung, các nước thành viên của CPTPP có quyền tự chủ trong việc xác định cách thức thực hiện các biện pháp thực thi và bảo vệ quyền SHTT nhưng phải thiết lập hệ thống pháp luật về các biện pháp xử lý các hành vi vi phạm quyền SHTT hay phải đảm bảo triển khai các biện pháp xử lý vi phạm một cách công bằng, thủ tục đơn giản, nhanh chóng, ít tốn kém, không tạo ra rào cản đối với thương mại và có cách thức để hạn chế lạm dụng. CPTPP yêu cầu phải xử lý hành vi xâm phạm CDĐL như các hành vi xâm phạm thông thường tại Điều 18.71.2, bao gồm biện pháp dân sự (bắt buộc phải có), biện pháp hình sự và biện pháp hành chính.

[66] Vandecandelaere, *tldđ*, p. 111

Bên cạnh CPTPP, EVFTA là FTA quan trọng mà Việt Nam đã tham gia. Các nguyên tắc chung được quy định tại Điều 12.43 và 12.44 EVFTA, chủ yếu là nhắc lại các nghĩa vụ về thực thi quyền theo Hiệp định TRIPs và chủ thể yêu cầu thực thi quyền SHTT. Trong đó, EVFTA cũng đề cập đến các biện pháp xử lý vi phạm đối với hành vi vi phạm CDĐL. Đặc biệt đối với biện pháp dân sự (Điều 12.45 và 12.54 EVFTA), Hiệp định đã đặt ra yêu cầu liên quan đến hệ thống thực thi dân sự như biện pháp khẩn cấp tạm thời (quyền yêu cầu áp dụng biện pháp; các biện pháp phải nhanh chóng và hiệu quả để kịp thời ngăn chặn hành vi, trong đó có thể bao gồm việc thu giữ đề phòng ngừa hoặc phong toả tài sản, tài khoản ngân hàng…); chứng cứ (thẩm quyền buộc bên bị cung cấp chứng cứ và buộc bên bị cung cấp thông tin theo yêu cầu xác đáng của bên nguyên trong giới hạn cho phép của pháp luật quốc gia); các biện pháp xử lý để giảm thiểu khả năng tiếp tục xâm phạm; thẩm quyền ban hành lệnh cưỡng chế (cấm hoặc buộc làm gì đó); thẩm quyền xác định thiệt hại căn cứ vào các yếu tố "thích hợp"; chi phí pháp lý; công khai bản án, hình thức phạt tiền thay thế.

Trên cơ sở quy định của điều ước quốc tế, pháp luật mỗi quốc gia thành viên có quy định khác nhau về các biện pháp xử lý vi phạm đối với CDĐL, nhưng có thể bao gồm các biện pháp sau:

Biện pháp dân sự: quyền đối với CDĐL có nguồn gốc là quyền dân sự nên tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu quyền SHCN đối với CDĐL sẽ có chế độ bảo vệ quyền năng của mình bằng biện pháp dân sự. Tại Việt Nam, toà án là cơ quan tư pháp có chức năng xét xử nhằm mục đích bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức và bảo vệ công lý, do vậy đối với cá nhân, tổ chức bị xâm phạm quyền đối với CDĐL có thể khởi kiện tại toà án và yêu cầu bồi thường thiệt hại để được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Thủ tục áp dụng biện pháp dân sự được thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Chủ thể áp dụng biện pháp dân sự được thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Chủ thể quyền có thể áp dụng các biện pháp dân sự đối với bên xâm phạm như buộc chấm dứt hành vi xâm phạm, buộc bồi thường thiệt hại, buộc xin lỗi, cải chính công khai…Việc áp dụng biện pháp dân sự phải tuân theo nguyên tắc được thực hiện trên cơ sở nguyên tắc tự nguyện, thoả thuận, tự quyết định và tự định đoạt của chủ thể quyền SHTT.

Biện pháp hành chính: hành vi xâm phạm quyền đối với CDĐL là hành vi vi phạm pháp luật quản lý nhà nước về SHCN xâm phạm đến lợi ích của chủ thể quyền, của xã hội do đó chủ thể thực hiện hành vi xâm phạm đó phải gánh chịu hậu quả pháp lý do hành vi vi phạm hành chính gây ra. Họ phải chịu trách nhiệm thi hành nghĩa vụ do pháp luật hành chính quy định và trách nhiệm phát sinh do vi

phạm nghĩa vụ đó như cảnh cáo, phạt tiền, tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được được sử dụng để vi phạm hành chính; thu hồi, …

Biện pháp hình sự: dựa vào tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi xâm phạm quyền đối với CDĐL đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự. Hành vi đó xâm hại đến quyền độc quyền của chủ thể, gây thiệt hại đến lợi ích của người tiêu dùng và trật tự quản lý nhà nước về quyền đối với CDĐL thì hành vi đó sẽ bị áp dụng biện pháp chế tài hình sự tương ứng. Hình phạt là một công cụ sắc bén, nghiêm khắc nhất để ngăn chặn và xử lý, cũng như có tính chất răn đe mạnh đối với các đối tượng có ý định thực hiện hành vi tương tự. Chế tài hình sự bao gồm hình phạt chính và hình phạt bổ sung (hình phạt cảnh cáo, phạt tiền, … đối với cá nhân; đối với pháp nhân có thể bị áp dụng các hình phạt: đình chỉ hoạt động có thời hạn hay vĩnh viễn, cấm kinh doanh hay cấm hoạt động trong những lĩnh vực nhất định).

1.2.3. Nguồn luật điều chỉnh kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

Hệ thống nguồn luật điều chỉnh hoạt động kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL tại Việt Nam hiện nay bao gồm nhiều nguồn khác nhau, phản ánh sự giao thoa mật thiết giữa các cam kết quốc tế, pháp luật trong nước; án lệ và tập quán. Văn bản quy phạm pháp luật trong nước cung cấp khuôn khổ cứng mang tính chuẩn mực; Điều ước quốc tế cung cấp chuẩn mực hội nhập; án lệ cung cấp sự linh hoạt trong thực thi pháp luật; và tập quán cung cấp nội dung kiểm soát phù hợp với thực tiễn. Sự thống nhất của hệ thống nguồn luật được thể hiện ở mục tiêu chung là bảo vệ giá trị gia tăng được kết tinh từ nguồn gốc địa lý và đảm bảo sự minh bạch trong thương mại. Trong quá trình áp dụng, các nguồn luật này bổ trợ cho nhau để giải quyết các xung đột lợi ích giữa chủ thể sử dụng, người tiêu dùng và Nhà nước.

Thứ nhất, nguồn luật quốc tế đóng vai trò xác lập các khuôn khổ chuẩn mực về bảo hộ và thực thi quyền. CDĐL được coi là một đối tượng đặc thù, mang đậm tính lịch sử, văn hoá và lãnh thổ. Nguồn luật quốc tế đóng vai trò là "luật khung" xác lập các chuẩn mực tối thiểu mà mọi quốc gia thành viên phải tuân thủ để đảm bảo tính công bằng trong thương mại quốc tế. Công ước Paris về bảo hộ SHCN là văn bản đầu tiên mà ở đó các quốc gia thừa nhận nhu cầu bảo vệ các "chỉ dẫn nguồn gốc" chống lại các hành vi gian lận.

Tuy nhiên, chỉ khi Hiệp định TRIPs được ký kết thì CDĐL lần đầu tiên được công nhận là một đối tượng SHTT độc lập. Hiệp định này thiết lập hai cấp độ kiểm soát đối với hành vi khai thác CDĐL: cấp độ cơ bản cho tất cả hàng hoá và cấp độ

tăng cường cho rượu vang và rượu mạnh. Điều này tạo ra một tiền lệ quan trọng, mức độ kiểm soát khai thác thương mại có thể thay đổi tuỳ thuộc vào tính chất đặc thù và giá trị kinh tế của sản phẩm. Sự chuyển dịch từ các hiệp định đa phương sang các FTA đã biến nguồn luật quốc tế thành một công cụ kiểm soát hậu kiểm mạnh mẽ. Trong các FTA này, hoạt động kiểm soát không chỉ là nhiệm vụ bảo vệ người tiêu dùng khỏi sự nhầm lẫn mà còn là trách nhiệm pháp lý của quốc gia trong việc bảo vệ danh tiếng của đối tác. Điều này buộc các quốc gia phải nội luật hoá các cam kết quốc tế thành các cơ chế giám sát thực tế tại biên giới và trong thị trường trong nước, tạo ra sự tương thích pháp lý giữa các hệ thống pháp luật khác nhau.

Thứ hai, nguồn pháp luật trong nước

Việt Nam là một trong các quốc gia có hệ thống pháp luật thuộc dòng họ pháp luật Châu Âu lục địa, bởi vậy pháp luật quốc gia là nguồn luật trực tiếp và quan trọng nhất, đóng vai trò là công cụ quyền lực để Nhà nước can thiệp vào hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL. Hệ thống văn bản này không chỉ bao gồm Luật SHTT mà còn bao gồm một mạng lưới các đạo luật bổ trợ như Luật Chất lượng sản phẩm hàng hoá, Luật Cạnh tranh, Luật Hải quan và các quy định về an toàn thực phẩm.

Điều 53 Hiến pháp năm 2013 xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài nguyên thiên nhiên – yếu tố cấu thành quan trọng của CDĐL, từ đó định hình vai trò đại diện chủ sở hữu của Nhà nước trong quản lý tài sản này. Nếu Luật SHTT xác lập "quyền", là nguồn luật trực tiếp và quan trọng nhất quy định chi tiết về quyền đăng ký, sử dụng, trách nhiệm của tổ chức quản lý và quyền ngăn cấm hành vi xâm phạm của người sản xuất thì Luật Chất lượng sản phẩm xác lập "tiêu chuẩn" bổ sung nguồn luật về truy xuất nguồn gốc số và "hộ chiếu sản phẩm", biến các tiêu chuẩn kỹ thuật thành công cụ kiểm soát chất lượng sản phẩm mang CDĐL. Luật Cạnh tranh và các văn bản hướng dẫn thi hành cũng đóng vai trò là nguồn luật bổ trợ quan trọng trong việc kiểm soát các chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn về xuất xứ. Việc khai thác thương mại đối với CDĐL là một hoạt động có điều kiện, Nhà nước thông qua các cơ quan hành chính thực hiện chức năng giám sát để ngăn ngừa tình trạng "Bi kịch của mảnh đất công", các doanh nghiệp vì lợi nhuận ngắn hạn mà hạ thấp chất lượng sản phẩm, làm giảm danh tiếng của CDĐL. Vì vậy, nguồn luật này thiết lập các chế tài nghiêm khắc để bảo đảm trật tự công, đồng thời tạo ra hành lang pháp lý để các tổ chức tập thể có thể thực hiện quyền tự quyết trong quản lý tài sản chung.

Thứ ba, án lệ

Trong hệ thống nguồn luật, án lệ đóng vai trò là "luật sống" giúp lấp đầy các khoảng trống mà các văn bản quy phạm pháp luật chưa thể dự liệu hết trước sự biến đổi phức tạp của thị trường. Khác với các quy định "tĩnh" trong văn bản, án lệ mang

đến sự linh hoạt trong việc giải thích và áp dụng pháp luật đối với các hành vi xâm phạm CDĐL phức tạp. Án lệ trong lĩnh vực này tập trung vào việc xác định ranh giới giữa việc sử dụng thuật ngữ mô tả nguồn gốc địa lý đơn thuần và hành vi trục lợi danh tiếng của một CDĐL đã được bảo hộ.

Qua các phán quyết của Toà án, các khái niệm trừu tượng như "khả năng gây nhầm lẫn", "giả mạo chỉ dẫn" hay "sự suy giảm giá trị của chỉ dẫn" được cụ thể hoá thành các tiêu chí đánh giá khách quan. Án lệ cũng đóng vai trò bảo vệ các "tên gọi đã trở thành tên gọi chung" giúp phân định rõ đâu là TSTT được bảo hộ và đâu là vốn từ ngữ phổ thông mà xã hội được quyền sử dụng tự do. Tại các quốc gia theo hệ thống Thông luật, án lệ là nguồn luật chính yếu, ngay cả ở các quốc gia Dân Luật, vai trò của án lệ cũng đang ngày càng được đề cao như một kênh quan trọng để hướng dẫn thực thi pháp luật đồng bộ.

Thứ tư, tập quán sản xuất và kinh doanh

Một nguồn luật mang tính đặc thù và có ý nghĩa quan trọng đối với CDĐL chính là tập quán địa phương. Tập quán không chỉ là những thói quen sản xuất mà còn là những quy tắc ứng xử được cộng đồng thừa nhận và tuân thủ qua nhiều thế hệ. Dưới góc độ lý luận, tập quán chính là "luật nội tại" điều chỉnh hành vi của người sản xuất trước khi có sự can thiệp của luật pháp nhà nước. Sự tồn tại của CDĐL dựa trên "bí quyết truyền thống" và "phương thức canh tác đặc thù", vốn dĩ được lưu truyền và kiểm soát thông qua các tập quán cộng đồng.

Nguồn luật từ tập quán đóng vai trò quyết định trong việc xây dựng Bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm. Khi các tập quán này được văn bản hoá thành quy chuẩn kỹ thuật, chúng trở thành căn cứ pháp lý để kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL. Nguồn luật này nhấn mạnh vào sự tự quản và tinh thần trách nhiệm tập thể. Hoạt động kiểm soát dựa trên tập quán thường hiệu quả và ít tốn kém hơn so với các cơ chế cưỡng chế từ bên ngoài, bởi nó dựa trên sự giám sát lẫn nhau giữa các thành viên trong cộng đồng. Việc thừa nhận tập quán là một nguồn luật chính thức sẽ giúp khẳng định rằng bảo hộ CDĐL không chỉ là bảo hộ một đối tượng kinh tế, mà còn là bảo hộ các giá trị văn hoá địa phương.

1.3. Một số yếu tố ảnh hưởng đến quy định về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

1.3.1. Yếu tố về khoa học công nghệ

Sự phát triển của nền kinh tế số, hạ tầng công nghệ hiện đại và các mô hình thương mại điện tử là yếu tố công nghệ khách quan, tác động mạnh mẽ đến phương thức vận hành thị trường và đặt ra yêu cầu cấp bách buộc pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL phải thay đổi. Trong kỷ nguyên số,

các hành vi xâm phạm quyền đối với CDĐL không còn giới hạn ở các phương thức truyền thống, mà dịch chuyển mạnh mẽ lên không gian mạng với mức độ tinh vi cao. Các hành vi lợi dụng uy tín của sản phẩm mang CDĐL để quảng cáo, bán hàng xâm phạm CDĐL được cấp phép trên các sàn thương mại điện tử và mạng xã hội ngày càng phổ biến, tạo ra thách thức lớn cho công tác quản lý nhà nước.

Trước thực tiễn đó, các quy định pháp luật về kiểm soát không thể duy trì cách tiếp cận truyền thống, cần có sự hoàn thiện để thích ứng với môi trường số, từ việc luật hoá các công nghệ truy xuất nguồn gốc tiên tiến như Blockchain, mã QR định danh, quy định rõ trách nhiệm pháp lý của các nền tảng thương mại điện tử trong việc kiểm duyệt và gỡ bỏ sản phẩm vi phạm, cho đến việc thiết lập cơ chế phối hợp liên ngành trên môi trường điện tử. Như vậy, sự phát triển của công nghệ và thương mại điện tử không chỉ làm thay đổi phương thức kinh doanh của chủ thể sở hữu, mà còn xác định lại toàn bộ công cụ quản lý, giám sát của Nhà nước. Đòi hỏi pháp luật liên tục đổi mới để đảm bảo tính răn đe và bảo vệ cạnh tranh lành mạnh.

1.3.2. Yếu tố về năng lực kiểm soát của các chủ thể

Truyền thống sản xuất, điều kiện thực tế và trình độ quản trị TSTT của người sản xuất cùng nhận thức của người tiêu dùng tại Việt nam là yếu tố quan trọng, tác động lớn đến hiệu lực thực thi và xác định phương thức tiếp cận của pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL. Về bản chất, phần lớn các sản phẩm được bảo hộ CDĐL tại Việt Nam đều là nông sản, đặc sản gắn liền với các làng nghề truyền thống, dựa trên tập quán canh tác lâu đời và các hộ sản xuất nhỏ lẻ. Đặc điểm này tạo ra một rào cản tự nhiên khi pháp luật cố gắng áp dụng các quy chuẩn quản lý thương mại hiện đại. Điều kiện kinh tế - xã hội của người sản xuất tại các vùng nông nghiệp, vùng sâu vùng xa còn nhiều khó khăn, dẫn đến năng lực đầu tư cho công nghệ, quy trình đóng gói và chuẩn hoá chất lượng sản phẩm hạn chế. Do đó, quy định pháp luật không thể xây dựng theo hướng quá vĩ mô hay áp đặt các tiêu chí kỹ thuật quá cao vượt xa năng lực thực tế, mà phải có lộ trình, vừa kiểm soát nhưng vừa có tính kiến tạo, hướng dẫn để phù hợp với trình độ tiếp nhận của người sản xuất.

Sự tác động này càng thể hiện rõ nét khi xét đến trình độ quản trị TSTT của các chủ thể quản lý nội bộ CDĐL hiện nay. Tư duy của các Hội, Hiệp hội và hộ nông dân tại Việt Nam chủ yếu dừng lại ở khâu sản xuất thuần tuý mà chưa dịch chuyển sang “kinh tế và thương mại hoá TSTT”. Trình độ quản trị nội bộ hạn chế, khiến các tổ chức đại diện của người sản xuất sản phẩm tại địa phương gặp nhiều khó khăn trong việc xây dựng và vận hành cơ chế tự kiểm soát chất lượng, cấp quyền sử dụng tem, nhãn hoặc xử lý các thành viên vi phạm quy chế. Sự thiếu hụt

nhân lực am hiểu pháp luật SHTT ở cấp cơ sở khiến các quy định pháp luật về kiểm soát nội bộ dễ rơi vào tình trạng hình thức. Thực tế này buộc pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL phải điều chỉnh theo hướng tăng cường vai trò chủ đạo của các cơ quan quản lý nhà nước ở giai đoạn đầu. Đồng thời, các quy định phải thiết kế các cơ chế đơn giản hoá thủ tục hành chính, tăng cường các chế tài thúc đẩy mô hình liên kết, đặc biệt vai trò dẫn dắt của các doanh nghiệp đầu chuỗi, nhằm bù đắp cho lỗ hổng năng lực kiểm soát của người sản xuất ở địa phương.

Bên cạnh các yếu tố từ phía người sản xuất, nhận thức và nhu cầu của người tiêu dùng trong nước cũng là một nhân tố ảnh hưởng, thúc đẩy sự hoàn thiện của các quy định pháp lý. Trong một thời gian dài, người tiêu dùng Việt Nam thường có thói quen tiêu dùng dựa trên niềm tin cảm tính hoặc giá cả, chưa thực sự quan tâm đến các sản phẩm mang CDĐL hay các tiêu chuẩn chất lượng được bảo hộ. Sự thiếu khắt khe này của thị trường làm giảm động lực tuân thủ quy trình của người sản xuất, làm giảm tính răn đe của các quy định kiểm soát. Tuy nhiên, cùng với xu hướng nâng cao chất lượng cuộc sống, người tiêu dùng hiện nay ngày càng chú trọng đến an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và minh bạch thông tin sản phẩm. Áp lực tiêu dùng mới đòi hỏi pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL phải không ngừng phát triển. Cần hoàn thiện các quy định về dán nhãn, chứng nhận chất lượng độc lập và công khai thông tin vi phạm. Đồng thời đặt ra yêu cầu biến nhận thức của thị trường thành một kênh giám sát bên ngoài tự nhiên, hỗ trợ đắc lực cho công tác thực thi pháp luật.

1.3.3. Yếu tố về hội nhập quốc tế

Tiến trình hội nhập quốc tế và yêu cầu tuân thủ các cam kết trong các FTA là động lực khách quan mang tính quyết định, thúc đẩy sự tương thích và hình thành các tiêu chuẩn cao của pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL. Khi Việt Nam tham gia hợp tác kinh tế toàn cầu như CPTPP, EVFTA hay Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP), hệ thống pháp luật trong nước không chỉ hướng đến đáp ứng nhu cầu quản lý trong nước mà phải vận hành theo nguyên tắc chung của quốc tế. Các hiệp định này đặt ra những nghĩa vụ pháp lý khắt khe về bảo hộ và thực thi quyền SHTT, đặc biệt là cơ chế công nhận lẫn nhau hoặc bảo hộ tự động đối với các CDĐL có danh tiếng. Bối cảnh đó tác động trực tiếp đến xu hướng lập pháp, đặt ra yêu cầu Việt Nam phải tiến hành nội luật hoá các chuẩn mực quốc tế, chuyển đổi tư duy kiểm soát từ việc chỉ tập trung bảo vệ các sản phẩm mang CDĐL trong nước sang xây dựng một cơ chế đối xử bình đẳng, bảo hộ hiệu quả cho cả các CDĐL nước ngoài tại Việt Nam theo nguyên tắc có đi có lại.

Sự tác động của hội nhập quốc tế đối với sự phát triển của pháp luật còn thể hiện rõ nét ở việc nâng cao các tiêu chuẩn thực thi và siết chặt các biện pháp kiểm soát trong lưu thông thương mại. Các cam kết quốc tế đòi hỏi hệ thống pháp luật phải minh bạch hoá quy trình, thiết lập các kênh thông tin công khai về các CDĐL được bảo hộ và tăng cường vai trò của cơ quan hải quan tại cửa khẩu nhằm chủ động ngăn chặn hàng giả mạo xuất xứ sản phẩm nhập khẩu. Điều này đặt ra yêu cầu hoàn thiện các chế tài dân sự, hành chính và hình sự theo hướng nghiêm khắc hơn. Đồng thời tối ưu hoá thủ tục xử lý vi phạm để bảo đảm tính nhanh chóng, kịp thời theo đúng chuẩn mực các quốc gia phát triển. Hơn thế nữa, áp lực từ các hàng rào kỹ thuật và tiêu chuẩn chất lượng nghiêm ngặt của các thị trường khó tính như EU hay Nhật Bản đối với nông sản nhập khẩu đã tác động ngược trở lại hệ thống quy định trong nước. Pháp luật Việt Nam cần hoàn thiện các quy định về quản lý chỉ tiêu chất lượng nghiêm ngặt, chuẩn hoá quy trình hậu kiểm nội bộ, nhằm hỗ trợ các sản phẩm CDĐL của Việt Nam đáp ứng các đợt kiểm tra kỹ thuật, khẳng định thương hiệu và bảo vệ giá trị thương mại khi bước ra thị trường toàn cầu.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Trong Chương 1, NCS đã hệ thống hóa và phân tích các vấn đề lý luận về kiểm soát và pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL. Trên cơ sở kế thừa lý luận về CDĐL, Luận án đã làm rõ ba nội dung cơ bản sau:

Thứ nhất, nghiên cứu và phân tích một một số vấn đề lý luận cơ bản về hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL. Xuất phát điểm của việc nghiên cứu, NCS bắt đầu từ việc tìm hiểu, phân tích khái niệm và đặc điểm của CDĐL. Từ đó để xây dựng khái niệm khai thác thương mại đối với CDĐL và nội dung của hoạt động này. Đặc biệt Luận án đã làm rõ một luận điểm lý luận quan trọng- nội dung hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL về bản chất bị bó hẹp trong hành vi sử dụng trực tiếp CDĐL. Do CDĐL thuộc sở hữu công cộng và gắn liền với yếu tố địa lý không thể tách rời, nên pháp luật hầu hết các quốc gia không cho phép áp dụng các hình thức khai thác như với các đối tượng SHCN khác. Các hành vi khai thác phái sinh như chuyển nhượng quyền sở hữu, chuyển quyền sử dụng (li-xăng), thế chấp hay góp vốn bằng giá trị CDĐL đều bị loại trừ.

Thứ hai, NCS khái quát hoạt động kiểm soát việc khai thác thương mại đối với CDĐL. Xuất phát điểm, nghiên cứu sinh tổng hợp các quan điểm về kiểm soát nói chung, xác định đặc trưng của CDĐL để thấy được sự khác biệt trong kiểm soát việc sử dụng các đối tượng SHCN nói chung và CDĐL nói riêng. Thông qua sự phân tích này, NCS đã xây dựng được khái niệm kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL và phân tích một số mô hình kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL phổ biến hiện nay.

Thứ ba, NCS cũng làm rõ khái niệm pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL, xác định nội dung của pháp luật bao gồm các nhóm quy định chính sau: chủ thể kiểm soát, đối tượng bị kiểm soát, biện pháp kiểm soát và các biện pháp xử lý hành vi vi phạm trong hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL.

Như vậy, kết quả nghiên cứu lý luận tại Chương 1 không chỉ giúp giải quyết triệt để khoảng trống lý luận về mặt khoa học, xác định rõ ranh giới độc quyền và cơ chế kiểm soát bởi nhiều chủ thể đối với hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL, mà còn là thước đo quan trọng để NCS tiếp tục triển khai các hoạt động phân tích và đánh giá thực trạng pháp luật Việt Nam trong các chương tiếp theo của Luận án.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ KIỂM SOÁT HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

2.1. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về chủ thể tham gia kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

2.1.1. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về chủ thể khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

Chủ sở hữu các đối tượng SHCN như sáng chế, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu... đồng thời cũng là người có quyền sử dụng đối tượng thuộc quyền sở hữu của mình, bởi vậy họ phải tự có trách nhiệm kiểm soát chất lượng sản phẩm gắn liền với đối tượng SHCN. Tương tự như vậy, tổ chức cá nhân có quyền sử dụng CDĐL sẽ tiến hành các hoạt động sản xuất và sử dụng CDĐL theo một quy trình đã được quy định và có trách nhiệm tự kiểm soát hoạt động này, nhằm đảm bảo sản phẩm sản xuất ra đáp ứng yêu cầu về chất lượng và đặc tính đúng với Bản mô tả sản phẩm, duy trì và phát triển danh tiếng của CDĐL.

Pháp luật Việt Nam hiện nay dù xác định chủ sở hữu của CDĐL là Nhà nước, nhưng khá tương đồng với pháp luật các quốc gia khác khi cho phép tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động sản xuất sản phẩm mang CDĐL tại địa phương tương ứng và tổ chức, cá nhân phân phối sản phẩm đó ra thị trường có quyền sử dụng CDĐL[67]. Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá năm 2018 được sửa đổi, bổ sung năm 2025 quy định người sản xuất có nghĩa vụ đảm bảo rằng trước khi hàng hoá do mình sản xuất được đưa ra thị trường phải bảo đảm về chất lượng[68]. Bên cạnh việc tuân thủ các điều kiện về chất lượng sản phẩm nói chung thì người sản xuất phải đáp ứng những điều kiện mang tính đặc thù của sản phẩm mang CDĐL. Trên tinh thần này, điểm a4 khoản 2 Điều 38 Nghị định 65/2023/NĐ-CP đã cụ thể hoá quy định về quyền sử dụng và nghĩa vụ kiểm soát của tổ chức, cá nhân sử dụng và phân phối sản phẩm mang CDĐL. Theo đó, trong Quy chế quản lý CDĐL phải có quy định về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng CDĐL như phải bảo đảm duy trì tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang CDĐL; báo cáo tổ chức quản lý CDĐL về tình hình sử dụng CDĐL theo định kỳ hằng năm ... Hoạt động tự kiểm soát này là cần thiết, bởi chính những người sử dụng CDĐL là chủ thể hiểu rõ nhất về chất lượng và nguồn gốc sản phẩm mang CDĐL của mình. Để đảm bảo được chất lượng, tính chất đặc thù của hàng hóa như trong quy định của Bản mô tả, người sản xuất phải có quy trình tự kiểm soát một cách chặt chẽ quá trình sản xuất, chế

[67] Khoản 4 Điều 121 Luật SHTT năm 2005
[68] Khoản 1 Điều 10 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá năm 2018

biến sản phẩm của mình.

Ngày nay, pháp luật các quốc gia hầu hết đã mở rộng chủ thể có quyền sử dụng CDĐL và quy định nghĩa vụ tự kiểm soát việc sử dụng CDĐL đó, không chỉ giới hạn trong phạm vi những người sản xuất sản phẩm mang CDĐL. Điều 25 Luật Bảo vệ CDĐL Thái Lan năm 2003 không chỉ cho phép những người sản xuất mà cả những người kinh doanh sản phẩm có nguồn gốc địa lý ở khu vực tương ứng với CDĐL cũng có quyền gắn CDĐL lên sản phẩm. Luật của Ấn Độ cũng có quy định rộng về đối tượng được phép sử dụng CDĐL, căn cứ vào loại sản phẩm mang CDĐL để xác định người có quyền sử dụng CDĐL. Điều 17.1 và Điều 2.1.(b) và (k) Luật đăng ký và bảo hộ CDĐL hàng hoá năm 1999 của Ấn Độ có quy định đối với hàng hoá nông nghiệp, người chế biến và đóng gói hàng hoá đó có quyền sử dụng CDĐL; đối với hàng hoá tự nhiên, người khai thác hàng hoá có quyền sử dụng CDĐL cho sản phẩm tương ứng; đối với hàng thủ công mỹ nghệ hoặc hàng công nghiệp, người kinh doanh hoặc giao dịch trong việc sản xuất, khai thác, chế tạo hoặc sản xuất hàng hoá đó được quyền sử dụng CDĐL gắn lên sản phẩm tương ứng.

Hoạt động kiểm soát việc sử dụng CDĐL phải được tiến hành tương ứng với các khâu khác nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm, từ khâu sản xuất đến khi sản phẩm đến được tay người tiêu dùng. Bởi vậy, việc kiểm soát không chỉ diễn ra ở khâu sản xuất, từ nguồn nguyên liệu đầu vào, kiểm soát chất lượng trong quá trình sản xuất… mà cần kiểm soát ở cả kênh phân phối và tiêu thụ sản phẩm. Hoạt động này càng cần thiết khi hàng hoá được xuất khẩu, vượt ra khỏi phạm vi biên giới quốc gia. Nếu chỉ có sự tham gia của tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm gắn CDĐL trong hoạt động tự kiểm soát thì chỉ có thể bảo đảm được chất lượng hàng hoá trong quá trình sản xuất. Khi hàng hoá được đưa vào lưu thông, chất lượng hàng hoá có được đảm bảo hay không, cần có sự kiểm soát từ cả phía cá nhân, tổ chức sản xuất sản phẩm và chủ thể đưa sản phẩm vào lưu thông. Trường hợp CDĐL chè Shan tuyết Mộc Châu là một ví dụ điển hình, bao bì sản phẩm mang CDĐL bị mở ra để đóng thành gói lẻ bán ra thị trường, không được đảm bảo tính nguyên vẹn trong khâu phân phối, dễ dẫn đến tình trạng sản phẩm chè bị trộn lẫn những sản phẩm chè được sản xuất từ nơi khác, ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm. Trường hợp CDĐL cà phê Buôn Mê Thuột, nhiều sản phẩm cà phê mặc dù chỉ được đóng gói tại Buôn Mê Thuột mà không được sản xuất tại khu vực được xác định trên bản đồ bảo hộ nhưng vẫn được gắn CDĐL Buôn Mê Thuột[69].

[69] Bùi Thị Hằng Nga, Nguyễn Minh Bách Tùng, *tlđd*, tr. 54

2.1.2. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý

Ở Việt Nam, Nhà nước là chủ sở hữu duy nhất đối với CDĐL nên đương nhiên có quyền quản lý và kiểm soát đối với việc sử dụng CDĐL. Nhà nước trao quyền quản lý và kiểm soát này cho cơ quan quản lý nhà nước hoặc tổ chức đại diện quyền lợi cho tất cả những người sản xuất sử dụng CDĐL ở địa phương nơi có CDĐL[70]. Điều 37 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP bên cạnh việc tiếp tục ghi nhận các chủ thể được Nhà nước trao quyền quản lý trong đó có quyền kiểm soát việc khai thác CDĐL như Nghị định 103/2006/NĐ-CP, thì Nghị định này còn bổ sung thêm một số chủ thể khác cũng có quyền quản lý CDĐL. Thứ nhất, đối với trường hợp CDĐL thuộc một địa phương, thì nhà nước có thể trao quyền quản lý cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, là khu vực địa lý tương ứng với CDĐL. Chẳng hạn như Ủy ban nhân dân tỉnh Đắc Lắk được Nhà nước cho phép thực hiện quyền đăng ký để cấp văn bằng bảo hộ cho CDĐL và trở thành tổ chức quản lý đối với CDĐL Cà phê Buôn Ma Thuật. Điều này là hợp lý bởi CDĐL dù thuộc sở hữu Nhà nước, nhưng quá trình sản xuất sản phẩm mang CDĐL lại chỉ diễn ra trong phạm vi một vùng địa lý ở địa phương. Uỷ ban nhân dân tỉnh Đắc Lắk sẽ hiểu rõ nhất về đặc tính của sản phẩm ở địa phương mình, đồng thời là chủ thể có thẩm quyền trực tiếp quản lý mọi mặt về chính trị - xã hội trong vùng địa lý tương ứng với CDĐL, nên sẽ dễ dàng trong ra quyết định trong hoạt động quản lý cũng như kiểm soát việc sử dụng CDĐL. Thứ hai, trong trường hợp CDĐL thuộc nhiều địa phương thì Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được uỷ quyền đại diện sẽ tiến hành quản lý CDĐL đó hoặc các Uỷ ban nhân dân tỉnh cùng thực hiện quản lý trên cơ sở cơ chế phối hợp chung thống nhất. Có thể hiểu trường hợp này là nếu sản phẩm mang CDĐL có thể được sản xuất trên diện tích thuộc về nhiều tỉnh, thành phố khác nhau như trường hợp sản phẩm sâm Ngọc Linh. CDĐL sâm Ngọc Linh thuộc về địa bàn của cả hai tỉnh Quảng Nam và tỉnh Kom Tum (tên sau sáp nhập là tỉnh Quảng Ngãi), trong trường hợp này Uỷ ban nhân dân thuộc một trong hai tỉnh sẽ uỷ quyền cho địa phương còn lại để thực hiện quyền quản lý đối với CDĐL sâm Ngọc Linh. Tương tự trường hợp khu vực địa lý tương ứng CDĐL thuộc nhiều địa phương trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ước quyết định việc trực tiếp quản lý hoặc phân cấp, uỷ quyền, giao cho các cơ quan, tổ chức theo quy định của luật quản lý CDĐL. Trường hợp nhiều Uỷ ban nhân dân xã, phường, đặc khu cùng được giao quản lý CDĐL thì việc quản lý phải được thực hiện trên cơ sở quy chế phối hợp

[70] Khoản 4 Điều 121 Luật SHTT năm 2005

chung do các Uỷ ban nhân dân xã, phường, đặc khu thống nhất ban hành.

Ngoài ra, pháp luật cho phép Uỷ ban nhân dân tỉnh phân cấp, uỷ quyền quản lý CDĐL cho Uỷ ban nhân dân xã, phường, đặc khu, cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân tỉnh hay cơ quan, tổ chức khác. Không thể phủ nhận rằng quyền quản lý CDĐL thuộc về Nhà nước và Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh[71] thực hiện quyền đại diện, không phải là Uỷ ban cấp dưới hay cơ quan chuyên môn của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh ngay cả trong trường hợp CDĐL đó có diện tích xác định trong phạm vi của một xã hay một làng nhất định. Tuy nhiên, Nghị định 65/2023/NĐ-CP mở rộng thêm trường hợp chủ thể quản lý CDĐL là uỷ ban nhân dân cấp dưới, cơ quan chuyên môn hay một tổ chức khác là hợp lý[72], việc mở rộng chủ thể như vậy sẽ làm giảm áp lực trong hoạt động quản lý, kiểm soát hoạt động sử dụng CDĐL, cũng như nâng cao hiệu quả trong hoạt động quản lý của Uỷ ban nhân dân tỉnh, đặc biệt trong trường hợp một tỉnh có nhiều CDĐL được bảo hộ.

Tuy nhiên, pháp luật hiện nay chưa có quy định giải thích thế nào là "cơ quan, tổ chức đại diện cho quyền lợi của tất cả các tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng CDĐL" tại Khoản 1 Điều 37 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP. Trong thực tiễn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thường ủy quyền cho các Sở theo tên gọi cũ trước sắp xếp lại đơn vị hành chính như Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Khoa học và Công nghệ, Chi Cục tiêu chuẩn và Đo lường chất lượng…, hay uỷ quyền Uỷ ban nhân dân cấp dưới trong trường hợp CDĐL trên thuộc về phạm vi một địa phương. Hoặc uỷ quyền Hội, hiệp hội các nhà sản xuất sản phẩm ở địa phương, ví dụ: Hiệp hội thanh long Bình thuận được cấp văn bằng bảo hộ cho chỉ dẫn Thanh Long Bình Thuận… Có thể thấy rằng, tổ chức được uỷ quyền quản lý CDĐL phải đáp ứng các điều kiện như cơ quan, tổ chức này phải đại diện cho quyền lợi của tất cả những chủ thể được trao quyền sử dụng CDĐL; có đủ các điều kiện nhân lực, kỹ thuật và khả năng huy động các điều kiện này để tiến hành kiểm soát việc sử dụng CDĐL; không trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia sản xuất, kinh doanh sản phẩm mang CDĐL. Tuy nhiên đối với các tổ chức như Hiệp hội, hội hay hội nghề nghiệp …trong trường hợp nào được coi là đại diện cho quyền lợi của tất cả người sản xuất, kinh doanh sản phẩm mang CDĐL thì pháp luật chưa có quy định để lý giải, làm rõ. Điều này đặc biệt sẽ gây khó khăn khi xác định cơ quan tổ chức đại diện cho người được quyền sử dụng CDĐL trong trường hợp với một sản phẩm có nhiều tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp được thành lập. Hay nói cách khác pháp luật Việt Nam đang thiếu quy định về xác định tổ chức tập thể đại diện cho người sản xuất sản phẩm

[71] Khoản 1 Điều 37 Nghị định 65/2023/NĐ-CP
[72] Điều 37 Nghị định 65/2023/NĐ-CP

mang CDĐL.

Hiện nay trong thực tế, Việt Nam tồn tại ba mô hình quản lý CDĐL như sau:

Với mô hình kiểm soát mà tổ chức quản lý CDĐL là cơ quan nhà nước, sự tham gia của tổ chức tập thể đại diện cho người sản xuất sản phẩm mang CDĐL hầu như rất hạn chế, như mô hình quản lý đối với CDĐL Vinh cho sản phẩm cam[73], CDĐL Phú Yên cho sản phẩm tôm hùm bông[74], ... Điều này dẫn đến bất cập rằng các CDĐL chưa xây dựng được quy trình chuẩn về sản xuất và kinh doanh, sản phẩm mang CDĐL chưa được sản xuất theo một quy trình chuẩn chung, chưa có cơ chế đảm bảo chất lượng đồng đều cho sản phẩm mang CDĐL. Nên hoạt động kiểm soát việc sử dụng CDĐL cũng khó đạt hiệu quả. Thêm vào đó, tồn tại tình trạng không phân biệt được hoạt động kiểm soát nội bộ và kiểm soát của cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, bởi cơ quan quản lý nhà nước hiện nay kiêm nhiệm vừa là chủ thể nhà nước thực hiện hoạt động kiểm soát chất lượng đồng thời thực hiện cả những hoạt động như tổ chức quản lý CDĐL. Nguồn lực có hạn của các cơ quan này cũng làm hạn chế hoạt động kiểm soát việc sử dụng CDĐL. Như vậy pháp luật trao quyền kiểm soát CDĐL đối với tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm gắn CDĐL cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa phù hợp với bản chất của CDĐL dẫn đến hoạt động kiểm soát việc sử dụng CDĐL không hiệu quả trên thực tiễn.

Với mô hình quản lý CDĐL do cơ quan nhà nước là chủ thể thực hiện chức năng là tổ chức quản lý và có sự tham gia hỗ trợ của các tổ chức tập thể. Một số CDĐL đang áp dụng mô hình này như CDĐL Buôn Mê Thuột cho sản phẩm cà phê[75], CDĐL Đại Hoàng cho sản phẩm chuối ngự[76], CDĐL Bình Thuận cho sản phẩm thanh long, ... CDĐL là tài sản cộng đồng, nên mọi cá nhân, tổ chức không phân biệt có là thành viên của tổ chức tập thể hay không, chỉ cần đáp ứng điều kiện về hồ sơ và chất lượng sản phẩm thì có quyền sử dụng. Điều này dẫn đến thực trạng các thành viên thuộc tổ chức tập thể phải chịu hai cấp độ kiểm soát (kiểm soát bên ngoài và kiểm soát nội bộ), trong khi các chủ thể khác chỉ chịu kiểm soát bên ngoài. Để giải quyết sự thiếu công bằng này, một số giải pháp cũng đã được đưa ra như đối với CDĐL Cao Bằng cho sản phẩm trúc sào và chiếu trúc, quy định chủ thể muốn sử

[73] Điều 5 Quyết định số 65/2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2017 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Nghệ An về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng CDĐL "Vinh" cho sản phẩm cam quả của tỉnh Nghệ An

[74] Điều 14 Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 04 năm 2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Phú Yên về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng CDĐL "Phú Yên" dùng cho sản phẩm tôm hùm bông tỉnh Phú Yên

[75] Điều 17 Quyết định 31/2021/QĐ-UBND Ngày 01 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng chỉ dẫn địa lý "Buôn Ma Thuột" đối với sản phẩm cà phê Robusta

[76] Quyết định số 11/2015/QĐ-UBND Quyết định ban hành Quy chế quản lý, sử dụng chỉ dẫn địa lý Đại Hoàng dùng cho sản phẩm chuối ngự Đại Hoàng

dụng CDĐL bắt buộc phải là thành viên của tổ chức tập thể[77]. Trong khi đó, CDĐL Bình Phước cho sản phẩm hạt điều lại quy định rằng đối với thành viên không thuộc Hội điều Bình Phước, hợp đồng giữa chủ thể muốn được cấp quyền sử dụng và Hội điều Bình Phước phải cam kết sử dụng dịch vụ kiểm soát nội bộ của Hội điều Bình Phước trong hồ sơ khi đăng ký sử dụng CDĐL[78].

Mô hình quản lý CDĐL do tổ chức tập thể thực hiện chức năng như tổ chức quản lý CDĐL. Các cơ quan quản lý nhà nước địa phương chỉ tham gia với tư cách hỗ trợ và thực hiện chức năng quản lý nhà nước. Hiện tại, chỉ có hai CDĐL của tỉnh Thừa Thiên - Huế là CDĐL Huế cho sản phẩm nón lá và cho sản phẩm tinh dầu tràm đang áp dụng theo mô hình này. Theo đó, tổ chức tập thể được ủy quyền thay mặt UBND tỉnh thực hiện chức năng là tổ chức quản lý CDĐL. Các cơ quan nhà nước tham gia với tư cách hỗ trợ và thực hiện kiểm soát theo chức năng quản lý nhà nước. Theo đó, UBND tỉnh chỉ quy định khung chung, từ đó Hội ban hành kế hoạch, trình tự và thủ tục kiểm soát một cách chi tiết. Tuy nhiên, ở mô hình này vẫn tồn tại một hạn chế lớn là quy trình làm việc cũng như bộ máy tổ chức của Hội chưa được kiện toàn đầy đủ, các thành viên đa số là kiêm nhiệm (vừa tham gia tổ chức sản xuất tại đơn vị vừa tham gia vào công tác Hội), nguồn tài chính duy trì hoạt động của tổ chức chưa có và chưa ổn định, chưa có nhiều kinh nghiệm trong quản lý và phát triển CDĐL.

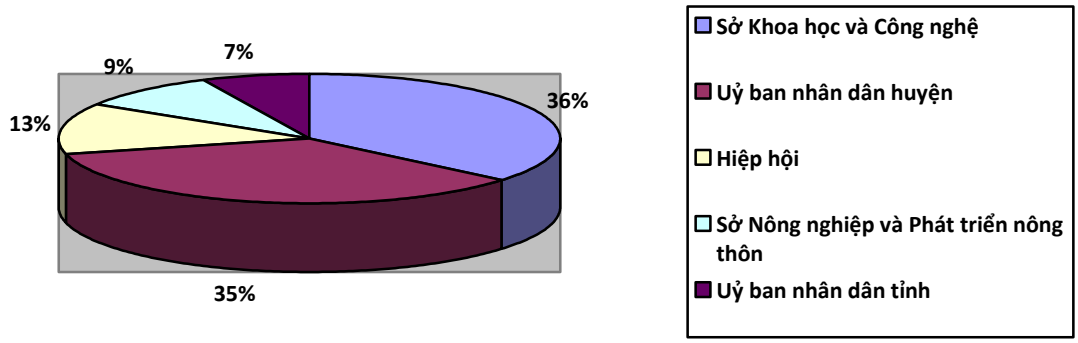
Việc xây dựng và bảo hộ các CDĐL của Việt Nam hiện đang thực hiện theo phương thức từ trên xuống (top-down). Cụ thể, sau khi các cơ quan Nhà nước thực hiện bước xây dựng hồ sơ pháp lý, tiến hành các thủ tục pháp lý để bảo hộ CDĐL thì tổ chức quản lý CDĐL mới được thành lập và sau đó triển khai các bước quản lý và kiểm soát CDĐL. Nhiều CDĐL không có Tổ chức quản lý tập thể của các nhà sản xuất sau được bảo hộ, bởi vậy các cơ quan quản lý địa phương nơi có CDĐL tạm thời phải đảm nhiệm việc quản lý và kiểm soát sử dụng CDĐL. Hầu hết tổ chức quản lý CDĐL là cơ quan nhà nước (chiếm khoảng 87%), các tổ chức khác như Hội, Hiệp hội chỉ chiếm 13%[79].

---

[77] Khoản 2 Điều 9 của Quy định quản lý và sử dụng Chỉ dẫn địa lý "Cao Bằng" cho sản phẩm trúc sào và chiếu trúc sào tỉnh Cao Bằng, được ban hành kèm theo Quyết định số 40/2018/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng

[78] Điểm a Khoản 3 Điều 9 Quy chế quản lý, sử dụng và kiểm soát chỉ dẫn địa lý "Bình Phước" cho sản phẩm hạt điều, được ban hành kèm theo Quyết định số 2065/QĐ-UBND ngày 29/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước

[79] Xem Hình 1.2



Hình 1.2 Tỷ lệ loại hình tổ chức quản lý CDĐL ở Việt Nam[80]

Quy định và thực tiễn của Việt Nam về tổ chức quản lý CDĐL có sự khác biệt so với pháp luật các quốc gia trên thế giới. Trong hệ thống bảo hộ CDĐL trên thế giới, Pháp và Ý được coi là hai quốc gia điển hình cho mô hình "quản lý dựa trên người sản xuất". Thay vì sự can thiệp trực tiếp của cơ quan hành chính nhà nước vào quá trình vận hành thương mại như tại Việt Nam, pháp luật hai quốc gia này đề cao vai trò tự quyết của các tổ chức tập thể, tạo nên sự tách biệt rõ ràng giữa quản lý nhà nước và quản lý TSTT.

Tại Pháp mô hình quản lý được thiết lập dựa trên sự phối hợp giữa Viện Quốc gia về Nguồn gốc và Chất lượng (INAO) và các Tổ chức Quản lý và Bảo vệ (ODG). Theo quy định tại Điều L642-1 của Bộ luật Nông nghiệp và Câu cá nông thôn Pháp[81], INAO là cơ quan có nhiệm vụ giám sát các quy chuẩn chất lượng. Theo Điều L642-17[82] của Bộ luật này, mỗi CDĐL phải được quản lý bởi một ODG – một tổ chức tư nhân đại diện cho tất cả các chủ thể tham gia vào chuỗi giá trị. ODG có quyền tự xây dựng bản mô tả sản phẩm, quản lý việc sử dụng tem nhãn, tham gia bảo vệ quyền lợi hội viên trước các hành vi xâm phạm. Điểm đặc thù của pháp luật Pháp là buộc người sản xuất phải đóng phí cho ODG, giúp tổ chức này hoàn toàn tự chủ về tài chính mà không phụ thuộc vào ngân sách quốc gia, đảm bảo tính bền vững lâu dài[83].

Tương tự Pháp, Ý vận hành hệ thống CDĐL thông qua các Liên minh bảo hộ (Consorzi di Tutela). Cơ sở pháp lý quan trọng cho mô hình này là Điều 14 Luật số 526 ngày 21/12/1999[84]. Các tổ chức này được Bộ Nông nghiệp Ý (Masaf) uỷ quyền để thực hiện các chức năng quản trị và giám sát thị trường nhằm bảo vệ uy tín của

[80] Xem Phụ lục 1
[81] Điều L642-, Điều L642-17 Bộ luật Nông nghiệp và Nghề cá nông thôn Pháp
[82] Điều L642-, Điều L642-17 Bộ luật Nông nghiệp và Nghề cá nông thôn Pháp
[83] Điều L642-19 Bộ luật Nông nghiệp và Nghề cá nông thôn Pháp
[84] Link tra cứu văn bản https://www.wipo.int/wipolex/en/legislation/details/10258

tên gọi. Để đảm bảo tính khách quan, luật pháp Ý quy định sự tách biệt nghiêm ngặt giữa hoạt động quản lý, quảng bá (do các Consorzi thực hiện) và cấp độ kiểm soát chất lượng được thực hiện bởi một đơn vị kiểm định độc lập được chỉ định. Cấu trúc này được quy định bởi Nghị định số 297 ngày 19/11/2004[85], trong đó Điều 2 thiết lập các chế tài nghiêm khắc đối với hành vi mạo danh cơ quan kiểm soát hoặc vi phạm quy định bảo hộ nhằm đảm bảo tính toàn vẹn của hệ thống. Sự phân định quyền lực này giúp loại bỏ xung đột lợi ích và duy trì uy tín tuyệt đối cho các sản phẩm mang CDĐL.

Việc giao cho các cơ quan nhà nước trực tiếp quản lý CDĐL là một đặc thù tại Việt Nam nhằm tận dụng nguồn lực công trong giai đoạn đầu hình thành hệ thống bảo hộ. Tuy nhiên, mô hình này sớm bộc lộ những bất cập lớn về tính bền vững và hiệu quả kinh tế. Bất cập lớn nhất nằm ở sự khác biệt về bản chất giữa quản lý nhà nước và quản lý thương mại. Các cơ quan nhà nước thường vận hành theo nguyên tắc hành chính, mệnh lệnh, tập trung vào việc tuân thủ quy trình thủ tục hơn là nhạy bén với các biến động thị trường. Trong khi đó, CDĐL thực chất là một TSTT cần được khai thác thương mại hiệu quả. Việc cơ quan nhà nước nắm quyền quản lý và kiểm soát việc khai thác CDĐL dễ dẫn đến tình trạng "hành chính hoá" các hoạt động kinh tế, làm chậm nhịp độ tiếp cận thị trường và giảm khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Bên cạnh đó, nhiều các tổ chức quản lý CDĐL là cơ quan nhà nước hoạt động dựa trên các dự án hoặc ngân sách công. Khi dự án kết thúc hoặc ngân sách bị cắt giảm, hoạt động quản lý, quảng bá và kiểm soát chất lượng thường rơi vào tình trạng "đóng băng" hoặc hoạt động cầm chừng. Do không có cơ chế tự chủ tài chính (như thu phí thành viên hay phí sử dụng CDĐL), các tổ chức này thiếu động lực và nguồn lực để duy trì các hoạt động bảo vệ quyền lợi một cách liên tục và dài hạn. Thêm vào đó, cơ chế kiểm soát chất lượng có thể thiếu tính khách quan và thực tế, khi cơ quan nhà nước vừa là bên cấp phép vừa là bên kiểm soát, cơ chế "vừa đá bóng vừa thổi còi" có thể xảy ra. Việc kiểm soát của cơ quan nhà nước thường mang tính hình thức, theo định kỳ hoặc theo đợt thanh tra. Điều này không hiệu quả bằng việc kiểm soát nội bộ của chính những người sản xuất (những người có quyền lợi trực tiếp gắn liền với uy tín sản phẩm). Việc thiếu sự giám sát thường xuyên, chặt chẽ từ phía các chủ thể quyền làm tăng nguy cơ trà trộn hàng kém chất lượng, gây tổn hại đến CDĐL chung. Đồng thời tồn tại sự tách rời giữa chủ thể quyền và chủ thể lợi ích. Trong mô hình này, Nhà nước là "chủ sở hữu, người quản

[85] Italy, (2004), Legislative Decree No. 297/2004 on the control and sanction system for DOP and IGP products (. (2004). Nghị định số 297/2004 về hệ thống kiểm soát và xử phạt đối với các sản phẩm DOP và IGP. Truy cập từ cơ sở dữ liệu WIPO Lex): Retrieved from WIPO Lex database: https://www.wipo.int/wipolex/en/legislation/details/2418

lý" nhưng nông dân và doanh nghiệp mới là "người thụ hưởng". Điều này tạo ra sự thụ động của cộng đồng sản xuất bởi người sản xuất không cảm thấy mình là "chủ nhân" thực sự của CDĐL. Họ có thể thiếu ý thức trong việc tự bảo vệ CDĐL, không mặn mà với việc đóng góp xây dựng quy chuẩn chung, dẫn đến việc thực thi quyền SHTT trở nên lỏng lẻo. Để khắc phục tình trạng này, cần chuyển đổi mô hình từ Nhà nước quản lý sang Nhà nước hỗ trợ và giám sát, đồng thời trao quyền quản lý và kiểm soát thực tế cho các tổ chức tập thể đại diện cho người sản xuất, kinh doanh sản phẩm mang CDĐL. Đây là hướng đi phù hợp với thông lệ quốc tế như mô hình Consozio của Ý hay INAO của Pháp, giúp CDĐL thực sự trở thành công cụ phát triển kinh tế vùng miền bền vững.

2.1.3. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về Tổ chức kiểm soát độc lập

Hiện nay pháp luật Việt Nam chưa quy định về tổ chức kiểm soát độc lập là bắt buộc đối với các CDĐL. Hoạt động kiểm soát nói chung và kiểm soát độc lập đối với CDĐL nói riêng là cần thiết nhằm đảm bảo có sự kiểm soát chất lượng và nguồn gốc sản phẩm đúng như Bản mô tả đã được thông qua. Dù vậy, trên thực tế hoạt động kiểm soát độc lập đã được tổ chức với nhiều hình thức khác nhau cho một số CDĐL. *Đối với mô hình mà tổ chức kiểm soát độc lập do cơ quan nhà nước kiêm nhiệm chức năng kiểm soát độc lập*, đang được áp dụng cho CDĐL cà phê Buôn Ma Thuột, quế Trà My, hồi Lạng Sơn, … Trong Quy chế quản lý, sử dụng CDĐL cà phê Buôn Ma Thuột được Uỷ ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Lắk được quy định có trách nhiệm quản lý, cấp quyền sử dụng CDĐL cho các doanh nghiệp, hộ gia đình đáp ứng các điều kiện nêu tại Bản mô tả sản phẩm, phối hợp chủ trì thực hiện hoạt động kiểm soát độc lập[86].

Đối với mô hình mà tổ chức kiểm soát độc lập là các ban kiểm soát độc lập chuyên trách do cơ quan Nhà nước tại địa phương thành lập. Mô hình này hiện đang được áp dụng cho CDĐL nước mắm Phú Quốc và CDĐL thanh long Bình Thuận. Đối với CDĐL "Phú Quốc" (thuộc Kiên Giang, sau sáp nhập là tỉnh An Giang) cho sản phẩm nước mắm, Ban Kiểm soát CDĐL do Uỷ ban nhân dân huyện Phú Quốc (sau sáp nhập là Đặc khu Phú Quốc) thành lập, độc lập về tổ chức, nhân sự, kinh phí hoạt động[87]. Nhân sự của Ban kiểm soát CDĐL Phú Quốc là những người có chuyên môn và am hiểu về sản phẩm nước mắm, bao gồm 01 trưởng ban, 02 phó trưởng ban và 04 thành viên. Ban kiểm soát độc lập đáp ứng được các tiêu

[86] Điểm c khoản 1 Điều 40 Quyết định 31/2021/QĐ-UBND Ngày 01 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng chỉ dẫn địa lý "Buôn Ma Thuột" đối với sản phẩm cà phê Robusta

[87] Quyết định số 1410/QĐ UBND ngày 25 tháng 06 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Quy định quản lý và sử dụng chỉ dẫn địa lý Phú Quốc cho sản phẩm nước mắm

chí độc lập và khách quan về nhân sự, cơ cấu tổ chức hợp lý. Tổ chức kiểm soát độc lập của nước mắm Phú Quốc cũng đã được Uỷ ban Nông nghiệp châu Âu công bố tại Cổng thông tin về các sản phẩm CDĐL, Tên gọi xuất xứ của EU. Đối với CDĐL "Bình Thuận" cho sản phẩm quả thanh long, Ban Kiểm soát CDĐL do Uỷ ban nhân dân tỉnh Bình Thuận (nay là tỉnh Lâm Đồng) thành lập, với thành phần tham gia Ban kiểm soát gồm lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Sở Nông nghiệp và Môi trường), cán bộ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Sở Nông nghiệp và Môi trường), đại diện của Hiệp hội Thanh long Bình Thuận, đại diện của tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh thanh long[88]. Trong quy chế quản lý, Ban kiểm soát có nhiệm vụ tiếp nhận và thẩm định hồ sơ đăng ký quyền sử dụng CDĐL, trực tiếp cấp phát tem CDĐL cho sản phẩm đảm bảo yêu cầu. Mặc dù Ban Kiểm soát độc lập được thành lập với tư cách là Ban kiểm soát chuyên trách, tuy nhiên trong thực tế chủ yếu vẫn do cơ quan nhà nước thực hiện là chính. Ban kiểm soát chưa đáp ứng yêu cầu độc lập về nhân sự (đại diện của doanh nghiệp, nhà sản xuất thanh long được tham gia vào Ban kiểm soát). Hiện nay, ban kiểm soát đã được chuyển sang cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Sở Nông nghiệp và Môi trường)[89].

Ngoài ra, một số tổ chức kiểm soát độc lập được thành lập dưới hình thức là các tổ chức chứng nhận đáp ứng tiêu chuẩn ISO/IEC Guide 65:1996 hoặc các tiêu chuẩn tương đương- mô hình mà các nước EU đang áp dụng. Với CDĐL tiêu Đắk Nông, Sở Khoa học và Công nghệ là tổ chức hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm mang CDĐL lưu thông trên thị trường, bao gồm: Đại diện Sở Khoa học và công nghệ, làm trưởng ban và đại diện các Sở, Ban ngành có liên quan làm thành viên là Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn (Sở Nông nghiệp và Môi trường), Sở công thương, UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa (sau sáp nhập bao gồm 3 phường: Bắc Gia Nghĩa, Nam Gia Nghĩa, Đông Gia Nghĩa) trong vùng CDĐL, Hiệp hội Hồ tiêu[90]. Tuy nhiên, cũng cho phép các tổ chức chứng nhận độc lập được cung cấp dịch vụ chứng nhận, đánh giá sự phù hợp, bao gồm: đánh giá điều kiện sử dụng CDĐL, đánh giá sự tuân thủ trong sử dụng CDĐL và đánh giá chất lượng sản phẩm CDĐL sau khi hoàn thành chương trình tập huấn về hệ thống quản lý, kiểm soát

[88] Điều 4 Quyết định số 60/2007/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng chỉ dẫn địa lý Bình Thuận đối với sản phẩm quả thanh long

[89] Khoản 3 Điều 4 Quy chế quản lý và sử dụng CDĐL "Bình Thuận" dung cho qủa thanh long Ban hành kèm theo Quyết định số 76/2015/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Bình Thuận

[90] Mục II.5 Kế hoạch triển khai thực hiện nhiệm vụ quản lý và kiểm soát đối với CDĐL "Đắk Nông" cho sản phẩm hạt tiêu của tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2022-2025
https://vpubnd.daknong.gov.vn/documents/693758/0/2035_QD_UBND+TINH.pdf/efd680e0-4732-44eb-9aed-3f9e6bce4ec7

CDĐL hạt tiêu "Đắk Nông" và được Sở Khoa học và công nghệ công nhận…[91]

Quy định vấn đề pháp lý về tổ chức kiểm soát độc lập, pháp luật các quốc gia thường có quy định về khái niệm, điều kiện và hình thức pháp lý của tổ chức kiểm soát độc lập. *Về khái niệm tổ chức kiểm soát độc lập,* Quy định số 882/2004 định nghĩa tổ chức kiểm soát độc lập là "bên độc lập thứ ba có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ kiểm soát"[92]. Tổ chức kiểm soát cũng có thể được định nghĩa là "Tổ chức độc lập có trách nhiệm kiểm soát việc tuân thủ các quy định của Bản mô tả CDĐL, là tổ chức được cấp phép bởi cơ quan chứng nhận quốc gia"[93]. Quy định số 510/2006 về bảo hộ CDĐL và chỉ dẫn nguồn gốc cho nông sản và thực phẩm mặc dù không định nghĩa khái niệm "tổ chức kiểm soát độc lập", nhưng làm rõ nội hàm của khái niệm này khi quy định tổ chức kiểm soát độc lập có thể là cơ quan có thẩm quyền do Nhà nước chỉ định hoặc các tổ chức chứng nhận[94]. Như vậy, tổ chức kiểm soát độc lập có thể được hiểu là tổ chức có chức năng thực hiện hoạt động kiểm soát sự tuân thủ Bản mô tả CDĐL của các cá nhân, tổ chức được phép sản xuất, kinh doanh sản phẩm CDĐL, từ đó nhằm kiểm soát nguồn gốc và chất lượng sản phẩm mang CDĐL.

Quy định xác định hình thức của tổ chức kiểm soát độc lập: Đối với Thái Lan, các tổ chức là có thể là cơ quan Nhà nước hoặc các tổ chức chứng nhận chất lượng do tổ chức tư nhân thành lập có thẩm quyền kiểm soát chất lượng sản phẩm trước khi đưa vào thị trường. Tuy nhiên, các tổ chức này đều phải được công nhận bởi Tổ chức công nhận được thành lập bởi Viện tiêu chuẩn công nghiệp Thái Lan và Văn phòng quốc gia về nông nghiệp và tiêu chuẩn thực phẩm. Như vậy, hình thức của tổ chức kiểm soát ở Thái Lan cũng cũng tương đồng với hình thức của tổ chức kiểm soát của các quốc gia EU.

Quy định về điều kiện được công nhận là tổ chức kiểm soát độc lập đối với CDĐL. Theo kinh nghiệm của EU, các tổ chức chứng nhận ở đây được hiểu là các tổ chức tư nhân có chức năng chứng nhận, phải đáp ứng Tiêu chuẩn châu Âu EN 45011 hoặc ISO/IEC Guide 65 (Tiêu chuẩn chung cho các tổ chức quản lý hệ thống chứng nhận sản phẩm)[95] Hay nói cách khác, để có thể thực hiện chức năng kiểm soát độc lập, các tổ chức tư nhân cần được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận đạt được tiêu chuẩn châu Âu EN 450011 hoặc ISO/IEC GUIDE 65. Đây là tiêu chuẩn được

[91] Mục II.7 Kế hoạch triển khai thực hiện nhiệm vụ quản lý và kiểm soát đối với CDĐL "Đắk Nông" cho sản phẩm hạt tiêu của tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2022-2025
https://vpubnd.daknong.gov.vn/documents/693758/0/2035_QD_UBND+TINH.pdf/efd680e0-4732-44eb-9aed-3f9e6bce4ec7
[92] Điều 2.5 Quy định số 882/2004
[93] Leo Bertozzi, *tlđd*, p. 2
[94] Điều 11.1, Điều 11.2, Quy định số 510/2006
[95] Điều 11.3, Quy định số 510/2006

sử dụng để thiết lập hệ thống chứng nhận sản phẩm và xin công nhận có đủ năng lực chứng nhận sản phẩm. Cụ thể, để tiến hành đánh giá, chứng nhận sản phẩm, tổ chức chứng nhận phải có cơ cấu thích hợp cho hoạt động chứng nhận; có các chuyên gia đánh giá về sản phẩm được chứng nhận và hệ thống đảm bảo chất lượng của cơ sở xin chứng nhận; quy định về các phương thức đánh giá chứng nhận sản phẩm gồm các bước như: lấy mẫu, thử nghiệm, đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng.[96] Năm 2012, Tiểu chuẩn ISO/IEC GUIDE 65 đã được thay thế bởi Tiêu chuẩn ISO/IEC 17065:2012. Theo đó, có một số thay đổi trong nội dung của quy định này như sửa đổi cấu trúc tiêu chuẩn theo định dạng mới áp dụng chung đối với các tiêu chuẩn về đánh giá sự phù hợp; sửa đổi về nội dung các yêu cầu; tiếp cận theo chức năng đối với yêu cầu về quá trình chứng nhận; sửa đổi thuật ngữ và định nghĩa theo các thuật ngữ mới về đánh giá sự phù hợp; cải tiến yêu cầu về đảm bảo tính khách quan trong hoạt động chứng nhận; bổ sung yêu cầu về thiết lập hệ thống quản lý khi vận hành hệ thống chứng nhận sản phẩm…[97]

Quy định về công bố thông tin về tổ chức kiểm soát độc lập, minh bạch thông tin là điều cần thiết trong hoạt động kiểm soát CDĐL của tổ chức kiểm soát độc lập. Theo pháp luật EU đặt ra yêu cầu đối với CDĐL nước ngoài muốn được công nhận trên lãnh thổ EU, người nộp đơn phải minh bạch thông tin về cơ quan hoặc tổ chức chứng nhận việc tuân thủ các quy định trong Bản mô tả sản phẩm, thông qua việc chỉ rõ tên và địa chỉ của các cơ quan hoặc tên và địa chỉ của tổ chức này[98]. Trong trường hợp, cơ quan nhà nước thực hiện hoạt động kiểm soát bên ngoài thì phải cung cấp thông tin về nhiệm vụ, năng lực và chức năng của các cơ quan này[99]. Liệt kê các nhiệm vụ cụ thể của các cơ quan và đội ngũ cán bộ có đủ trình độ và nguồn lực cần thiết để thực hiện việc kiểm soát. Trường hợp tổ chức chứng nhận thực hiện kiểm soát bên ngoài thì cần cung cấp Giấy chứng nhận hợp chuẩn và địa vị pháp lý của cơ quan chứng nhận. Việc yêu cầu cung cấp chi tiết về nhiệm vụ và năng lực của cơ quan nhà nước (nếu tham gia kiểm soát) nhằm đảm bảo hệ thống hậu kiểm tại quốc gia đó đủ tin cậy, tương ứng với tiêu chuẩn an toàn và chất lượng mà người tiêu dùng Châu Âu kỳ vọng.

Hệ thống kiểm soát CDĐL của Pháp yêu cầu công khai một số thông tin[100] sau liên quan đến hoạt động kiểm soát như kế hoạch kiểm soát, tổ chức kiểm soát

---

[96] Nguồn: http://qmt.com.vn/chia-se/1325-ISO-Guide-65-Tieu-chuan-quy-dinh-cac-yeu-cau-doi-voi-to-chuc-tien-hanh-danh-gia-chung-nhan-san-pham-hop-chuan-hop-quy.html, truy cập ngày 20/12/2024

[97] Nguồn: http://vietq.vn/tieu-chuan-isoiec-170652012-co-gi-moi-d20973.htm;, truy cập ngày 20/12/2024

[98] Xem điểm f, khoản 2, Điều 11 Quy định (EU) 2024/1143.

[99] Điều 126, Điều 127 Regulation (EU) 2017/625 of the European Parliament and of the Council on official controls and other official activities performed to ensure the application of food and feed law.

[100] Điều L642-2, L642-22, Điều L642-39 Bộ luật Nông nghiệp và Nghề cá nông thôn Pháp

được đăng ký, sự công nhận của cơ quan chứng nhận, các tài liệu mô tả các điều khoản và điều kiện của hồ sơ chứng nhận, danh sách các nhóm, các đơn vị khai thác sản phẩm được kiểm soát. Các thông tin này phải được được đăng trên các trang web của tổ chức kiểm soát và công khai trên trang website của cơ quan có thẩm quyền.

Khi không có tổ chức kiểm soát độc lập và hoạt động kiểm soát độc lập là tạo gánh nặng cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về kinh phí để thực hiện hoạt động kiểm soát; Cơ quan nhà nước không có nhiều nhân lực có trình độ và kinh nghiệm để thực hiện việc kiểm soát, dẫn đến hoạt động kiểm soát có thể bị bỏ ngỏ hoặc bỏ lọt hành vi xâm phạm trong khai thác thương mại đối với CDĐL. Thêm vào đó, việc thiếu hụt một hệ thống kiểm soát được công nhận theo tiêu chuẩn quốc tế (như ISO 17065) hiện là rào cản lớn nhất khiến nhiều CDĐL của Việt Nam khó thâm nhập sâu vào thị trường EU, dù đã có thoả thuận EVFTA. Việc bổ sung các quy định về minh bạch thông tin tổ chức kiểm soát vào pháp luật Việt Nam là bước chuẩn bị tất yếu để tương thích với Quy định (EU) 2024/1143 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 11 tháng 4 năm 2024 về CDĐL đối với rượu vang, đồ uống có cồn và các sản phẩm nông nghiệp. Pháp luật Việt Nam cần có các quy định bắt buộc đối với cơ chế kiểm soát độc lập và cơ sở pháp lý cho việc xác định tính hợp pháp của tổ chức kiểm soát độc lập như hình thức tổ chức kiểm soát độc lập, điều kiện để được công nhận là tổ chức kiểm soát độc lập…

2.1.4. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về cơ quan nhà nước có thẩm quyền tham gia hoạt động kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

Nhiều cơ quan nhà nước có thẩm quyền tham gia vào hoạt động kiểm soát việc khai thác thương mại đối với CDĐL, mỗi cơ quan này trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao sẽ có vai trò khác nhau trong kiểm soát việc sử dụng CDĐL. Có cơ quan có thẩm quyền công nhận tính chất đặc thù, nguồn gốc của sản phẩm mang CDĐL; chứng nhận về quy trình tự kiểm soát việc sử dụng CDĐL. Có cơ quan có thẩm quyền thực hiện biện pháp kiểm soát chất lượng sản phẩm, nguồn gốc địa lý của sản phẩm mang CDĐL.

Thứ nhất, đối với cơ quan quản lý về SHTT, đây là cơ quan có thẩm quyền chứng nhận. Công nhận tính chất đặc thù của sản phẩm gắn CDĐL là cơ sở tiền đề cho các cơ quan có thẩm quyền có cơ sở để thực hiện kiểm soát chất lượng sản phẩm cũng như việc sử dụng CDĐL sau khi CDĐL được bảo hộ.

Ở Việt Nam, Cục SHTT có vai trò quan trọng trong việc xác định và công nhận tính chất đặc thù cũng như nguồn gốc của sản phẩm mang CDĐL. Một trong những nguồn quan trọng để Cục SHTT xem xét và quyết định công nhận hay không

công nhận tính chất đặc thù của sản phẩm là Bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm mang CDĐL được nộp trong hồ sơ đăng ký bảo hộ CDĐL[101]. Khi một tổ chức, cá nhân nộp đơn đăng ký CDĐL, Cục SHTT sẽ tiến hành thẩm định để xác minh liệu sản phẩm có đáp ứng các điều kiện bảo hộ theo quy định hay không. Nếu đáp ứng, Cục sẽ cấp văn bằng bảo hộ và công nhận quyền SHTT đối với CDĐL đó.

Thứ hai, cơ quan hải quan là cơ quan có thẩm quyền kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL tại biên giới. Tại vùng biên giới quốc gia, lực lượng hải quan giữ vai trò then chốt trong việc quản lý hoạt động nhập khẩu hàng hoá. Cơ quan hải quan có nhiệm vụ ngăn chặn, xử lý các hành vi gian lận thương mại liên quan đến phương tiện vận tải và hàng hoá nhập cảnh vào Việt Nam. Đồng thời là cơ quan duy nhất được phép áp dụng các biện pháp kiểm soát hàng hoá liên quan đến vấn đề SHTT[102]. Để kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến SHTT hiệu quả, trong quá trình thực thi nhiệm vụ, việc phối hợp giữa hải quan với chủ thể quyền và cơ quan thực thi, kiểm soát chuyên ngành khác đóng vai trò rất quan trọng. Thông thường, hải quan phối hợp với các lực lượng thực thi như Công an, Bộ đội biên phòng, cơ quan thanh tra chuyên ngành của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Y Tế, Bộ Công thương…để thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo luật định. Các quy định pháp luật hiện hành, đặc biệt là Luật Hải quan năm 2014 được sửa đổi bổ sung năm 2014, 2018, 2022, 2025 (Luật Hải quan năm 2014) đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho hoạt động kiểm soát biên giới đối với sản phẩm mang CDĐL.

Thứ ba, cơ quan quản lý cạnh tranh: Điều 46 Luật Cạnh tranh năm 2018 quy định Uỷ ban Cạnh tranh quốc gia thuộc Bộ Công Thương là cơ quan có thẩm quyền chính trong việc kiểm soát hành vi cạnh tranh không lành mạnh, trong đó bao gồm cả các hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến CDĐL. Cơ quan này có nhiệm vụ điều tra, xử lý các hành vi như sử dụng CDĐL gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng, giả mạo CDĐL, hoặc cạnh tranh không lành mạnh bằng cách sử dụng CDĐL bất hợp pháp[103], bao gồm cả việc thu thập thông tin, tài liệu, chứng cứ từ các bên liên quan. Sau khi điều tra, nếu phát hiện hành vi vi phạm, cơ quan quản lý cạnh tranh có thể áp dụng các biện pháp xử lý như xử phạt vi phạm hành chính như áp dụng các mức phạt tiền, đình chỉ hoạt động kinh doanh, hoặc các hình thức xử phạt khác theo quy định của pháp luật…

[101] Điều 106 Luật SHTT năm 2005
[102] Điều 12 Luật Hải quan năm 2014
[103] Khoản 2 Điều 46 Luật Cạnh tranh năm 2018

Thứ tư, cơ quan quản lý thị trường là cơ quan có thẩm quyền kiểm soát chất lượng và nguồn gốc của sản phẩm mang CDĐL lưu thông trong nước. Cơ quan thị trường, thường là các đơn vị quản lý thị trường thuộc Bộ Công Thương, có trách nhiệm kiểm tra, giám sát và xử lý các hành vi vi phạm liên quan đến chất lượng sản phẩm, trong đó có sản phẩm mang CDĐL nhằm đảm bảo tính xác thực và chất lượng của sản phẩm. Điều 17 Pháp lệnh quản lý thị trường năm 2016 quy định cơ quan thị trường có quyền thực hiện kiểm tra, lấy mẫu, phân tích chất lượng sản phẩm để xác định xem sản phẩm có đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và yêu cầu chất lượng của CDĐL hay không. Nếu phát hiện sản phẩm không đạt chất lượng, không đúng nguồn gốc xuất xứ, hoặc có các hành vi gian lận liên quan đến CDĐL, cơ quan này có quyền xử lý vi phạm hành chính, phạt tiền, thu hồi sản phẩm hoặc áp dụng các biện pháp cần thiết khác để bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng và uy tín của CDĐL[104]. Ví dụ nếu một sản phẩm được quảng cáo là "Bưởi Phúc Trạch" nhưng không có nguồn gốc từ vùng đất Phúc Trạch, hoặc không đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng của bưởi Phúc Trạch, cơ quan thị trường có thể vào cuộc kiểm tra và xử lý. Tóm lại, cơ quan thị trường đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm soát chất lượng sản phẩm mang CDĐL, đảm bảo tính xác thực, uy tín và bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng và nhà sản xuất.

2.2. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về đối tượng bị kiểm soát bởi pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

2.2.1. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về phạm vi quyền khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

Khoản 1 Điều 123 Luật SHTT năm 2005 cho phép chủ sở hữu đối tượng SHCN có các quyền bao gồm trực tiếp sử dụng hay cho phép người khác sử dụng đối tượng SHCN; ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng SHCN; định đoạt đối tượng TSTT. Như vậy, pháp luật cho phép chủ thể quyền đối với TSTT nói chung có thể khai thác TSTT của mình dưới nhiều hình thức khác nhau để bù đắp chi phí và công sức để tạo ra tài sản đó. Pháp luật các quốc gia trên thế giới đều không coi CDĐL thuộc quyền sở hữu tư nhân, mà xác định CDĐL là tài sản của cộng đồng hay theo pháp luật Việt Nam thuộc quyền sở hữu của Nhà nước[105], nên hình thức phổ biến được công nhận bởi pháp luật là việc các chủ thể quyền tự mình thực hiện hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL. Hay nói cách khác các chủ thể quyền thường chỉ có thể trực tiếp sử dụng đối với CDĐL mà không có quyền chuyển

[104] Khoản 1, 3 Điều 200 Luật SHTT năm 2005
[105] Khoản 4 Điều 121 Luật SHTT năm 2005

giao. Tương tự theo pháp luật Việt Nam việc khai thác thương mại đối với CDĐL cũng bị giới hạn, pháp luật chỉ cho phép người sản xuất sản phẩm ở địa phương tiến hành ở một số hoạt động sử dụng CDĐL. Cụ thể Nhà nước trao quyền sử dụng CDĐL cho tổ chức cá nhân tiến hành sản xuất sản phẩm mang CDĐL tại địa phương tương ứng và đưa sản phẩm đó ra thị trường[106] và quyền ngăn cấm người khác sử dụng CDĐL[107], quyền này không thể được chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân khác[108].

Hiện nay pháp luật Việt Nam không đưa ra định nghĩa về hành vi sử dụng CDĐL mà liệt kê các hành vi này, bao gồm hành vi gắn CDĐL được bảo hộ lên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện kinh doanh, giấy tờ giao dịch trong hoạt động kinh doanh; hành vi lưu thông, chào bán, quảng cáo nhằm để bán, tàng trữ để bán hàng hoá có mang CDĐL được bảo hộ; nhập khẩu hàng hoá có mang CDĐL được bảo hộ[109]. Khoản 1 Điều 40 Nghị định 65/2023/NĐ-CP giải nghĩa hành vi lưu thông sản phẩm được hiểu bao gồm cả hành vi bán, trưng bày để bán, vận chuyển sản phẩm.

Điều kiện sử dụng CDĐL cần được được đặt ra nhằm tạo nên tính loại trừ trong việc sử dụng CDĐL. Vấn đề về "người hưởng lợi miễn phí"[110] vốn là nguyên nhân dẫn đến nguy cơ giảm sút danh tiếng của CDĐL và mất niềm tin của người tiêu dùng vào sản phẩm mang CDĐL[111]. Hiện tượng này là một "thất bại thị trường" vì có thể dẫn đến chất lượng và danh tiếng của CDĐL bị suy giảm. Điều này sẽ được kiểm soát khi thực hiện cơ chế như phí thành viên hoặc các rào cản khác[112]. Các điều kiện được đặt ra sẽ là rào cản đối với những đối tượng muốn sử dụng CDĐL nhưng không muốn bỏ chi phí để đảm bảo chất lượng sản phẩm như Bản mô tả. Trên cơ sở quy định về quyền và trách nhiệm của tổ chức quản lý CDĐL và tổ chức, cá nhân sử dụng CDĐL tại Điều 39 Nghị định 65/2023/NĐ-CP có thể xác định điều kiện để sử dụng CDĐL một cách hợp pháp bao gồm:

Thứ nhất, tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất sản phẩm mang CDĐL tại khu vực địa lý tương ứng với CDĐL[113]. Đây là điều kiện quan trọng khi xem xét tổ

---

[106] Khoản 4 Điều 121; Điểm a Khoản 1 Điều 123 Luật SHTT năm 2005
[107] Theo quy định tại điểm b Khoản 1 và Khoản 2 Điều 123 Luật SHTT năm 2005
[108] Khoản 2 Điều 139 Luật SHTT năm 2005
[109] Khoản 7 Điều 124 LSHTT năm 2005
[110] Người hưởng lợi miễn phí ở đây được hiểu là người thụ hưởng lợi ích từ danh tiếng của CDĐL mà không đảm bảo nguồn gốc hay chất lượng của sản phẩm mang CDĐL
[111] James M. Buchanan (1965), *tlđd*, p. 13
[112] Encyclopedia of Law and Economics-0750 Public Goods-Patrick McNutt https://reference.findlaw.com/lawandeconomics/literature-reviews/0750-public-goods-andamp-club-goods.html?hl=vi-VN, truy cập ngày 20/12/2024
[113] Khoản 2a2 Điều 39 Nghị định 65/2023/NĐ-CP

chức, cá nhân sản xuất sản phẩm có được quyền sử dụng CDĐL hay không. Sản phẩm muốn được gắn CDĐL phải được sản xuất tại vùng địa lý được xác định trong Bản mô tả, bởi nếu sản phẩm được sản xuất tại một khu vực địa lý khác sẽ không đảm bảo tính chất, chất lượng đặc thù như cam kết với Nhà nước. Tuy nhiên, mỗi sản phẩm lại có những đặc thù khác nhau nên các công đoạn trong quy trình sản xuất cũng có ảnh hưởng khác nhau đối với các sản phẩm này. Với một số sản phẩm, không phải mọi công đoạn trong quy trình sản xuất đó đều ảnh hưởng đến tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm. Có những công đoạn có thể thực hiện ở nơi khác ngoài khu vực địa lý đó mà hoàn toàn không làm ảnh hưởng đến chất lượng, đặc tính của sản phẩm. Bởi vậy, có thể hiểu rằng việc sản xuất sản phẩm mang CDĐL không nhất thiết phải được tiến hành toàn bộ tại vùng địa lý tương ứng với CDĐL, chỉ cần đảm bảo một số công đoạn trong quy trình sản xuất có ý nghĩa quyết định đến tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm phải được tiến hành tại địa phương đó.

Thứ hai, sản phẩm phải đảm bảo chất lượng hoặc các đặc tính chủ yếu được ghi nhận trong Bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm mang CDĐL. Bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm có thể được coi là một Bản cam kết, trong đó Nhà nước chấp nhận bảo hộ các CDĐL và có các chế tài để thực thi thiết chế đó, đổi lại các chủ thể quyền CDĐL cam kết cung cấp cho thị trường các sản phẩm có nguồn gốc địa lý xác định, đạt các tiêu chí về chất lượng được nêu trong Bản mô tả. Như đối với sản phẩm quả cam muốn được gắn CDĐL "Cao Phong" nếu sản phẩm có vỏ quả màu vàng đậm, tép màu vàng đậm, mùi thơm đặc trưng, mọng nước, vị ngọt đậm; cam có hình cầu đều, vỏ quả nhẵn, túi tinh dầu lộ rõ. Khối lượng quả là 233,75 g ± 22,1; đường kính quả là 4,17 mm ± 6,73; chiều cao quả là 74,01 mm ± 5,2; tỷ lệ phần ăn được là 75,52 % ± 2,3; tỷ lệ đường kính/chiều cao quả là 1,00 ± 0,81. Các chỉ tiêu chất lượng của Cam CS1 Cao Phong bao gồm: độ Brix là 13,01^{0}Br ± 0,36; hàm lượng Vitamin C là 39,87mg/100g ± 2,41; hàm lượng chất khô là 11,27% ± 0,41; hàm lượng đường tổng số là 7,43 % ± 0,11; hàm lượng axit hữu cơ là 0,538% ± 0,016; hàm lượng Gluxit là 6,18% ± 0,16[114].

Thứ ba, quy định về thông báo về việc sử dụng CDĐL cho tổ chức quản lý CDĐL trước khi sử dụng[115]. Tổ chức, cá nhân muốn sử dụng CDĐL phải thông báo cho tổ chức quản lý về việc sử dụng CDĐL nhằm giúp tổ chức quản lý giám sát việc sử dụng CDĐL, biết được rằng ai đang sử dụng CDĐL. Từ đó có biện pháp kịp thời ngăn chặn các trường hợp giả mạo, sử dụng trái phép CDĐL. Các điều kiện này

[114] Quyết định số 3947/QĐ-SHTT về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý số 00046 cho sản phẩm cam quả nổi tiếng
[115] Khoản 2a4 Điều 39 Nghị định 65/2023/NĐ-CP

hướng đến việc đảm bảo duy trì được các tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm mang CDĐL trước khi đưa sản phẩm lưu thông trên thị trường.

Tuy nhiên, có thể nhận thấy rằng vẫn tồn tại bất cập trong Nghị định 65/2023/NĐ-CP khi quy định về điều kiện sử dụng CDĐL. Liên quan đến điều kiện về thông báo về việc sử dụng CDĐL cho tổ chức quản lý CDĐL trước khi sử dụng CDĐL. Trong khoản 2a.4 Điều 39 Nghị định 65/2023/NĐ-CP quy định về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trước khi sử dụng CDĐL, phải thông báo cho tổ chức quản lý CDĐL để được ghi nhận vào danh sách tổ chức, cá nhân sử dụng CDĐL. Đồng thời các tổ chức, cá nhân cần phải nộp thêm tài liệu minh chứng việc sản phẩm mình sản xuất có nguồn gốc tại khu vực địa lý theo yêu cầu trong Bản mô tả và sản phẩm đó đảm bảo đáp ứng đúng chất lượng đặc thù theo cam kết. Thông qua quy định này, dường như pháp luật đang ngầm cho phép Tổ chức quản lý CDĐL cấp phép quyền sử dụng CDĐL cho các tổ chức, cá nhân muốn sử dụng CDĐL. Điều này đi ngược lại với tinh thần của pháp luật SHTT khi cho phép tổ chức, cá nhân đương nhiên có quyền sử dụng CDĐL. Thêm vào đó, nguyên tắc quản lý của Tổ chức quản lý CDĐL sẽ chỉ kiểm soát việc sử dụng CDĐL trước khi sản phẩm có gắn CDĐL được lưu thông trên thị trường. Như vậy, nếu trước khi sử dụng CDĐL, các tổ chức, cá nhân cũng cần chứng minh và Tổ chức quản lý CDĐL cũng cần kiểm tra về sự trung thực liên quan đến tính chất, đặc tính của sản phẩm gắn CDĐL; tiếp đến ở khâu trước khi sản phẩm gắn CDĐL được lưu thông trên thị trường, tổ chức quản lý CDĐL lại tiếp tục kiểm soát chất lượng sản phẩm có gắn CDĐL. Như vậy, tổ chức và cá nhân sử dụng CDĐL sẽ phải chứng minh về chất lượng sản phẩm của mình hai lần và Tổ chức quản lý CDĐL cũng phải kiểm tra hai lần sẽ khiến lãng phí thời gian và tiền bạc của cả hai bên.

2.2.2. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về hành vi khai thác chỉ dẫn địa lý trái pháp luật và các ngoại lệ

Bên cạnh việc quy định các hành vi sử dụng hợp pháp thì pháp luật Việt Nam cũng quy định những những hành vi khai thác CDĐL bất hợp pháp. Đây là những hành vi sử dụng CDĐL trái pháp luật, ảnh hưởng đến quyền lợi của người sử dụng CDĐL chân chính hay quyền lợi của người tiêu dùng và Nhà nước. Pháp luật Việt Nam liệt kê các hành vi này tại Khoản 3 Điều 129 Luật SHTT năm 2005 bao gồm[116]: (i) Hành vi sử dụng CDĐL được bảo hộ cho sản phẩm không đáp ứng các tiêu chuẩn về tính chất, chất lượng đặc thù trong Bản mô tả, dù có nguồn gốc địa lý tại khu vực tương ứng với CDĐL; (ii) Hành vi lợi dụng danh tiếng uy tín của CDĐL bằng việc gắn CDĐL lên sản phẩm tương tự với sản phẩm mang CDĐL; (iii)

[116] Khoản 3 Điều 129 Luật SHTT năm 2005

Mặc dù sản phẩm không có nguồn gốc từ khu vực địa lý tương ứng với CDĐL, người xâm phạm cố tình sử dụng dấu hiệu trùng hoặc tương tự với CDĐL lên sản phẩm của mình, khiến người tiêu dùng hiểu sai nguồn gốc của sản phẩm; (iv) Sử dụng CDĐL được bảo hộ đối với rượu vang, rượu mạnh cho rượu vang, rượu mạnh không có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý tương ứng với CDĐL đó.

Tuy nhiên, có thể hiểu rằng pháp luật vẫn ghi nhận những trường hợp ngoại lệ nhất định về hành vi sử dụng CDĐL bất hợp pháp, mà khi rơi vào những trường hợp ngoại lệ đó, chủ sở hữu CDĐL không có quyền ngăn cấm các chủ thể khác sử dụng CDĐL của mình. Hay nói một cách khác, đó là những trường hợp sử dụng CDĐL của người khác một cách hợp pháp. Cụ thể[117]: (i) Lưu thông, nhập khẩu, khai thác công dụng của sản phẩm do người có quyền sử dụng CDĐL; (ii) Sử dụng nhãn hiệu trùng hoặc tương tự với CDĐL được bảo hộ nếu nhãn hiệu đó đã đạt được sự bảo hộ một cách trung thực trước ngày nộp đơn đăng ký CDĐL đó; (iii) Sử dụng một cách trung thực tên, dấu hiệu mô tả chủng loại, số lượng, chất lượng, công dụng, giá trị, nguồn gốc địa lý và các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ.

Dù Điều 129 Luật SHTT năm 2005 quy định rằng hành vi sử dụng dấu hiệu được bảo hộ dưới hình thức CDĐL là hành vi xâm phạm SHTT. Nhưng quy định pháp luật này còn thiếu hướng dẫn chi tiết về việc áp dụng đối với các hành vi tương tự trên môi trường internet. Chẳng hạn, việc sử dụng CDĐL đã đăng ký trên các trang mạng hoặc việc sử dụng tên miền trùng với CDĐL được bảo hộ chưa được đề cập một cách rõ ràng. Điểm mấu chốt của những hành vi này là dấu hiệu không trực tiếp gắn liền với hàng hoá, nhưng vẫn được lợi dụng để gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng, khiến họ tin rằng đang tương tác với trang mạng chính thức của chủ sở hữu. Trong bối cảnh giao dịch trực tuyến ngày càng đóng vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội của Việt Nam, việc ban hành các quy định và hướng dẫn cụ thể để giải quyết triệt để những hành vi nêu trên là cần thiết. Điều này nhằm bảo vệ quyền lợi của chủ sở hữu CDĐL, đồng thời đảm bảo môi trường kinh doanh trực tuyến lành mạnh và minh bạch.

2.2.3. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về hành vi cạnh tranh không lành mạnh đối với chỉ dẫn địa lý

Pháp luật hiện nay đã có quy định để nhận diện hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến CDĐL:

+ Về đối tượng bị xâm phạm: Khoản 1 Điều 130 Luật SHTT năm 2005 khẳng định nếu các chủ thể kinh doanh sử dụng những dấu hiệu trùng hoặc tương tự với CDĐL gây nhầm lẫn về nguồn gốc, xuất xứ địa lý cho người tiêu dùng, thì đó là

[117] Khoản 2 Điều 125 Luật SHTT năm 2005

hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Như vậy đối tượng bị xâm phạm bởi hành vi cạnh tranh không lành mạnh này là các CDĐL.

Tuy nhiên, pháp luật hiện nay chưa quy định rõ ràng CDĐL bị xâm phạm là CDĐL đã được bảo hộ hay chưa được bảo hộ. Bởi sự không rõ ràng này nên hiện nay có các quan điểm khác nhau về việc xác định CDĐL là đối tượng bị xâm phạm thông qua hành vi sử dung chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn. Theo Nguyễn Như Quỳnh, đối tượng bị xâm phạm thông qua hành vi sử dụng CDĐL gây nhầm lẫn chỉ có thể là CDĐL chưa được bảo hộ[118]. Theo quan điểm này, không thể tồn tại một hành vi vừa là hành vi cạnh tranh không lành mạnh vừa là hành vi xâm phạm quyền SHTT. Nếu hành vi đó xâm phạm quyền đối với CDĐL đã được cấp văn bằng bảo hộ thì sẽ là hành vi xâm phạm quyền SHCN được bảo hộ bởi pháp luật về SHTT, không được bảo hộ bởi pháp luật cạnh tranh. Theo Nguyễn Hữu Huyên, đối tượng SHCN dù đã được bảo hộ hay chưa có thể vừa là đối tượng bị xâm phạm quyền SHTT, vừa là đối tượng bị xâm phạm bởi hành vi cạnh tranh không lành mạnh, vì vậy chủ thể kinh doanh có quyền lựa chọn cơ chế bảo hộ theo quy định của pháp luật SHTT hoặc pháp luật cạnh tranh[119].

Theo quan điểm của NCS, việc hệ thống pháp luật thiết lập đa dạng cơ chế bảo hộ cho một mối quan hệ pháp lý mang lại lợi ích kép. Thứ nhất, các chủ thể kinh doanh có thêm cơ hội để lựa chọn phương thức bảo vệ tối ưu cho quyền và lợi ích chính đáng của mình. Thứ hai, Nhà nước có thể hoàn thành tốt hơn sứ mệnh bảo vệ, thúc đẩy sự phát triển lành mạnh của thị trường, đồng thời củng cố niềm tin của xã hội vào chất lượng sản phẩm lưu thông. Trong bối cảnh các hành vi xâm phạm CDĐL diễn ra phổ biến và ngày càng tinh vi, việc này trở nên vô cùng cần thiết và phù hợp với các nguyên tắc pháp lý chung. Dù được hiểu theo cách nào, CDĐL bị xâm phạm cần thoả mãn đồng thời hai điều kiện: một là, phải được sử dụng một cách cách rộng rãi, ổn định trong hoạt động kinh doanh hợp pháp tại Việt Nam; hai là, được người tiêu dùng biết đến uy tín của hàng hoá mang chỉ dẫn nguồn gốc địa lý của hàng hoá đó[120]. Để đảm bảo tính thống nhất trong quá trình xử lý các vụ việc liên quan đến việc sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn với CDĐL, phân biệt rõ ràng về đối tượng bị xâm phạm là CDĐL đã được bảo hộ hay CDĐL chưa được bảo hộ. Điều này giúp xác định phạm vi mức độ bảo vệ phù hợp, đồng thời tạo cơ sở

---

[118] Nguyễn Như Quỳnh (2009), *Xác định hành vi cạnh tranh không lành mạnh và hành vi hạn chế cạnh tranh liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật Việt Nam*, Tạp chí Luật học số 5-2009, 45, 51-52

[119] Nguyễn Hữu Huyên (2008), *Phân biệt giữa cạnh tranh không lành mạnh và vi phạm quyền sở hữu trí tuệ*, Trang thông tin Bộ Tư pháp (moj.gov.vn), truy cập ngày 04/4/2024

[120] Điểm a Khoản 1 Điều 19 Thông tư 11/2015/TT-BKHCN

vững chắc cho việc áp dụng pháp luật một cách công bằng và hiệu quả.

+ Nội dung dấu hiệu "gây nhầm lẫn" được diễn giải cụ thể tại điểm c Khoản 1 Điều 19 Thông tư 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 99/2013/NĐ-CP ngày 29/8/2013 của chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực SHCN được sửa đổi, bổ sung năm 2024 (sau đây gọi là Thông tư 11/2015/TT-BKHCN). Theo đó một chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn về CDĐL được hiểu là những dấu hiệu trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với CDĐL tương ứng của chủ thể quyền được sử dụng cho hàng hoá trùng hoặc tương tự. Cụ thể, dấu hiệu "trùng" được hiểu là được đọc và viết giống hệt nhau, có thể tồn tại ở bất kỳ yếu tố nào cấu thành nên chỉ dẫn thương mại, kể cả giữa các CDĐL với nhau như CDĐL đồng âm[121]. Đối với "tương tự đến mức gây nhầm lẫn" pháp luật không đưa ra định nghĩa mà quy định về các trường hợp bị coi là tương tự gây nhầm lẫn giữa các đối tượng SHTT với nhau và phương pháp để xác định các dấu hiệu tương tự đến mức gây nhầm lẫn[122]. Phương pháp để xác định hành vi vi phạm là so sánh giữa các dấu hiệu để nhận biết hàng hoá của doanh nghiệp bị xâm phạm với đặc tính để nhận biết hàng hoá, dịch vụ của doanh nghiệp đang sử dụng bị coi là có hành vi sử dụng những thông tin gây nhầm lẫn cho khách hàng đã xâm phạm đến CDĐL có trên sản phẩm hàng hoá của bên bị xâm phạm[123]. Tuy nhiên trên thực tế việc xác định yếu tố "tương tự gây nhầm lẫn" thực sự khó khăn, đặc biệt khi xem xét đối với các dấu hiệu là CDĐL của nước ngoài[124].

+ Hình thức thực hiện hành vi: Dưới góc độ pháp lý, Luật SHTT năm 2005 khẳng định CDĐL của Việt Nam thuộc sở hữu của Nhà nước[125]. Đồng thời, pháp luật không cho phép thực hiện chuyển nhượng và chuyển giao quyền sử dụng đối với CDĐL[126]. Bởi vậy hình thức phổ biến nhất khi khai thác thương mại đối với CDĐL chính là việc các chủ thể có liên quan sử dụng CDĐL trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Vì vậy, hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến CDĐL chủ yếu là hành vi sử dụng CDĐL.

Luật SHTT của Việt Nam về cơ bản đã có những quy định hiện đại về xác định hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại trùng hoặc gây nhầm lẫn, cụ thể các hành vi gắn chỉ dẫn thương mại đó lên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện dịch vụ,

---

[121] Khoản 22 Điều 4 Luật SHTT năm 2005
[122] Điều 73, 78, 80 Luật SHTT 2005
[123] Điều 30, Thông tư 23/2023/TT-BKHCN
[124] Albreacht Conrad, *tlđd*, p. 17
[125] Khoản 4 Điều 121 Luật SHTT năm 2005
[126] Khoản 2 Điều 139, Khoản 1 Điều 142 Luật SHTT năm 2005

giấy tờ giao dịch kinh doanh, phương tiện quảng cáo; bán, quảng cáo để bán, tàng trữ để bán, nhập khẩu hàng hoá có gắn chỉ dẫn thương mại đó[127]. Tuy nhiên quy định này vẫn còn bất cập khi chưa thống nhất giữa các văn bản pháp luật SHTT về việc xác định hình thức thực hiện hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn có liên quan đến CDĐL. Cụ thể, tại khoản 7 Điều 124 Luật SHTT năm 2005 khi đề cập đến hành vi sử dụng CDĐL đã đề cập đến hành vi "lưu thông" để bán hàng hoá có mang CDĐL (bao gồm "bán", "trưng bày để bán", "vận chuyển hàng hoá để bán")[128]. Tuy nhiên, Khoản 3 Điều 130 Luật này chỉ đề cập đến hành vi "bán" mà chưa đề cập đến một số hành vi "trưng bày để bán", "vận chuyển hàng hoá để bán", "xuất khẩu" hàng hoá có mang CDĐL như đã đề cập ở trên.

+ Hậu quả của hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn đối với CDĐL

Hậu quả của hành vi này là "gây nhầm lẫn" về nguồn gốc xuất xứ của hàng hoá[129]. có thể nói rằng, hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn là hành vi chiếm đoạt danh tiếng của chủ thể quyền, khiến người tiêu dùng nhầm lẫn về nguồn gốc địa lý của sản phẩm. Khi sử dụng dấu hiệu địa danh, các dấu hiệu khác chỉ dẫn nguồn gốc địa lý cho sản phẩm của mình, chủ thể vi phạm không thể không biết đến danh tiếng của CDĐL, nên chủ thể vi phạm đã cố tình lợi dụng danh tiếng của CDĐL của chủ thể quyền để tiêu thụ sản phẩm của mình, hưởng thành quả đầu tư của cộng đồng cư dân ở địa phương có CDĐL tương ứng một cách bất chính. Hiện nay, pháp luật cạnh tranh và pháp luật SHTT đều có quy định tương tự về hậu quả của hành vi sử dụng chỉ dẫn gây nhầm lẫn. Hậu quả của hành vi cạnh tranh không lành mạnh được quy định trong pháp luật cạnh tranh là gây thiệt hại hoặc có thể gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp khác[130]. "Gây nhầm lẫn" có thể được coi là 'thiệt hại" đối với tổ chức, cá nhân sử dụng hợp pháp CDĐL. Dưới góc độ pháp luật cạnh tranh, hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn đã chiếm đoạt khách hàng bằng cách lừa dối về nguồn gốc địa lý của sản phẩm và gây thiệt hại cho các chủ thể kinh doanh có quyền sử dụng CDĐL. Xét trên phương diện bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, việc sử dụng các chỉ dẫn và thông tin gây hiểu lầm đã ảnh hưởng tiêu cực đến nhận thức của khách hàng. Điều này cản trở khả năng lựa chọn sản phẩm phù hợp với nhu cầu thực tế của họ, đồng thời vi phạm quyền tự do lựa chọn, một trong những quyền cơ bản của người tiêu dùng[131]. Sản

[127] Khoản 3 Điều 130 Luật SHTT năm 2005
[128] Khoản 1 Điều 40 Nghị định 65/2023/NĐ-CP
[129] Điểm a, b Khoản 1 Điều 130 Luật SHTT năm 2005
[130] Khoản 6 Điều 3 Luật Cạnh tranh năm 2018
[131] Albreacht Conrad, *tlđd*, 22, 16

phẩm bị giả mạo chỉ dẫn thương mại thường là sản phẩm có chất lượng kém, gây nguy hại tới sức khoẻ người tiêu dùng và dẫn đến nhiều hệ luỵ cho xã hội.

Bên cạnh đó, theo cam kết tại Điều 12.12 EVFTA thì Việt Nam phải bảo hộ chống cạnh tranh không lành mạnh theo Điều 10bis Công ước Paris về Bảo hộ quyền SHCN năm 1883 (Công ước Paris). Trong so sánh với yêu cầu tại Điều 10bis này thì Điều 130 Luật SHTT năm 2005 dường như chưa hoàn toàn tương thích và đảm bảo yêu cầu cam kết. Luật SHTT năm 2005 quy định các hành vi giới hạn ở hậu quả "gây nhầm lẫn" trong khi Công ước Paris năm 1883 nhận diện các hành vi theo hệ quả "gây nhầm lẫn", "gây mất lòng tin" hoặc "định hướng sai".

Thứ hai, quy định về trình tự thủ tục giải quyết vụ việc khiếu nại hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến CDĐL. Pháp luật SHTT không quy định về trình tự thủ tục xử lý vụ việc cạnh tranh, nên vấn đề này được điều chỉnh bởi các quy định của pháp luật cạnh tranh. Luật Cạnh tranh năm 2018 quy định việc giải quyết vụ việc khiếu nại hành vi cạnh tranh không lành mạnh theo quy trình tố tụng cạnh tranh được thực hiện theo các bước sau[132]: (i) Gửi hồ sơ khiếu nại vụ việc; (ii) Tiếp nhận và giải quyết vụ việc; (iii) Ban hành quyết định điều tra vụ việc; (iv) Điều tra vụ việc; (v) Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh và thi hành quyết định. Luật Cạnh tranh năm 2018 đã cải cách quy trình tố tụng đối với hành vi cạnh tranh không lành mạnh nói chung và đối với hành vi cạnh tranh không lành mạnh đối với CDĐL nói riêng, hướng tới sự tinh giản và hiệu quả. Thời gian giải quyết vụ việc được rút ngắn, đồng thời kéo dài thời gian khiếu nại cho doanh nghiệp từ hai lên ba năm, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc bảo vệ quyền lợi hợp pháp. Luật này cũng làm rõ các giai đoạn trong quá trình xử lý vụ việc, từ khâu phát hiện, điều tra đến xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại. Ứng với mỗi giai đoạn là trách nhiệm cụ thể của các cơ quan và cá nhân tham gia tố tụng cạnh tranh, đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm giải trình. Ngoài ra, Luật xác định rõ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các chủ thể tố tụng, cũng như quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan. Điều này góp phần tạo nên một khung pháp lý hoàn chỉnh, bảo vệ quyền lợi của các bên tham gia thị trường và thúc đẩy môi trường cạnh tranh lành mạnh.

2.3. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về biện pháp kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

2.3.1. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về biện pháp tự kiểm soát của chủ thể có quyền khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

Trên thực tế cho thấy ý nghĩa quan trọng của hoạt động tự kiểm soát bởi người sản xuất sản phẩm mang CDĐL, điển hình như vụ tranh chấp liên quan đến

[132] Điều 100 Luật Cạnh tranh năm 2018

chỉ dẫn "chè Tân Cương" – Thái Nguyên[133]. Thực tế ghi nhận doanh nghiệp Hoàng Bình (đóng tại xã Thịnh Đán) đã sử dụng tên gọi "Tân Cương" cho nhà máy và dán nhãn "Chè đặc sản Tân Cương" lên bao bì sản phẩm. Hành vi này bị người dân xã Tân Cương phản đối gay gắt dựa trên ba lập luận chính: thứ nhất, doanh nghiệp sử dụng nguyên liệu từ nhiều vùng khác nhau nhưng lại mạo danh chè Tân Cương, gây ảnh hưởng đến uy tín hàng thật; thứ hai, nhà máy sản xuất không nằm trong phạm vi địa giới hành chính của vùng đặc sản; thứ ba, doanh nghiệp đang trục lợi từ danh tiếng được hình thành bởi điều kiện thổ nhưỡng và kinh nghiệm sao chế lâu đời của cộng đồng địa phương. Các cơ quan Nhà nước lúng túng vì tên gọi "chè Tân Cương" chưa thuộc quyền sở hữu của ai. Uỷ ban nhân dân Tỉnh Thái Nguyên đã ra văn bản yêu cầu doanh nghiệp Hoàng Bình không được sử dụng tên gọi "Tân Cương" trên sản phẩm. Cục SHTT lúc đó thông báo nhà sản xuất nếu muốn đăng ký tên gọi xuất xứ mang tên địa phương phải được sự đồng ý của địa phương đó.

Mặc dù chưa được đăng ký bảo hộ CDĐL nhưng rõ ràng "chè Tân Cương" là một tên gọi đã quen thuộc với người dân Việt Nam và có một danh tiếng nhất định. Việc doanh nghiệp này sử dụng chỉ dẫn chè Tân Cương cho sản phẩm không có nguồn gốc tại vùng này (vì nhà máy sản xuất, chế biến chè của Hoàng Bình không đặt tại khu vực Tân Cương) có thể bị coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh theo Điều 130 Luật SHTT năm 2005 "sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn về xuất xứ …". Vụ tranh chấp này sau đó đã được các bên dàn xếp thoả đáng. Để được sử dụng chỉ dẫn này, Doanh nghiệp Hoàng Bình đã quyết định đầu tư xây dựng một nhà máy đặt tại xã Tân Cương, ký hợp đồng mua toàn bộ nguyên nguyên liệu của nông dân trong xã để sản xuất chè. Được nông dân xã Tân Cương tin tưởng và uỷ quyền, Doanh nghiệp Hoàng Bình đã đứng đơn đăng ký bảo hộ tên gọi xuất xứ chè Tân Cương. Như vậy nhờ sự giám sát của người dân địa phương, đặc biệt những người trực tiếp sản xuất sản phẩm trong vùng mà việc sử dụng tên địa danh không hợp pháp được phát hiện và xử lý kịp thời.

Biện pháp tự kiểm soát của chủ thể có quyền sử dụng CDĐL đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình có thể được thực hiện trong quá trình sản xuất sản phẩm (đối với người sản xuất) hoặc trong quá trình sản phẩm mang CDĐL được lưu thông trên thị trường (đối với người sản xuất, người kinh doanh sản phẩm mang CDĐL), bởi vậy những biện pháp kiểm soát này sẽ vừa là kiểm soát lường trước (bằng cách xây dựng một cơ chế kiểm soát chuẩn để chủ thể sử dụng CDĐL tự kiểm tra nhằm đảm bảo chất lượng đặc thù và ngăn ngừa vi phạm ngay trong quá

[133] Phan Lợi, Ai được sài tên gọi đặc sản truyền thống, Báo pháp luật Thành phố Hồ Chí Minh, truy cập ngày 17/10/2022

trình sản xuất, kinh doanh sản phẩm)- Tác dụng của kiểm soát lường trước sẽ giúp cho doanh nghiệp chủ động đối phó với những rủi ro trong tương lai và chủ động tránh sai lầm ngay từ đầu. Hiện nay pháp luật đưa ra một số quy định pháp lý về biện pháp tự kiểm soát bởi chủ thể có quyền sử dụng CDĐL:

Thứ nhất, quy định về trách nhiệm của chủ thể có quyền sử dụng CDĐL trong hoạt động tự kiểm soát việc sử dụng CDĐL. Không thể phủ nhận rằng đối với hàng hoá thông thường hay hàng hoá mang CDĐL thì người sản xuất, người đưa sản phẩm ra thị trường đều phải có trách nhiệm tuân thủ các điều kiện bảo đảm chất lượng đối với sản phẩm trước khi đưa ra thị trường, chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm do mình sản xuất, kinh doanh[134]. Theo tinh thần chung đó, người sử dụng CDĐL có nghĩa vụ kiểm soát điều kiện đối với đặc thù của sản phẩm mang CDĐL. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng CDĐL trong kiểm soát việc sử dụng CDĐL là một điều khoản bắt buộc trong Quy chế quản lý CDĐL[135], đặc biệt trách nhiệm bảo đảm duy trì tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang CDĐL. Trường hợp người sử dụng CDĐL không đảm bảo điều kiện sử dụng đối với sản phẩm mang CDĐL sẽ dẫn đến bị xác định là xâm phạm quyền đối với CDĐL, có thể gánh chịu biện pháp xử lý vi phạm từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Thứ hai, quy định về quyền tham gia góp ý xây dựng quy chế quản lý CDĐL, trong đó có quyền xây dựng cơ chế kiểm soát việc sử dụng CDĐL. Để có thể quản lý CDĐL một cách hiệu quả, tránh tình trạng tùy tiện, thiếu công bằng trong công tác kiểm soát việc sử dụng CDĐL của cộng đồng, từ đó đảm bảo chất lượng và danh tiếng của sản phẩm mang CDĐL, điều đầu tiên cần thiết phải có một quy chế quản lý thống nhất trong kiểm soát việc sử dụng CDĐL. Thay vì ban hành quy chế quản lý áp dụng chung cho mọi CDĐL, pháp luật trao quyền tự chủ cho từng tổ chức quản lý CDĐL. Mỗi tổ chức sẽ tự xây dựng quy chế quản lý riêng, phù hợp với đặc thù của CDĐL do mình quản lý. Điều này đảm bảo tính linh hoạt và hiệu quả trong công tác quản lý. Tuy nhiên pháp luật cũng có quy định về việc trước khi ban hành quy chế quản lý CDĐL, cần thu thập ý kiến từ những tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất các sản phẩm CDĐL[136].

Thứ ba, quy định về xây dựng cơ chế tự kiểm soát việc sử dụng CDĐL. Dựa trên hướng dẫn, quy trình sản xuất đã được thiết lập cho sản phẩm, các hộ sản xuất mang CDĐL tự giác tuân theo các quy định về sản xuất sản phẩm mang CDĐL và tự kiểm soát chất lượng các sản phẩm của mình tạo ra nhằm đảm bảo yêu cầu nêu tại

[134] Khoản 1 Điều 10 Luật quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá năm 2018
[135] a 4, a Khoản 2 Điều 38 Nghị định 65/2023/NĐ-CP
[136] Điểm b, c Khoản 2 Điều 38 Nghị định 65/2023/NĐ-CP

Bản mô tả sản phẩm. Theo điểm a3 khoản 2 Điều 38 Nghị định 65/2023/NĐ-CP, cơ chế kiểm tra, kiểm soát việc sử dụng CDĐL bao gồm một số một số nội dung bắt buộc như quy định về nội dung kiểm soát (về nguồn gốc địa lý, tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm, quy trình sản xuất…); kế hoạch kiểm soát; công cụ, phương pháp kiểm soát… Dựa trên khuyến nghị này tổ chức quản lý tự xây dựng và áp dụng phương pháp cần thiết để kiểm soát được chất lượng đặc thù của sản phẩm gắn CDĐL. Quy định như vậy hoàn toàn hợp lý bởi cơ chế kiểm soát như thế nào thì tuỳ thuộc vào tính chất, điều kiện của việc sản xuất của mỗi sản phẩm sẽ là khác nhau, bởi vậy việc để tổ chức sản xuất tự quy định sẽ tạo ra sự phù hợp với mỗi loại sản phẩm và sự linh hoạt cho các tổ chức trong quá trình sản xuất và tự kiểm soát chất lượng sản phẩm của mình.

Theo mô hình châu Âu, ở cấp độ tự kiểm soát, các nhà sản xuất, chế biến, phân phối được yêu cầu ghi lại nhật ký hoạt động của cơ sở mình[137], bao gồm các thông tin như nguyên liệu sản xuất[138], ngày giờ sản xuất, địa điểm sản xuất, chất lượng thành phẩm[139]… Ở Thái Lan, Cục SHTT phê duyệt biểu trưng CDĐL quốc gia theo Thông báo B.E 2551 (2008)[140], yêu cầu người sử dụng biểu trưng CDĐL phải thiết lập sổ tay hướng dẫn làm việc và kế hoạch kiểm soát. Sổ tay hướng dẫn làm việc và kế hoạch kiểm soát đều phải tuân thủ đặc điểm kỹ thuật sản phẩm mà CDĐL đã được đăng ký dựa trên đó[141]. Mục đích thực hiện hoạt động kiểm soát nhằm để tham chiếu chất lượng của sản phẩm sẽ được kiểm soát, chỉ ra các tiêu chuẩn về sản xuất và truy xuất nguồn gốc. Sau đó xác định các chủ thể chịu trách nhiệm, xác định các điểm kiểm soát quan trọng, chỉ định các phương pháp kiểm tra tương ứng và quy định các chế tài[142].

Trên thực tế tuỳ thuộc vào mỗi CDĐL mà quy định về biện pháp tự kiểm soát có là bắt buộc hay không và nội dung kiểm soát ra sao.[143] Chẳng hạn đối với CDĐL nón lá Huế không quy định về cơ chế tự kiểm soát của người sử dụng CDĐL, nhưng đối với CDĐL nước mắm Phú Quốc quy định người sử dụng CDĐL phải tuân thủ hoạt động kiểm soát cơ sở. Các tổ chức và cá nhân được công nhận quyền sử dụng CDĐL bắt buộc tuân thủ kiểm soát nội bộ cơ sở sản xuất, bao gồm những yêu cầu

[137] Điều 5, khoản 2(g) Quy định số 852/2004 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu về vệ sinh thực phẩm
[138] Điều 18 Quy định số 178/2002
[139] Điều 5 và Phụ lục I, Phần B, Mục III Quy định số 852/2004 của nghị viện và Hội đồng Châu Âu về vệ sinh thực phẩm
[140] Thông báo của Cục Sở hữu trí tuệ Thái Lan về biểu trưng Chỉ dẫn địa lý Thái Lan, B.E. 2551 (2008)
[141] Điều 28 Luật Bảo hộ Chỉ dẫn địa lý Thái Lan năm 2003 quy định về nghĩa vụ của người sử dụng CDĐL phải tuân thủ bản mô tả đặc tính sản phẩm
[142] Cục Sở hữu trí tuệ Thái Lan (DIP), Sổ tay hướng dẫn về hệ thống kiểm soát nội bộ dành cho Chỉ dẫn địa lý, Chương 3: Điểm kiểm soát quan trọng và Tuân thủ
[143] Xem Phụ lục số 2

sau: hệ thống quản lý được tổ chức theo từng thùng ủ chượp, mỗi thùng mang một mã số riêng biệt. Mọi hoạt động sản xuất và chất lượng thành phẩm đều được ghi chép, giám sát chặt chẽ, bảo đảm tính minh bạch và truy xuất nguồn gốc; tuân thủ quy định, giám sát chặt chẽ quá trình sử dụng tem, nhãn sản phẩm; giám sát, thẩm định chất lượng bằng phương pháp cảm quan. Thực hiện phân tích sản phẩm khi có dấu hiệu bất thường, cần kiểm tra, đánh giá.[144]

Thứ tư, quyền ngăn cấm người khác sử dụng CDĐL, khi CDĐL được bảo hộ, các chủ thể quyền không những có quyền sử dụng CDĐL trong hoạt động sản xuất, kinh doanh mà nó còn đồng nghĩa với việc họ có quyền ngăn cấm người không đủ điều kiện sử dụng CDĐL[145]. Quyền ngăn cấm giúp chủ thể quyền có khả năng chủ động bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình. Tuy nhiên, cũng cần phải hiểu rằng, quyền ngăn cấm của chủ sở hữu CDĐL cũng chỉ giới hạn đối với những hành vi sử dụng bất hợp pháp CDĐL thuộc sở hữu của mình. Pháp luật vẫn ghi nhận những trường hợp ngoại lệ nhất định về hành vi sử dụng CDĐL mà khi rơi vào những trường hợp ngoại lệ đó, chủ thể quyền CDĐL không có quyền ngăn cấm các chủ thể khác sử dụng CDĐL như lưu thông, nhập khẩu, khai thác công dụng của sản phẩm do người có quyền sử dụng CDĐL; sử dụng nhãn hiệu trùng hoặc tương tự với CDĐL đã được bảo hộ sẽ được chấp nhận với điều kiện là nhãn hiệu đó đã có được sự bảo hộ hợp pháp trước thời điểm nộp đơn đăng ký bảo hộ CDĐL tương ứng; sử dụng một cách trung thực tên, dấu hiệu mô tả chủng loại, số lượng, chất lượng, công dụng, giá trị, nguồn gốc địa lý và các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ.

Mặc dù đã có những quy định về biện pháp tự kiểm soát đối với hành vi sử dụng CDĐL, nhưng pháp luật vẫn còn tồn tại một số bất cập trong quy định pháp luật và thực tiễn như sau:

Một là, việc kiểm soát ở đây mới là một chiều, bản thân doanh nghiệp tự thực hiện biện pháp kiểm soát đối với hoạt động sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp mình, chưa đề cập đến biện pháp kiểm soát chéo giữa các doanh nghiệp trong cùng một vùng sản xuất. Khi thực hiện hoạt động kiểm soát việc sử dụng CDĐL đồng nghĩa với chủ thể quyền đang kiểm soát thông tin liên quan tới sản phẩm truyền tải tới người tiêu dùng. Đây cũng là hoạt động theo dõi việc sử dụng CDĐL của đối thủ cạnh tranh để giảm thiểu nguy cơ làm ảnh hưởng đến CDĐL của doanh nghiệp… Kiểm soát sử dụng CDĐL bao gồm các hành động xử lý các hành vi sự xâm phạm, những hành vi lạm dụng việc sử dụng CDĐL làm giảm uy tín, danh tiếng và giá trị sản phẩm của doanh nghiệp mình. Tự kiểm soát được thực hiện bởi các tổ chức, cá

[144] Điểm a Khoản 1 Điều 23 QĐ 1401/2014/UBND-TP Hà Nội quản lý CDĐL nước mắm Phú Quốc
[145] khoản 1 Điều 125 Luật SHTT năm 2005

nhân trực tiếp sử dụng CDĐL, bởi vậy có thể được hiểu là họ tự kiểm soát về chất lượng, nguồn gốc sản phẩm gắn CDĐL của mình nhưng đồng thời có thể hiểu là sự kiểm soát lẫn nhau giữa các tổ chức, cá nhân cùng sử dụng một CDĐL. Tuy nhiên hiện nay pháp luật chưa có quy định cho phép các tổ chức, cá nhân này kiểm soát lẫn nhau.

Dù không được gọi trực tiếp là "kiểm soát chéo", bản chất của hoạt động này được thực hiện thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ do các thành viên của tổ chức tập thể (là những người sản xuất được trao quyền sử dụng CDĐL) tham gia. Các thành viên (người sử dụng) của tổ chức này có trách nhiệm giám sát lẫn nhau để đảm bảo tất cả các sản phẩm mang CDĐL đều đáp ứng Quy chế kiểm soát đã đề ra. Việc này giúp tổ chức tập thể xác định được số lượng sản phẩm thực tế, truy xuất nguồn gốc và ngăn chặn hành vi giả mạo hoặc không tuân thủ từ sớm, trước khi sản phẩm ra thị trường. Tóm lại, kiểm soát chéo việc sử dụng CDĐL là một phần của hệ thống kiểm soát tổng thể, được quy định và vận hành bởi Tổ chức tập thể thông qua việc ban hành và thực thi Quy chế kiểm soát, trong đó có sự tham gia tích cực của người sử dụng để giám sát việc tuân thủ các tiêu chuẩn chung.

Hai là, thiếu cơ chế tự kiểm soát giữa cơ sở sản xuất và cơ sở kinh doanh sản phẩm gắn CDĐL. Có thể khâu sản xuất sản phẩm gắn CDĐL đã đảm bảo về nguồn gốc, chất lượng, tính chất đặc thù của sản phẩm gắn CDĐL được nêu trong Bản mô tả, tuy nhiên chất lượng sản phẩm có thể bị giảm sút khi sản phẩm được chuyển sang tay của trung gian kinh doanh. Nhận thấy rằng, quy trình đóng gói, bảo quản và vận chuyển hàng hoá mang CDĐL chưa được kiểm soát và quản lý chặt chẽ, dẫn đến suy giảm chất lượng sản phẩm khi đến tay người tiêu dùng. Trong quá trình lưu thông qua các khâu trung gian, sản phẩm dễ bị pha trộn, kéo dài thời gian vận chuyển và chịu ảnh hưởng của điều kiện thời tiết bất lợi, gây ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng đặc trưng của sản phẩm được bảo hộ CDĐL. Trường hợp chè Shan Tuyết Mộc Châu là một ví dụ điển hình. Theo đó, phần lớn sản phẩm (90%) được đóng gói trong bao lớn 35% và vận chuyển đến các địa điểm khác để tiêu thụ. Khi đến tay nhà phân phối trung gian, sản phẩm được mở ra và đóng gói lại thành các đơn vị nhỏ hơn để bán lẻ. Tình trạng này không tránh khỏi việc sản phẩm bị trộn lẫn với các loại chè tương tự từ các nguồn khác. Kết quả là chất lượng và uy tín của sản phẩm nông sản gắn CDĐL được bảo hộ bị suy giảm[146].

Ba là, bất cập về thực tiễn và quy định pháp luật về chủ thể tham gia xây dựng quy trình kỹ thuật và quy trình kiểm soát CDĐL. Trên thực tế đối với từng

[146] Nguyễn Mạnh Hoàng, Phạm Thị Phương Mai (2021), *Một số khuyến nghị trong sử dụng và bảo hộ chỉ dẫn địa lý cho hàng nông sản tại Việt Nam,* Tạp chí Khoa học công nghệ hàng hải, số 68 (11-2021)

CDĐL đã có quy chế quản lý CDĐL nói chung và quy định về cơ chế tự kiểm soát việc sử dụng CDĐL nói riêng. Tuy nhiên không phải quy chế quản lý CDĐL nào cũng hiệu quả, mà tồn tại một số bất cập liên quan đến triển khai việc tự kiểm soát CDĐL là khó khăn trong việc tuân thủ đầy đủ các quy định sản xuất theo Bản mô tả. Như trường hợp các cơ sở sản xuất nước mắm Phú Quốc vướng mắc ở khâu tiêu thụ sản phẩm, nếu tuân thủ đầy đủ các quy định sản xuất theo Bản mô tả sản phẩm thì giá thành sản phẩm lại khá cao, sản phẩm chủ yếu sẽ phân phối ở phân khúc thị trường cao cấp trong khi nhiều cơ sở chưa đủ năng lực để phát triển kênh phân phối này. Bên cạnh đó, các cơ sở sản xuất này cũng gặp khó khăn về việc thiếu nguyên liệu cá cơm, đóng chai sản phẩm tại nơi sản xuất…trong quá trình sản xuất sản phẩm[147]. Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến bất cập này là hiện nay tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh ở Việt Nam hầu như có vai trò khá mờ nhạt trong hoạt động xây dựng Bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm gắn CDĐL, quy chế quản lý CDĐL… Trên thực tế, các tổ chức, cá nhân này không phải là chủ thể tham gia chính vào quá trình xây dựng Bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm, tham gia xây dựng quy chế quản lý CDĐL. Dẫn đến những mâu thuẫn bất đồng trong quy trình sản xuất sản phẩm cũng như kiểm soát việc sản xuất sản phẩm theo đúng Bản mô tả. Trường hợp xây dựng hồ sơ đăng bạ, các quy trình kỹ thuật CDĐL nước mắm Phú Quốc về kỹ thuật đánh bắt, tiêu chuẩn ngâm ủ cá là một điển hình. Chỉ khoảng 30% doanh nghiệp sản xuất đóng góp vào việc hình thành quy chuẩn kỹ thuật. Đáng chú ý, thiếu vắng sự tham gia của lực lượng khai thác, thu mua nguyên liệu đầu vào. Hệ quả là, những quy định được thiết lập chủ yếu xuất phát từ phía doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm.

Bên cạnh đó, chưa huy động được đông đảo các tổ chức, cá nhân có liên quan khác tham gia góp ý xây dựng Bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm, quy trình kỹ thuật, quy chế quản lý và kiểm soát sản phẩm mang CDĐL … Điều này dễ dẫn đến những mâu thuẫn về quyền và lợi ích giữa các chủ thể có liên quan gây ra sự phức tạp trong quá trình kiểm soát chất lượng sản phẩm. Quyết định cấm các cơ sở kinh doanh đóng chai nước mắm Phú Quốc trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đã làm dấy lên nhiều ý kiến trái chiều. Các doanh nghiệp liên quan khẳng định rằng, cho đến nay, chưa có bất kỳ nghiên cứu khoa học nào chứng minh việc đóng chai tại Thành phố Hồ Chí Minh gây ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng cũng như tính chất đặc trưng của nước mắm Phú Quốc. Hơn nữa, chính các doanh nghiệp đóng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh mới là lực lượng tiên phong trong việc phát triển và quảng bá thương hiệu nước mắm Phú Quốc. Việc hạn chế đóng chai tại đây có thể

[147] Vũ Xuân Trường, Lê Thị Thu Hà (2016), *tlđd*, tr. 60

gây cản trở sự phát triển của một bộ phận quan trọng trong ngành hàng này. Thêm vào đó, việc tập trung đóng chai tại Phú Quốc, sau đó vận chuyển vào Thành phố Hồ Chí Minh, chắc chắn sẽ làm tăng chi phí và giá thành sản phẩm đến tay người tiêu dùng.[148] Như vậy quy định về kiểm soát quá chặt chẽ, nghiêm ngặt trong Quy chế quản lý, quy trình kỹ thuật của CDĐL nước mắm Phú Quốc hạn chế và không khuyến khích được một bộ phận tham gia sử dụng CDĐL.

Như vậy pháp luật cần thiết có quy định pháp lý khuyến khích sự tham gia trực tiếp và chủ yếu của người sản xuất, kinh doanh sản phẩm mang CDĐL vào hoạt động quản lý và kiểm soát việc sử dụng CDĐL, từ việc xác định tính chất đặc thù của sản phẩm mang CDĐL, xây dựng bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm mang CDĐL đến xây dựng quy chế quản lý và cơ chế kiểm soát việc sử dụng CDĐL.

2.3.2. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về biện pháp kiểm soát bởi tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý

Trước khi người sản xuất được khai thác thương mại đối với CDĐL, công cụ được tổ chức quản lý CDĐL sử dụng để kiểm soát hoạt động khai thác chính là những thỏa thuận mang tính ràng buộc giữa bên tổ chức quản lý và các nhà sản xuất trong quá trình cấp quyền sử dụng CDĐL, sản xuất sản phẩm mang CDĐL trong Quy chế quản lý CDĐL. Thông qua đó, tổ chức quản lý CDĐL có thể tiến hành kiểm tra, giám sát người sản xuất trong quá trình sản xuất sản phẩm và sử dụng CDĐL. Các điều khoản mang tính kiểm soát này có thể tồn tại dưới dạng: (i) Quy trình và điều kiện để cấp quyền sử dụng CDĐL (đây là hoạt động kiểm soát trước khi người sản xuất tiến hành khai thác CDĐL, yêu cầu các hộ sản xuất muốn được khai thác CDĐL phải đảm bảo các điều kiện nhất định); (ii) Quy trình kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất sản phẩm gắn CDĐL (đây là hoạt động kiểm soát sau khi người sản xuất đã có quyền sử dụng CDĐL và được tiến hành trong quá trình sản xuất sản phẩm. Nghị định 65/2023/NĐ-CP ra đời bước đầu đã có những quy định về hoạt động kiểm soát việc sử dụng CDĐL bởi Tổ chức quản lý CDĐL.

Thứ nhất, quy định về quyền và trách nhiệm xây dựng và thực hiện cơ chế kiểm soát việc sử dụng CDĐL của tổ chức quản lý CDĐL. Luật SHTT được sửa đổi, bổ sung đến năm 2019 mới chỉ công nhận hai quyền cơ bản của tổ chức quản lý CDĐL là cho phép chủ thể khác sử dụng CDĐL và ngăn cấm sử dụng CDĐL. Điều này chưa phản ánh đầy đủ vai trò của tổ chức này trong việc quản lý CDĐL một cách hiệu quả. Để nâng cao hiệu quả quản lý, tổ chức quản lý CDĐL cần được trao

[148] Vũ Xuân Trường, Lê Thị Thu Hà (2016), *tlđd*, tr. 60

thêm quyền bao gồm quyền kiểm tra, giám sát việc sử dụng CDĐL. Quyền này có thể bao gồm việc kiểm tra và cấp chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn CDĐL cho từng lô, đơn vị sản phẩm.

Pháp luật hiện nay cho phép tổ chức quản lý CDĐL tự quy định về nội dung hoạt động kiểm soát việc sử dụng CDĐL đặc biệt về công cụ kiểm soát của mỗi CDĐL cũng do Tổ chức quản lý tự quy định sao cho phù hợp với tính chất của sản phẩm mang CDĐL[149]. Tuy nhiên nhằm tạo ra nguyên tắc thống nhất và tránh sự tuỳ tiện, Nghị định 65/2023/NĐ-CP quy định một số nội dung bắt buộc phải có trong cơ chế kiểm soát CDĐL được xây dựng và ban hành bởi Tổ chức quản lý CDĐL[150].

Trường hợp điển hình của sự hoàn thiện về cơ chế kiểm soát được phản ánh rõ nét qua sản phẩm CDĐL "Sâm củ Ngọc Linh". Tại Quyết định số 1247/QĐ-UBND của UBND tỉnh Kon Tum (ban hành trong giai đoạn trước), cơ chế kiểm soát chủ yếu được quy định tại Điều 4 (giao quyền kiểm soát nội bộ cho Hội Dược liệu tỉnh) và Điều 5 (giao quyền quản lý nhà nước cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn). Tuy nhiên, khâu thẩm định cấp quyền lúc bấy giờ tại Điều 10 chỉ dừng lại ở việc kiểm tra hồ sơ giấy tờ giao đất, thuê đất rừng, trong khi Điều 14 cho phép cấp phát phôi tem giấy thông thường theo lốc dựa trên sản lượng tự khai báo ước tính của hộ trồng, tạo ra khoảng trống lớn dễ bị lợi dụng để tuồn sâm ngoài vùng vào chuỗi cung ứng. Sau Nghị định 65/2023/NĐ-CP, Quy chế quản lý và sử dụng CDĐL Sâm củ Ngọc Linh được rà soát và ban hành mới, toàn bộ hệ thống kiểm soát đã được siết chặt bằng các định chế pháp lý và công nghệ. Cụ thể, Điều 12 của Quy chế mới đã nâng cấp khâu thẩm định thành quy trình kiểm tra thực địa bắt buộc, yêu cầu Tổ công tác liên ngành phải tiến hành định vị GPS ranh giới vườn trồng, kiểm đếm thực tế số lượng cá thể sâm đạt độ tuổi khai thác (từ 4 năm tuổi trở lên) thay vì chỉ duyệt hồ sơ giấy tờ. Kế tiếp, Điều 16 của Quy chế mới đã thay thế hoàn toàn tem giấy truyền thống bằng cơ chế số hoá mã định danh, áp dụng nguyên tắc cấp phát tem QR Code gắn liền với sản lượng củ thực tế đã được kiểm đếm tại vườn, khống chế số lượng mã phát ra khớp 100% để hạn chế tình trạng sao chép hoặc trà trộn sâm giả. Đồng thời, Điều 19 của quy chế đã bổ sung điều khoản giới hạn thời hạn hiệu lực của quyền sử dụng (thường ấn định mức 5 năm), buộc các tổ chức, cá nhân phải tiến hành tái kiểm tra, thẩm định lại từ đầu toàn bộ điều kiện vườn trồng nếu muốn được gia hạn quyền sử dụng CDĐL.

Tổ chức quản lý CDĐL là chủ thể xây dựng và ban hành cơ chế kiểm soát CDĐL, bởi vậy đồng thời có trách nhiệm kiểm soát việc sử dụng CDĐL theo cơ chế

[149] Xem Phụ lục số 2
[150] Khoản 2.a3 Điều 38 Nghị định 65/2023/NĐ-CP

do mình ban hành. Quy định này là hoàn toàn hợp lý bởi hơn ai hết người xây dựng cơ chế kiểm soát CDĐL sẽ hiểu rõ nhất về cơ chế đó, nên dễ dàng triển khai cơ chế này trên thực tế. Bên cạnh đó, việc pháp luật yêu cầu tổ chức quản lý CDĐL có trách nhiệm kiểm soát theo cơ chế do mình ban hành sẽ hạn chế được sự tuỳ tiện, thiếu minh bạch của tổ chức này trong hoạt động kiểm soát CDĐL. Từ đó sẽ đảm bảo được quyền lợi của các tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang CDĐL cũng như đảm bảo được uy tín và danh tiếng của CDĐL.

Thứ hai, quy định về trách nhiệm lập và công khai danh sách tổ chức, cá nhân sử dụng CDĐL trên cơ sở thông báo của tổ chức, cá nhân đó. Việc công khai thông tin về người được quyền sử dụng CDĐL là một phần quan trọng trong việc bảo vệ và thực thi quyền này. Giúp xác định chủ thể có quyền sử dụng CDĐL để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Bên cạnh đó việc công khai danh sách này cũng có vai trò trong bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng, giúp người tiêu dùng nhận biết và lựa chọn các sản phẩm có CDĐL chính hãng. Không những thế, còn tạo ra một môi trường kinh doanh minh bạch, cạnh tranh lành mạnh, ngăn chặn các hành vi gian lận thương mại, làm giả sản phẩm. Cơ quan quản lý nhà nước có thể dễ dàng theo dõi, giám sát việc sử dụng CDĐL, đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật và duy trì chất lượng sản phẩm. Khi có tranh chấp liên quan đến CDĐL, việc công khai thông tin sẽ giúp cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định nhanh chóng các bên liên quan và tạo cơ sở cho việc giải quyết tranh chấp một cách công bằng và hiệu quả. Chẳng hạn khi một sản phẩm được công bố là "Nước mắm Phú Quốc", việc công khai thông tin về người được phép sử dụng CDĐL này sẽ giúp người tiêu dùng biết được ai là người sản xuất, kinh doanh nước mắm Phú Quốc chính hãng, từ đó có thể lựa chọn sản phẩm đúng nguồn gốc, chất lượng.

Khoản 2 Điều 92 Luật SHTT năm 2005 sửa đổi bổ sung năm 2009, 2019 quy định văn bằng bảo hộ phải liệt kê các tổ chức cá nhân có quyền sử dụng CDĐL. Điều này gây khó khăn trên thực tế bởi mỗi lần bổ sung thêm người có quyền sử dụng CDĐL, chủ văn bằng phải làm thủ tục sửa đổi, bổ sung văn bằng bảo hộ. Trước thời điểm Luật sửa đổi, bổ sung Luật SHTT năm 2022 có hiệu lực, quyền cấp phép sử dụng CDĐL thuộc về các tổ chức quản lý CDĐL, một cơ chế nhằm giám sát và bảo đảm chất lượng sản phẩm mang CDĐL. Theo đó, nhà sản xuất phải được cấp phép mới có quyền sử dụng CDĐL. Điều đó có nghĩa là, bất kỳ chủ thể nào hoạt động trong khu vực địa lý tương ứng, mong muốn sử dụng CDĐL cho sản phẩm của mình, đều phải trải qua quy trình xin cấp quyền từ tổ chức quản lý. Dẫn đến hệ quả, dù đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn, việc sử dụng CDĐL vẫn bị ngăn cấm nếu chưa hoàn tất thủ tục pháp lý. Quy định này bộc lộ sự bất cập so với bản chất thực sự của

CDĐL. CDĐL được tạo dựng và phát triển bởi cộng đồng những người trực tiếp sản xuất và kinh doanh sản phẩm đó. Vì vậy, việc cấm đoán một cá nhân hoặc tổ chức đang sử dụng CDĐL chỉ vì chưa hoàn thành thủ tục cấp phép là phi lý và đi ngược lại tinh thần bảo hộ quyền SHTT[151].

Quy định trên vừa không đảm bảo cam kết trong EVFTA cũng như khả năng thực thi trong thực tế. Theo EVFTA, khi một CDĐL được bảo hộ theo EVFTA, thì việc sử dụng hợp pháp CDĐL đó không phụ thuộc vào việc đăng ký người sử dụng hoặc nộp thêm bất kỳ khoản phí nào[152]. Bởi vậy trong Luật sửa đổi, bổ sung Luật SHTT năm 2022 sửa đổi khoản 2 Điều 92, Văn bằng bảo hộ CDĐL chỉ ghi nhận tổ chức quản lý CDĐL, loại bỏ yêu cầu ghi tên tổ chức, cá nhận được quyền sử dụng CDĐL. Đồng thời, tổ chức quản lý CDĐL có trách nhiệm lập và công khai danh sách tổ chức, cá nhân sử dụng CDĐL trên cơ sở thông báo của các tổ chức, cá nhân đó[153].

Thứ ba, quy định về theo dõi, thực hiện các biện pháp để phòng ngừa và ngăn cấm các hành vi xâm phạm quyền đối với CDĐL; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định pháp luật[154]. Bởi CDĐL gắn liền với uy tín và chất lượng sản phẩm, nên hành vi vi phạm đối với CDĐL có thể gây thiệt hại lớn cho các nhà sản xuất, người dân trong khu vực và làm giảm giá trị của sản phẩm mang CDĐL. Do đó, việc theo dõi và phát hiện sớm các hành vi xâm phạm là cần thiết để bảo vệ quyền, lợi kinh tế của tổ chức, cá nhân người sản xuất và người tiêu dùng. Các chủ thể có liên quan cần phối hợp chặt chẽ để đảm bảo CDĐL được bảo vệ và phát huy giá trị.

Bên cạnh đó, một số chủ thể cũng có quyền theo dõi và phát hiện hành vi xâm phạm quyền như Tổ chức quản lý CDĐL. Tổ chức này được Nhà nước trao quyền thực hiện quản lý CDĐL nên có trách nhiệm giám sát và bảo vệ CDĐL khỏi các hành vi xâm phạm quyền đối với CDĐL. Hay có thể hiểu tổ chức này có quyền theo dõi, giám sát việc sử dụng CDĐL trên thị trường để phát hiện hành vi vi phạm[155]. Đồng thời tổ chức này cũng có quyền ngăn cấm các hành vi xâm phạm quyền đối với CDĐL[156] và áp dụng biện pháp tự bảo vệ được quy định tại Điều 198 Luật SHTT năm 2005[157]. Hoặc tổ chức quản lý CDĐL có quyền và trách nhiệm

---

[151] Đinh Trung Tụng (2005), *Bình luận những nội dung mới của Bộ luật Dân sự năm 2005*, NXB Tư Pháp, Hà Nội, tr.322

[152] Xem Điều 12.29 EVFTA

[153] Điểm c Khoản 1 Điều 38 Nghị định 65/2023/NĐ-CP

[154] Điểm d Khoản 1 Điều 38 Nghị định 65/2023/NĐ-CP

[155] điểm đ khoản 1 Điều 38 Nghị định 65/2023/NĐ-CP

[156] Điểm b khoản 1 Điều 123 Luật SHTT năm 2005

[157] Theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Luật SHTT năm 2005 quy định chủ thể quyền sở hữu trí tuệ là chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ

thông báo cho cơ quan chức năng để xử lý vi phạm bằng biện pháp dân sự, hành hình hay hình sự.

*Thứ tư, quy định về quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang CDĐL trong hoạt động kiểm soát của Tổ chức quản lý CDĐL***.** Pháp luật cho phép, tổ chức quản lý CDĐL được quyền quy định về quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng CDĐL trong Quy chế quản lý CDĐL: (i) Phải bảo đảm duy trì tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang CDĐL; (ii) Thông báo cho tổ chức quản lý CDĐL để được ghi nhận vào danh sách tổ chức, cá nhân sử dụng CDĐL trước khi sử dụng CDĐL***;*** (iii) Báo cáo tổ chức quản lý CDĐL về tình hình sử dụng CDĐL theo định kỳ hàng năm…

Mặc dù đã có những quy định cụ thể hơn về biện pháp kiểm soát của Tổ chức quản lý CDĐL, tuy nhiên vẫn còn một số bất cập mà pháp luật SHTT chưa khắc phục được, cụ thể:

Thứ nhất, pháp luật mới chỉ cho phép tổ chức, cá nhân sản suất tham gia góp ý về việc xây dựng cơ chế kiểm soát CDĐL dẫn đến việc không có được sự đồng thuận trong xây dựng quy trình kỹ thuật cũng như quy trình kiểm soát việc sử dụng CDĐL. Quá trình phát triển CDĐL nước mắm Phú Quốc là một ví dụ điển hình cho các CDĐL của Việt Nam về việc xây dựng sự đồng thuận trong cộng đồng. Bên cạnh sự thành công của CDĐL Phú Quốc, các CDĐL khác đang đối mặt với thách thức trong việc hoàn thiện và thống nhất quy trình kỹ thuật, dấu hiệu nhận diện, và kiểm soát chất lượng từ góc độ người dân. Do bản chất của CDĐL là sản phẩm mang tính cộng đồng nhưng cơ chế quản trị hiện hành lại thiếu các quy định chi tiết để kiểm soát chất lượng nội bộ, dẫn đến giảm sút uy tín của CDĐL[158]. Việc thiếu các công cụ pháp lý ràng buộc khiến nhiều hộ sản xuất nhỏ lẻ không tuân thủ nghiêm ngặt quy trình kỹ thuật thống nhất, làm giảm sút danh tiếng của sản phẩm vùng miền. Sự tham gia của cộng đồng chủ thể vì vậy vẫn mang tính hình thức, chưa thực sự phát huy được tính đồng thuận và vai trò tự chủ của người sản xuất địa phương trong việc bảo vệ giá trị của CDĐL.

Sự tham gia hạn chế này dẫn đến việc các chính sách, thể chế chưa phản ánh đầy đủ nguyện vọng và sự đồng thuận của cộng đồng. Mức độ tham gia còn mang tính đại diện, thông qua ý kiến của một nhóm nhỏ bao gồm lãnh đạo, ban chấp hành và một số thành viên tiêu biểu. Trong quá trình xây dựng CDĐL, việc chưa huy động đầy đủ các tổ chức, cá nhân liên quan có thể dẫn đến xung đột về quyền lợi giữa các chủ thể, gây phức tạp cho công tác quản lý và kiểm soát chất lượng. Do đó,

[158] Nguyễn Quốc Thịnh, Nguyễn Thị Vân Quỳnh (2022), "Bảo vệ thương hiệu sản phẩm chỉ dẫn địa lý tại Việt Nam", *Tạp chí Khoa học Thương mại*, Số 163, tr. 3-14

việc mở rộng thành phần tham gia vào xây dựng cơ chế kiểm soát là cấp thiết. Cần có sự đại diện không chỉ của các cơ sở sản xuất mà còn của cả các hộ kinh doanh, nhằm đảm bảo quyền lợi cho tất cả các tổ chức và cá nhân trong chuỗi hoạt động liên quan đến quản lý CDĐL. Việc này sẽ góp phần tạo nên sự đồng thuận và hiệu quả trong việc xây dựng và phát triển CDĐL một cách bền vững.

Thứ hai, xuất phát từ bản chất pháp lý của CDĐL như một tài sản công, quyền sử dụng được mở rộng cho mọi chủ thể đáp ứng đầy đủ các tiêu chí về hồ sơ và chất lượng sản phẩm, bất kể không có tư cách thành viên trong các tổ chức tập thể. Thực tế này dẫn đến sự bất bình đẳng trong hoạt động kiểm soát chất lượng giữa thành viên của tổ chức tập thể và chủ thể khác. Cụ thể, thành viên của các tổ chức tập thể phải tuân thủ song song hai cấp độ kiểm soát là kiểm soát từ tổ chức quản lý CDĐL và kiểm soát nội bộ của chính tổ chức tập thể. Trong khi các chủ thể độc lập chỉ chịu sự giám sát từ tổ chức quản lý CDĐL. Như vậy, cần có quy định phù hợp để đảm bảo với các hộ ssanr xuất không chịu sự kiểm soát hai lần bởi hai chủ thể kiểm soát khác nhau.

2.3.3. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về biện pháp kiểm soát được thực hiện bởi tổ chức kiểm soát độc lập

Mặc dù hiện nay pháp luật không có quy định về biện pháp kiểm soát độc lập đối với CDĐL, tuy nhiên trong một số Quy chế quản lý và sử dụng CDĐL cụ thể đã có quy định về biện pháp kiểm soát độc lập đầy đủ và phù hợp với quy định của các quốc gia khác, đặc biệt là quy định của EU. Chẳng hạn đối với nước mắm Phú Quốc, chè Shan tuyết Mộc châu, cà phê Buôn Ma Thuột, thanh long Bình Thuận, hoa hồi lạng Sơn, nước mắm Phan Thiết, vải thiều Lục Ngạn, nón lá Huế, hồng không hạt Bắc Kạn, chả mực Hạ Long… Tuy nhiên cơ chế kiểm soát độc lập với mỗi CDĐL này là khác biệt và không phải lúc nào cũng phát huy tác dụng. Một số Quy chế quản lý sử dụng CDĐL quy định về hoạt động kiểm soát đầy đủ nên hoạt động kiểm soát trên thực tế hiệu quả hơn. Biện pháp kiểm soát độc lập được thực hiện đối với CDĐL Quảng Nam cho sản phẩm quế vỏ *Trà My (tỉnh Quảng Nam, tên sau sáp nhập là thành phố Đà Nẵng)* được bảo hộ năm 2011 cũng được đánh giá là thành công. Nội dung kiểm soát độc lập của Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng bao gồm kiểm tra, đánh giá chất lượng và xác nhận sản phẩm quế đủ điều kiện mang CDĐL khi có yêu cầu cấp quyền sử dụng, kiểm tra việc thực hiện quản lý nội bộ của tổ chức, cá nhân, kiểm tra sản phẩm lưu thông trên thị trường[159]. Trình tự kiểm soát được xây dựng đối với cả trường hợp kiểm tra các hộ sản xuất sản phẩm mang

[159] Quyết định số 04/2015/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng chỉ dẫn địa lý Trà My cho sản phẩm quế vỏ của tỉnh Quảng Nam

CDĐL và kiểm tra sản phẩm lưu thông trên thị trường. Trong trường hợp nghi ngờ về chất lượng, ban kiểm soát độc lập sẽ tiến hành lấy mẫu sản phẩm để giám định các chỉ tiêu chất lượng chính đã được đăng bạ CDĐL hoặc lấy mẫu nhãn hàng hoá, tem CDĐL để giám định về mầu sắc, kích thước, bố cục và chất lượng theo quy định của Cơ quan quản lý CDĐL.

Tuy nhiên cũng có Quy chế quản lý CDĐL xây dựng quy định về biện pháp kiểm soát độc lập còn sơ sài nên hoạt động kiểm soát độc lập chưa thực sự hiệu quả. Như Quy chế quản lý, sử dụng CDĐL "Tân Triều" năm 2013 được Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành và sửa đổi vào năm 2016[160] chỉ nêu ra nhiệm vụ kiểm soát bên ngoài (kiểm soát độc lập của tổ chức kiểm soát) mà không quy định cụ thể về nội dung kiểm soát, kế hoạch kiểm soát hay nguyên tắc kiểm soát. Đó cũng là một trong những nguyên nhân khiến danh tiếng của sản phẩm bị ảnh hưởng dẫn đến giá bán bị giảm sút, người dân trồng bưởi Tân Triều còn bị thiệt hại do việc bưởi Tân Triều bị giả mạo[161]. Hầu hết các CDĐL hiện nay ở Việt Nam chưa có tổ chức kiểm soát độc lập, bởi như đã đề cập ở trên trong pháp luật Việt Nam chỉ có biện pháp tự kiểm soát là bắt buộc, còn kiểm soát độc lập không mang tính chất bắt buộc.

Hệ thống kiểm soát độc lập có cần là một yêu cầu bắt buộc và nên được thiết lập tại thời điểm đăng ký CDĐL hay không? Mặc dù cùng có quy định về kiểm soát độc lập là biện pháp bắt buộc phải triển khai tuy nhiên có một số điểm khác biệt trong quy định pháp luật các quốc gia. Theo quy định của EU, việc thực hiện các biện pháp kiểm soát là điều kiện tiên quyết để đăng ký CDĐL ở EU[162], với mục đích nhằm kiểm soát việc sử dụng CDĐL được bảo hộ. Trái ngược với EU, ở Thái Lan, quy định về kiểm soát không được đưa vào đạo luật chính về CDĐL mà nằm trong một đạo luật riêng biệt[163]. Đạo luật về CDĐL của Thái Lan không yêu cầu các biện pháp kiểm soát phải được thực hiện như một điều kiện tiên quyết để đăng ký CDĐL

---

[160] Quyết định số 46/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2013 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng chỉ dẫn địa lý "Tân Triều" dùng cho sản phẩm quả bưởi đường lá cam và bưởi ổi https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Quyet-dinh-46-2013-QD-UBND-quan-ly-su-dung-chi-dan-dia-ly-Tan-Trieu-Dong-Nai-204490.aspx, Quyết định số 17/2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quy chế quản lý và sử dụng chỉ dẫn địa lý "Tân Triều" dùng cho sản phẩm quả bưởi đường lá cam và bưởi ổi https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Quyet-dinh-17-2016-QD-UBND-sua-doi-quy-che-su-dung-chi-dan-dia-ly-Tan-Trieu-46-2013-QD-UBND-Dong-Nai-311851.aspx

[161] Nguyễn Ngọc Bảo Trân (2023), Xung đột quyền giữa chỉ dẫn địa lý và nhãn hiệu – Kinh nghiệm từ vụ việc thực tiễn, Tạp chí Công thương, Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, số 7 tháng 3 năm 2023 https://tapchicongthuong.vn/xung-dot-quyen-giua-chi-dan-dia-ly-va-nhan-hieu-kinh-nghiem-tu-vu-viec-thuc-tien-105473.htm

[162] Xem Điều 8 (1) (a) Quy định số 1151/2012 ngày 21 tháng 11 năm 2012 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng Liên minh Châu Âu về các hệ thống chất lượng đối với nông sản và thực phẩm (Quy định số 1151/2012)

[163] Xem Điều 3, Điều 5 Đạo luật Tiêu chuẩn nông nghiệp, B.E.2551 (2008)

cũng như sau khi CDĐL đã được đăng ký[164].

Hiệu quả của một hệ thống CDĐL không chỉ phụ thuộc vào chất lượng của bản mô tả sản phẩm mà còn phụ thuộc vào sự chặt chẽ của các quy trình kiểm soát và xác nhận. Pháp là quốc gia có sự thành công vượt trội trong kiểm soát chất lượng sản phẩm mang CDĐL, điều này không chỉ xuất phát bởi lịch sử lâu đời mà còn ở tính minh bạch và nghiêm ngặt của cơ chế kiểm soát độc lập. Đây được coi là yếu tố quan trọng để đảm bảo niềm tin của người tiêu dùng và giá trị thương mại của sản phẩm trên thị trường toàn cầu. Pháp thiết lập một sự tách biệt rõ ràng giữa các Tổ chức bảo vệ và quản lý sản phẩm (ODG) và các tổ chức kiểm soát. Trong khi ODG (do người sản xuất thành lập) chịu trách nhiệm xây dựng bản mô tả sản phẩm và tự giám sát nội bộ, thì việc xác nhận sự phù hợp cuối cùng phải được thực hiện bởi một bên thứ ba độc lập. Quy định này nhằm loại bỏ xung đột lợi ích – một rào cản lớn thường gặp ở các nước đang phát triển khi tổ chức quản lý cũng đồng thời là tổ chức cấp chứng nhận. Tổ chức kiểm soát độc lập có trách nhiệm xây dựng các điều khoản kiểm soát đặc thù phù hợp với Bản thuyết minh sản phẩm[165]. Đồng thời kế hoạch này bắt buộc phải đính kèm danh mục các chế tài và biện pháp xử lý tương ứng với mức độ vi phạm kỹ thuật của nhà sản xuất[166]. Pháp luật của Pháp yêu cầu bắt buộc phải công khai các kế hoạch kiểm soát. Trước khi một sản phẩm được lưu thông, tổ chức kiểm soát độc lập phải phối hợp với INAO để xây dựng một lộ trình thanh tra chi tiết. Tài liệu cho thấy tính minh bạch không chỉ dừng lại ở việc công bố danh tính tổ chức kiểm soát mà còn ở việc công khai các tiêu chí đánh giá. Điều này cho phép mọi nhà sản xuất trong vùng tiếp cận thông tin công bằng và giúp cơ quan nhà nước dễ dàng giám sát hiệu quả hoạt động của các bên thứ ba. Quy trình này bao gồm 4 nội dung: kiểm soát năng lực sản xuất (điều kiện, nguyên liệu), giám sát quy trình chế biến, kiểm tra chất lượng sản phẩm cuối cùng (lý hoá và cảm quan) và quản lý việc ghi nhãn, truy xuất nguồn gốc[167]. Tổ chức kiểm soát độc lập không được tự ý áp đặt các phương pháp kiểm tra một cách chủ quan. Điều L.642-29 quy định các điều khoản đặc thù của kế hoạch kiểm soát phải được xây dựng trên cơ sở phối hợp và tham vấn ý kiến của ODG. Cơ chế này đảm bảo kế hoạch kiểm soát vừa khả thi về mặt kinh tế, vừa phản ánh đúng đặc thù sản xuất tại vùng địa lý.

Biện pháp kiểm soát độc lập hiện nay khó triển khai đối với các CDĐL tại Việt Nam bởi những khó khăn về tài chính cũng như về hạ tầng kỹ thuật. Xét về

[164] Xem Điều 10, Điều 11 Đạo luật Bảo vệ CDĐL Thái Lan năm 2003
[165] Điều L.642-29 Code rural et de la pêche maritime, French Republic (2025)
[166] Điều L.642-29 Code rural et de la pêche maritime, French Republic (2025)
[167] French Republic (2025), Code rural et de la pêche maritime, Articles R642-39. Legifrance

phương diện tài chính, việc nội luật hoá cơ chế kiểm soát độc lập tạo ra chi phí sản xuất sản phẩm lớn hơn cũng là trở ngại đối với người sử dụng CDĐL. Theo báo cáo về chi phí tiêu chuẩn quốc tế như GlobalGAP – một hệ thống có quy trình kiểm soát tương đương, chi phí nâng cấp hạ tầng nhà xưởng, hệ thống xử lý nước có thể dao động từ 5.000 USD đến 50.000 USD (tương đương 125 triệu – 1,25 tỷ VNĐ). Phí xây dựng hệ thống quản lý chất lượng và hồ sơ chứng nhận tốn thêm từ 10.000 USD đến 30.000 USD[168]. Trong khi đó, các hiệp hội CDĐL tại Việt Nam hiện nay phần lớn phụ thuộc vào ngân sách nhà nước và thường mất phương hướng khi dự án hỗ trợ kết thúc. Người sản xuất thường coi các hoạt động kiểm soát này là một gánh nặng tài chính thay vì là một khoản đầu tư tạo ra giá trị gia tăng. Hơn nữa, việc chuyển đổi từ cơ chế tự giám sát của các nhóm sản xuất sang kiểm soát độc lập không chỉ đòi hỏi về nguồn lực tài chính mà còn cần cả sự chuyên nghiệp hoá trong quản lý – điều vốn thường thiếu vắng ở các hiệp hội nông thôn quy mô nhỏ[169]. Về hạ tầng kỹ thuật cũng là một điểm bất lợi khi triển khai cơ chế kiểm soát độc lập bắt buộc tại Việt Nam. Khi mạng lưới các phòng thử nghiệm đạt chuẩn ISO/IEC 17025 tập trung chủ yếu ở các đô thị lớn như Hà Nội (Quatest 1, NIFC), TP. Hồ Chí Minh (Quatest 3, Eurofins) và Đà Nẵng[170]. Đối với các đặc sản vùng sâu vùng xa, việc thiếu hụt các cơ sở kiểm định địa phương làm tăng chi phí lấy mẫu, vận chuyển và kéo dài thời gian đánh giá. Đồng thời, năng lực quản trị của đội ngũ nhân sự tại nông thôn đang trong tình trạng già hoá và thiếu chuyên môn, lao động tại các hợp tác xã chưa qua đào tạo. Điều này dẫn đến khó khăn khi áp dụng các quy trình ghi chép nhật ký sản xuất khắt khe theo chuẩn EU vào một môi trường mà trình độ nhân lực còn hạn chế.

Tuy nhiên ở Việt Nam, biện pháp kiểm soát độc lập vẫn nên là một yêu cầu bắt buộc tại thời điểm đăng ký CDĐL và là biện pháp cần thiết phải được triển khai, bởi sẽ khắc phục những lỗ hổng của cơ chế tự kiểm soát và kiểm soát bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi sản phẩm được lưu thông trên thị trường. Khi sản phẩm được lưu thông trên thị trường, sản phẩm mang CDĐL sẽ được kiểm soát về chất lượng, gắn nhãn CDĐL bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tuy nhiên, sự kiểm soát khi sản phẩm đã được lưu thông và trông chờ vào sự kiểm soát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì chi phí thử nghiệm, kiểm tra là rất cao. Thêm vào đó khó có thể phát hiện hết được các hành vi vi phạm, cũng như thiệt hại là nặng nề khi sản

[168] Tiết lộ chi phí chứng nhận GlobalG.A.P- Liệu có đáng để đầu tư?, https://ucc.com.vn/chi-phi-chung-nhan-global-gap/, truy cập vào tháng 5 14, 2026
[169] Calboli, I., & Ng-Loy, W. L. (Eds.), *tlđd*, p. 372
[170] Phúc Gia, Danh sách các phòng thử nghiệm đạt chuẩn tại Việt Nam,https://phucgia.com.vn/phong-thu-nghiem-dat-chuan, truy cập vào tháng 5 14, 2026

phẩm bị xử lý và ảnh hưởng đến danh tiếng của CDĐL và gây thiệt hại về kinh tế đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng CDĐL hợp pháp. Biện pháp kiểm soát độc lập được triển khai trong quá trình chế biến, sản xuất sản phẩm, có thể sử dụng được các phương thức kiểm soát ít tốn kém hơn, ngăn chặn được sản phẩm không đảm bảo đặc tính như trong Bản mô tả. Đối với các CDĐL đã triển khai hệ thống kiểm soát nội bộ thì hoạt động kiểm soát đó cũng chưa thực sự có hiệu quả bởi hạn chế về trình độ, nguồn nhân lực, kinh nghiệm kiểm soát… Thậm chí là tồn tại sự thiếu khách quan trong khâu kiểm soát nội bộ. Biện pháp kiểm soát độc lập được tiến hành bởi một tổ chức độc lập với người sản xuất, tổ chức tập thể quản lý CDĐL bởi vậy mà hoạt động kiểm soát được tiến hành một khách quan hơn, trung thực hơn, tránh được tình trạng cả nể, bao che trong nội bộ của tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm.

Bên cạnh đó hoạt động kiểm soát độc lập sẽ giúp việc xuất khẩu sản phẩm mang CDĐL ở Việt Nam đáp ứng điều kiện để đăng ký CDĐL ở thị trường các quốc gia khác trên thế giới, đặc biệt là các quốc gia EU. Để đăng ký được CDĐL ở EU và đưa sản phẩm mang CDĐL của Việt Nam vào EU, việc đáp ứng điều kiện về hệ thống kiểm soát độc lập là bắt buộc[171]. Điều này cũng phù hợp với các cam kết về bảo hộ SHTT mà Việt Nam đã ký kết[172]. Do đó, Việt Nam cần tiếp thu một cách linh hoạt cơ chế kiểm soát độc lập của EU và Pháp. Pháp luật Việt Nam cần bổ sung quy định về cơ chế kiểm soát độc lập như yêu cầu về xây dựng kế hoạch kiểm soát độc lập, công bố kế hoạch kiểm soát độc lập, quy định về vấn đề tài chính khi thực hiện cơ chế kiểm soát độc lập.

2.3.4. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện thực hiện pháp luật về biện pháp kiểm soát đối với hoạt động khai thác chỉ dẫn địa lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

2.3.4.1. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về biện pháp kiểm soát của cơ quan quản lý sở hữu trí tuệ

Cơ quan SHTT không có chức năng áp dụng các biện pháp kiểm soát mang tính chất khắc phục như tiến hành xử phạt các hành vi xâm phạm CDĐL, biện pháp kiểm soát chủ yếu mà cơ quan này thực hiện mang tính chất phòng ngừa, đó chính là hoạt động công nhận tính chất đặc thù của sản phẩm mang CDĐL, công nhận phạm vi khu vực địa lý được bảo hộ, công nhận kế hoạch tự kiểm soát của tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang CDĐL.

Thứ nhất, Quy định về c*ông nhận tính chất đặc thù của sản phẩm gắn CDĐL.*

[171] Điều 28, Điều 29 Quy định 2017/625 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu về kiểm soát chính thức và các hoạt động chính thức khác nhằm đảm bảo việc áp dụng luật thực phẩm và thức ăn chăn nuôi (trong đó yêu cầu các tổ chức kiểm soát phải đáp ứng tiêu chuẩn ISO/IEC 17065)

[172] Điều 12.23 Chương 12 EVFTA

Việc công nhận tính chất đặc thù của sản phẩm gắn CDĐL là cơ sở để cơ quan có thẩm quyền kiểm soát chất lượng sản phẩm. Nếu việc xác định đặc tính và tiêu chuẩn chất lượng ban đầu không được thực hiện hoặc thực hiện không chính xác thì việc kiểm soát chất lượng sản phẩm sau khi được bảo hộ cũng gặp nhiều khó khăn. Pháp luật SHTT hiện nay đã có (i) Quy định để xác định tính chất đặc thù của sản phẩm gắn CDĐL (ii) Quy định về thủ tục công nhận tính chất đặc thù của sản phẩm gắn CDĐL.

Khoản 2 Điều 106 Luật SHTT năm 2005 yêu cầu người nộp đơn phải chuẩn bị bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm gắn CDĐL. Quy định này để người nộp đơn xác định được tính chất đặc thù của sản phẩm gắn CDĐL và chứng minh tính đặc thù của sản phẩm đăng ký gắn CDĐL so với các sản phẩm cùng loại ở khu vực địa lý khác. Bản mô tả trở thành căn cứ để người sử dụng, tổ chức quản lý CDĐL và cơ quan có thẩm quyền có cơ sở pháp lý để so sánh đối chiếu chất lượng sản phẩm mang CDĐL. Bởi vậy việc quy định một cách đầy đủ và khoa học về nội dung của Bản mô tả là cần thiết. Trong Bản mô tả phải mô tả loại sản phẩm tương ứng bao gồm cả nguyên liệu thô và các đặc tính lý học, hoá học, vi sinh và cảm quan của sản phẩm (Điều 106.2.a). Nội dụng này là bắt buộc bởi một trong các điều kiện để CDĐL được bảo hộ là phần mô tả này phải thể hiện được rõ tính chất đặc thù của sản phẩm mang CDĐL có sự khác biệt với các sản phẩm cùng loại thông thường do điều kiện địa lý quyết định[173].

Mặc dù vậy, cho đến nay, vẫn chưa có văn bản nào quy định chi tiết về quy trình nghiên cứu và thẩm định các tính chất cũng như chất lượng đặc trưng của sản phẩm mang CDĐL. Sự đa dạng về chỉ tiêu và tính chất của những sản phẩm khác nhau đặt ra yêu cầu xác định rõ các chỉ tiêu và tính chất cần được nghiên cứu, đánh giá, cũng như cơ quan chuyên môn có đủ thẩm quyền để tiến hành các nghiên cứu và đánh giá này và phương pháp phân tích, đánh giá sẽ được áp dụng. Sự thiếu vắng văn bản hướng dẫn đã gây khó khăn cho nhiều địa phương trong quá trình xây dựng hồ sơ đăng ký CDĐL. Các địa phương gặp khó khăn trong việc xác định cơ quan có khả năng chứng minh các tính chất, chất lượng đặc trưng của sản phẩm, hoặc xác định sai các tiêu chí đánh giá dẫn đến bản mô tả không đạt yêu cầu. Điển hình như trường hợp hồ sơ đăng ký CDĐL cho muối Bạc Liêu ban đầu không được chấp nhận do nhiều thiếu sót. Bản mô tả chưa làm nổi bật được tính chất đặc thù của sản phẩm, không nêu rõ nguồn gốc xuất xứ, và thiếu các bằng chứng chứng minh giá trị truyền thống. Hơn nữa, Bản mô tả còn thiếu sự chi tiết về cảm quan sản phẩm, các phẩm chất đặc thù, chỉ tiêu lý hoá, cũng như các yếu tố đặc thù về tự nhiên, con người và

[173] Phụ lục 01, mục IX.1.a Nghị định 65/2023/NĐ-CP

phương pháp sản xuất truyền thống, vốn là những yếu tố quyết định đến tính chất, chất lượng đặc trưng của sản phẩm[174].

Quy định pháp luật phức tạp đồng thời chưa đầy đủ về quy trình nghiên cứu và thẩm định đơn cũng gây khó khăn cho cơ quan có thẩm quyền. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký CDĐL bị từ chối vẫn còn cao, số lượng đơn đăng ký CDĐL chưa được xử lý trong năm 2020 của Cục SHTT là 36 đơn. Sang năm 2021, số lượng đơn bị từ chối là 16 đơn và số lượng đơn chưa được xử lý trong năm này là 33 đơn. Đến năm 2022, số lượng đơn đăng ký bị từ chối theo ghi nhận là 10 đơn, trong đó đơn chưa xử lý là 45 đơn. Tới năm 2023, chỉ có 1 đơn bị rút do chưa đáp ứng điều kiện được bảo hộ và đơn chưa được xử lý tăng lên 52 đơn. Qua đó, cho thấy tình hình xử lý đơn đăng ký bảo hộ CDĐL còn nhiều khó khăn và sự chậm trễ xử lý các đơn[175].

Hướng tới hội nhập kinh tế toàn cầu, việc nghiên cứu và áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm đặc thù, tương đồng với các chuẩn mực quốc tế hiện hành là một định hướng chiến lược cần được ưu tiên. Sự đồng bộ này không chỉ mở ra cơ hội tiếp cận thị trường quốc tế cho hàng hoá Việt Nam, mà còn đơn giản hoá quy trình hành chính liên quan đến xác lập quyền SHTT trong nước. Việc xây dựng Bản mô tả sản phẩm, đặc biệt là đối với các sản phẩm mang CDĐL, đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa nhiều bên liên quan. Đây là một quá trình đầu tư lớn về trí tuệ, thời gian và nguồn lực tài chính, trong đó vai trò của nhà sản xuất địa phương và những người gắn bó mật thiết với sản phẩm là không thể thiếu. Nhà sản xuất thường dựa vào kinh nghiệm để xác định đặc điểm sản phẩm. Tuy nhiên, việc mô tả đầy đủ các thuộc tính, cả định tính lẫn định lượng, đòi hỏi sự tham gia của giới khoa học và tổ chức chuyên môn. Chẳng hạn, chè Tân Cương (Thái Nguyên) không chỉ được đánh giá qua các tiêu chí cảm quan như màu xanh tự nhiên, hương thơm cốm đặc trưng, vị chát dịu hài hoà, hậu ngọt rõ rệt, mà còn được phân tích các chỉ số sinh hoá quan trọng. Các chỉ số bao gồm hàm lượng tanin, chất hoà tan và cafein, đóng vai trò then chốt trong việc xác định chất lượng sản phẩm …[176] Kinh nghiệm ở một số quốc gia trên thế giới như Bồ Đào Nha, Italia, Pháp để đảm bảo Bản mô tả tính chất đặc thù phù hợp với đặc tính của sản phẩm trên thực tế, họ có thể tiến hành sản xuất thử và để chính những người tiêu dùng trong và ngoài địa phương trải nghiệm sản phẩm. Người tiêu dùng sẽ đánh giá và so sánh các đặc tính thực tế của sản phẩm với

---

[174] Huỳnh Minh Hoàng (2013)**,** *Xây dựng chỉ dẫn địa lý 'Bạc Liêu' cho sản phẩm muối Bạc Liêu*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam, số 11, tr. 45-47

[175] Vũ Thị Thanh Huyền, Nguyễn Ngọc Phước, Ngô Hoàng Gia Kiệt (2024), *Bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo quy định của pháp luật Việt Nam*, Tạp chí Công Thương – Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, số 20 tháng 9 năm 2024

[176] Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2007), Hồ sơ đăng ký chỉ dẫn địa lý chè Tân Cương

thông tin đã được trình bày trong bản mô tả thông qua bảng khảo sát. Sự đối chiếu này đóng vai trò then chốt, giúp xác minh rằng bản mô tả trong hồ sơ đăng ký CDĐL phản ánh chính xác đặc tính sản phẩm và sự cảm nhận từ phái người tiêu dùng.[177]

Thứ hai, quy định về xác định khu vực địa lý tương ứng với CDĐL, đây là nội dung quan trọng quyết định người có quyền sử dụng CDĐL. Nội dung này trong Bản mô tả là cần thiết bởi một trong các điều kiện khác cần có để CDĐL được công nhận là phải tồn tại một khu vực địa lý tương ứng với CDĐL[178], có thể là khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với CDĐL. Khu vực địa lý phải được xác định một cách chính xác nhất về biên giới hành chính và cơ học, đồng thời phải được thể hiện trong bản đồ khu vực địa lý. Pháp luật đặt ra yêu cầu đối với bản đồ khu vực địa lý tương ứng với CDĐL[179], trong đó bản đồ khu vực địa lý tương ứng với CDĐL phải thể hiện đầy đủ thông tin tới mức có thể xác định chính xác vùng địa lý hội đủ các điều kiện tự nhiên tạo nên tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm. Phạm vi khu vực địa lý được mô tả cần được giới hạn trong mối liên hệ mật thiết với sản phẩm, đồng thời phải tương thích với các yếu tố tự nhiên và con người. Việc mô tả khu vực địa lý cần dựa trên những tiêu chí ảnh hưởng đến chất lượng đặc thù của sản phẩm. Do đó, ranh giới khu vực địa lý cần căn cứ vào các điều kiện tự nhiên như khí hậu, thổ nhưỡng, nguồn nước và các yếu tố con người thể hiện qua phương thức sản xuất đặc trưng của nhà sản xuất trong khu vực. Trường hợp các công đoạn sản xuất khác nhau (thu hoạch, chế biến, đóng gói) diễn ra ở các khu vực địa lý riêng biệt, bản mô tả cần làm rõ từng khu vực địa lý cho mỗi công đoạn tương ứng.

Tuy nhiên, trong bối cảnh Nhà nước đang triển khai mạnh mẽ việc sắp xếp, tinh gọn và sáp nhập các đơn vị hành chính cấp tỉnh, huyện, cấp xã theo Nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội hiện nay[180], một mâu thuẫn lớn đã phát sinh trên phương diện thực tiễn pháp lý, xảy ra tình trạng không tương thích giữa tên gọi hành chính mới và vùng địa lý được bảo hộ CDĐL. Điều này gây ra một số hậu quả trên thực tiễn:

+ Nguy cơ mất thương hiệu địa phương, tên gọi quen thuộc không còn là cơ sở pháp lý để sử dụng trong thương mại

---

[177] Ceia, Maria de Jesus (2005), *Geographical Indication: From the past to the future*, Paper for the International Workshop The Protection of Geographical Indications-a land of opportunities, Hanoi, Nov 2005

[178] Điểm a Khoản 1 Điều 79 Luật SHTT năm 2005

[179] Phụ lục 01, mục X, Nghị định 65/2023/NĐ-CP

[180] Ủy ban Thường vụ Quốc hội, *Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15* ngày 12/7/2023 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030

Việc sáp nhập cấp tỉnh, cấp xã và bãi bỏ cấp huyện trung gian đánh dấu bước chuyển dịch lịch sử sang mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Sự thay đổi này không chỉ làm thay đổi về địa giới hành chính của các tỉnh, xã mà còn làm thay đổi tên gọi của các đơn vị hành chính đó, có thể là biến mất tên gọi của đơn vị hành chính tỉnh, huyện hoặc xã liên quan đến CDĐL. Chẳng hạn như trường hợp của CDĐL "Gạo nếp Gà gáy Mỹ Lung", sau khi sáp nhập ba xã Mỹ Lung, Mỹ Lương và Lương Sơn để thành lập đơn vị hành chính mới là xã Sơn Lương, tên xã Mỹ Lung đã chính thức không còn tồn tại trên bản đồ quản lý. Thương hiệu địa phương không chỉ là tên gọi, nó là sự tích tụ của lịch sử, tập quán canh tác và con người. Việc gộp chung vào một tên gọi mới rộng lớn hơn dễ làm lu mờ đi các tính chất đặc thù tạo nên danh tiếng sản phẩm. Các đặc sản mang thương hiệu toàn quốc như Mỹ Lung không còn tên xã cũ trên bản đồ hành chính dẫn đến tình trạng thông tin bị tách rời, người nông dân có địa chỉ cư trú và sử dụng con dấu hành chính tại xã Sơn Lương, nhưng nhãn mác đặc sản in ra vẫn mang tên xã Mỹ Lung cũ. Khách hàng mua "Gạo nếp Gà gáy Mỹ Lung" bởi niềm tin vào thổ nhưỡng và con người của địa danh đó. Khi tên xã thay đổi, người tiêu dùng sẽ hoang mang về xuất xứ của sản phẩm, không biết sản phẩm này có còn đúng nguồn gốc cũ hay không. Đồng thời cũng gây lãng phí bởi người sản xuất không chỉ đổi tên trên giấy phép kinh doanh, mà phải thay đổi toàn bộ tem mác, bao bì sản phẩm, biểu trưng OCOP, và hệ thống website, định vị trên bản đồ số.

Việc thay đổi tên địa danh cũng tạo ra những rủi ro pháp lý đối với các sản phẩm đã được bảo hộ CDĐL ở nước ngoài. Các thị trường quốc tế như EU, Mỹ, Nhật Bản có quy trình bảo hộ CDĐL rất chặt chẽ, đòi hỏi sự thống nhất về tên gọi giữa nhãn mác sản phẩm, giấy chứng nhận và hồ sơ đăng ký. Do đó, việc thay đổi tên địa phương nếu không được điều chỉnh phù hợp sẽ khiến sản phẩm đứng trước nguy cơ bị từ chối nhập khẩu hoặc tước bỏ quyền bảo hộ. Thậm chí, doanh nghiệp xuất khẩu phải đối mặt với gánh nặng về thời gian và chi phí khi một số quốc gia bắt buộc làm lại hồ sơ đăng ký từ đầu.

+ Bất cập về sự mất tính xác định của vùng địa lý – khi tên gọi cũ không còn trong bản đồ hành chính, vùng địa lý cũ trên bản đồ có thể không tương ứng với tên một đơn vị hành chính, gây khó khăn cho cơ quan đăng ký trong xác định phạm vi bảo hộ

Trong cấu trúc pháp lý này, "địa danh" không chỉ là tên gọi thông thường, mà là yếu tố pháp lý cấu thành quyền bảo hộ, vừa mang tính kỹ thuật (xác định ranh giới), vừa mang tính biểu tượng (nguồn gốc hàng hoá). Do đó, địa danh bị xoá khỏi hệ thống hành chính, cơ sở để xác lập ranh giới pháp lý của vùng CDĐL cũng đồng

thời mất đi. Theo tinh thần Khoản 1 Điều 79 Luật SHTT, quyền sử dụng CDĐL chỉ được trao cho các chủ thể tiến hành hoạt động sản xuất trong giới hạn vùng địa lý có các điều kiện đặc thù mang tính quyết định. Tuy nhiên khi một khu vực địa lý được mô tả trong bản đồ CDĐL cũ được sáp nhập với một khu vực địa lý khác nằm ngoài danh mục bảo hộ để tạo thành một đơn vị hành chính mới, toàn bộ người dân của hai khu vực địa lý này đều trở thành công dân chung của một đơn vị hành chính mới. Hệ quả là các hộ sản xuất ở khu vực địa lý vốn có điều kiện tự nhiên và con người không đáp ứng điều kiện như trong Bản mô tả, kéo theo đó chất lượng sản phẩm không đạt chuẩn theo Bản mô tả, nhưng có xu hướng tìm cách "nhập nhèm" địa giới để đưa sản phẩm của mình vào chuỗi cung ứng của vùng địa lý mang CDĐL trước đây nhằm hưởng lợi danh tiếng của CDĐL. Như vậy sự mở rộng địa giới hành chính sau sáp nhập dễ dẫn đến nguy cơ phá vớ cơ chế kiểm soát chất lượng sản phẩm mang CDĐL, tạo điều kiện cho hiện tượng lợi dụng xuất xứ sản phẩm diễn.

Trên thực tiễn, các lực lượng thực thi pháp luật như Quản lý thị trường và Thanh tra chuyên ngành Khoa học và Công nghệ gặp khó khăn lớn khi áp dụng Điều 211 Luật SHTT năm 2005 để xử lý hành vi xâm phạm quyền. Bởi bản mô tả ranh giới vùng địa lý lưu giữ trong hồ sơ bảo hộ của Cục SHTT vẫn căn cứ theo địa giới hành chính cũ, hoàn toàn sai lệch và không còn tương thích với bản đồ quản lý đất đai thực tế của địa phương mới, khiến việc chứng minh yếu tố cấu thành hành vi vi phạm trở nên phức tạp và thiếu căn cứ pháp lý vững chắc. Một vấn đề khác nảy sinh là tình trạng xung đột lợi ích và cạnh tranh trong nội bộ của một địa phương, khi mà một số vùng muốn tận dụng lợi thế từ tên gọi mới để mở rộng thị trường, trong khi một số vùng muốn giữ lại tên gọi hành chính cũ cho CDĐL để bảo vệ giá trị thương hiệu.

+ Bất cập về sự gián đoạn quyền quản lý và kiểm soát CDĐL trong thời gian chờ sửa đổi thông tin về tổ chức quản lý CDĐL trong Văn bằng bảo hộ

Theo Điều 121 Luật SHTT năm 2005, quyền quản lý CDĐL thuộc về Nhà nước và trên thực tế được giao cho cơ quan nhà nước tại địa phương có sản phẩm. Tuy nhiên, điểm đ Khoản 1 Điều 106 Luật SHTT năm 2005 bắt buộc hồ sơ đăng ký phải mô tả vùng địa lý bằng các địa danh hành chính cụ thể tại thời điểm nộp đơn. Sự ràng buộc này dẫn đến hệ quả là khi các đơn vị hành chính cũ bị giải thể hoặc sáp nhập, tư cách pháp nhân của chủ thể quản lý ghi trên Văn bằng bảo hộ cũng đồng thời chấm dứt hiệu lực. Điều này khiến CDĐL rơi vào tình trạng thiếu tổ chức quản lý trong thời gian chờ làm thủ tục sửa đổi theo Điều 97 Luật SHTT năm 2005. Do đó, hệ thống kiểm soát khai thác thương mại bị gián đoạn, tạo kẽ hở cho các hành vi sử dụng CDĐL bất hợp pháp.

Trước vướng mắc trên, Cục SHTT khẳng định việc thay đổi hay sáp nhập địa giới hành chính không mặc nhiên làm mất hiệu lực pháp lý của Văn bằng bảo hộ CDĐL đã cấp[181]. Cục hướng dẫn các địa phương chủ động sửa đổi văn bằng bảo hộ theo Điều 97 Luật SHTT năm 2005 nhằm cập nhật tên đơn vị hành chính mới hoặc chuyển giao quyền quản lý cho pháp nhân mới thành lập[182]. Đồng thời, Quốc hội cũng ban hành chính sách miễn, giảm phí, lệ phí đối với các yêu cầu sửa đổi phát sinh do thay đổi địa giới.

Đặc biệt, nếu địa phương muốn mở rộng vùng bảo hộ CDĐL cho trùng khớp với địa giới hành chính mới sau sáp nhập, Cục SHTT không tự động phê duyệt diện tích mở rộng này. Cục yêu cầu lập hồ sơ kỹ thuật bổ sung, tiến hành khảo sát, thẩm định và chứng minh khoa học rằng các vùng đất mới sáp nhập có đầy đủ các điều kiện đặc thù về thổ nhưỡng, nguồn nước và khí hậu hoàn toàn tương thích với vùng lõi cũ[183]. Ngoài ra, Tổng cục Quản lý thị trường (Bộ Công thương) cũng chỉ đạo lực lượng địa phương tăng cường kiểm soát dựa trên ranh giới kỹ thuật cũ để ngăn chặn hành vi lợi dụng sáp nhập để sử dụng bất hợp pháp CDĐL.

Tuy nhiên, việc thay đổi về đơn vị hành chính vẫn có thể tiếp túc diễn ra trong tương lai. Trong khi địa giới hành chính là một khái niệm mang tính quản lý chính trị - xã hội, có thể biến động và thay đổi theo ý chí của nhà quản lý, thì các yếu tố tự nhiên như thổ nhưỡng, vi khí hậu, nguồn nước và hệ sinh thái lại là những yếu tố khách quan, bất biến[184]. Sự thay đổi hành chính vô tình dẫn đến thay đổi quyền SHTT, gây ra những hậu quả pháp lý phức tạp. Do đó, việc sửa đổi quy định về xác định không gian địa địa lý gắn với sản phẩm mang CDĐL và các biện pháp xử lý khi thay đổi địa giới hành chính là cần thiết.

Thứ ba, quy định về trình tự thủ tục đánh giá bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm mang CDĐL. Quy định về thủ tục đăng ký bảo hộ CDĐL ở Việt Nam được quy định tại Nghị định 65/2023/NĐ-CP, Thông tư 23/2023/TT-BKHCN ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết một số điều của Luật SHTT và biện pháp thi hành Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật SHTT về SHCN, bảo vệ quyền SHCN, quyền đối với giống cây trồng và quản lý

[181] Cục Sở hữu trí tuệ, *Báo cáo tổng kết công tác sở hữu tài sản trí tuệ tại địa phương năm 2024*, Hà Nội, 2025, tr. 42-45

[182] Cục Sở hữu trí tuệ, *Công văn hướng dẫn nghiệp vụ số 1204/SHTT-PCCS* về việc đính chính thông tin tổ chức quản lý sở hữu công nghiệp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính địa phương

[183] Bộ Khoa học và Công nghệ, *Thông tư số 23/2023/TT-BKHCN* ngày 30/11/2023 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp.

[184] Kết luận số 127-KL/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc Hội

nhà nước về SHTT liên quan đến thủ tục xác lập quyền SHCN và bảo đảm thông tin SHCN… (sau đây gọi là Thông tư 23/2023/TT-BKHCN). Nếu trước kia việc xác nhận Bản mô tả chỉ quy định chung chung là do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận thì nay theo quy định của Luật SHTT năm 2005, Bản mô tả do Uỷ ban nhân dân (sau đây gọi là UBND) tỉnh có CDĐL xác nhận. Có thể nói đây là quy định hợp lý vì UBND nơi có CDĐL là cơ quan hiểu rõ hơn ai hết tính chất, chất lượng, đặc tính của CDĐL đó. Hiện nay pháp luật quy định về trình tự thực hiện thủ tục thẩm định đơn đăng ký CDĐL, trong đó sẽ có thủ tục để cơ quan có thẩm quyền xác định và thông qua tính chất, chất lượng, danh tiếng của CDĐL.

Mặc dù đã có những quy định pháp luật đối với thủ tục xác định tính chất, chất lượng hay danh tiếng của sản phẩm gắn CDĐL, vẫn còn một số vướng mắc nhất định từ phía quy định pháp luật cũng như thực tiễn về thủ tục này. Về thẩm định đơn đăng ký CDĐL, các quy định về thẩm định[185], thẩm định lại nội dung chưa có các quy định về nguyên tắc, trình tự đánh giá đối tượng xin bảo hộ trong đơn theo tiêu chuẩn áp dụng đối với từng loại đơn. Một phần nội dung này được cụ thể hoá trong quy chế thẩm định do Cục SHTT ban hành như quy chế thẩm định đơn CDĐL nên chỉ được coi là hướng dẫn nghiệp vụ thẩm định, không có giá trị pháp lý. Điều này cũng dẫn đến khá nhiều những bất cập trong thực tiễn về thủ tục thẩm định đơn nói chung cũng như thẩm định các tính chất, chất lượng, danh tiếng của sản phẩm được nêu trong Bản mô tả, cụ thể: mỗi một loại sản phẩm lại có những chỉ tiêu về chất lượng, tính chất khác nhau nên cần nghiên cứu chất lượng nào, tính chất nào? Cơ quan chuyên môn nào có thẩm quyền thực hiện việc nghiên cứu, đánh giá những chỉ tiêu đó? Phương pháp phân tích, đánh giá nào được áp dụng?

Như phân tích ở trên, với tính chất đặc thù, việc thẩm định đơn đăng ký CDĐL sẽ được tiến hành với hai quá trình song song và độc lập với nhau: (i) Xác định xem dấu hiệu mang CDĐL có đáp ứng các điều kiện để được bảo hộ hay không; (ii) Đánh giá xem sản phẩm mang CDĐL có hay không tính chất, chất lượng đặc thù như đã mô tả. Tuy nhiên, thực tế cho thấy công tác thẩm định hiện nay chủ yếu tập trung vào nội dung thứ nhất, trong khi việc đánh giá nội dung thứ hai còn nhiều hạn chế. Nguyên nhân chủ yếu là do không có chuyên gia thẩm định nào có đủ kiến thức chuyên môn để đánh giá toàn diện chất lượng của mọi loại sản phẩm. Do đó, kết quả thẩm định thường dựa trên các tài liệu và nghiên cứu đã được cung cấp trong hồ sơ đăng ký. Đây là một điểm yếu cần được khắc phục để nâng cao hiệu quả và tính chính xác của quá trình thẩm định đơn đăng ký CDĐL.

[185] Điều 30, 12 Nghị định 65/2023/NĐ-CP

Thứ tư, quy định về sử dụng biểu trưng đối với sản phẩm mang CDĐL. Kinh nghiệm thực tiễn chứng minh rằng, việc áp dụng biểu trưng mang lại hiệu quả và lợi ích đáng kể. Điều này hỗ trợ đắc lực trong việc kiểm soát và xác định nguồn gốc sản phẩm, tăng cường nhận biết cho người tiêu dùng. Đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và thúc đẩy phát triển kinh tế. Nhằm đáp ứng nhu cầu cấp thiết về dấu hiệu nhận diện chung cho sản phẩm mang CDĐL được bảo hộ tại Việt Nam, đồng thời kiến tạo công cụ truy xuất nguồn gốc, hoàn thiện quy trình quản lý và kiểm soát chất lượng, quảng bá CDĐL đến người tiêu dùng, tăng cường năng lực cạnh tranh trên thị trường, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Quyết định số 1370/QĐ-BKHCN ngày 22 tháng 5 năm 2020, phê duyệt dự án "Thiết kế Biểu tượng chỉ dẫn địa lý quốc gia".



Hình 1.3 Biểu trưng CDĐL quốc gia Việt Nam

(Nguồn: Cục Sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học và Công nghệ, 2022)

Có nên coi việc sử dụng Biểu trưng CDĐL quốc gia là bắt buộc hay không? Trên thế giới hiện nay, ngày càng gia tăng việc sử dụng biểu trưng bên cạnh CDĐL được bảo hộ và mỗi quốc gia sẽ có quy định khác nhau về việc sử dụng biểu trưng này. Có thể chia làm ba trường phái[186]: (i) Một số quốc gia chỉ bảo hộ đối với CDĐL mà không kèm biểu trưng chính thức (không có biểu trưng chính thức hoặc có biểu trưng nhưng cho phép được lựa chọn sử dụng hoặc không sử dụng), phổ biến ở các quốc gia ở châu Á, châu Phi và một số ở Nam Mỹ. Chẳng hạn đối với Ấn Độ, việc sử dụng biểu trưng là tuỳ chọn đối với các sản phẩm của Ấn Độ được bảo hộ CDĐL và không được phép đối với các sản phẩm nước ngoài. Người sản xuất hoặc được uỷ quyền sử dụng CDĐL được phép sử dụng biểu trưng CDĐL mà không cần làm thủ tục xin phép trước[187]. Hay Thái Lan, việc sử dụng biểu trưng CDĐL quốc gia được Cục SHTT cho phép trong thời hạn 2 năm, chỉ dành cho các CDĐL đã chịu sự kiểm soát. Sau đó, biểu trưng được sử dụng như một nhãn hiệu đảm bảo rằng đã có sự kiểm soát về việc tuân thủ của sản phẩm với thông số kỹ thuật của CDĐL, một mục đích sử dụng vượt ra ngoài mục đích quảng cáo và tiếp thị[188]. Ở các quốc gia Mỹ

---

[186] Marie-Vivien (2022), *Geographical indications: protection of a name or a logo? A risky shift, Conference Proceedings Worldwide Perspectives on Geographical Indications Montpellier*, France – 5 to 8 of July, 2022 https://hal.science/hal-03791200v1/document, truy cập ngày 6/12/2025

[187] Hướng dẫn cho phép sử dụng Logo và Khẩu hiệu CDĐL của Ấn Độ, ngày 24 tháng 6 năm 2019

[188] Quy định của Cục Sở hữu trí tuệ về quyền sử dụng Biểu tượng chỉ dẫn địa lý Thái Lan năm 2008

Latinh nơi hệ thống CDĐL được thiết lập trước châu Á và châu Phi, rất ít quốc gia có biểu trưng CDĐL và khi đã có, việc sử dụng chúng thường mang tính tuỳ ý, như một công cụ bổ sung cho mục đích quảng bá. Ở Chile có một biểu trưng gọi là con dấu cho mỗi đối tượng SHCN để công nhận và bảo vệ sản phẩm có nguồn gốc từ Chile: một biểu trưng cho CDĐL, một cho tên gọi xuất xứ, một cho nhãn hiệu tập thể và cho nhãn hiệu chứng nhận[189]. (ii) Việc sử dụng biểu trưng là bắt buộc nhằm nâng cao việc nhận diện CDĐL: ở châu Âu, đối với các sản phẩm nông thực phẩm, việc sử dụng biểu trưng chính thức màu đỏ (PDO) và màu xanh (PGI) hoặc Biểu trưng EU trên nhãn bên cạnh CDĐL là bắt buộc kể từ năm 2012. Trước đây, việc sử dụng biểu trưng như vậy là tuỳ chọn, với khả năng chỉ sử dụng các chỉ dẫn chỉ định xuất xứ được bảo hộ và CDĐL được bảo hộ trong nhãn[190]; (iii) Một số quốc gia lại chỉ bảo hộ biểu trưng CDĐL trong khi CDĐL được tự do sử dụng, chẳng hạn như pháp luật Argentina chỉ bảo vệ việc sử dụng biểu trưng chính thức[191] trong khi CDĐL được sử dụng một cách tự do cho tất cả các nhà sản xuất trong khu vực địa lý, việc sử dụng CDĐL cho các sản phẩm không có nguồn gốc từ nguồn gốc địa lý sẽ bị cấm[192].

Hiện nay Việt Nam mới chính thức công bố Biểu trưng CDĐL quốc gia và chưa đưa ra quy chế sử dụng có nên sử dụng mang tính bắt buộc hay không. NCS cho rằng không nên bắt buộc người sản xuất sử dụng Biểu trưng CDĐL quốc gia, để cho người sản xuất sản phẩm tuỳ thuộc lựa chọn sử dụng hay không sử dụng Biểu trưng CDĐL. Bởi Biểu trưng quốc gia ở đây mang 2 thuộc tính chính[193] là thông báo cho người tiêu dùng về sản phẩm gắn biểu trưng là sản phẩm mang CDĐL, hạn chế rủi ro nhầm lẫn giữa các sản phẩm cùng loại nhưng có nguồn gốc khác nhau và tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, chống gian lận thương mại và lạm dụng việc sử dụng CDĐL bất hợp pháp. Tuy nhiên nếu lạm dụng việc sử dụng biểu trưng CDĐL một cách quá mức sẽ dẫn đến tình trạng biểu trưng CDĐL trở thành một thương hiệu độc lập được bảo vệ, còn tên CDĐL sẽ chỉ còn là một dấu hiệu đơn giản chỉ dẫn về nguồn gốc, không còn sự độc quyền trong sử dụng CDĐL. Sự tôn trọng đặc điểm kỹ thuật và kiểm soát khiến cho người sử dụng CDĐL cảm thấy gánh nặng bởi chi phí do việc sử dụng CDĐL, gây bất lợi cho người sử dụng CDĐL và dẫn đến tình trạng không sử dụng CDĐL mà chỉ sử dụng biểu trưng CDĐL. Như vậy, chỉ

[189] https://www.inapi. cl/sello-de-origen/para-informarse
[190] xem điều 8.1 Quy định số 510/2006
[191] Marie-Vivien (2022), *tlđd*
[192] Điều 27 của Luật số 25.966 sửa đổi Luật số 25.380 về chế độ pháp lý đối với chỉ dẫn nguồn gốc và chỉ dẫn địa lý của nông sản và thực phẩm ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2004
[193] Marie-Vivien (2022), *tlđt*

nên xem Biểu trưng CDĐL quốc gia đơn giản là một ký hiệu để nhận diện CDĐL và không bắt buộc phải sử dụng. Tuy nhiên cần có quy định về điều kiện sử dụng Biểu trưng CDĐL quốc gia nhằm tránh việc sử dụng tuỳ tiện.

2.3.4.2. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về biện pháp kiểm soát của cơ quan hải quan

Phục vụ cho công tác quản lý nhà nước trong hoạt động quản lý ngoại thương và dựa vào chức năng của mình, cơ quan hải quan và một số cơ quan khác có quyền và trách nhiệm thực hiện các biện pháp nghiệp vụ để kiểm soát hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mang CDĐL. Hành vi sử dụng CDĐL ở khu vực biên giới có phạm vi giới hạn về mặt thời gian và không gian, đồng thời mang những đặc trưng riêng so với bảo vệ quyền SHTT nói chung.

Luật SHTT Việt Nam cho phép cơ quan hải quan được áp dụng một số biện pháp đặc thù, bao gồm hai biện pháp là kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm đối với CDĐL và tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền đối với CDĐL[194]. Hai biện pháp này có mối liên hệ biện chứng với nhau và có thể được áp dụng đồng thời. Trong quá trình kiểm tra, giám sát hàng hoá xuất nhập khẩu, cơ quan hải quan có khả năng nhận diện các sản phẩm nghi ngờ vi phạm quyền đối với CDĐL. Điều này tạo điều kiện cho chủ thể quyền tiến hành xác minh thông tin, thu thập chứng cứ cần thiết. Sau đó, chủ thể quyền có quyền yêu cầu tạm hoãn làm thủ tục hải quan đối với lô hàng bị nghi ngờ, nhằm bảo vệ quyền SHTT của mình một cách hiệu quả. Tuy nhiên, hai biện pháp trên cũng có thể áp dụng độc lập với nhau. Chẳng hạn trong trường hợp chủ thể quyền dù không chủ động yêu cầu kiểm soát mà vẫn có quyền đề nghị cơ quan hải quan tạm hoãn thủ tục đối với lô hàng cụ thể. Quyền này phát sinh khi có thông tin xác thực về dấu hiệu sử dụng bất hợp pháp CDĐL liên quan đến lô hàng đó. Mục đích của việc tạm hoãn là để cơ quan chức năng có thời gian xác minh, làm rõ, từ đó bảo vệ quyền lợi hợp pháp của chủ thể quyền.

Quy định về biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan là biện pháp chỉ được tiến hành theo yêu cầu của chủ thể quyền CDĐL được bảo hộ tại Việt Nam. Biện pháp này được thực hiện nhằm thu thập thông tin, chứng cứ về lô hàng để chủ thể quyền CDĐL có thể thực hiện quyền yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền và yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc các biện pháp ngăn chặn và bảo

[194] Điều 216, Luật SHTT năm 2005 và các Điều 73, 74, 75, 76, Luật Hải quan năm 2014, Khoản 2, Điều 3, Thông tư số 13/2015/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2015 quy định về kiểm tra, giám sát, tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; kiểm soát hàng giả và hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung năm 2020

đảm xử phạt hành chính[195]. Tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền đối với CDĐL xét về bản chất là rào cản kỹ thuật nhằm tạo điều kiện cho cơ quan hải quan và chủ thể quyền thu thập thông tin, xác minh các dấu hiệu của hàng hoá xuất nhập khẩu xâm phạm quyền đối với CDĐL. Thông qua biện pháp này, Hải quan có thể ngăn chặn kịp thời hàng hoá xuất nhập khẩu xâm phạm quyền đối với CDĐL đang trong quá trình làm thủ tục hải quan. Tuy nhiên, Luật Hải quan năm 2014 quy định không tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với một số hàng hoá như hàng viện trợ nhân đạo, tài sản di chuyển, hàng hoá được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ, hành lý của khách xuất nhập khẩu, quà biếu, quà tặng trong tiêu chuẩn miễn thuế và hàng hoá quá cảnh[196]. Có thể nhận thấy, những mặt hàng được miễn áp dụng biện pháp tạm dừng thủ tục hải quan thường thuộc nhóm hàng hóa phi thương mại[197]. Đối với Luật SHTT năm 2005 không quy định các trường hợp ngoại lệ như Luật Hải quan năm 2014, tuy nhiên lại có quy định các trường hợp xâm phạm quyền đối với CDĐL là các hành vi sử dụng CDĐL có tính thương mại. Điều đó có nghĩa là các trường hợp sử dụng CDĐL không vì mục đích thương mại theo Luật SHTT không phải là hành vi xâm phạm CDĐL, nhưng sẽ vẫn có thể là đối tượng bị biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan nếu có nghi ngờ xâm phạm CDĐL. Như vậy có thể thấy rằng, pháp luật SHTT và Luật Hải quan năm 2014 không thống nhất khi quy định về ngoại lệ của hoạt động tạm dừng làm thủ tục hải quan.

Theo Hiệp định TRIPs, việc tạm đình chỉ thủ tục hải quan đối với hàng nhập khẩu xâm phạm CDĐL là một nghĩa vụ pháp lý bắt buộc. Tuy nhiên, đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu song song và hàng hoá quá cảnh vi phạm quyền CDĐL, Hiệp định TRIPs chỉ đưa ra khuyến nghị chứ không yêu cầu thực hiện biện pháp tương tự. Điều này tạo ra sự linh hoạt cho các quốc gia trong việc áp dụng các biện pháp kiểm soát phù hợp với điều kiện và chính sách riêng[198]. Theo Điều 60 Hiệp định TRIPs và khoản 9 Điều 18.76 của CPTPP căn cứ vào mục đích sử dụng và số lượng hàng hoá để xác định hàng hoá đó là hàng hoá phi thương mại, bởi vậy hàng hoá là hành lý cá nhân hoặc hàng gửi với số lượng nhỏ cũng được xác định hàng hoá phi thương mại.

Quy định về biện pháp kiểm tra, giám sát để phát hiện vi phạm đối với CDĐL. Đây là cách thức để kiểm tra sự phù hợp giữa nội dung đơn với các tài liệu gửi kèm; mẫu vật, hiện vật hoặc ảnh chụp phù hợp với nội dung quyền SHTT đối

[195] Khoản 2, Điều 216, Luật SHTT năm 2005
[196] Điều 73 Luật Hải quan năm 2014
[197] Nghị định 134/2016/NĐ-CP ngày 1/9/2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu
[198] Điều 51 Hiệp định TRIPs và chú giải số 13 của Hiệp định

với CDĐL có yêu cầu bảo hộ hoặc nội dung tố cáo hành vi vi phạm; kiểm tra, đối chiếu các thông tin khai hải quan trên tờ khai hải quan với các thông tin trong hệ thống dữ liệu về đơn yêu cầu kiểm tra, giám sát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến CDĐL, các thông tin do cơ quan hải quan thu thập để xác định dấu hiệu hàng hoá xâm phạm CDĐL. Chủ thể quyền có quyền yêu cầu cơ quan hải quan thực hiện biện pháp này, trong trường hợp không có yêu cầu bảo vệ CDĐL, nhưng cơ quan hải quan phát hiện dấu hiệu xâm phạm đối với hàng hoá nhập khẩu trong quá trình làm thủ tục, họ có quyền tiến hành kiểm tra thực tế. Cơ quan hải quan có thể lấy mẫu hoặc chụp ảnh hàng hoá để làm căn cứ. Dựa trên kết quả kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền sẽ quyết định thông quan hoặc tạm giữ lô hàng để xử lý theo đúng quy định pháp luật. Mục đích của việc này là nhằm đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về SHTT và ngăn chặn các hành vi vi phạm. Các quy định pháp luật hiện hành về kiểm soát hàng hoá nhập khẩu qua biên giới đã được điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu thực tế. Điều này đáp ứng các tiêu chuẩn cơ bản trong việc kiểm soát hàng hoá nhập khẩu, hướng tới một nền hải quan hiện đại.

Tuy nhiên, thẩm quyền kiểm soát hàng hoá xâm phạm quyền đối với CDĐL của cơ quan hải quan không triệt để, khi phát hiện hàng hoá có dấu hiệu vi phạm CDĐL thì cơ quan này chỉ dừng lại ở việc tạm dừng làm thủ tục hải quan, mà không có quyền áp dụng các chế tài tương ứng để xử phạt. Điều này xuất phát từ quy định của Luật SHTT năm 2005 không xác định hành vi xuất khẩu hàng hoá là hành vi xâm phạm CDĐL[199]. Bởi vậy trong Nghị định 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực SHCN sửa đổi, bổ sung năm 2021, năm 2024 (sau đây gọi là Nghị định 99/2013/NĐ-CP) không quy định chế tài đối với hành vi xâm phạm CDĐL trong hoạt động xuất khẩu[200]. Sự không thống nhất giữa văn bản nội dung (Luật Hải quan, Luật SHTT) với các văn bản pháp luật quy định về chế tài (các Nghị định xử phạt vi phạm hành chính) trong kiểm soát hàng hoá xâm phạm quyền đối với CDĐL đã dẫn đến hải quan gặp nhiều vướng mắc khi áp dụng pháp luật trong thực tiễn. Thực tế đã xảy ra nhiều vụ vi phạm liên quan đến hoạt động xuất khẩu do cơ quan hải quan phát hiện nhưng không thể xử lý triệt để. Do đó, NCS cho rằng cần có giải pháp hoàn thiện pháp luật liên quan đến nội dung này.

Thứ hai, quy định về trình tự thủ tục kiểm soát biên giới. Để cơ quan hải quan có quyền tiến hành các biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất nhập khẩu xâm phạm

[199] Điều 211 Luật SHTT năm 2005
[200] Điều 12, Điều 13 Nghị định 99/2013/NĐ-CP

quyền đối với CDĐL, chủ thể quyền CDĐL cần thực hiện đăng ký kiểm soát tại cơ quan hải quan, cung cấp thông tin cần thiết phục vụ công tác kiểm tra, giám sát và phát hiện hàng hoá vi phạm tại khu vực biên giới. Khi có yêu cầu kiểm soát, chủ thể quyền cần nộp hồ sơ yêu cầu kiểm soát bản cứng, kèm theo các tài liệu liên quan trực tiếp tới Tổng cục Hải quan (thông qua Cục Giám sát quản lý về hải quan), bằng hình thức nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện[201]**.** Khi phát hiện lô hàng có dấu hiệu xâm phạm CDĐL, cơ quan hải quan sẽ tạm dừng làm thủ tục hải quan và thông báo ngay bằng văn bản cho người yêu cầu biết. Trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, người yêu cầu có đơn đề nghị không có yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan thì cơ quan hải quan tiếp tục làm thủ tục hải quan theo quy định. Trường hợp người nộp đơn yêu cầu bằng văn bản đề nghị tạm dừng, đồng thời nộp một khoản tiền hoặc chứng từ bảo lãnh thì cơ quan hải quan quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan[202]. Trường hợp chủ thể quyền CDĐL có yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền SHTT đối với CDĐL nhưng chưa có đơn yêu cầu kiểm tra, giám sát thì cơ quan hải quan quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan nếu đáp ứng các quy định tại Khoản 3 Điều 74 của Luật Hải quan năm 2014.

Nhằm đảm bảo cam kết trong một số điều ước quốc tế về SHTT như CPTPP, EVFTA, Luật SHTT năm 2005 và Luật Hải quan năm 2014 trao quyền chủ động cho cơ quan hải quan thực hiện các biện pháp cần thiết nếu trong quá trình thực hiện kiểm tra, giám sát và kiểm soát phát hiện căn cứ rõ ràng để nghi ngờ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu là hàng hoá giả mạo về CDĐL[203]. Cơ quan hải quan có trách nhiệm thông báo ngay cho chủ thể quyền và cho người nhập khẩu hoặc người xuất khẩu về việc tạm dừng, trong trường hợp chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan. Nếu chủ thể quyền không khởi kiện dân sự và cơ quan hải quan không quyết định thụ lý vụ việc theo thủ tục xử lý vi phạm hành chính thì cơ quan hải quan có trách nhiệm tiếp tục làm thủ tục hải quan cho lô hàng[204]. Khi hết thời hạn tạm dừng, nếu người yêu cầu không khởi kiện và cơ quan hải quan không thụ lý theo thủ tục vi phạm hành chính, cơ quan hải quan sẽ tiếp tục làm thủ tục hải quan cho lô hàng. Nếu người yêu cầu rút đơn trước khi hết thời hạn và cơ quan hải quan không thụ lý, cơ quan hải quan cũng sẽ tiếp tục làm thủ tục hải quan cho lô hàng[205].

---

[201] Khoản 1 Điều 74 Luật Hải quan năm 2014 và Khoản 2 Điều 216 Luật SHTT năm 2005

[202] Điều 76 Luật Hải quan năm 2014

[203] Khoản 2 Điều 216 Luật SHTT năm 2005 và Khoản 2 Điều 73 Luật Hải quan năm 2014

[204] Khoản 2 Điều 218, Điều 219 Luật SHTT năm 2005

[205] Trương Thế Khánh Quỳnh (2015), *Xử lý xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bằng biện pháp kiểm soát hàng hóa xuất nhập khẩu theo Luật Sở hữu trí tuệ*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Luật, Đại học Huế

2.3.4.3. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về biện pháp kiểm soát của cơ quan quản lý cạnh tranh

Thứ nhất, quy định về cơ sở phát sinh quyền chống cạnh tranh không lành mạnh của chủ thể quyền. Quyền chống cạnh tranh không lành mạnh đối với CDĐL được xác lập một cách tự động khi chủ thể tiến hành hoạt động kinh doanh hợp pháp. Quyền này được hình thành không đòi hỏi phải làm thủ tục đăng ký chính thức tại cơ quan quản lý SHCN có thẩm quyền. Mà phát sinh một cách tự nhiên từ quá trình hoạt động thương mại, cho phép doanh nghiệp bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình ngay khi phát hiện dấu hiện cạnh tranh không lành mạnh. Doanh nghiệp không cần phải trải qua giai đoạn chờ phê duyệt hoặc công nhận từ cơ quan nhà nước để thực thi quyền này. Cơ chế bảo vệ này đảm bảo tính kịp thời và hiệu quả trong việc ngăn chặn các hành vi xâm phạm[206]. Điều đó có nghĩa là, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hợp pháp có quyền yêu cầu xử lý mà không cần có "giấy chứng nhận" nào từ cơ quan nhà nước khi xuất hiện hành vi gây nhầm lẫn, chiếm đoạt uy tín hoặc gây tổn hại đến hoạt động cạnh tranh.

Vì không có văn bản xác lập quyền như trong đăng ký CDĐL, nên khi xảy ra tranh chấp, người yêu cầu bảo vệ quyền phải tự chứng minh mình là người có quyền lợi hợp pháp, thông qua các yếu tố như đã hoạt động thực tế trong lĩnh vực cụ thể bao lâu, tại khu vực nào, đối tượng cạnh tranh[207] là gì và hành vi vi phạm của bên kia là gì. Theo quy định của pháp luật, chủ thể có quyền yêu cầu xử lý hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn là chủ thể kinh doanh đã sử dụng trước CDĐL một cách rộng rãi, ổn định trong hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, được người tiêu dùng biết đến uy tín của chủ thể kinh doanh và hàng hoá, dịch vụ mang CDĐL đó[208]. Các thông tin cần cung cấp có thể là quảng cáo, doanh thu, số lượng sản phẩm, hệ thống phân phối, đánh giá từ cơ quan nhà nước và người tiêu dùng. Bên bị yêu cầu xử lý cần sửa đổi chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn trên hàng hoá, bao bì và phương tiện quảng cáo.

Thứ hai, quy định về nội dung của chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến CDĐL. Quyền SHCN đối với CDĐL là một quyền được thừa nhận bởi nhà nước và được bảo hộ bởi pháp luật khỏi những hành vi xâm phạm, để hưởng được sự bảo hộ này, CDĐL phải đáp ứng một số điều kiện nhất định và đa phần đòi hỏi người chủ của những đối tượng này bước đầu phải thực hiện thủ tục đăng ký đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tuy nhiên, nhiều dấu hiệu, thông tin được tạo ra

[206] Điểm d khoản 3 Điều 6 Luật SHTT năm 2005, Khoản 5 Điều 10 Nghị định 65/2023/NĐ-CP
[207] Khoản 5 Điều 10 Nghị định 65/2023/NĐ-CP
[208] Điều 19 Nghị định 99/2013/NĐ-CP

và sử dụng một cách hợp pháp từ trí tuệ của con người, có khả năng đem lại lợi thế cạnh tranh lại không được bảo hộ dưới hình thức SHCN theo luật định, đặc biệt là tại các quốc gia ghi nhận cơ sở xác lập quyền SHCN đối với CDĐL chủ yếu dựa trên quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước theo thủ tục nộp đơn đăng ký như Việt Nam. Theo đó CDĐL nếu không được chủ sở hữu đăng ký thì đương nhiên sẽ không được bảo hộ bởi cơ chế quyền SHCN, bất kể họ đã sử dụng đối tượng này trong bao lâu. Để bảo vệ những dấu hiệu chỉ dẫn nguồn gốc địa lý đã được sử dụng hợp pháp đầu tiên trong hoạt động kinh doanh, bảo hộ chống lại cạnh tranh không lành mạnh được coi là một biện pháp pháp lý hữu hiệu được quy định trong luật, được coi là "hàng rào" cuối cùng để bảo đảm một cách toàn diện nhất lợi ích của chủ thể kinh doanh trước nguy cơ thiệt hại bởi những hành vi không đúng mực trên thị trường và là một công cụ bổ trợ, bổ sung hữu hiệu bên cạnh sự bảo hộ đối với CDĐL đã được bảo hộ. Chính bởi đặc điểm và mối liên quan mật thiết như vậy mà theo pháp luật Việt Nam, nội dung về chống cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực SHCN là một chế định của luật SHTT.

Căn cứ theo khoản 4 Điều 4 Luật SHTT năm 2005, quyền chống cạnh tranh không lành mạnh được quy định là một quyền SHCN, theo đó đây là quyền của chủ thể kinh doanh nhằm bảo vệ quyền lợi lợi ích hợp pháp của mình trước hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Trong đó quyền này bao gồm quyền kiến nghị xử lý hành chính hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực SHCN và quyền yêu cầu toà án áp dụng các biện pháp dân sự trên cơ sở nộp đơn khởi kiện ra Toà án. Quy định này cũng nhằm thể hiện vai trò hỗ trợ bảo hộ một cách toàn diện nhất cho các chỉ dẫn nguồn gốc địa lý theo kiểu "lấp đầy", đảm bảo rằng những dấu hiệu nguồn gốc địa lý không được hoặc chưa được công nhận bảo hộ bởi Nhà nước nhưng đã sử dụng hợp pháp, tạo nên lợi thế cạnh tranh, uy tín trên thị trường cũng đều có thể được bảo vệ khỏi các hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Người sử dụng hợp pháp CDĐL chưa được bảo hộ có thể yêu cầu cơ quan nhà nước áp dụng các biện pháp hợp pháp để xử lý hành vi cạnh tranh không lành mạnh[209].

Thứ ba, quyền chống cạnh tranh không lành mạnh của người tiêu dùng. Người tiêu dùng có thể trực tiếp bị ảnh hưởng bởi hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong SHCN ví dụ như mua phải hàng hoá sử dụng nhãn hiệu, bao bì gây nhầm lẫn; bị lừa dối bởi quảng cáo sử dụng chỉ dẫn thương mại không đúng; sử dụng dịch vụ qua Website với tên miền bị chiếm dụng, gây thiệt hại. Người tiêu dùng có quyền khiếu nại đến Uỷ ban Cạnh tranh Quốc gia khi phát hiện hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Để thực hiện quyền này, họ phải cung cấp thông tin

[209] Khoản 3 Điều 198 Luật SHTT năm 2005

chính xác và chịu trách nhiệm về tính trung thực về hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Nếu phát hiện vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, họ cũng có thể yêu cầu cơ quan nhà nước xử lý[210]. Cơ quan nhận yêu cầu sẽ chuyển đến cơ quan có thẩm quyền và thông báo cho các bên liên quan.

2.3.3.4. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về biện pháp kiểm soát của cơ quan quản lý thị trường

a. Đối với kiểm soát nguồn gốc sản phẩm thông qua quy định về ghi nhãn chỉ dẫn địa lý

Ghi nhãn hàng hoá là việc các thông tin cơ bản và cần thiết về hàng hoá được thể hiện trên nhãn hàng hoá bởi người sản xuất, kinh doanh sản phẩm[211]. Nhãn này có thể được dán, in hoặc đính trên sản phẩm, bao bì sản phẩm. Thông qua hoạt động ghi nhãn hàng hoá, người sản xuất, kinh doanh có thể truyền tải các thông tin có liên quan đến hàng hoá; người tiêu dùng có thể nhận biết được nguồn gốc và chất lượng của hàng hoá từ đó có thể lựa chọn sản phẩm theo nhu cầu; cơ quan nhà nước có thẩm quyền có cơ sở thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát và phát hiện hành vi sai phạm.

Không phải bất cứ sản phẩm mang CDĐL cũng phải ghi nhãn hàng hoá theo quy định của Nghị định 43/2017/NĐ-CP. Các sản phẩm gắn CDĐL bắt buộc phải thực hiện ghi nhãn hàng hoá bao gồm hàng hoá được sản xuất để lưu thông trong nước; hàng hoá xuất khẩu nhưng không xuất khẩu được hoặc bị trả lại, đưa ra lưu thông trên thị trường; hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam[212]. Trong khi đó một số sản phẩm mang CDĐL sẽ không phải thực hiện việc ghi nhãn hàng hoá theo quy định tại Nghị định 43/2017/NĐ-CP như hàng hoá tạm nhập tái xuất; hàng hoá quá cảnh, hàng hoá chuyển khẩu; hàng hoá trung chuyển; hàng hoá nhập khẩu gửi kho ngoại quan để xuất khẩu sang nước thứ ba; hàng hoá là thực phẩm tươi, sống, thực phẩm chế biến không có bao bì và bán trực tiếp cho người tiêu dùng; hàng hoá là nguyên liệu (nông sản, thuỷ sản, khoáng sản) không có bao bì và được bán trực tiếp cho người tiêu dùng[213].

Nghị định 43/2017/NĐ-CP cũng có quy định cụ thể về nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hoá, một trong những nội dung mà pháp luật buộc người sản xuất, kinh doanh sản phẩm phải thể hiện là xuất xứ của hàng hoá. Đồng thời cũng đặt ra nguyên tắc của việc ghi xuất xứ này, đặc biệt đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phải bảo đảm tính trung thực và chính xác, tuân thủ các quy định

[210] Khoản 1 Điều 11 Luật Bảo vệ người tiêu dùng năm 2023
[211] Nghị định 43/2017/NĐ- CP
[212] Điều 9 Nghị định 43/2017/NĐ-CP
[213] Khoản 2 Điều 1 Nghị định 43/2017/NĐ-CP

của pháp luật về xuất xứ hàng hoá hoặc các Hiệp định mà Việt Nam đã tham gia hoặc ký kết[214]. Dù đã có yêu cầu bắt buộc ghi nhãn và nguyên tắc ghi xuất xứ nhưng trên thực tế vẫn xảy ra tình trạng người sản xuất, kinh doanh ghi sai, giả về nguồn gốc xuất xứ, nhằm lừa dối người tiêu dùng để dễ tiêu thụ và bán với giá cao hơn. Thậm chí khi người sản xuất, kinh doanh ghi đúng xuất xứ của hàng hoá trên nhãn hàng hoá nhưng vẫn khiến người tiêu dùng nhầm lẫn giữa nguồn gốc của hàng hoá và hàng hoá mang CDĐL. Những bất cập trong thực tiễn này đều ảnh hưởng đến lựa chọn đúng đắn sản phẩm của người tiêu dùng và lợi ích của người sản xuất, kinh doanh sử dụng CDĐL hợp pháp.

b. Đối với truy xuất nguồn gốc sản phẩm gắn chỉ dẫn địa lý

Hệ thống bảo hộ CDĐL tại Việt Nam đang đứng trước những bước ngoặt quan trọng khi các rào cản thương mại kỹ thuật toàn cầu dịch chuyển từ kiểm soát tại biên giới sang kiểm soát toàn diện chuỗi cung ứng, đòi hỏi sự giao thoa chặt chẽ giữa quyền SHTT và nghĩa vụ minh bạch hoá nguồn gốc hàng hoá. Việt Nam đã triển khai truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua việc ban hành các văn bản luật như Luật An toàn thực phẩm năm 2010 được sửa đổi, bổ sung năm 2018, năm 2025 (Luật An toàn thực phẩm năm 2010), Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá năm 2018, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 2006 sửa đổi năm 2018, năm 2025. Đồng thời một loạt các văn bản dưới luật cũng được ban hành để hướng dẫn chi tiết về vấn đề truy xuất nguồn gốc như Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm năm 2010, Nghị định 13/2022/NĐ-CP (sửa đổi nghị định 132/2008/NĐ-CP), Nghị định 37/2026/NĐ-CP tháng 1 năm 2026, Thông tư như số 02/2024/TT-BKHCN và số 26/2019/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ. Chính sách truy xuất nguồn gốc thực phẩm tại Việt Nam hiện nay cơ bản được xây dựng đầy đủ, chi tiết về: (i) nguyên tắc, yêu cầu truy xuất nguồn gốc; (ii) quy định về mã hóa, dán nhãn và thông tin ra bên ngoài; (iii) quy định về trang trại; (iv) quy định về lấy mẫu, kiểm soát sản phẩm xuất, nhập khẩu; (v) quy định về cảnh báo, thu hồi.

Bước ngoặt lớn nhất trong thực trạng pháp luật hiện nay về truy xuất nguồn gốc là việc Chính phủ ban hành Nghị định 37/2026/NĐ-CP tháng 1 năm 2026, thay thế mô hình quản lý theo nhóm hàng truyền thống bằng phương thức quản lý dựa trên mức độ rủi ro (thấp, trung bình, cao) tại Điều 4, Điều 5. Theo đó, truy xuất nguồn gốc đã chuyển dịch từ một cơ chế "khuyến khích" sang nghĩa vụ bắt buộc đối với các sản phẩm có mức độ rủi ro cao, đặc biệt là nhóm nông sản và thực phẩm chiếm đa số trong danh mục các CDĐL đã được bảo hộ tại Việt Nam. Như vậy,

[214] Điều 10 Nghị định 43/2017/NĐ-CP

không phải tất cả các sản phẩm mang CDĐL ở Việt Nam đều phải thực hiện truy xuất nguồn gốc. Dù vậy trên thực tế, hầu hết các CDĐL được bảo hộ đều đã được triển khai gắn các công cụ truy xuất nguồn gốc[215] với nhiều hình thức khác nhau như phần mềm, mã vạch, mã QR….

Tuy vậy, pháp luật về truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm mang CDĐL hiện vẫn tồn tại một số bất cập. Quy định về nhóm sản phẩm bắt buộc tiến hành truy xuất nguồn gốc dựa trên cơ chế phân loại rủi ro tại Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP hiện đang thiếu sự phân hoá giữa các nhóm hàng hoá đặc thù. Khung pháp lý hiện hành đang có xu hướng đồng nhất hoá các tiêu chuẩn khắt khe vốn được thiết kế riêng cho ngành thực phẩm (như các phần dữ liệu quy định tại TCVN 12850:2019 về nhật ký canh tác, kiểm soát dư lượng hoá chất) lên cả các sản phẩm phi nông nghiệp như làng nghề thủ công hay sản phẩm công nghiệp mang CDĐL. Điều này không chỉ vô tình tạo ra rào cản hành chính, gây áp lực lớn về chi phí tuân thủ hạ tầng dữ liệu theo Điều 23 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP cho những thợ thủ công mà còn hoàn toàn chưa phù hợp với thực tế sản xuất vốn dựa nhiều vào kỹ năng con người và bí quyết truyền thống hơn là các chỉ số sinh – hoá học. Đồng thời là bất cập về *t*ình trạng thông tin bị rời rạc và thiếu sự liên thông giữa các cơ quan quản lý. Mặc dù khung pháp lý đã có những bước tiến đáng kể trong việc thúc đẩy hạ tầng số, như việc triển khai Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hoá quốc gia và quy định về Hộ chiếu sản phẩm kỹ thuật số (DPP) tại Điều 53 Nghị định 37/2026/NĐ-CP, thực trạng pháp luật vẫn bộc lộ sự thiếu đồng bộ giữa các quy định chuyên ngành. Hiện nay, các sản phẩm nông nghiệp mang CDĐL đang chịu sự điều chỉnh song song bởi Luật An toàn thực phẩm với nguyên tắc truy xuất "một bước trước, một bước sau" theo Thông tư 25/2019/TT-BYT và các quy định về quản lý chất lượng hàng hoá của Bộ Khoa học và Công nghệ. Sự phân tán trách nhiệm giữa các Bộ quản lý ngành dẫn đến hiện tượng thiếu liên thông và chia sẻ về dữ liệu thông tin, gây khó khăn cho doanh nghiệp khi phải thực hiện nhiều thủ tục khai báo khác nhau trên các cổng thông tin của Bộ Công thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Cổng quốc gia. Trong khi cơ quan nhà nước khó có thể tổng hợp được bức tranh toàn cảnh về chuỗi giá trị của sản phẩm mang CDDL từ khâu sản xuất đến tay người tiêu dùng.

Bên cạnh bất cập về mặt thủ tục, hệ thống quy định hiện hành còn bộc lộ sự chồng chéo, xung đột về nguyên tắc thiết lập hệ thống truy xuất. Cụ thể, Thông tư số 11/2026/TT-BCT của Bộ Công thương quy định nguyên tắc truy xuất theo mô hình truyền thống "một bước trước – một bước sau" – nghĩa là chỉ yêu cầu doanh nghiệp

[215] Xem Phụ lục số 02

ghi nhận thông tin của bên bán và bên mua trực tiếp. Thế nhưng, bản chất đặc thù của sản phẩm mang CDĐL đòi hỏi một cơ chế truy xuất nghiêm ngặt và xuyên suốt hơn để chứng minh nguồn gốc hình thành từ vùng địa lý được bảo hộ. Việc định hướng chính sách chỉ đóng khung trong mục tiêu kiểm soát an toàn thực phẩm mà thiếu đi các chế định bắt buộc nhằm bảo vệ quyền SHTT đã tạo ra lỗ hổng cho các hành vi trục lợi, từ đó làm giảm giá trị của các sản phẩm mang CDĐL.

2.4. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về biện pháp xử lý vi phạm trong hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

2.4.1. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về biện pháp dân sự

Chủ thể quyền hoặc tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do hành vi xâm phạm gây ra có thể yêu cầu Toà án[216] áp dụng biện pháp dân sự để xử lý hành vi xâm phạm quyền đối với CDĐL. Việc bảo vệ quyền đối với CDĐL bằng biện pháp này phải tuân thủ hệ thống pháp luật dân sự, pháp luật tố tụng dân sự như trình tự thủ tục yêu cầu áp dụng, thẩm quyền áp dụng, trình tự, …[217]. Theo Điều 202 Luật SHTT năm 2005, tuỳ từng trường hợp cụ thể cũng như yêu cầu của nguyên đơn, Toà án có thể áp dụng các biện pháp dân sự sau để xử lý cá nhân, tổ chức có hành vi xâm phạm quyền đối với CDĐL:

Một là, buộc chấm dứt hành vi xâm phạm: đây là biện pháp mà Toà án yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm CDĐL không được tiếp tục thực hiện hành vi đó. Biện pháp này được thực hiện nhằm mục tiêu ngăn chặn những thiệt hại có thể xảy ra do hành vi xâm phạm CDĐL. Chủ thể quyền SHCN kỳ vọng đối tượng xâm phạm chấm dứt hành vi vi phạm- đây là nguyện vọng chính đáng và cấp thiết để bảo vệ quyền lợi hợp pháp.

Hai là, buộc xin lỗi, cải chính công khai: đây là biện pháp do Toà án áp dụng, yêu cầu người xâm phạm phải công khai xin lỗi, cải chính thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng. Biện pháp này không bù đắp được thiệt hại về vật chất mà chủ thể quyền phải gánh chịu do hành vi xâm phạm CDĐL được tiến hành, nhưng góp phần khôi phục lại uy tín của người sản xuất sản phẩm mang CDĐL chân chính cũng như danh tiếng của CDĐL bị xâm hại.

Ba là, buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự: Trong trường hợp phát sinh nghĩa vụ dân sự từ thoả thuận hợp đồng giữa nguyên đơn và bị đơn, bên cạnh việc áp dụng các biện pháp chế tài như đình chỉ hành vi vi phạm hoặc bồi thường tổn thất, bị đơn vẫn có trách nhiệm thi hành đầy đủ các nghĩa vụ dân sự chưa hoàn tất theo nội dung

[216] Điều 200 Luật SHTT năm 2005
[217] Điều 71 Nghị định 65/2023/NĐ-CP

đã cam kết đối với nguyên đơn. Việc thực hiện này là yếu tố then chốt để bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật và duy trì trật tự trong các giao dịch dân sự.

Bốn là, hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện sản xuất kinh doanh vi phạm sẽ chịu biện pháp xử lý thích hợp, có thể là tiêu hủy bắt buộc, phân phối hoặc sử dụng cho mục đích phi thương mại. Việc này đảm bảo tuân thủ pháp luật và ngăn chặn hành vi xâm phạm quyền đối với CDĐL.

Năm là, buộc bồi thường thiệt hại: là biện pháp quan trọng và thiết thực nhất nhằm phục hồi lại trạng thái ban đầu trước khi có thiệt hại xảy ra, từ đó bảo vệ quyền lợi, lợi ích của người sản xuất sản phẩm mang CDĐL. Khi phát sinh thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền CDĐL, chủ thể quyền có thể yêu cầu Toà án buộc người vi phạm trả cho họ một khoản tiền. Biện pháp này giúp họ có thể được bù đắp lại những tổn thất phải gánh chịu do hành vi xâm phạm gây ra. Các quy định pháp luật về buộc bồi thường thiệt hại được thiết lập dựa trên sự kết hợp giữa Luật SHTT và các nguyên tắc chung của Bộ luật Dân sự:

+ *Về nguyên tắc bồi thường thiệt hại*: Điều 204 Luật SHTT năm 2005 quy định nguyên tắc chung để xác định thiệt hại do xâm phạm quyền đối với mọi đối tượng SHTT. Qua quy định này có thể xác định được các nguyên tắc bồi thường thiệt hại đối với CDĐL như sau: (i) Thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền SHTT đối với CDĐL chỉ có thể là thiệt hại về vật chất, việc bồi thường tổn thất về tinh thần không được đặt ra đối với việc xâm phạm CDĐL. Quy định như vậy là hợp lý vì quyền đối với CDĐL về bản chất là một quyền tài sản, chủ yếu có ý nghĩa về mặt kinh tế chứ không gắn với quyền nhân thân; (ii) Mức độ thiệt hại được định lượng trên cơ sở tổn thất thực tế mà chủ thể quyền CDĐL phải gánh chịu do hành vi xâm phạm CDĐL gây ra. Đồng thời Khoản 1 Điều 585 Bộ luật Dân sự năm 2015 yêu cầu thiệt hại thực tế phải được bồi thường toàn bộ và kịp thời. Nguyễn tắc bồi thường thiệt hại quy định tại Điều 204 Luật SHTT năm 2005 chủ yếu được xây dựng dựa trên nền tảng của pháp luật dân sự truyền thống, tập trung vào mục tiêu "bù đắp" và "khôi phục tình trạng ban đầu" của tài sản. Điều này có nghĩa là mức bồi thường tối đa bằng mức tổn thất thực tế mà chủ thể quyền phải gánh chịu, không được xác định mức bồi thường vượt quá mức tổn thất thực tế này, đảm bảo nguyên tắc "bồi thường tương ứng với mức độ thiệt hại". Tuy nhiên, đối với CDĐL – một loại TSTT có tính chất vô hình và thuộc sở hữu tập thể - việc áp dụng cứng nhắc nguyên tắc chứng minh thiệt hại thực tế theo Điều 204 Luật SHTT năm 2005 đang tạo ra những rào cản lớn trong thực thi. Việc thiếu chức năng trừng phạt khiến các khoản bồi thường thường rất thấp, đôi khi bên bị xâm phạm coi là một loại "chi phí kinh doanh" để tiếp tục hành vi vi phạm làm giảm hiệu quả bảo hộ uy tín nông sản quốc gia.

Đồng thời, quy định hiện hành chưa ghi nhận tính "răn đe" trong các biện pháp dân sự, vốn là một yêu cầu trong CPTPP tại Điều 18.74. Trong CPTPP yêu cầu các quốc gia thành viên phải quy định trong pháp luật nước mình một chế tài buộc người xâm phạm trả cho chủ thể quyền khoản bồi thường thiệt hại thoả đáng để đền bù cho tổn thất mà chủ thể quyền phải gánh chịu do hành vi xâm phạm quyền SHTT của người đó[218]. Mức bồi thường thiệt hại phải được quy định đủ để bù đắp tổn thất cho chủ thể quyền và với mục tiêu răn đe những hành vi xâm phạm trong tương lai[219]. Điều 18.74 CPTPP đặt ra những yêu cầu cụ thể nhằm đảm bảo chủ thể quyền được bồi thường một cách xứng đáng và bên xâm phạm phải chịu những hậu quả kinh tế đủ lớn để không tái phạm, trong trường hợp vi phạm cố ý hoặc nghiêm trọng. Điều này cho thấy sự dịch chuyển từ chức năng bù đắp thuần tuý sang chức năng trừng phạt trong pháp luật SHTT, một khái niệm mới trong hệ thống pháp luật dân sự truyền thống của Việt Nam. Mặc dù CDĐL không thuộc nhóm bắt buộc áp dụng bồi thường mang tính trừng phạt trong văn bản của CPTPP như nhãn hiệu, nhưng tinh thần chung của Chương 18 khuyến khích việc mở rộng các biện pháp bảo vệ mạnh mẽ cho mọi đối tượng SHTT. Khi một CDĐL bị xâm phạm theo cách thức gây nhầm lẫn nghiêm trọng cho người tiêu dùng về nguồn gốc, hành vi đó có tính chất tương đương với giả mạo nhãn hiệu, do đó việc áp dụng nguyên tắc xác định thiệt hại mang tính răn đe là hoàn toàn phù hợp với nguyên tắc của Hiệp định.

Thiếu các quy định về bồi thường mang tính trừng phạt khiến hệ thống thực thi quyền SHTT của Việt nam vẫn còn khoảng cách xa so với tiêu chuẩn CPTPP. Bởi vậy để tương thích với cam kết quốc tế và phù hợp với thông lệ của các quốc gia trên thế giới theo xu hướng hiện nay, pháp luật cần sửa đổi về nguyên tắc bồi thường thiệt hại đối với SHCN nói chung và CDĐL nói riêng, để mức bồi thường không chỉ đảm bảo bù đắp thiệt hại của chủ thể quyền mà phải có tính chất răn đe chủ thể có hành vi xâm phạm.

+ Về cơ sở phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại, pháp luật hiện nay chưa có quy định riêng về cơ sở phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với hành vi xâm phạm CDĐL. Tuy nhiên bồi thường thiệt hại do hành vi xâm phạm CDĐL là một dạng của bồi thường trách nhiệm ngoài hợp đồng được quy định của Bộ luật Dân sự[220], nên cần thiết phải xét đến các căn cứ sau để xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại có phát sinh hay không khi có hành vi xâm phạm CDĐL, gồm

[218] Khoản 3 Điều 18.74 CPTPP
[219] Khoản 3 Điều 18.74 CPTPP
[220] Xem khoản 2 Điều 198, khoản 1 Điều 199 Luật SHTT năm 2005; Nhằm hướng dẫn thi hành Điều 584 Bộ luật Dân sự, ngày 6/9/2022 Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao ban hành Nghị quyết số 02/2022/Đ-HĐTP

ba yếu tố là có thiệt hại vật chất xảy ra đối với chủ thể quyền; có hành vi xâm phạm quyền; có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi xâm phạm quyền đối với CDĐL của bên vi phạm và thiệt hại cho người sản xuất sản phẩm mang CDĐL. Cũng như pháp luật của nhiều quốc gia trên thế giới, pháp luật Việt Nam (như Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật SHTT năm 2005) cho thấy yếu tố lỗi không được coi là căn cứ để tính mức bồi thường thiệt hại do hành vi xâm phạm CDĐL gây nên. Bởi trong trách nhiệm dân sự, người thực hiện hành vi vi phạm luôn bị coi là có lỗi, trừ khi họ chứng minh được rằng mình không có lỗi[221]. Dù cách tiếp cận này là tương thích với tư duy dân sự truyền thống về việc khôi phục tình trạng tài sản, nhưng lại bộc lộ sự thiếu công bằng và kém hiệu quả kinh tế trong khai thác TSTT. Việc cào bằng mức bồi thường giữa một chủ thể vô ý vi phạm do thiếu thông tin với một chủ thể cố ý làm giả, trục lợi từ danh tiếng lâu đời của CDĐL đã vô hình trung triệt tiêu tính răn đe được đề cập đến trong Điều 18.74 CPTPP. Khi mức bồi thường chỉ giới hạn ở việc bù đắp những tổn thất thực tế vốn khó định lượng đối với CDĐL, các bên vi phạm cố ý thường coi khoản tiền này như một loại "chi phí kinh doanh" thấp để tiếp tục các hành vi xâm phạm quy mô lớn. Tuy nhiên việc xác định mức bồi thường trong một số trường hợp nhất định, Bộ luật Dân sự năm 2015 đặt ra nguyên tắc cho phép giảm mức bồi thường cho người có hành vi xâm phạm và lỗi là một căn cứ để giảm mức bồi thường[222].

Nghiên cứu kinh nghiệm từ các quốc gia có hệ thống bảo hộ SHTT tiên tiến cho thấy, yếu tố lỗi chủ quan là một trong số các căn cứ để Toà án định lượng mức bồi thường và đảm bảo mục tiêu ngăn ngừa tái phạm. Điển hình là Trung Quốc, một quốc gia có truyền thống Dân luật tương đồng với Việt Nam, đã sửa đổi luật nhằm đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế. Điều 1185 Bộ luật Dân sự Trung Quốc năm 2020 đã xác lập nguyên tắc chung cho phép bên bị vi phạm yêu cầu bồi thường mang tính trừng phạt nếu chứng minh được hành vi xâm phạm quyền SHTT là "cố ý" và "có tình tiết nghiêm trọng". Cụ thể hơn, Điều 63 Luật Nhãn hiệu Trung Quốc (áp dụng trực tiếp cho CDĐL bảo hộ dưới hình thức nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận) cho phép Toà án tuyên mức bồi thường từ 1 đến 5 lần dựa trên thiệt hại thực tế hoặc lợi nhuận bất chính đối với các hành vi xâm phạm mang tính "ác ý". Toà án Nhân dân Tối cao Trung Quốc cũng đã ban hành hướng dẫn cụ thể năm 2021, xác định các hành vi như tiếp tục vi phạm sau cảnh báo hoặc tái phạm là bằng chứng của lỗi cố ý. Tại Hoa Kỳ, yếu tố lỗi là điều kiện bắt buộc để yêu cầu "bồi thường gấp ba" theo

[221] Dương Anh Sơn – Nguyễn Ngọc Sơn (2007), *Tác động của các hình thức lỗi đến việc xác định trách nhiệm hợp đồng nhìn từ góc độ nguyên tắc trung thực và thiện chí*, Tạp chí Khoa học pháp lý, số 1
[222] Khoản 2 Điều 585 Bộ luật Dân sự năm 2015

Đạo luật Lanham đối với nhãn hiệu và CDĐL. Ngược lại, hệ thống pháp luật của Đức (Điều 14(6) của Đạo Luật Nhãn hiệu năm 1994 sửa đổi năm 2018, 2023) và EU (Điều 13 Chỉ thị 2004/48/EC về thực thi quyền SHTT) thực hiện phân biệt đối xử rõ ràng rằng người xâm phạm chỉ phải bồi thường đầy đủ khi "biết hoặc có cơ sở để biết" về hành vi vi phạm. Đối với lỗi vô ý nhẹ, các quốc gia này cho phép giảm nhẹ trách nhiệm bồi thường để bảo vệ các chủ thể kinh doanh ngay tình.

Học tập kinh nghiệm trên, việc bổ sung yếu tố lỗi là căn cứ để xem xét việc tăng hoặc giảm mức bồi thường thiệt hại thực tế ở Điều 204 Luật SHTT năm 2005 là cần thiết để nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL, tạo ra rào cản kinh tế thực chất đối với các hành vi gian lận thương mại nghiêm trọng liên quan đến CDĐL.

+ *Về phương pháp xác định mức bồi thường thiệt hại* được pháp luật SHTT quy định linh hoạt, tạo điều kiện thuận lợi cho chủ thể quyền CDĐL có thể dựa trên khả năng chứng minh thiệt hại thực tế của mình để lựa chọn phương thức xác định mức bồi thường thiệt hại. Toà án có thể quyết định mức bồi thường thiệt hại dựa trên thiệt hại thực tế của chủ thể quyền hoặc một mức do Toà án ấn định trong trường hợp chủ thể quyền không có căn cứ để xác định mức thiệt hại của mình[223].

Đối với phương thức xác định mức bồi thường theo thiệt hại thực tế, đây là phương thức xác định bồi thường dựa trên những thiệt hại có thể tính toán được thành tiền mà chủ thể quyền phải gánh chịu. Theo đó, mức bồi thường thiệt hại mà chủ thể quyền có thể được nhận bằng tổng thiệt hại vật chất tính bằng tiền của chủ thể quyền. Dựa trên quy định của khoản 1 Điều 204 Luật SHTT năm 2005, Điều 83 Nghị định 65/2023/NĐ-CP và đặc trưng của CDĐL không được phép chuyển nhượng nên có thể xác định thu nhập, lợi nhuận thu từ CDĐL chỉ có thể xuất phát từ hoạt động khai thác trực tiếp đối với CDĐL. Chủ thể quyền được yêu cầu bồi thường đối với các khoản thiệt hại vật chất như mức giảm sút về thu nhập, lợi nhuận; tổn thất về cơ hội kinh doanh; chi phí hợp lý để ngăn chặn, khắc phục thiệt hại. Pháp luật cho phép tính toán mức giảm sút về thu nhập, lợi nhuận thông qua so sánh mức lợi nhuận, giá bán, sản lượng thực tế của chủ thể quyền có được trước và sau khi hành vi xâm phạm xảy ra[224]. Trong trường hợp không tính toán được khoản lợi nhuận bị giảm sút của nguyên đơn thì "khoản lợi nhuận mà bị đơn thu được" một cách bất hợp pháp từ hành vi xâm phạm quyền SHTT có thể được sử dụng thay thế để tính toán thiệt hại[225].

---

[223] Không áp dụng điểm b, khoản 1 Điều 205 Luật SHTT năm 2005 để tính toán thiệt hại do xâm phạm CDĐL bởi CDĐL là đối tượng SHCN không được chuyển nhượng cũng như không được chuyển giao quyền sử dụng

[224] Khoản 2 Điều 85 Nghị định 65/2023/NĐ-CP

[225] Điểm a khoản 1 Điều 205 Luật SHTT năm 2005

Nhìn chung phương pháp tính toán thiệt hại bởi hành vi xâm phạm CDĐL ở Việt Nam là tương đồng với pháp luật của các quốc gia trên thế giới. Pháp luật các quốc gia khác cũng cho phép nguyên đơn có thể lựa chọn bồi thường thiệt hại trên cơ sở tính toán lợi nhuận của bị đơn vào tổng mức bồi thường thiệt hại, nếu tổn thất về lợi nhuận trực tiếp của nguyên đơn là không thể tính toán[226]. Chẳng hạn EU quy định thiệt hại vật chất thực tế được tính trên số lượng hàng hoá mà nguyên đơn đáng lẽ đã bán được nếu bị đơn không xâm phạm quyền của nguyên đơn[227]. Việc xác định lợi nhuận mà bên xâm phạm thu được dựa vào doanh thu, số lượng hàng hoá xâm phạm được bán ra thị trường nên thường dễ xác định và tính toán hơn. Đồng thời sẽ giảm nhẹ nghĩa vụ chứng minh về mức độ thiệt hại của nguyên đơn và tạo điều kiện cho Toà án có cơ sở giải quyết nhanh chóng, hiệu quả.

Tuy nhiên sẽ là khó khăn trong việc xác định được chính xác thiệt hại, bởi việc xác định thiệt hại dựa trên lợi nhuận bị đơn thu được sẽ gặp khó khăn và không hiệu quả nếu không tiếp cận được những thông tin, tài liệu trung thực, chính xác về lợi nhuận của bên bị xâm phạm, vì hành vi cố tình che dấu của người vi phạm. Theo tinh thần của Luật SHTT năm 2005 và Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đều cho phép bên bị xâm phạm trong trường hợp không thể tiếp cận được hồ sơ, tài liệu của bên xâm phạm để chứng minh bảo vệ quyền lợi của mình, thì có quyền yêu cầu Toà án buộc bên xâm phạm phải đưa ra chứng cứ đó. Tuy nhiên nghĩa vụ này chỉ được áp dụng trong quá trình các bên đang tham gia tố tụng tại Toà án và khi Toà án yêu cầu[228]. Hơn nữa, cả Luật SHTT năm 2005 và Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đều không quy định về thời hạn phải cung cấp chứng cứ cũng như hình phạt trong trường hợp bị đơn cố tình không cung cấp tài liệu, chứng cứ. Bởi vậy quy định yêu cầu cung cấp tài liệu, hồ sơ bởi bên xâm phạm không khả thi khi áp dụng trong thực tiễn, người bị xâm phạm vẫn khó có thể tiếp cận thông tin, chứng cứ về lợi nhuận bất hợp pháp mà người xâm phạm thu được. Bởi vậy sẽ gây khó khăn cho bên chủ thể quyền trong yêu cầu xác định mức được bồi thường thiệt hại dựa trên lợi nhuận mà bị đơn thu được do hành vi xâm phạm của mình.

Đối với phương pháp xác định mức bồi thường do Toà án ấn định: là một đặc trưng riêng để xác định mức bồi thường trong những vụ xâm phạm quyền SHTT nói chung và đối với CDĐL nói riêng. Có thể hiểu rằng, Toà án có quyền ấn định mức bồi thường mà họ cho là phù hợp trong phạm vi mức bồi thường mà pháp luật dự

[226] Astha Negit, Bhaskar Jyoti Thakuria, *Principles Governing Damages in Trademark Infringement*, Journal of Intellectual Property Rights Vol 15, September 2010, p. 374-379
https://www.commonlii.org/in/journals/INJlIPR/2010/29.pdf
[227] Astha Negit, Bhaskar Jyoti Thakuria (2010), *tlđd*, p. 374-379
[228] Khoản 5 Điều 203 Luật SHTT năm 2005 và Khoản 6, 7 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

liệu[229]. Phương thức bồi thường này được đặt ra để giải quyết những khó khăn, phức tạp trong việc chứng minh và xác định thiệt hại thực tế do hành vi xâm phạm, tạo thêm cơ hội khôi phục thiệt hại cho chủ thể quyền cũng như làm gia tăng sự mềm dẻo, linh hoạt của Toà án trong việc ấn định mức bồi thường. Bồi thường thiệt hại do Toà án ấn định là cách thức xác định thiệt hại được thừa nhận ở nhiều quốc gia trên thế giới, tuy nhiên tồn tại hai xu hướng khác nhau về nguyên tắc áp dụng: (i) Bồi thường thiệt hại theo ấn định của Toà án chỉ được áp dụng khi nguyên đơn không thể chứng minh thiệt hại thực tế mà bị đơn gây ra cho mình; (ii) Nguyên đơn có quyền lựa chọn cách thức bồi thường do Toà án ấn định vào bất kỳ thời điểm nào trước khi Toà án ra phán quyết cuối cùng. Về nguyên tắc, bồi thường thiệt hại do Toà án ấn định ở Việt Nam chỉ được áp dụng nếu không thể xác định mức bồi thường thiệt hại về vật chất một cách thực tế theo những căn cứ đã được pháp luật quy định. Như vậy ở Việt Nam, đây chỉ là phương án bồi thường mang tính "dự phòng" khi chủ thể quyền bị xâm phạm không thể xác định thiệt hại theo các cách khác.

Có thể thấy rằng yếu tố không thể thiếu làm phát sinh trách nhiệm bồi thường cũng như xác định mức bồi thường thiệt hại theo phương thức này là phải có thiệt hại thực tế[230]. Sự khác biệt của biện pháp ấn định mức bồi thường thiệt hại theo phương thức do Toà án ấn định so với việc ấn định mức bồi thường thiệt hại theo thiệt hại thực tế chỉ ở chỗ nguyên đơn chứng minh được có thiệt hại và chứng minh việc mình không thể xác định mức độ thiệt hại, nhưng không có nghĩa vụ xác định được mức độ thiệt hại thực tế. Những phân tích trên cho thấy, khi áp dụng biện pháp ấn định mức bồi thường theo luật định, Toà án vẫn phải căn cứ vào nghĩa vụ chứng minh của nguyên đơn, bao gồm chứng minh sự tồn tại của thiệt hại, chứng minh tính trung thực, khách quan của việc không có đủ cơ sở để xác định mức thiệt hại mà mình đang gánh chịu cũng như mức lợi nhuận của bị đơn. Tuy nhiên Toà án sẽ khó khăn trong việc xác định mức bồi thường thiệt hại, bởi không có hướng dẫn cụ thể nên với mỗi vụ việc khác nhau có thể mỗi Toà án sẽ theo quan điểm của mình để ấn định các mức bồi thường khác nhau. Thậm chí mức bồi thường có thể không xứng đáng với công sức và thời gian mà người khởi kiện bỏ ra để theo đuổi vụ kiện. Cách xác định về không chế mức trần bồi thường theo luật định như vậy càng không công bằng đối với CDĐL vốn được coi là tài sản của cộng đồng, nhiều người tham gia xây dựng, phát triển và sử dụng CDĐL. Nên thiệt hại bởi hành vi xâm phạm sẽ gây ảnh hưởng không chỉ đối với một người mà là cộng đồng người sản xuất ở địa phương. Tuy nhiên khi được bồi thường thì mức bồi thường cho cả cộng đồng cư

[229] Điểm c khoản 1 Điều 205 Luật SHTT năm 2005
[230] Khoản 2 Điều 198, khoản 1 Điều 199, điểm d Khoản 1 Điều 205 Luật SHTT năm 2005

dân có thể chỉ tương đương mức bồi thường cho một cá nhân chủ sở hữu của nhãn hiệu hay tên thương mại. Bởi vậy việc xem xét lại và xây dựng quy định chi tiết về phương pháp xác định mức bồi thường thiệt hại do Toà án ấn định là cần thiết.

Áp dụng biện pháp dân sự đối với hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến CDĐL: Biện pháp dân sự không chỉ được áp dụng khi có hành vi xâm phạm quyền đối với CDĐL mà cũng được áp dụng đối với hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến CDĐL. Đây là biện pháp hiệu quả để cơ quan có thẩm quyền xác định mức thiệt hại và thực hiện các biện pháp cần thiết để buộc bên vi phạm phải đền bù đầy đủ cho chủ thể bị thiệt hại. Theo đó tổ chức, cá nhân bị thiệt hại hoặc có nguy cơ chịu thiệt hại bởi hành vi cạnh tranh không lành mạnh của chủ thể khác liên quan đến CDĐL, có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền áp dụng một trong các biện pháp dân sự tương tự như các biện pháp áp dụng với hành vi vi phạm SHTT[231]. Tuy nhiên, pháp luật hiện nay chưa được đề cập đến cơ quan có thẩm quyền và trình tự thủ tục để áp dụng biện pháp dân sự đối với hành vi cạnh tranh không lành mạnh đối với SHCN nói chung và đối với CDĐL nói riêng. Theo NCS, chủ thể bị thiệt hại có quyền làm đơn đề nghị cơ quan SHTT- là cơ quan chuyên môn có năng lực đánh giá về các dấu hiệu chỉ dẫn nguồn gốc địa lý, xác định có hay không có sự trùng lặp hay tương tự đến mức gây nhầm lẫn giữa đối tượng được xem xét và đối tượng được sử dụng hợp pháp. Dựa trên kết quả đó, người bị thiệt hại hoặc có nguy cơ thiệt hại có quyền yêu cầu các cơ quan được quy định trong Điều 200 Luật SHTT năm 2005 xử lý hành vi cạnh tranh không lành mạnh theo thẩm quyền của từng cơ quan.

2.4.2. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về biện pháp hành chính

Pháp luật SHTT đã quy định cụ thể các hành vi xâm phạm đối với CDĐL có thể bị xử lý bằng biện pháp hành chính như sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, buôn bán hàng hoá giả mạo CDĐL...[232] Việc quy định cụ thể này giúp phân biệt rõ ràng giữa các hành vi xâm phạm CDĐL bị xử lý hành chính và các hành vi bị xử lý bởi các biện pháp chế tài khác. Nhờ đó, giảm thiểu tình trạng áp dụng tuỳ tiện hoặc chồng chéo trong quá trình thực thi pháp luật của các cơ quan chức năng. Tuy nhiên pháp luật hiện nay đang chưa có sự thống nhất với nhau trong xác định hành vi vi phạm quyền đối với CDĐL bị xử phạt bởi biện pháp hành chính. Chẳng hạn, khoản 1 Điều 74 Luật Hải quan năm 2014 quy định hành vi xuất khẩu hàng hoá cũng có thể là hành vi xâm phạm quyền đối với CDĐL, trong khi Điều 12 Luật Hải

[231] Khoản 3 Điều 198 Luật SHTT năm 2005
[232] Khoản 1 Điều 211 Luật SHTT năm 2005

quan năm 2014, không quy định xử phạt trong trường hợp hành vi xuất khẩu hàng hoá là hành vi xâm phạm quyền đối với CDĐL. Thêm vào đó, tính thống nhất của hệ thống pháp luật thực thi quyền SHTT còn bộc lộ hạn chế qua sự thiếu đồng bộ giữa Luật SHTT năm 2005 và các văn bản pháp luật chuyên ngành như Luật Hải quan năm 2014 hay các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính. Cụ thể, Điều 211 Luật SHTT năm 2005 khi liệt kê các hành vi bị xử lý hành chính chưa bao quát được toàn diện các dạng hành vi xâm phạm phát sinh trong thực tiễn thương mại và kiểm soát biên giới. Trong khi đó, các văn bản hướng dẫn thi hành – điển hình là Nghị định số 99/2013/NĐ-CP đã ghi nhận danh mục hành vi vi phạm rộng hơn để đáp ứng yêu cầu thực tế. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 của Nghị định này, các hành vi như chào hàng, tàng trữ để bán hay trưng bày để bán hàng hoá xâm phạm quyền đối với CDĐL đều là đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính.

Việc Điều 211 Luật SHTT năm 2005 không trực tiếp đề cập đến các hành vi mang tính chất chuẩn bị hoặc lưu thông trung gian này, cũng như hành vi đặt hàng người khác thực hiện các hành vi nêu trên, tạo ra sự không thống nhất về mặt lý luận giữa luật nội dung và luật hình thức. Sự không nhất quán này không chỉ gây khó khăn cho các cơ quan thực thi như lực lượng Quản lý thị trường hay Hải quan trong việc xác định căn cứ pháp lý cao nhất khi ra quyết định xử phạt, mà còn làm giảm hiệu quả của các biện pháp ngăn chặn sớm hàng hoá xâm phạm tại cửa khẩu theo quy định của Luật Hải quan. Để đảm bảo tính minh bạch và tương thích hoàn toàn với các cam kết khắt khe về thực thi quyền tại CPTPP, Việt Nam cần sửa đổi Điều 211 Luật SHTT năm 2005 theo hướng đồng bộ hoá danh mục hành vi vi phạm, bao gồm cả các hành vi chào hàng, tàng trữ, trưng bày và ký kết hợp đồng đặt hàng xâm phạm, nhằm tạo ra rào cản pháp lý xuyên suốt từ giai đoạn tiền sản xuất đến khi hàng hoá tiếp cận thị trường.

Bên cạnh đó, pháp luật cũng quy định rõ ràng và cụ thể về hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả[233]. Về nguyên tắc, khi thực hiện hành vi xâm phạm CDDL, tổ chức hay cá nhân thực hiện hành vi này có thể bị áp dụng các hình thức xử phạt chính là cảnh cáo hoặc phạt tiền, đồng thời có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả[234]. Tuy nhiên, có thể thấy rằng tất cả các hành vi xâm phạm CDĐL, ngoài hình thức xử phạt chính (phạt tiền) đều phải áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là "đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ vi phạm từ 01 đến 03 tháng…". Việc áp dụng hình thức xử phạt bổ sung này là vô nghĩa và không mang tính khả thi vì khi tang

[233] Điều 214 Luật SHTT năm 2005 và được cụ thể hoá trong Điều 3, Điều 11 Nghị định 99/2013/NĐ-CP
[234] Khoản 1, 2 Điều 214; Điều 11 Nghị định 99/2013/NĐ-CP

vật, dấu hiệu vi phạm, giả mạo đã bị tịch thu, tiêu huỷ hoặc loại bỏ[235] thì việc đình chỉ hoạt động kinh doanh của đối tượng vi phạm là không cần thiết. Bởi vậy loại bỏ hình thức xử phạt bổ sung "đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ vi phạm từ 01 đến 03 tháng" là điều cần thiết.

Đối với hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến CDĐL cũng có thể bị xử lý bằng biện pháp hành chính. Hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến CDĐL về bản chất vừa xâm phạm đến quyền, lợi ích của chủ sở hữu CDĐL, vừa xâm phạm đến chức năng bảo vệ người tiêu dùng, chức năng bảo đảm môi trường cạnh tranh lành mạnh của cơ quan quản lý nhà nước. Do vậy, hoạt động kiểm soát cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến CDĐL về nguyên tắc là một nét đặc biệt vừa mang tính chất mệnh lệnh của quyền lực công với chế tài hành chính, đồng thời, lại như một hình thức trách nhiệm bồi thường thiệt hại dân sự ngoài hợp đồng. Biện pháp xử lý hành vi vi phạm được kết hợp theo cơ chế người bị xâm hại khiếu nại đến cơ quan quản lý cạnh tranh yêu cầu xử lý bằng chế tài hành chính, vừa khiếu kiện ra Toà án dân sự để đòi bồi thường thiệt hại cũng có thể bị xử lý bởi biện pháp hình sự.

Hiện nay Luật Cạnh tranh năm 2018 thừa nhận nguyên tắc áp dụng luật theo hướng Luật Cạnh tranh là luật chung điều chỉnh đối với hành vi cạnh tranh không lành mạnh, Luật SHTT là luật riêng điều chỉnh hành vi cạnh tranh không lành mạnh đối với CDĐL. Nếu có sự khác biệt trong quy định của hai luật này khi điều chỉnh chung về một vấn đề thì ưu tiên áp dụng Luật SHTT. Bởi vậy, khi quy định về biện pháp xử lý hành vi cạnh tranh không lành mạnh, Luật cạnh tranh năm 2018 không tính đến các đặc thù riêng biệt của CDĐL nhằm tránh được sự trùng lặp giữa pháp luật cạnh tranh và pháp luật SHTT khi điều chỉnh đối với hành vi cạnh tranh trong lĩnh vực SHTT. Nghị định 75/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cạnh tranh (Nghị định 75/2019/NĐ - CP) đã tuân thủ nguyên tắc này, loại bỏ quy định về xử lý hành chính đối với hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến CDĐL. Tuy nhiên, Luật SHTT năm 2005 lại không trực tiếp quy định về biện pháp xử phạt hành chính đối với hành vi cạnh tranh không lành mạnh về CDĐL, mà có quy định dẫn chiếu ngược lại sử dụng pháp luật cạnh tranh. Điều này sẽ gây khó khăn cho người áp dụng pháp luật, không biết nên sử dụng quy định pháp luật trong luật nào điều chỉnh. Đồng thời kéo theo một loạt các bất cập, gây khó khăn cho cơ quan có thẩm quyền trong áp dụng biện pháp hành chính để xử lý hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến CDĐL.

[235] Điểm b khoản 12 Điều 12 Nghị định 99/2013/NĐ-CP

Hiện nay quy định về xử lý vi phạm bằng biện pháp hành chính đối với hành vi cạnh tranh không lành mạnh được quy định tại Nghị định 75/2019/NĐ - CP và Nghị định 99/2013/NĐ - CP. Vậy khi có hành vi vi phạm liên quan đến CDĐL xảy ra thì áp dụng biện pháp hành chính được quy định tại văn bản nào. Chẳng hạn, mâu thuẫn trong quy định về mức phạt tiền đối với các hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến CDĐL, Nghị định 75/2019/NĐ - CP[236] áp dụng mức phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng. Trong khi đó, mức phạt tối đa quy định tại Nghị định 99/2013/NĐ - CP là 250.000.000 đồng đối với hàng hoá vi phạm có trị giá trên 500.000.000 đồng[237]. Pháp luật SHTT và pháp luật cạnh tranh vẫn chưa có sự thống nhất trong nguyên tắc áp dụng luật nhằm giải quyết mâu thuẫn trong hệ thống pháp luật xử lý hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến SHTT nói chung và CDĐL nói riêng.

2.4.3. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về biện pháp hình sự

Pháp luật không có quy định riêng để xử lý hình sự đối với hành vi xâm phạm CDĐL, tuy nhiên qua quy định của pháp luật hình sự, có thể hiểu Luật hình sự năm 2015 cũng bao gồm các quy định điều chỉnh các quan hệ xã hội giữa nhà nước và các chủ thể xâm phạm "trật tự công" cấu thành tội phạm, là biện pháp cưỡng chế do các cơ quan tố tụng áp dụng đối với người có hành vi phạm tội xâm phạm quyền đối với CDĐL. Cá nhân, pháp nhân thương mại có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự nếu thực hiện hành vi xâm phạm CDĐL có đủ yếu tố cấu thành tội phạm[238]. Tương tự các biện pháp xử lý vi phạm khác đối với CDĐL thì hành vi xâm phạm phải là các hành vi xâm phạm được quy định tại khoản 3 Điều 129 Luật SHTT năm 2005. Tuy nhiên những hành vi vi phạm này chỉ bị xử lý hình sự nếu thực hiện với "quy mô thương mại" hay "thu lợi bất chính", hoặc "gây thiệt hại cho chủ thể quyền", hoặc "giá trị hàng hoá vi phạm". Điều 61 Hiệp định TRIPS thì yêu cầu phải xác định rõ hành vi vi phạm quyền SHCN với "quy mô thương mại". Bởi vậy Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017, năm 2024 (Bộ luật Hình sự năm 2015) vẫn tiếp tục được quy định dấu hiệu "quy mô thương mại" tại cấu thành tội phạm cơ bản của các tội xâm phạm SHTT nói chung và đối với CDĐL nói riêng, tuy nhiên pháp luật hình sự lại không đưa ra lý giải thể nào là "quy mô thương mại", tạo trở ngại trong việc truy tố hình sự các hành vi vi phạm quyền CDĐL.

Trên thực tiễn, mặc dù các hành vi giả mạo, xâm phạm quyền đối với các

[236] Khoản 2, 3 Điều 28 Nghị định 75/2019/NĐ-CP
[237] Điều 12, Điều 13 Nghị định 99/2013/NĐ-CP
[238] Điều 212 Luật SHTT năm 2005

CDĐL nông sản nổi tiếng như nước mắm Phú Quốc, chè Tân Cương, … diễn ra rất phức tạp với tính chất chuyên nghiệp có tổ chức, nhưng thực tiễn tư pháp lại rơi vào trạng thái bế tắc khi áp dụng chế tài hình sự. Rào cản lớn nhất hiện nay là khi các cơ quan thực thi hành chính phát hiện các cơ sở sản xuất sản phẩm giả mạo CDĐL với số lượng lớn, có mạng lưới phân phối rộng (thoả mãn bản chất của tính chất thương mại), nhưng giá trị lô hàng khi quy đổi chưa đạt ngưỡng định lượng tối thiểu 200 triệu đồng để cấu thành tội phạm theo tiêu chí "giá trị hàng hoá vi phạm" tại khoản 1 Điều 226, cơ quan tiến hành tố tụng buộc phải xem xét đến cấu thành thay thế là thực hiện hành vi với "quy mô thương mại". Tuy nhiên, do Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao chưa ban hành bất kỳ văn bản hướng dẫn nào để lượng hoá tiêu chí này, các cơ quan tố tụng không thể tự suy diễn để khởi tố. Hệ quả là cơ quan điều tra thường từ chối tiếp nhận và trả lại hồ sơ để xử lý bằng biện pháp hành chính. Thực tiễn cho thấy, việc thiếu các tiêu chí định lượng rõ ràng cho thuật ngữ "quy mô thương mại" đã tước đi công cụ cưỡng chế nghiêm khắc nhất của nhà nước, tạo kẽ hở để các chủ thể xâm phạm trật tự công lợi dụng.

Theo pháp luật Hoa Kỳ, quy mô thương mại đối với các hành vi xâm phạm tới các quyền liên quan tới nhãn hiệu được quy định như sau: bên vi phạm có hành vi quảng cáo liên quan tới các hành vi xâm phạm tại nhiều hơn một tiểu bang; hàng hoá mang dấu hiệu vi phạm được lưu thông xuyên bang từ người sản xuất tới người bán; Bên vi phạm đem một sản phẩm tới một bang khác với mục đích đăng ký nhãn hiệu; quảng cáo trên các báo, đài hay phương tiện vô tuyến khác mà các báo, đài hay phương tiện vô tuyến ấy có tầm phủ sóng xuyên bang. Như vậy, một hành vi có quy mô thương mại theo định nghĩa của pháp luật Hoa Kỳ là khi "tầm phủ sóng thương mại" của các hành vi ấy đã vượt ra khỏi khuôn khổ địa phương nơi chủ thể có hành vi ấy đang hoạt động. Trong Điều 18.77 CPTPP quy định về cách hiểu "quy mô thương mại" ít nhất phải bao gồm: các hành vi thực hiện để đạt được lợi thế thương mại hoặc thu lợi tài chính; và các hành vi, không phải thực hiện để đạt được lợi thế thương mại hoặc thu lợi tài chính, nhưng có gây hại một cách đáng kể tới lợi ích của chủ thể quyền tác giả hoặc quyền liên quan liên quan đến thị trường. Như vậy Hiệp định này xác định "thu lợi tài chính" là một trong các dấu hiệu của "quy mô thương mại".

Bên cạnh đó, có thể thấy pháp luật đang quy định khác biệt giữa dấu hiệu định tội và hình phạt giữa cá nhân và pháp nhân thương mại. Cá nhân sẽ bị xử lý hình sự nếu họ thực hiện hành vi xâm phạm CDĐL nếu hành vi được thực hiện với quy mô thương mại hoặc thu lợi bất chính từ 200 triệu đồng trở lên hoặc gây thiệt hại cho chủ thể quyền CDĐL từ 300 triệu đồng trở lên hoặc hàng hoá vi phạm trị giá

từ 300 triệu đồng trở lên[239]. Trong khi đó, đối với pháp nhân thương mại thì mức thu lợi bất chính đối với hàng hoá cao gấp 3 - 4 lần mức thu lợi bất chính đối với cá nhân (tuỳ từng trường hợp) mới bị coi là cấu thành tội phạm[240]. Ngoài ra, nhà làm luật còn bổ sung trường hợp định tội danh dựa vào dấu hiệu nhân thân của pháp nhân thương mại[241], đối với cá nhân thì không có quy định về trường hợp định tội danh dựa trên dấu hiệu xấu về nhân thân. Quy định như vậy chưa đảm bảo sự bình đẳng giữa các cá nhân và pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự. Đồng thời thể hiện sự mâu thuẫn với khoa học luật hình sự về việc xác định tội danh, khoa học hình sự yêu cầu dù hành vi vi phạm được thực hiện bởi các chủ thể khác nhau nhưng khi xác định tội danh phải căn cứ vào cấu thành tội phạm cơ bản (cấu thành tội phạm giống nhau). Tuy nhiên, quy định tại Điều 226 Luật Hình sự năm 2015, cùng một tội danh nhưng do chủ thể khác nhau thực hiện lại có cấu thành tội phạm khác nhau.

Như đề cập ở trên Điều 226 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định pháp nhân thương mại không bị áp dụng hình phạt tù, mà có thể bị phạt tiền hoặc cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực, cấm huy động vốn trong một thời hạn. Hình phạt tù đóng vai trò quan trọng trong việc răn đe và trừng trị các hành vi xâm phạm quyền SHCN nói chung và xâm phạm CDĐL nói riêng, vốn gây ra những hệ luỵ đáng kể cho cộng đồng. Tuy nhiên, hình phạt này hiện chỉ giới hạn áp dụng cho các cá nhân vi phạm[242]. Thực tế cho thấy, phần lớn các hành vi xâm phạm, đặc biệt trong lĩnh vực CDĐL, lại do các tổ chức đứng sau thực hiện. Do đó, việc thiếu vắng cơ chế xử phạt tương ứng đối với pháp nhân tạo làm giảm hiệu quả của công tác phòng, chống tội phạm trong lĩnh vực này.

[239] Khoản 1, 2 Điều 226 Bộ luật Hình sự năm 2015
[240] Khoản 4 Điều 226 Bộ luật Hình sự năm 2015
[241] Khoản 4 Điều 226 Bộ luật Hình sự năm 2015
[242] Khoản 2 Điều 226 Bộ luật Hình sự năm 2015

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Nghiên cứu thực trạng các quy định của pháp luật Việt Nam điều chỉnh hoạt động kiểm soát việc khai thác thương mại đối với CDĐL, có thể rút ra một số kết luận như sau:

Thứ nhất, về chủ thể kiểm soát và biện pháp kiểm soát việc khai thác thương mại đối với CDĐL, pháp luật Việt Nam đã có quy định cho vấn đề này nhưng chưa đầy đủ và phù hợp với bản chất sở hữu tập thể và tài sản cộng đồng của CDĐL. Đối với biện pháp kiểm soát bởi tổ chức quản lý CDĐL, chủ thể kiểm soát hầu hết hiện nay là cơ quan nhà nước ở địa phương. Thực trạng này dẫn đến bất cập lớn mang tính hệ thống là chủ thể thực hiện chức năng kiểm soát và chủ thể chịu sự kiểm soát có thể là một, làm mất đi tính khách quan, độc lập cần thiết, dẫn đến việc kiểm soát mang nặng tính hành chính và kém hiệu quả trên thực tế. Bên cạnh đó, pháp luật Việt Nam chưa có các quy định về hoạt động kiểm soát, cũng như chưa thừa nhận tư cách pháp lý của các chủ thể kiểm soát độc lập bởi bên thứ ba đối với quy trình kiểm soát việc sử dụng CDĐL. Bất cập này không chỉ gây khó khăn trong triển khai biện pháp kiểm soát độc lập ở thị trường trong nước, mà còn tạo rào cản kỹ thuật, hạn chế khả năng xuất khẩu của các sản phẩm mang CDĐL vào các thị trường có yêu cầu khắt khe như EU.

Thứ hai, về vấn đề xác định đối tượng bị kiểm soát, mặc dù pháp luật bước đầu đã có những quy định xác định hành vi sử dụng CDĐL hợp pháp và hành vi sử dụng CDĐL không trái phép. Tuy nhiên các hành vi này chưa được xác định đầy đủ và chưa thống nhất giữa các văn bản pháp luật SHTT, pháp luật hải quan, pháp luật hình sự, pháp luật cạnh tranh… Việc quy định không đầy đủ và không thống nhất như vậy sẽ gây khó khăn cho các cơ quan có thẩm quyền trong quá trình thực thi pháp luật, có thể dẫn đến tình tồn tại những những hành vi lạm dụng, giả mạo xuất xứ nguồn gốc bị bỏ sót, không thể đưa vào diện kiểm soát trên thực tế.

Thứ ba, đối với biện pháp xử lý hành vi vi phạm việc sử dụng CDĐL và hành vi cạnh tranh không lành mạnh đối với CDĐL đã được pháp luật Việt Nam quy định đầy đủ và hầu hết đã tương thích đối với các cam kết quốc tế. Tuy nhiên hiệu quả thực thi các chế tài này trên thực tiễn vẫn chưa cao. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ việc thiết kế mức phạt còn thấp so với lợi nhuận có được từ hành vi xâm phạm, hành vi cạnh tranh không lành mạnh đối với CDĐL. Quy định về các biện pháp xử phạt mang tính hành chính chưa đủ sức răn đe buộc các chủ thể vi phạm phải chấm dứt hành vi, dẫn đến thực trạng tài sản cộng đồng bị xâm phạm trong thời gian dài.

CHƯƠNG 3: HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ KIỂM SOÁT HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

3.1. Yêu cầu về hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

3.1.1. Phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về hoàn thiện pháp luật, gắn với bảo vệ lợi ích của người sản xuất ở địa phương và người tiêu dùng

Yêu cầu trước hết đối với việc hoàn thiện hệ thống quy phạm pháp luật là phải bảo đảm sự phù hợp, nhất quán tuyệt đối với đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước. Trong lĩnh vực CDĐL, sự phù hợp này không mang tinh kỹ thuật lập pháp thuần tuý, mà phải gắn liền với mục tiêu bảo vệ lợi ích của người sản xuất ở địa phương và người tiêu dùng. Vì CDĐL là tài sản công thuộc sở hữu nhà nước, pháp luật kiểm soát thương mại được xây dựng không phải để phục vụ lợi ích của một nhóm người sản xuất, mà để bảo đảm sinh kế lâu dài cho người nông dân tại vùng trồng và bảo vệ quyền được tiếp cận sản phẩm đảm bảo chất lượng của người tiêu dùng.

Trước hết, các quy định mới phải thể chế hoá quan điểm chỉ đạo chiến lược tại Văn kiện Đại hội XIII[243] và đặc biệt là Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng[244]. Định hướng chiến lược của Đại hội XIV đòi hỏi phải chuyển đổi mạnh mẽ tư duy quản lý từ "kiểm soát, hạn chế" sang "kiến tạo, thúc đẩy phát triển". Trong đó, tập trung tháo gỡ dứt điểm các điểm bất cập về thể chế, đẩy mạnh đổi mới sáng tạo và nâng cao hiệu quả thương mại hoá TSTT[245]. Quán triệt tinh thần này cùng với các nguyên tắc tại Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 20/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật, tư duy kiểm soát khai thác thương mại đối với CDĐL phải xoá bỏ các thủ tục hành chính mang tính "xin - cho" gây phiền hà cho người dân[246]. Ngược lại, hệ thống quy phạm pháp luật phải thiết lập cơ chế hậu kiểm thị trường dựa trên trách nhiệm giải trình của người sản xuất, phù hợp với định hướng đổi mới nông thôn tại Nghị quyết số 19-NQ/TW của

---

[243] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập I, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 124

[244] Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng*, Văn phòng Trung ương Đảng

[245] Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng*, Văn phòng Trung ương Đảng

[246] Bộ Chính trị (2025), *Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật*, Văn phòng Trung ương Đảng.

Ban Chấp hành Trung ương Đảng[247]. Sự thay đổi này nhằm tối ưu hoá chi phí tuân thủ, giải phóng năng lực kinh doanh của cộng đồng người sản xuất ở địa phương.

Đồng thời, hệ thống pháp luật cần đổi mới tư duy xây dựng và hoàn thiện theo hướng tiếp cận công nghệ, nhằm bảo vệ toàn diện quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể, tuân thủ định hướng của Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia[248]. Pháp luật cần ghi nhận và luật hoá nghĩa vụ ứng dụng công nghệ hiện đại (như trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối – blockchain, mã định danh thông minh) nhằm truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Việc công nghệ hoá quy trình hậu kiểm này là công cụ pháp lý quan trọng nhằm bảo vệ người tiêu dùng trước các hành vi giả mạo, bảo đảm giá trị đặc thù của sản phẩm[249].

Bên cạnh đó, hệ thống pháp luật phải đáp ứng cam kết quốc tế theo định hướng của Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/1/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế trong tình hình mới. Quy định trong nước cần nội luật hoá đầy đủ các cam kết về CDĐL trong các FTA như EVFTA hay CPTPP. Qua đó, khung pháp lý không chỉ đóng vai trò kiểm soát thương mại mà phải là công cụ phòng vệ thương mại hiệu quả, ngăn chặn tình trạng TSTT quốc gia bị xâm phạm hoặc chiếm đoạt ở nước ngoài, từ đó bảo vệ vững chắc nguồn thặng dư kinh tế cho cộng đồng sản xuất trong nước.

3.1.2. Phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế của Việt Nam và hội nhập quốc tế

Việc thiết lập một khung pháp lý rõ ràng, chặt chẽ về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại CDĐL không chỉ góp phần ổn định kinh tế - xã hội, mà còn thúc đẩy thương mại phát triển theo hướng bền vững, minh bạch và công bằng. Quá trình hoàn thiện khung pháp lý đó tại Việt Nam phải xuất phát từ điều kiện thực tiễn, bảo đảm sự phù hợp với đặc điểm kinh tế - chính trị và xã hội của đất nước. Mặc dù việc tham khảo kinh nghiệm từ các hệ thống pháp luật tiên tiến trên thế giới là tất yếu, quá trình này đòi hỏi sự chọn lọc, thận trọng và đánh giá kỹ lưỡng mức độ phù hợp. Từ tư duy lập pháp đến phương thức thiết kế quy phạm, pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại CDĐL không chỉ cần tiếp thu có chọn lọc tinh hoa pháp luật quốc tế mà còn phải bám sát và giải quyết thực tiễn của Việt Nam, nhằm

---

[247] Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2022), *Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Văn phòng Trung ương Đảng

[248] Bộ Chính trị (2024), *Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*, Văn phòng Trung ương Đảng

[249] Bộ Chính trị (2025), *Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/1/2025 về hội nhập kinh tế quốc tế trong tình hình mới*, Văn phòng Trung ương Đảng

tối ưu hoá hiệu quả thực thi và tính ổn định của hệ thống pháp luật.

Sự gia tăng của hoạt động xuất nhập khẩu các sản phẩm mang CDĐL vừa thúc đẩy hợp tác kinh tế quốc tế, vừa đặt ra thách thức về việc các quốc gia tận dụng quy định pháp luật SHTT như những rào cản thương mại kỹ thuật. Thực tiễn đó đòi hỏi sự ra đời của hệ thống các điều ước quốc tế nhằm hài hoà hoá tiêu chuẩn bảo hộ. Ngoài hiệp định TRIPs, trong tiến trình hội nhập sâu rộng, Việt Nam đã là thành viên của nhiều tổ chức và diễn đàn đa phương quan trọng (như WTO, ASEAN, APEC), đồng thời ký kết và thực thi nhiều FTA (như EVFTA, CPTPP). Hệ thống cam kết quốc tế này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc không ngừng hoàn thiện khung pháp lý trong nước tương thích với tiêu chuẩn toàn cầu.

Các FTA đã đặt ra một chuẩn mực bảo hộ hoàn toàn mới, vượt xa so với các hiệp định trước đây, điều này là cơ hội lớn để doanh nghiệp Việt nam nâng cao giá trị thương hiệu. Nhưng cũng đặt ra yêu cầu quan trọng đối với Việt Nam là tôn trọng và tuân thủ các vấn đề về SHTT. Đặc biệt đối với CDĐL, với một số Hiệp định thương mại tự do ngầm yêu cầu các nước thành viên bảo hộ CDĐL theo cơ chế riêng, độc lập với nhãn hiệu thông qua cam kết về quy trình công nhận CDĐL[250]. Trước tình hình này, hệ thống pháp luật Việt Nam, trong đó có các quy định pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL cần được rà soát để từ đó có những sửa đổi, bổ sung cụ thể nhằm đảm bảo sự tương thích với cam kết trong các FTA. Việt Nam cần hiểu rõ các quy định trong FTA về kiểm soát khai thác thương mại đối với CDĐL, từ đó có lộ trình nội luật hoá các quy định trong các Hiệp định đó một cách đầy đủ và hợp lý[251], nhằm đảm bảo những quy định này phù hợp với lợi ích và chiến lược quốc gia.

3.1.3. Đảm bảo xã hội hoá công tác kiểm soát

Điều 53 Hiến pháp 2013 khẳng định Nhà nước với tư cách là đại diện cho toàn dân, có quyền nắm giữ quyền sở hữu đối với tài nguyên thiên nhiên. Do đó, vai trò của Nhà nước trong việc đăng ký và quản lý CDĐL là điều đương nhiên. Điều này xuất phát từ việc tài nguyên thiên nhiên là một thành phần cấu thành CDĐL, thuộc quyền sở hữu của Nhà nước, đồng thời nhằm đảm bảo việc sử dụng và phân bổ tài nguyên một cách bền vững trong quá trình sản xuất các sản phẩm mang CDĐL. Đối với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, các nghiên cứu đã chứng minh rằng sự tham gia của Nhà nước vào quá trình hình thành và phát triển CDĐL là thiết yếu, nhằm tích hợp vào các chương trình xoá đói giảm nghèo, phát

[250] Khoản 1 Điều 12.24 EVFTA

[251] Nguyễn Như Quỳnh (2012), *Hết quyền đối với nhãn hiệu trong pháp luật*, thực tiễn quốc tế và Việt Nam, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 415

triển nông thôn, bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học. Trên thực tế, CDĐL thường có nguồn gốc từ các vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu vùng xa, nơi mà năng lực tài chính và kỹ thuật của các chủ thể sản xuất, kinh doanh và các tổ chức đại diện còn hạn chế. Thậm chí, trong nhiều trường hợp, các tổ chức đại diện còn chưa được thành lập, mặc dù CDĐL đã được đăng ký. Điều này dẫn đến việc các chủ thể sản xuất, kinh doanh và các tổ chức đại diện của họ chưa đủ khả năng tự mình thực hiện việc đăng ký và quản lý CDĐL một cách hiệu quả. Đôi khi, quyền quản lý đã được Nhà nước uỷ quyền cho các tổ chức tập thể, nhưng các tổ chức này lại không thể đáp ứng được các yêu cầu và trách nhiệm. Do đó, sự tham gia của Nhà nước vẫn là yếu tố cần thiết cho sự hình thành và phát triển bền vững của CDĐL tại Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Tuy nhiên về lâu dài sự kiểm soát chủ yếu bởi Nhà nước sẽ dẫn đến một số hạn chế lớn như hoạt động kiểm soát không mang tính minh bạch bởi chủ thể kiểm soát và chủ thể bị kiểm soát là một -Nhà nước hay tốn kém về chi phí. Bởi vậy việc xã hội hoá hoạt động kiểm soát để cho các chủ thể khác nhau cùng tham gia hoạt động kiểm soát việc sử dụng CDĐL là cần thiết, mỗi chủ thể này sẽ có vai trò khác nhau về kiểm soát trong mỗi khâu kiểm soát như người sản xuất sản phẩm mang CDĐL, tổ chức kiểm soát độc lập, tổ chức tập thể đại diện cho người sản xuất sản phẩm mang CDĐL.

Quan điểm xã hội hóa trong kiểm soát CDĐL là việc huy động sự tham gia của cộng đồng, đặc biệt là các nhà sản xuất, kinh doanh và người tiêu dùng vào quá trình xây dựng, quản lý và bảo vệ CDĐL. Điều này nhằm mục đích đảm bảo tính minh bạch, hiệu quả trong việc bảo hộ và khai thác giá trị của các sản phẩm mang CDĐL. Hay nói cách khác xã hội hóa việc kiểm soát CDĐL là quá trình huy động sự tham gia của các chủ thể trong xã hội vào việc giám sát, bảo vệ và quảng bá các sản phẩm mang CDĐL. Mục tiêu của xã hội hóa việc kiểm soát CDĐL nhằm nâng cao giá trị kinh tế, thương hiệu của sản phẩm mang CDĐL; bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng, đảm bảo chất lượng và nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm; góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Lúc này vài trò của cộng đồng người sản xuất là rất quan trọng, cộng đồng có thể cùng nhau bảo vệ quyền lợi của mình, đấu tranh chống lại các hành vi xâm phạm CDĐL, bảo vệ danh tiếng và giá trị của sản phẩm địa phương. Sự tham gia của cộng đồng giúp quá trình kiểm soát trở nên minh bạch, khách quan và hiệu quả hơn, giảm thiểu tình trạng lạm dụng, gian lận.

3.1.4. Đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ

Tính thống nhất của hệ thống pháp luật là sự đồng bộ và tương thích giữa các quy định, qua đó loại bỏ mâu thuẫn, chồng chéo trong từng ngành luật, chế định

pháp luật cũng như giữa các quy phạm pháp luật với nhau, nhằm xác định rõ ranh giới pháp lý và thiết lập mọt trật tự quy phạm hoàn chỉnh.

Về mặt nội dung của pháp luật, các quy định về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL cần có sự nhất quán, không mâu thuẫn hay chồng chéo. Không chỉ là đảm bảo sự thống nhất và đồng bộ giữa các quy định pháp luật trong cùng một văn bản pháp quy định pháp luật, giữa các quy định trong văn bản quy phạm pháp luật này với các văn bản quy phạm pháp luật khác cùng điều chỉnh nội dung liên quan đến kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL mà cần phải có sự thống nhất và đồng bộ giữa các quy định của pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL với quy định của các lĩnh vực pháp luật khác có liên quan, không trái với các quy định của Hiến pháp.

Về sự thống nhất và đồng bộ về mặt hình thức của pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL là sự sắp xếp khoa học và nhất quán giữa các nguồn văn bản quy phạm pháp luật xét trên phương diện kỹ thuật lập pháp. Về thứ bậc hiệu lực, hệ thống pháp luật phải đảm bảo một trật tự pháp lý, trong đó các văn bản dưới luật chỉ đóng vai trò cụ thể hoá, hướng dẫn thi hành và không trái hoặc vượt quá phạm vi của Luật, Hiến pháp. Về thuật ngữ pháp lý, cần chuẩn hoá hệ thống thuật ngữ chuyên ngành để các khái niệm nền tảng như khai thác thương mại, kiểm soát hoạt động khai thác thương mại, tổ chức quản lý CDĐL… phải được định nghĩa thống nhất xuyên suốt từ luật khung cho đến các văn bản hướng dẫn thi hành. Về kỹ thuật lập pháp, các văn bản phải đảm bảo sự liên kết chặt chẽ, logic trong cấu trúc và kỹ thuật viện dẫn điều khoản, loại bỏ hoàn toàn các khoảng trống pháp lý hoặc xung đột do lỗi thiết kế văn bản. Về thẩm quyền ban hành, pháp luật cần quy định rõ quyền hạn giữa các cơ quan quản lý nhà nước, tuân thủ nghiêm ngặt quy trình lập quy để tránh tình trạng lạm quyền hoặc ban hành văn bản chồng chéo giữa các bộ, ngành. Sự hoàn thiện về mặt hình thức pháp luật là tiền đề vững chắc giúp hệ thống pháp luật về CDĐL vận hành minh bạch, khả thi và tối ưu hoá hiệu quả thực thi trên thực tế.

3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

3.2.1. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về chủ thể tham gia kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về tổ chức quản lý CDĐL

Đối với giải pháp trước mắt, cần bổ sung quy định làm rõ điều kiện để một cơ quan, tổ chức được coi là "đại diện cho quyền lợi của tất cả các tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng CDĐL" tại điểm d Khoản 1 Điều 37 Nghị định

65/2023/NĐ-CP. Để đủ điều kiện kiểm soát CDĐL, cần đáp ứng đồng thời các yêu cầu về nhân lực, kỹ thuật và năng lực điều phối nguồn lực. Tổ chức không trực tiếp hay gián tiếp tham gia hoạt động sản xuất hay thương mại các sản phẩm mang CDĐL. Thẩm quyền quản lý CDĐL chỉ được trao cho tổ chức khi có quyết định uỷ quyền từ Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, tuân thủ chặt chẽ các quy định pháp luật hiện hành. Những điều kiện này nhằm đảm bảo tính hiệu quả, công bằng và minh bạch trong quản lý và kiểm soát việc sử dụng CDĐL.

Về lâu dài, pháp luật cần sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật để tổ chức tập thể đại diện cho người sử dụng CDĐL là chủ thể chủ yếu và chủ động trong hoạt động quản lý và kiểm soát việc khai thác thương mại đối với CDĐL.

Pháp luật cần sửa đổi khoản 4 Điều 121 Luật SHTT năm 2005 theo hướng thay đổi quyền sở hữu đối với CDĐL, cụ thể: "Chủ sở hữu CDĐL của Việt Nam là cộng đồng các nhà sản xuất sản phẩm gắn CDĐL". Theo quan điểm của NCS, việc sửa đổi quy định này là cần thiết bởi trước hết xuất phát từ bản chất thì tài sản này được hình thành, duy trì và phát triển bởi cộng đồng những người sản xuất sản phẩm mang CDĐL, nên việc trao quyền sở hữu là điều đương nhiên. Sự thay đổi này sẽ làm thay đổi căn bản phương pháp tiếp cận, thay vì tiếp cận từ trên xuống (người nộp đơn đăng ký bảo hộ CDĐL thường là cơ quan Nhà nước) thì nay sẽ chuyển thành phương pháp tiếp cận từ dưới lên như ở các nước châu Âu[252] (người nộp đơn đăng ký bảo hộ CDĐL là một nhóm các nhà sản xuất)[253], hoạt động kiểm soát của cộng đồng mà đại diện là tổ chức đại diện cho tập thể các nhà sản xuất, kinh doanh có thể được thực hiện ngay trước khi CDĐL được đăng ký và công nhận bảo hộ. Đồng thời dưới góc độ pháp luật dân sự, CDĐL cũng không phải đối tượng sở hữu của Nhà nước[254]. Bên cạnh đó pháp luật một số quốc gia theo truyền thống Luật Anh-Mỹ (truyền thống luật án lệ - common law) thì CDĐL được coi là "sáng kiến cá nhân"[255] hay nói cách khác CDĐL là tài sản tư, thuộc quyền tư hữu. Nhìn chung quy định ở các quốc gia này đều không coi CDĐL là tài sản thuộc sở hữu của Nhà nước mà đó phải là tài sản thuộc sở hữu của cộng đồng- đối với các quốc gia bảo hộ theo hệ thống luật riêng. Việc thay đổi này không những nhằm đảm bảo sự phù hợp với các tiếp cận của quốc tế, mà còn là một trong những thay đổi đầu tiên tháo gỡ khó khăn trong hoạt động quản lý nói chung và kiểm soát nói riêng đối với việc khai thác thương mại đối với CDĐL.

---

[252] Pick B. & Marie-Vivien D. (2021), *Representativeness in Geographical Indications: A Comparison between the State-Driven and Producer Driven Systems in Vietnam and France*. Sustainability. 13: 5056

[253] Điều 49.1 Quy định 1151/2012

[254] Điều 200 Bộ luật Dân sự năm 2015

[255] Cẩm nang Sở hữu trí tuệ WIPO: chính sách, Pháp luật và Áp dụng, khổ 2684

Bên cạnh đó là pháp luật cần bổ sung các quy định điều chỉnh đối với hoạt động của tổ chức tập thể đại diện cho người sản xuất sản phẩm mang CDĐL:

+ *Thứ nhất,* cần bổ sung khái niệm về tổ chức đại diện cho tập thể người sản xuất và xác định hình thức tồn tại của tổ chức này. Việc đưa ra khái niệm về tổ chức đại diện cho tập thể người sản xuất có nghĩa quan trọng giúp nhận diện được tổ chức này, phân biệt với các chủ thể khác. Theo quy định của EU, CDĐL phải được đăng ký bởi một tổ chức làm việc trực tiếp với các sản phẩm[256], các tổ chức này thường là các Hội nghề nghiệp-tổ chức tập thể đại diện cho các nhà sản xuất và chế biến sản phẩm, có thể được tổ chức dưới nhiều hình thức pháp lý khác nhau[257]. Từ năm 2006, pháp luật Pháp yêu cầu mỗi CDĐL phải có một tổ chức đại diện cho người sản xuất, kinh doanh- Tổ chức Bảo vệ và Quản lý. Đây là tổ chức có tư cách pháp nhân bao gồm các chủ thể tham gia vào quá trình sản xuất, sơ chế, chế biến và đóng gói sản phẩm[258]. Một số quốc gia khác ở châu Á, các tổ chức tập thể cũng đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển đối với các CDĐL. Tại Indonesia, một trong các chủ thể có thể nộp hồ sơ đăng ký CDĐL và kiểm soát việc sử dụng CDĐL là tổ chức đại diện cho những người sản xuất sản phẩm mang CDĐL[259]. Tương tự, tại Nhật Bản, tổ chức tập thể được hiểu là bao gồm các nhà sản xuất sản phẩm là thành viên trực tiếp hoặc gián tiếp[260].

Như vậy NCS kiến nghị về khái niệm tổ chức tập thể đại diện cho người sản xuất sản phẩm mang CDĐL như sau: *tổ chức tập thể là tổ chức đại diện cho các tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm gắn CDĐL bao gồm các thành viên trực tiếp hoặc gián tiếp thực hiện hoạt động sản xuất sản phẩm gắn CDĐL được thành lập dưới hình thức Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hội, hiệp hội, tổ hợp tác, câu lạc bộ sở thích, nhóm liên kết sản xuất…tuân thủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội.*

Đối với Việt Nam, mặc dù pháp luật chưa có các quy định cụ thể về hình thức pháp lý của tổ chức tập thể nhưng trên thực tế, "Tổ chức tập thể" của các nhà sản xuất sản phẩm đã được hình thành dưới nhiều hình thức đa dạng như: Hội, hiệp hội (Hội nón lá Huế, Hội nước mắm Phú Quốc, Hiệp hội cà phê-ca cao Việt Nam…); hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Hợp tác xã rau qủa sạch Chúc Sơn, Hợp tác xã rau

[256] Điều 49, Quy định số 1151/2012
[257] Điều 3.2, Quy định số 1151/2012
[258] Điều 642-3, Điều 642-17 Sắc lệnh số 2006- 1547 ngày 7 tháng 12 năm 2006 về nâng cao giá trị của các mặt hàng nông, lâm, thủy hải sản của Pháp https://www.legifrance.gouv.fr/affichCode.doPci dTexte=LEGITEXT000006071367
[259] Điều 52 Luật số 20 năm 2016 về Nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý của Indonesia
[260] Khoản 5 Điều 1 Đạo luật bảo hộ tên gọi của các sản phẩm nông, lâm, thuỷ sản và thực phẩm đực thù của Nhật Bản năm 2014 (sửa đổi bổ sung năm 2016, năm 2024)

an toàn tự nhiên, Hợp tác xã đồ gỗ Minh Trưởng, Liên hiệp hợp tác xã OCOP Việt Nam…) ; tổ hợp tác; câu lạc bộ sở thích; nhóm liên kết sản xuất (Tổ hợp tác cam xoàn Phong Mỹ, Tổ hợp tác xoài Mỹ Phú Cù Lao, câu lạc bộ "Phụ nữ yêu thích chăn nuôi" của Hội liên hiệp phụ nữ phường Hương Vân- thị xã Hương Trà…) … Trong số đó có một số Hội, hiệp hội như Hội nón lá Huế, Hội nước mắm Phú Quốc đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép tham gia vào hoạt động quản lý và kiểm soát nội bộ việc sử dụng CDĐL của người sản xuất sản phẩm mang CDĐL. Như vậy, tổ chức tập thể người sản xuất sản phẩm mang CDĐL được tổ chức dưới nhiều hình thức khác nhau. Tổ chức này có thể là những chủ thể không có tư cách pháp nhân như tổ hợp tác, câu lạc bộ sở thích, nhóm liên kết sản xuất, … Hoặc nhóm có tư cách pháp nhân như hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hội, hiệp hội, chịu sự điều chỉnh bởi các văn bản pháp luật chuyển ngành khác nhau về thành lập, cơ cấu tổ chức, chấm dứt hoạt động… (Nghị định số 45/2010/NĐ- CP năm 2010; sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 33/2012/NĐ-CP năm 2012, Luật Hợp tác xã năm 2023). Như vậy pháp luật có thể sung quy định xác định hình thức tồn tại của tổ chức tập thể đại diện cho người sản xuất sản phẩm mang CDĐL như sau: "tổ chức tập thể đại diện cho người sản xuất sản phẩm mang CDĐL có thể tồn tại dưới bất kỳ hình thức nào như Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hội, hiệp hội, tổ hợp tác, câu lạc bộ sở thích, nhóm liên kết sản xuất…".

+ Thứ hai, quy định về điều kiện của tổ chức tập thể được thực hiện quyền quản lý CDĐL. Điều 6 Đạo luật bảo hộ tên gọi của các sản phẩm nông, lâm, thuỷ sản và thực phẩm đực thù của Nhật Bản năm 2014, sửa đổi bổ sung năm 2016, năm 2024 quy định chủ đơn đăng ký CDĐL phải là các tổ chức tập thể đại diện cho cộng đồng sản xuất, chế biến và kinh doanh sản phẩm. Pháp luật Nhật Bản yêu cầu tổ chức tập thể các nhà sản xuất phải thoả mãn những điều kiện nhất định, quy định này nhằm đảm bảo hiệu quả trong hoạt động kiểm soát đối với CDĐL như sau: Tập thể nhà sản xuất là chủ thể nộp đơn đăng ký CDĐL nên chủ thể này cũng phải thoả mãn một số điều kiện nhất định: (i) tập thể nhà sản xuất phải bao gồm những người thực hiện các hành vi nhằm *đem lại đặc tính cho sản phẩm,* hoặc *duy trì đặc tính của sản phẩm* [261] trong chuỗi các hành vi diễn ra cho đến lúc sản phẩm được đưa ra thị trường, có thể bao gồm cả những người liên quan ngoài những người sản xuất; (ii) Điều lệ của tập thể nhà sản xuất phải quy định một cách rõ ràng về việc không được hạn chế việc gia nhập tổ chức nếu không có lý do chính đáng[262]; (iii) Xây dựng quy

[261] Khoản 4, 5, 6 Điều 2 Luật Bảo vệ Tên gọi của các Sản phẩm Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản và Thực phẩm Cụ thể của Nhật Bản năm 2014

[262] Khoản 5 Điều 2 Luật Bảo vệ Tên gọi của các Sản phẩm Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản và Thực phẩm Cụ thể của Nhật Bản năm 2014

chế về quản lý quy trình sản xuất[263] và đảm bảo các thành viên của tổ chức phải tuân thủ quy chế đó[264]; (iv) tập thể nhà sản xuất phải có năng lực tài chính và nhân lực cần thiết để thực hiện nghiệp vụ quản lý quy trình sản xuất. Tương tự quy định của EU cũng yêu cầu tổ chức tập thể đại diện cho người sản xuất phải là một tổ chức làm việc với các sản phẩm được đăng ký bảo hộ[265].

Theo pháp luật pháp Pháp, các Tổ chức bảo vệ và quản lý CDĐL phải đảm bảo "tính đại diện của các tác nhân và mức độ đại diện đồng đều của các nhóm tác nhân khác nhau"[266] và tổ chức này phải được tổ chức quốc gia của Pháp về công nhận CDĐL công nhận là Tổ chức bảo vệ và quản lý CDĐL, trên cơ sở đảm bảo: (i) tính đại diện của tổ chức này; (ii) sự đại diện cân bằng của các nhóm chuyên môn khác nhau có liên quan[267]. Để đánh giá tính đại diện của các Tổ chức bảo vệ và quản lý CDĐL, pháp luật của Pháp dựa trên hai tiêu chí là số lượng người sản xuất sản phẩm mang CDĐL đã là thành viên của tổ chức này và khối lượng sản phẩm mang CDĐL do họ sản xuất so với tổng khối lượng sản phẩm mang CDĐL được sản xuất sẽ được cung cấp trên thị trường. Ví dụ, Tổ chức "Sứ limoges" đại diện cho 75% nhà điều hành và 90% doanh thu trong lĩnh vực này, đại diện cho tất cả các bên liên quan tham gia vào sản xuất sản phẩm này (Toà phúc thẩm Paris ngày 25 tháng 9 năm 2018)[268]. Tại Thụy Sỹ, Tổ chức này được coi là đại điện nếu (i) Các thành viên của tổ chức sản xuất, chế biến ít nhất một nửa tổng sản lượng; (ii) Có ít nhất 60% các nhà sản xuất, 60% nhà chế biến và 60% nhà hoàn thiện sản phẩm là thành viên; (iii) Hoạt động theo nguyên tắc dân chủ. Việc kiểm soát nội bộ sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý do tổ chức tập thể thực hiện, kiểm soát bên ngoài do một tổ chức chứng nhận độc lập thực hiện và chịu sự giám sát hàng năm của Cơ quan Nông nghiệp Liên bang[269].

Như vậy mỗi quốc gia có quy định khác nhau về xác định tiêu chuẩn để được coi là đại diện cho người sản xuất sản phẩm mang CDĐL. Pháp luật Việt Nam cũng cần làm rõ các tiêu chuẩn này để làm cơ sở Nhà nước trao quyền và đảm bảo sức mạnh để tổ chức tập thể có đủ tiềm lực thực hiện chức năng quản lý cũng như kiểm

---

[263] Khoản 2 Điều 7 Luật Bảo vệ Tên gọi của các Sản phẩm Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản và Thực phẩm Cụ thể của Nhật Bản năm 2014

[264] Điều 6 Luật Bảo vệ Tên gọi của các Sản phẩm Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản và Thực phẩm Cụ thể của Nhật Bản năm 2014

[265] Quy định số 1151/2012

[266] Rural Code of Frane, L.642-17 https://www.legifrance.gouv.fr/loda/article_lc/LEGIARTI000022190217/2022-07-28

[267] Rural Code of Frane, L.642-18 https://www.legifrance.gouv.fr/codes/article_lc/LEGIARTI000006584832

[268] Pick B. & Marie-Vivien D. (2021), *tlđd*, p. 4

[269] Điều 21 Sắc lệnh ngày 28 tháng 5 năm 1997 về bảo vệ các tên gọi xuất xứ và chỉ dẫn địa lý là nông sản và nông sản chế biến của Thuy Sĩ https://wipolex.wipo.int/en/text/219896

soát CDĐL được trao. Tiêu chuẩn ấy có thể là: (i) Tổ chức đó phải là chủ thể đại diện cho những tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trực tiếp tham gia sản xuất, duy trì và phát triển sản phẩm mang CDĐL (ii) xem xét về số lượng thành viên tham gia tổ chức, pháp luật nên đưa ra một số lượng hợp lý những chủ thể này tham gia vào tổ chức tập thể để tổ chức này được coi là có tính đại diện cho người sản xuất trong vùng địa lý tương ứng với CDĐL; (iii) xem xét dựa trên khối lượng sản phẩm do thành viên trong tổ chức này tạo ra trên tổng khối lượng sản phẩm mang CDĐL được đưa ra thị trường.

+ *Thứ ba, quy định về tổ chức bộ máy của tổ chức tập thể:* cơ cấu tổ chức này sẽ phụ thuộc vào hình thức tồn tại của tổ chức tập thể và tuân thủ pháp luật về cơ cấu tổ chức của tổ chức tập thể (chẳng hạn Luật Hợp tác xã, Luật về Hội, Hiệp hội, pháp luật về doanh nghiệp…). Tuy nhiên pháp luật cần có một số lưu ý khi quy định về cơ cấu tổ chức này: (i) Tổ chức tập thể cần có sự tham gia của các chủ thể đưa sản phẩm vào lưu thông hay có vai trò quan trọng trong phát triển thị trường sản phẩm mang CDĐL, như các doanh nghiệp, đại lý, cơ sở kinh doanh…[270], giúp tổ chức tập thể hình thành năng lực về thương mại sản phẩm; (ii) Hạn chế sự can thiệp của chính quyền về tổ chức của Tổ chức tập thể, đó là hạn chế sự tham gia của công chức, viên chức nhà nước trong tổ chức tập thể, tham gia với vị trí lãnh đạo của tổ chức tập thể.

Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về tổ chức kiểm soát độc lập

Đối với Việt Nam, trong bối cảnh hội nhập toàn cầu giao lưu thương mại diễn ra phổ biến, các sản phẩm mang CDĐL của Việt Nam không chỉ được cung cấp và tiêu thụ trong nước mà còn có thể xuất khẩu ra nước ngoài. Tuy nhiên các quốc gia hiện nay rất quan tâm đến việc kiểm soát chất lượng, nguồn gốc sản phẩm của hàng nhập khẩu, có những quy định về tổ chức kiểm soát độc lập đối với sản phẩm gắn CDĐL được nhập khẩu vào quốc gia của họ. Nếu các sản phẩm Việt Nam không công bố được tổ chức kiểm soát độc lập đối với CDĐL thì sản phẩm gắn CDĐL của Việt Nam khó có thể đưa vào thị trường các quốc gia khác, đặc biệt các quốc gia thuộc EU. Bởi vậy, pháp luật Việt Nam cần xây dựng những quy định pháp luật về tổ chức kiểm soát độc lập về khái niệm, điều kiện công nhận tổ chức kiểm soát độc lập, mô hình tổ chức kiểm soát độc lập, quy định về công bố thông tin đối với tổ chức kiểm soát độc lập.

+ *Một là, Bổ sung quy định về khái niệm tổ chức kiểm soát độc lập,* việc xây

[270] Denis Sautier (2019), *Vai trò của các Hiệp hội trong bảo hộ và quảng bá chỉ dẫn địa lý,* Hội thảo về chỉ dẫn địa lý (20/9/2019) https://internationalipcooperation.eu/sites/default/files/arise-docs/2019/4_ARISEplusIPR_sep2019_Roles-of-GI-association-in-GI-Protection-and-Promotion_VN.pdf, truy cập ngày 06/12/2025

dựng khái niệm này sẽ giúp xác định được tổ chức kiểm soát độc lập, qua đó phân biệt với các chủ thể khác cũng tham gia vào qúa trình kiểm soát việc sử dụng CDĐL. Pháp luật Việt Nam có thể dựa trên một số tiêu chí sau để xây dựng khái niệm về tổ chức kiểm soát độc lập như *chức năng và mục tiêu của tổ* chức kiểm soát độc lập sẽ là kiểm soát việc tuân thủ các quy tắc được nêu tại Bản mô tả CDĐL, đảm bảo sản phẩm mang CDĐL có nguồn gốc xuất xứ và chất lượng sản phẩm đúng với cam kết của người sử dụng CDĐL[271]; và chủ thể bị kiểm soát là chủ sở hữu CDĐL. Khác với các nước châu Âu, Luật SHTT năm 2005 của Việt Nam lại quy định chủ sở hữu CDĐL là Nhà nước, điều này có nghĩa là Nhà nước sẽ là đối tượng bị kiểm soát. Tuy nhiên, Nhà nước đã trao quyền quản lý cho tổ chức quản lý CDĐL bởi vậy có thể xác định đối tượng bị kiểm soát ở đây là chủ thể đăng ký CDĐL, tổ chức quản lý CDDL và người có quyền sử dụng sản phẩm mang CDĐL. Từ đây, tổ chức kiểm soát độc lập được hiểu là tổ chức có chức năng thực hiện hoạt động kiểm soát sự tuân thủ Bản mô tả CDĐL của các cá nhân, tổ chức được phép sản xuất, kinh doanh sản phẩm CDĐL, kiểm soát nguồn gốc và chất lượng sản phẩm mang CDĐL, có thể là tổ chức được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc được chứng nhận đủ tiêu chuẩn để thực hiện hoạt động kiểm soát, có cơ cấu hoàn toàn độc lập, tách biệt với tổ chức tập thể của những người sản xuất sản phẩm mang CDĐL.

+ Hai là, quy định về xác định mô hình của tổ chức kiểm soát độc lập: như phân tích ở chương 2, hiện nay trên thực tiễn ở Việt Nam thì cơ quan nhà nước vẫn là chủ thể chủ yếu thực hiện hoạt động kiểm soát độc lập, hầu như rất ít các tổ chức tư nhân tham gia thực hiện hoạt động này. Trên cơ sở phân tích về kinh nghiệm pháp luật của EU và thực tiễn triển khai hoạt động kiểm soát độc lập của Việt Nam ở chương 2, NCS cho rằng cần có quy định để xác định nội hàm của thuật ngữ "tổ chức độc lập" theo hướng xác định tổ chức này có thể là cơ quan có thẩm quyền do Nhà nước chỉ định hoặc các tổ chức chứng nhận. Tuỳ thuộc vào nhu cầu sử dụng CDĐL mà lựa chọn tổ chức độc lập phù hợp, bao gồm: (i) tổ chức kiểm soát độc lập là các ban kiểm soát độc lập chuyên trách do cơ quan Nhà nước tại địa phương thành lập. Cơ cấu tổ chức của Ban kiểm soát độc lập cồng kềnh, kiêm nhiệm hoạt động kiểm soát độc lập và kiểm soát bên ngoài bao gồm cả các cơ quan như Hải quan, Quản lý thị trường, vì vậy hoạt động kiểm soát độc lập chưa được thực thi hiệu quả. Trước mắt tổ chức kiểm soát độc lập bởi cơ quan nhà nước sẽ tiết kiệm được chi phí và tận dụng được nguồn lực từ phía cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tuy nhiên về lâu dài điều này sẽ không phù hợp; (ii) cơ quan nhà nước kiêm nhiệm chức năng kiểm soát độc lập. Mô hình có ưu điểm là có cơ cấu tổ chức linh hoạt, chi

[271] Vandecandelaere, E. et al., *tlđd*, p. 111

phí kiểm soát không quá cao do tận dụng được các nhân lực am hiểu về sản phẩm mang CDĐL tại địa phương. Tuy nhiên, điểm yếu của các mô hình này là thường không có đầy đủ các phương tiện kỹ thuật để kiểm tra định lượng đối với chất lượng của sản phẩm. Mô hình này phù hợp với các CDĐL không có các chỉ tiêu chất lượng quá phức tạp cần kiểm tra, giá trị kinh tế tương đối lớn và các nhà sản xuất, doanh nghiệp có nhu cầu trong việc sử dụng dấu hiệu nhận diện CDĐL được bảo hộ; (ii) tổ chức kiểm soát độc lập là các tổ chức chứng nhận đáp ứng tiêu chuẩn ISO/IEC Guide 65:1996 hoặc các tiêu chuẩn tương đương, là mô hình mà các nước EU đang áp dụng. Tuy nhiên, ở Việt Nam, để có thể áp dụng được mô hình này cần phải có một lộ trình cụ thể bao gồm các bước như: hình thành các quy định về chức năng kiểm soát CDĐL của các tổ chức chứng nhận, đào tạo nhân lực kiểm soát CDĐL cho các tổ chức chứng nhận… Theo thống kê của Văn phòng công nhận chất lượng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam hiện có 81 tổ chức chứng nhận hoạt động trong các lĩnh vực chứng nhận quản lý chất lượng, chứng nhận quản lý môi trường, chứng nhận quản lý an toàn thực phẩm và chứng nhận sản phẩm[272]. Như vậy, nếu sử dụng mô hình tổ chức chứng nhận thực hiện việc kiểm soát độc lập đối với CDĐL như các nước EU thì cần phải có các quy định về chức năng chứng nhận và kiểm soát CDĐL cho các tổ chức này. Đồng thời phải xây dựng các tiêu chí về quy trình kiểm soát, phí kiểm soát và đào tạo nhân lực kiểm soát CDĐL cho các tổ chức này. Mô hình này phù hợp với các CDĐL có danh tiếng và giá trị kinh tế lớn, các doanh nghiệp có nhu cầu cao trong việc sử dụng dấu hiệu nhận diện CDĐL trên sản phẩm.

+ Ba là, xây dựng quy định về điều kiện để được công nhận là tổ chức kiểm soát độc lập: Bổ sung các quy định về các yêu cầu và tiêu chuẩn đối với tổ chức kiểm soát độc lập khi thực hiện chức năng kiểm soát độc lập CDĐL. Dựa trên việc học tập kinh nghiệm pháp luật nước ngoài và định hướng thúc đẩy hoạt động xuất khẩu sản phẩm mang CDĐL của Việt Nam, pháp luật Việt Nam cần xây dựng quy định về điều kiện để cơ quan, tổ chức có quyền xác nhận sự tuân thủ các yêu cầu có trong Bản mô tả sản phẩm mang CDĐL. Nếu hoạt động kiểm soát độc lập được thực hiện bởi cơ quan nhà nước thì cơ quan này phải cung cấp thông tin về nhiệm vụ, năng lực và chức năng của các cơ quan đó. Điều này nhằm chứng minh rằng cơ quan bảo đảm sự công bằng, khách quan, chứng minh rằng cơ quan này có đội ngũ cán bộ có đủ trình độ và nguồn lực cần thiết để thực hiện việc kiểm soát. Đồng thời, cần liệt kê các nhiệm vụ cụ thể của cơ quan. Nếu tổ chức tư nhân như tổ chức chứng nhận thực hiện hoạt động kiểm soát độc lập, thì cần cung cấp giấy chứng nhận hợp chuẩn

[272] Phụ lục 07 Danh sách các tổ chức chứng nhận cập nhật đến ngày 15/12/2015

và địa vị pháp lý của cơ quan chứng nhận, các nhiệm vụ cụ thể của tổ chức chứng nhận sản phẩm cũng phải được liệt kê.

Chẳng hạn, việc kiểm tra được thực hiện bởi một tổ chức chứng nhận sản phẩm thì tổ chức đó phải đạt tiêu chuẩn ISO/IEC Hướng dẫn 65 (yêu cầu chung đối với các tổ chức vận hành hệ thống chứng nhận sản phẩm). Hiện nay, pháp luật Việt Nam cũng đã quy định về tổ chức chứng nhận, tổ chức này có thể là đơn vị sự nghiệp hoạt động dịch vụ kỹ thuật hoặc doanh nghiệp hoặc chi nhánh của tổ chức chứng nhận nước ngoài tại Việt Nam[273]. Để có quyền thực hiện hoạt động chứng nhận, tổ chức phải đáp ứng một số điều kiện như có bộ máy tổ chức và năng lực đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với tổ chức chứng nhận sự phù hợp; thiết lập và duy trì hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế; đăng ký hoạt động chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền[274]. Như vậy chúng ta đã có sẵn các quy định về các tổ chức chứng nhận và có các tổ chức chứng nhận đang hoạt động, có thể tận dụng các điều kiện này để triển khai hệ thống kiểm soát độc lập đối với CDĐL.

+ Bốn là, xây dựng Quy định về công bố thông tin về tổ chức kiểm soát độc lập. Công bố các thông tin liên quan đến hoạt động kiểm soát CDĐL là một trong những yếu tố tạo nên sự minh bạch trong kiểm soát, góp phần tạo nên hiệu quả của hoạt động kiểm soát việc sử dụng CDĐL. Về nội dung cần công khai là tổ chức kiểm soát độc lập (bao gồm cả Giấy chứng công nhận chứng năng kiểm soát độc lập của cơ quan chứng nhận), nội dung kế hoạch kiểm soát, cơ chế kiểm soát, kế hoạch tổ chức phối hợp kiểm soát giữa tổ chức kiểm soát độc lập và các chủ thể có quyền và trách nhiệm kiểm soát khác, các tài liệu mô tả các điều khoản và điều kiện của hồ sơ chứng nhận, danh sách các nhóm, các đơn vị khai thác sản phẩm được kiểm soát … các nội dung này cần được công bố trên website của cơ quan có thẩm quyền, đồng thời được đăng trên các trang web của tổ chức kiểm soát.

3.2.2. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về đối tượng bị kiểm soát

Từ những phân tích về một số quy định về quyền sử dụng CDĐL trong Luật SHTT 2005, NCS đề xuất một số kiến nghị như sau:

Thứ nhất, sửa đổi về ghi nhận vào danh sách cá nhân, tổ chức sử dụng CDĐL. Trước khi khai thác CDĐL, việc thông báo đến cơ quan quản lý chuyên trách là thủ tục tiên quyết để được ghi danh vào danh sách người sử dụng hợp pháp. Quy định này, kết hợp với yêu cầu nộp minh chứng về nguồn gốc sản xuất tại khu

[273] Điều 50 Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 2006
[274] Điều 51 Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 2006

vực địa lý tương ứng và bảo đảm sản phẩm tuân thủ các tiêu chuẩn đặc thù đã mô tả, tạo nên một hệ thống mà trong đó, cơ quan quản lý CDĐL đóng vai trò gần như là người cấp phép sử dụng. Thực tế này có thể gây ra sự mâu thuẫn với tinh thần của luật SHTT, vốn trao cho các tổ chức và cá nhân "quyền đương nhiên" trong việc sử dụng CDĐL. Việc áp đặt thêm các điều kiện có thể làm phức tạp hoá quy trình và đi ngược lại mục tiêu tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thác và phát triển các sản phẩm mang CDĐL. Như vậy, nếu trước khi sử dụng CDĐL, các tổ chức, cá nhân cũng cần chứng minh và Tổ chức quản lý CDĐL cũng cần kiểm tra về sự trung thực liên quan đến tính chất, đặc tính của sản phẩm mang CDĐL có đúng với bản mô tả không tại thời điểm tổ chức cá nhân thông báo về việc sử dụng CDĐL; tiếp đến ở khâu trước khi sản phẩm mang CDĐL được lưu thông trên thị trường, tổ chức quản lý CDĐL lại tiếp tục phải kiểm soát chất lượng sản phẩm có gắn CDĐL. Như vậy, tổ chức và cá nhân sử dụng CDĐL sẽ phải chứng minh về chất lượng sản phẩm của mình hai lần và Tổ chức quản lý CDĐL cũng phải kiểm tra hai lần sẽ khiến lãng phí thời gian và tiền bạc của cả hai bên.

Do đó, NCS kiến nghị điều chỉnh điểm a.2 Khoản 2 Điều 39 Nghị định 65/2023/NĐ-CP, cụ thể: "Việc ghi nhận tổ chức, cá nhân sử dụng CDĐL: hồ sơ yêu cầu ghi nhận tổ chức, cá nhân sử dụng CDĐL bao gồm yêu cầu ghi nhận (thông tin của tổ chức, cá nhân) vào danh sách tổ chức, cá nhân sử dụng CDĐL, bản cam kết tuân thủ bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm mang CDĐL". Ngoài ra, các tài liệu chứng minh hoạt động sản xuất sản phẩm mang CDĐL tại khu vực địa lý tương ứng và minh chứng về việc tuân thủ mô tả tính đặc thù sản phẩm chỉ bắt buộc phải nộp để tổ chức quản lý CDDL thẩm định vào thời điểm trước khi sản phẩm được phép lưu hành trên thị trường, nhằm bảo đảm uy tín và chất lượng của CDĐL. Thiết nghĩa ở khâu thông báo sử dụng CDĐL của tổ chức, cá nhân sử dụng CDĐL chỉ cần có sự cam kết sẽ tuân thủ bản mô tả tính chất, chất lượng của sản phẩm mang CDĐL là hợp lý hơn cả. Còn trước thời điểm sản phẩm được lưu thông trên thị trường, để được gắn CDĐL lên sản phẩm của mình thì (i) các tổ chức, cá nhân sử dụng CDĐL phải có hồ sơ chứng minh về tính chất, chất lượng sản phẩm của mình đảm bảo tuân thủ bản mô tả; (ii) tổ chức quản lý CDĐL có quyền kiểm soát thông qua kiểm tra tính chất, chất lượng sản phẩm mang CDĐL.

Hai là, pháp luật cần làm rõ đối tượng bị xâm phạm thông qua hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn. Như đã phân tích ở chương 2, pháp luật chỉ quy định CDĐL là đối tượng bị xâm phạm thông qua hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn, dẫn đến những cách hiểu khác nhau trong việc xác định đối tượng bị xâm phạm. Bởi vậy, việc pháp luật khẳng định rõ ràng về đối tượng bị

xâm phạm thông qua hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn là CDĐL đã được bảo hộ hay CDĐL chưa được bảo hộ bởi pháp luật SHTT là cần thiết. Theo quan điểm của NCS, đối tượng bị xâm phạm bởi hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn về nguồn gốc, xuất xứ địa lý của hàng hoá bao gồm cả CDĐL đã được bảo hộ và CDĐL chưa được bảo hộ bởi lẽ:

Đối với tên địa danh và các dấu hiệu khác chỉ dẫn đến nguồn gốc địa lý khác chưa được bảo hộ là CDĐL thì chủ thể quyền không thể áp dụng cơ chế bảo hộ thông qua pháp luật SHTT trước những hành vi xâm phạm. Trong trường hợp này, việc xử lý thông qua pháp luật cạnh tranh với tính chất là hành vi cạnh tranh không lành mạnh sẽ là cơ chế để các chủ thể quyền có thể sử dụng để bảo vệ quyền lợi cho mình[275]. Bởi trong quá trình kinh doanh, chủ thể kinh doanh có thể sử dụng các dấu hiệu nhận biết CDĐL trên sản phẩm của mình, khiến người tiêu dùng vì tin vào nguồn gốc xuất xứ mà mua sản phẩm. Hành vi cố tình sai phạm trong sử dụng các dấu hiệu này giúp chủ thể sử dụng tên địa danh và dấu hiệu chỉ dẫn đến nguồn gốc bất hợp pháp có thể thu lợi bất chính, không những gây thiệt hại cho chủ thể kinh doanh chân chính mà còn tạo ra sự nhầm lẫn về nguồn gốc xuất xứ sản phẩm của người tiêu dùng[276]. Về mặt bản chất vẫn là hành vi đi ngược lại với các tiêu chuẩn về đạo đức kinh doanh, thể hiện sự thiếu trung thực của người thực hiện hành vi, gây tổn hại cho các chủ thể kinh doanh chân chính khác. Bởi vậy hành vi sử dụng chỉ dẫn gây nhầm lẫn với tên địa danh hay bất kỳ dấu hiệu nào khác chỉ dẫn nguồn gốc địa lý chưa được bảo hộ CDĐL là hành vi cạnh tranh không lành mạnh và có thể áp dụng pháp luật cạnh tranh để xử lý là phù hợp.

Với trường hợp CDĐL đã được bảo hộ, việc bảo hộ theo cơ chế của luật cạnh tranh hay luật SHTT không mang tính chất loại trừ nhau, thậm chí, nếu đầy đủ căn cứ các bên có thể sử dụng cơ chế bảo vệ quyền lợi của mình theo quy định của các luật khác có liên quan như luật dân sự, luật thương mại, luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng ... Cách tiếp cận này sẽ không chỉ tạo ra nhiều cơ chế bảo vệ cho các chủ thể quyền có thể lựa chọn, sao cho phù hợp nhất với quyền lợi của mình, mà còn mở rộng chủ thể có quyền yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm đối với CDĐL, không chỉ có chủ thể quyền có quyền yêu cầu xử lý mà người tiêu dùng, chủ thể kinh doanh khác, cơ quan quản lý cạnh tranh cũng có thể yêu cầu xử lý. Điều này là cần thiết, bởi lẽ, không phải lúc nào các chủ thể quyền cũng có thể phát hiện được các hành vi xâm phạm quyền đối với CDĐL. Nhưng nếu pháp luật xác định đây là hành vi cạnh tranh không lành mạnh thì bên cạnh các chủ thể quyền, các chủ thể kinh doanh khác hoặc

Nhà nước khi phát hiện ra hành vi này đều có thể yêu cầu điều tra, xử lý. Hơn nữa, hành vi sử dụng chỉ dẫn gây nhầm lẫn không chỉ ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các tổ chức, cá nhân sử dụng mang CDĐL chân chính, mà còn ảnh hưởng tới môi trường cạnh tranh lành mạnh của thị trường, ảnh hưởng đến danh tiếng của CDĐL – được coi là tài sản của cộng đồng. Quan điểm này cũng được thể hiện rõ nét trong quá trình xét xử của Toà án châu Âu khi Toà án này cho rằng, bất kỳ hành vi lạm dụng quyền SHTT nào dẫn đến chia cắt thị trường duy trì mức giá giả tạo hoặc bắt buộc những điều kiện mang tính chất phân biệt, không công bằng đối với đối tác kinh doanh khác đều có thể bị coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến quyền SHTT[277].

Từ những lập luận trên, NCS cho rằng cần sửa đổi quy định tại khoản 2 Điều 130 Luật SHTT năm 2005 theo hướng: "Chỉ dẫn thương mại quy định tại khoản 1 Điều này là các dấu hiệu, thông tin nhằm hướng dẫn thương mại hàng hóa, dịch vụ, bao gồm nhãn hiệu, tên thương mại, biểu tượng kinh doanh, khẩu hiệu kinh doanh, *chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ, tên địa danh và các dấu hiệu khác chỉ dẫn đến nguồn gốc địa lý khác*, ..."

Ba là, về hình thức của hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn đối với CDĐL. Tuỳ thuộc vào mức độ gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng mà pháp luật quy định các mức xử phạt khác nhau[278]. Bởi vậy việc nhận diện chính xác và phân loại phù hợp các hành vi cạnh tranh không lành mạnh đối với CDĐL sẽ tránh tình trạng xác định mức độ xử phạt không hợp lý, gây ảnh hưởng đến quyền lợi của người sử dụng hợp pháp, người tiêu dùng và lợi ích xã hội. Nghiêm trọng hơn nữa, một hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại nào đó về bản chất là hành vi cạnh tranh không lành mạnh, nhưng không được quy định trong luật sẽ dẫn đến việc hành vi đó được coi là hợp pháp và bị lợi dụng để thực hiện trên thực tế. Điều này đương nhiên có thể gây thiệt hại nghiêm trọng cho các chủ thể kinh doanh được quyền sử dụng CDĐL hợp pháp và người tiêu dùng. Bên cạnh đó, Điều 18.77.2 của CPTPP thừa nhận hành vi nhập khẩu và xuất khẩu hoặc hành vi phân phối hay bán hàng hoá được coi là hành vi sử dụng TSTT (đối với tác phẩm bảo hộ quyền tác giả, nhãn hiệu). Vì vậy để đảm bảo thực hiện cam kết trong CPTPP trong Luật sửa đổi bổ sung Luật SHTT năm 2022 đã sửa đổi điểm b khoản 5 Điều 124 (Sử dụng nhãn hiệu) theo hướng bổ sung hành vi "bán" cũng là hành vi sử dụng nhãn hiệu. Bởi vậy để đảm bảo tính thống nhất với quy định tại khoản 1 Điều 40 Nghị định

[277] Josephine Steiner, Lorna Woods, EU Law (2006), 9th edition, Oxford University Press, 2006, 674; Inge Govaneer, *The Use and Abuse of Intellectual Property Rights in EC Law*, Sweet & Maxwell (1996)
[278] Xem Điều 14 Nghị định 99/2013/NĐ-CP

65/2023/NĐ-CP, khoản 7 Điều 124 Luật SHTT năm 2005 và Điều 18.77.2 của CPTPP, cần thiết sửa đổi khoản 3 Điều 130 Luật SHTT năm 2005 và các điều khoản quy định tại Điều 124 Luật SHTT năm 2005 theo hướng bổ sung thêm hành vi "chào bán", "trưng bày để bán" và "vận chuyển sản phẩm", "xuất khẩu" vào hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại, cụ thể: *"Hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm các hành vi gắn chỉ dẫn thương mại đó lên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch kinh doanh, phương tiện quảng cáo; bán, chào bán, quảng cáo để bán, tàng trữ để bán, trưng bày để bán, vận chuyển hàng hoá để bán; nhập khẩu và xuất khẩu hàng hoá có gắn chỉ dẫn thương mại đó".*

Thứ tư, kiến nghị về hành vi khai thác thương mại đối với CDĐL bất hợp pháp: Trên cơ sở bất cập như đã phân tích ở mục 2.2.2, NCS đưa ra hai kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật nội dung về kiểm soát việc khai thác thương mại đối với CDĐL trên môi trường số. Thứ nhất, sửa đổi Khoản 3 Điều 129 Luật SHTT nhằm mở rộng cấu thành hành vi xâm phạm, quy định rõ việc khai thác, hiển thị trái phép CDĐL trên giao diện trực tuyến và nền tảng số là hành vi vi phạm quyền, ngay cả khi dấu hiệu không gắn trực tiếp lên hàng hoá vật chất. Thứ hai, ban hành hướng dẫn chi tiết về tiêu chí xác định yếu tố "gây nhầm lẫn kỹ thuật số" và cụ thể hoá trách nhiệm của các sàn thương mại điện tử với tư cách là nhà cung cấp dịch vụ trung gian; buộc các nền tảng này phải áp dụng bộ lọc từ khoá và cơ chế phản hồi nhanh để kịp thời gỡ bỏ thông tin vi phạm.

3.2.3. Kiến nghị về biện pháp kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

3.2.3.1. Kiến nghị về biện pháp kiểm soát bởi chủ thể sử dụng chỉ dẫn địa lý

Thứ nhất, bổ sung quy định về quyền kiểm soát chéo giữa các doanh nghiệp sản xuất trong cùng một vùng sản xuất. Mối liên hệ mật thiết giữa hoạt động của người sản xuất và kinh doanh CDĐL đòi hỏi việc quản lý, khai thác CDĐL phải được thực hiện một cách khoa học và thận trọng. Kiểm soát việc sử dụng CDĐL chính là kiểm soát luồng thông tin đến người tiêu dùng, đồng thời giám sát việc sử dụng thương hiệu của đối thủ cạnh tranh. Mục tiêu là giảm thiểu tối đa các rủi ro tiềm ẩn, bảo vệ uy tín sản phẩm mang CDDL và danh tiếng của nhà sản xuất. Bên cạnh đó, việc kiểm soát sử dụng CDĐL còn bao gồm các biện pháp ngăn chặn hành vi xâm phạm, lạm dụng thương hiệu, vốn gây tổn hại đến uy tín, danh tiếng và giá trị sản phẩm của doanh nghiệp. Tuy nhiên có thể nhận thấy rằng việc kiểm soát ở đây mới là một chiều, bản thân doanh nghiệp tự thực hiện biện pháp kiểm soát đối với hoạt động sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp mình, mà chưa đề cập đến biện pháp

kiểm soát chéo giữa các doanh nghiệp trong cùng một vùng sản xuất. Kiểm soát hành vi xâm phạm trong nội bộ song song với bảo vệ hành vi vi phạm từ bên ngoài là hành động thiết yếu. Biện pháp này cần được thực hiện đồng thời nhằm bảo toàn sự ổn định. Bởi vậy pháp luật cần có quy định về quyền cũng như trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất kiểm soát chéo giữa các tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm gắn CDĐL trong quá trình sản xuất sản phẩm, trước khi đưa sản phẩm ra thị trường.

+ Thứ hai, bổ sung quy một số chủ thể được quyền tham gia góp ý và xây dựng quy trình kiểm soát, quy trình kỹ thuật đối với CDĐL. Không thể phủ nhận rằng để duy trì và phát triển tính chất đặc thù của CDĐL cần sự tham gia tích cực của tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm và các chủ thể kinh doanh sản phẩm. Tuy nhiên, như phân tích ở Chương 2, vai trò của những chủ thể này rất mờ nhạt từ khâu đăng ký CDĐL, xây dựng quy chế quản lý đến quy trình kiểm soát, quy trình kỹ thuật đối với CDĐL. Trong khi đó, đây mới là đối tượng trực tiếp tham gia và chịu ảnh hưởng bởi quy trình kiểm soát; áp dụng và tuân thủ quy trình kỹ thuật. Như đối với CDĐL "Phú Quốc" cho sản phẩm nước mắm, khi xây dựng hồ sơ đăng ký CDĐL, hầu như không có sự tham gia của người đánh cá, thu gom…, không có sự tham gia của đầy đủ các doanh nghiệp sản xuất vào xây dựng quy trình kỹ thuật, nên quy trình kỹ thuật, Bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm không phù hợp với thực tiễn. Bởi vậy, để phát triển CDĐL và thuận lợi trong hoạt động kiểm soát việc sử dụng CDĐL, cần thiết phải bổ sung, mở rộng về chủ thể tham gia góp ý và xây dựng, quy trình kỹ thuật và quy trình kiểm soát CDĐL.

3.2.3.2. Kiến nghị đối với pháp luật về biện pháp kiểm soát bởi tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý

Để giải quyết triệt để các vấn đề bất cập trong kiểm soát nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm và việc sử dụng CDĐL một cách hợp pháp trước khi đưa sản phẩm ra thị trường của tổ chức quản lý CDĐL, cần thiết phải thiết lập quyền và nghĩa vụ độc quyền về quản lý và kiểm soát CDĐL của tổ chức tập thể đại diện cho các tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang CDĐL, thay vì cơ quan nhà nước có thẩm quyền như hiện nay. Trước mắt cần bổ sung quy định về quyền và điều kiện ràng buộc đối với tổ chức tập thể - đây cũng là cơ sở tiền đề để dịch chuyển quyền quản lý và kiểm soát nội bộ CDĐL cho tổ chức tập thể.

Giai đoạn một, Uỷ ban nhân dân là tổ chức quản lý CDĐL là chủ yếu, tổ chức tập thể đại diện quản lý CDĐL chỉ quản lý một nhóm các tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang CDĐL, cần bổ sung một số quy định: quyền và nghĩa vụ của tổ chức tập thể đối thành viên của tổ chức tập thể này; quyền và nghĩa vụ của thành viên của tổ chức tập thể; nguyên tắc hoạt động của tổ chức tập thể; tách bạch quyền và trách

nhiệm của Uỷ ban nhân dân và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong kiểm soát việc sử dụng CDĐL (tách bạch giữa quyền và trách nhiệm kiểm soát bên ngoài và kiểm soát nội bộ). Giai đoạn hai: Tổ chức đại diện tập thể, thay mặt các chủ thể sản xuất sản phẩm có CDĐL, giữ vai trò quản lý độc quyền. Tuy nhiên, việc gia nhập tổ chức này không mang tính cưỡng chế đối với mọi tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm. Giai đoạn ba: Tổ chức đại diện tập thể tiếp tục quản lý độc quyền CDĐL, song tất cả các chủ thể sản xuất sản phẩm mang CDĐL bắt buộc phải tham gia vào tổ chức này. Điều này nhằm đảm bảo sự đồng bộ và tuân thủ trong việc quản lý và khai thác giá trị của CDĐL.

Khi trao quyền kiểm soát việc sử dụng CDĐL của tổ chức, cá nhân hoàn toàn cho tổ chức tập thể đại diện cho các tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang CDĐL thực sự sẽ giải quyết hoàn toàn được ba vấn đề lớn là đảm bảo sự phù hợp với bản chất của CDĐL và thông lệ quốc tế và pháp luật của các quốc gia trên thế giới; tách bạch được hoạt động kiểm soát nội bộ và kiểm soát của cơ quan quản lý nhà nước. Lúc này thực hiện hoạt động kiểm soát nội bộ thuộc trách nhiệm của tổ chức tập thể, cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ thực hiện hoạt động kiểm soát bên ngoài đối với CDĐL; quy chế quản lý CDĐL, quy trình kỹ thuật … được xây dựng bởi tổ chức tập thể đại diện cho tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang CDĐL sẽ đạt hiệu quả cao hơn, phù hợp hơn với tính chất đặc thù của sản phẩm và điều kiện hoàn cảnh của tổ chức, cá nhân sử dụng CDĐL. Trong bối cảnh hiện nay khi xét về điều kiện kinh tế và xã hội, nhu cầu sử dụng CDĐL của các tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang CDĐL và năng lực của tổ chức tập thể thì quy định về tổ chức quản lý hiện nay tại Điều 38 Nghị định 65/2023/NĐ-CP là phù hợp và linh hoạt, trong đó cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Uỷ ban nhân dân tỉnh) vẫn nên là tổ chức quản lý CDĐL chủ yếu và có sự hỗ trợ của tổ chức tập thể (nếu có), đối với các CDĐL mà tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm có nhu cầu sử dụng cao thì có thể trao quyền quản lý CDĐL cho tổ chức tập thể.

Tuy nhiên sẽ cần sửa đổi, bổ sung một số quy định để giải quyết một số vấn đề bất cập trước mắt như thiếu sự đồng thuận trong xây dựng và áp dụng quy trình kỹ thuật cũng như quy trình kiểm soát việc sử dụng CDĐL; sự không công bằng trong công tác kiểm soát việc sử dụng CDĐL đối với tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang CDĐL khi họ là thành viên của tổ chức tập thể (không phải tổ chức quản lý CDĐL) và không phải là thành viên tổ chức tập thể … Để khắc phục hạn chế này, NCS đưa ra một số kiến nghị như sau:

Thứ nhất, bổ sung chủ thể được tham gia góp ý về xây dựng cơ chế kiểm soát đối với CDĐL trong điểm b khoản 2 Điều 38 Nghị định 65/2023/NĐ-CP. Thực tế

cho thấy, quá trình xây dựng và quản lý CDĐL chưa triệt để khai thác tiềm năng hợp tác từ các bên liên quan. Điều này có nguy cơ dẫn đến xung đột lợi ích, gây trở ngại cho công tác quản lý và kiểm soát chất lượng. Việc kiểm soát sử dụng CDĐL không chỉ giới hạn ở khâu sản xuất, từ nguyên liệu đầu vào đến quy trình chế biến, mà còn mở rộng ra kênh phân phối và tiêu thụ. Hoạt động này đặc biệt quan trọng đối với hoạt động xuất khẩu, khi sản phẩm vượt ra ngoài lãnh thổ quốc gia. Việc kiểm soát chặt chẽ giúp bảo vệ uy tín và giá trị của CDĐL trên thị trường quốc tế. NCS có kiến nghị về chủ thể có quyền sử dụng và thực hiện hoạt động tự kiểm soát không chỉ là tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mà cần bổ sung thêm các chủ thể khác như tổ chức cá nhân có hoạt động kinh doanh hoặc khai thác sản phẩm gắn CDĐL. Bởi vậy, theo logic các chủ thể này cũng nên có quyền góp ý cho hoạt động quản lý và cơ chế kiểm soát CDĐL. Trong quá trình thiết lập cơ chế kiểm soát, sự tham gia của đa dạng chủ thể là cần thiết. Điều này nhằm tạo ra sự đồng thuận cao nhất trong việc xây dựng các quy trình kỹ thuật và kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng CDĐL, đảm bảo quyền lợi chính đáng cho mọi tổ chức và cá nhân tham gia vào chuỗi quản lý CDĐL. Hay cần bổ sung trong điểm b Khoản 2 Điều 38 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP như sau: "Quy chế quản lý CDĐL phải được lấy ý kiến của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, khai thác sản phẩm mang CDĐL trước khi được ban hành".

Thứ hai, bổ sung thêm quy định về thủ tục ghi nhận tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm thuộc tổ chức tập thể đại diện cho các tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang CDĐL (nhưng không phải là tổ chức quản lý CDĐL). Quy định đối với trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất là thành viên của tổ chức tập thể các nhà sản xuất thì chỉ cần đáp ứng được điều kiện và chịu sự kiểm soát, thẩm định của tổ chức tập thể và tổ chức này sẽ có trách nhiệm đưa lên tổ chức quản lý CDĐL để được ghi nhận trong danh sách. Không thể phủ nhận CDĐL là tài sản cộng đồng, nên tổ chức, cá nhân đều được sử dụng CDĐL khi đáp ứng được điều kiện theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, không phân biệt họ có là thành viên của tổ chức tập thể hay không. Như vậy, tổ chức, cá nhân không là thành viên của tổ chức tập thể vẫn có quyền sử dụng CDĐL. Nhưng các đối tượng vừa là thành viên của tổ chức quản lý CDĐL, vừa là thành viên của tổ chức quản lý đại diện cho chủ thể quyền sẽ chỉ chịu sự kiểm soát của tổ chức quản lý CDĐL. Bởi vậy, NCS kiến nghị bổ sung khoản 3 Điều 38 Nghị định 65/2023/NĐ-CP như sau: "Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất là thành viên của tổ chức tập thể các nhà sản xuất thì chỉ cần đáp ứng được điều kiện và chịu sự kiểm soát, thẩm định của tổ chức tập thể và tổ chức này sẽ có trách nhiệm đưa lên tổ chức quản lý CDĐL để được ghi nhận trong danh sách."

Thứ ba, cần có quy định quản lý thông tin về hoạt động kiểm soát việc sử dụng CDĐL. Quy định của tổ chức của Nghị định 65/2023/NĐ-CP cũng đề cập đến sự công khai trong kiểm soát CDĐL, cụ thể điểm c khoản 1 Điều 38 quy định vấn đề lập và công khai danh sách tổ chức, cá nhân sử dụng CDĐL trên cơ sở thông báo của các tổ chức, cá nhân đó. Danh sách tổ chức, cá nhân sử dụng CDĐL phải được cập nhật khi có bất kỳ sự thay đổi nào, tuy nhiên về nội dung khác chưa được đề cập đến hoạt động công khai. Bởi vậy, pháp luật Việt Nam cần bổ sung thêm quy định về quản lý thông tin về hoạt động kiểm soát việc sử dụng CDĐL.

Thứ tư, bổ sung quy định về nguyên tắc hoạt động của tổ chức tập thể

Để đảm bảo tính chất đại diện cho tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang CDĐL, hạn chế hành vi cạnh tranh không lành mạnh, như phân tích ở mục chủ thể, cần trao quyền quản lý CDĐL cho các tổ chức không hoàn toàn có mục tiêu lợi nhuận, các tổ chức này phải được thành lập có các mục tiêu xã hội. Theo nghiên cứu của mình, NCS thấy rằng có các chủ thể sau có thể là tổ chức tập thể đại diện cho quyền lợi của tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang CDĐL thực hiện quyền quản lý CDĐL thay cho cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương là Hội (Hiệp hội), Hợp tác xã, Doanh nghiệp xã hội. Đối với Hội, hiệp hội, Hội là một tổ chức bao gồm tổ chức và cá nhân Việt Nam có cùng ngành nghề, lĩnh vực, sở thích, … tự nguyện tham gia trở thành hội viên. Mục tiêu hoạt động của Hội là nhằm tập hợp, đoàn kết hội viên, hoạt động thường xuyên với mục đích phi thương mại nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hội, hội viên, của cộng đồng; hỗ trợ hoạt động có hiệu quả, góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng và bảo vệ tổ quốc[279]. Phạm vi hoạt động của Hội có thể là trong phạm vi toàn quốc hoặc liên tỉnh; trong phạm vi tỉnh hay trong phạm vi xã[280]. Hội hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, tự quản; dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch; tự bảo đảm kinh phí hoạt động; không vì mục tiêu lợi nhuận; tuân thủ Hiến pháp, chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và điều lệ hội[281]. Đối với Hợp tác xã**,** đây là tổ chức có tư cách pháp nhân do tổ chức, cá nhân tự nguyện thành lập. Thành viên trong hợp tác xã hợp tác cùng nhau và tương trợ nhau trong sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung về kinh tế, văn hoá, xã hội, góp phần xây dựng cộng đồng xã hội phát triển bền vững[282]. Hợp tác xã hoạt động dựa trên nguyên tắc tự nguyện tham gia và mở rộng kết nạp thành viên; dân chủ, bình đẳng

[279] Khoản 1 Điều 3 Nghị định 126/2024/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội (Nghị định 126/2024/NĐ-CP)
[280] Điều 4 Nghị định 126/2024/NĐ-CP
[281] Điều 5 Nghị định 126/2024/NĐ-CP
[282] Khoản 7 Điều 4 Luật Hợp tác xã năm 2023

trong tổ chức, quản lý; tự chủ và tự chịu trách nhiệm[283]. Đối với Doanh nghiệp xã hội: Doanh nghiệp xã hội là doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, tuy nhiên doanh nghiệp này phải duy trì mục tiêu giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường vì lợi ích cộng đồng. Một phần lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp được giữ lại để tái đầu tư vào các nội dung ghi tại Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường trong suốt quá trình hoạt động[284].

Mặc dù pháp luật đối với mỗi tổ chức đều có quy định về nguyên tắc hoạt động của tổ chức đó tuy nhiên do đặc thù trong hoạt động kiểm soát sử dụng CDĐL, pháp luật vẫn cần cụ thể hoá một số nguyên tắc trong hoạt động quản lý nói chung và kiểm soát nói riêng đối với việc sử dụng CDĐL, cụ thể: (i) nguyên tắc minh bạch về thông tin về kiểm soát việc sử dụng CDĐL, trong đó cần bổ sung các quy định pháp luật để làm rõ sự minh bạch về thông tin như quy định về công bố trên trang website của cơ quan quản lý CDĐL về kế hoạch kiểm soát, danh sách tổ chức, cá nhân sử dụng CDĐL, danh sách của giám sát viên tham gia giám sát sử dụng CDĐL; các tài liệu về hồ sơ kiểm soát, danh sách các chủ thể sử dụng CDĐL được kiểm soát; (ii) nguyên tắc mở đối với việc tham gia của các tổ chức, cá nhân, quy định về điều kiện trở thành thành viên của Hội cần phải là các điều kiện phổ biến, chung nhất của cộng đồng, không hình thành các điều kiện mang tính cá biệt nhằm cản trở sự tham gia của đa số các thành viên trong cộng đồng.

Thứ năm, bổ sung quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ chức tập thể: Tổ chức tập thể tham gia quản lý CDĐL là tổ chức do các nhà sản xuất, kinh doanh sản phẩm mang CDĐL tự nguyện thành lập và tham gia theo quy định của pháp luật. Trên thực tế, việc thành lập các Tổ chức tập thể này là cần thiết để hỗ trợ cơ quan quản lý CDĐL trong quá trình quản lý việc sử dụng CDĐL và tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh trong phạm vi nội bộ các nhà sản xuất, kinh doanh sản phẩm mang CDĐL. Nhiệm vụ, quyền hạn không rõ ràng và tương ứng của tổ chức tập thể trong quản lý CDĐL là rào cản cho sự tham gia của tổ chức này vào hoạt động quản lý CDĐL ở các địa phương, không tạo động lực thúc đẩy người sản xuất, kinh doanh chủ động và tích cực tham gia xây dựng tổ chức tập thể. Do đó, trách nhiệm, quyền hạn của tổ chức tập thể người sản xuất, kinh doanh sản phẩm mang CDĐL cần được quy định rõ ràng.

3.2.3.3. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về biện pháp kiểm soát của tổ chức độc lập

Kết quả phân tích thực tiễn ở Chương 2 cho thấy các CDĐL của Việt Nam

[283] Điều 8 Luật Hợp tác xã năm 2023
[284] Khoản 1 Điều 3 Nghị định 47/2021/NĐ-CP

đang được quản lý và kiểm soát theo các mô hình khác nhau, thậm chí có những CDĐL mới chỉ được bảo hộ mà chưa triển khai hoạt động quản lý và kiểm soát trong thực tế. Nguyên nhân của tình trạng này cũng được chứng minh tại Chương 2 là do chưa có các quy định pháp luật cụ thể về quản lý và kiểm soát CDĐL. Để có sự thống nhất về tổ chức và quy trình quản lý, kiểm soát đối với tất cả các CDĐL được bảo hộ, NCS đề xuất một số giải pháp để hoàn thiện các quy định pháp luật như sau:

Thứ nhất, cần có quy định về yêu cầu triển khai hệ thống kiểm soát độc lập đối với CDĐL. Hệ thống kiểm soát chất lượng cho phép truy xuất nguồn gốc của sản phẩm, đảm bảo sản phẩm đạt các tiêu chuẩn chất lượng nhờ tuân thủ chặt chẽ quy trình sản xuất đã được thiết lập tại Bản mô tả. Triển khai hệ thống kiểm soát độc lập là cần thiết bởi biện pháp này sẽ khắc phục những lỗ hổng của cơ chế tự kiểm soát, kiểm soát nội bộ. Biện pháp kiểm soát độc lập được tiến hành bởi một tổ chức độc lập với người sản xuất, tổ chức tập thể quản lý CDĐL bởi vậy mà hoạt động kiểm soát được tiến hành một khách quan hơn, trung thực hơn, tránh được tình trạng cả nể, bao che trong nội bộ của tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm. Bên cạnh đó, nhằm đáp ứng điều kiện để đăng ký CDĐL ở thị trường các quốc gia khác trên thế giới, đặc biệt là các quốc gia ở châu Âu. Hiện nay thực tế Việt Nam đang muốn đưa sản phẩm gắn CDĐL vào các nước châu Âu nên triển khai hệ thống kiểm soát độc lập là cần thiết.

Tuy nhiên, hệ thống kiểm soát độc lập có nên là một yêu cầu bắt buộc tại thời điểm đăng ký CDĐL hay không? Sau khi CDĐL được bảo hộ, các cơ quan quản lý mới tiến hành xây dựng mô hình quản lý và kiểm soát, yêu cầu các tác nhân trong khu vực địa lý thực hiện. Điều này dẫn đến hai nguy cơ: Một là, không có cơ chế ràng buộc để đảm bảo CDĐL được kiểm soát chất lượng sau khi được bảo hộ. Hai là, có thể mô hình kiểm soát mà cơ quan quản lý địa phương đề xuất là mô hình các nhà sản xuất và tổ chức tập thể không có khả năng thực thi do không được tham gia xây dựng. Để giải quyết vấn đề này, cần phải quy định việc công khai thông tin về tổ chức kiểm soát là yêu cầu bắt buộc ngay từ thời điểm nộp hồ sơ đăng ký CDĐL phải được tham gia vào quá trình xây dựng hồ sơ đăng ký CDĐL và mô hình kiểm soát. Cụ thể, bổ sung thêm điểm f khoản 2 Điều106: "Tên và địa chỉ của cơ quan chịu trách nhiệm kiểm soát sự tuân thủ các tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm". Đối với các CDĐL được các nhà sản xuất, kinh doanh sản phẩm trong khu vực địa lý mong muốn sử dụng trên sản phẩm (điển hình như nước mắm Phú Quốc), triển khai việc áp dụng mô hình bốn bước: tự kiểm soát, kiểm soát nội bộ, kiểm soát độc lập và kiểm soát ngoại vi. Trong đó, quy trình kiểm soát độc lập hoạt động dựa trên

chi phí do các nhà sản xuất, kinh doanh sản phẩm trong khu vực địa lý chi trả. Mô hình kiểm soát độc lập do các tổ chức chứng nhận đảm nhiệm cũng được cân nhắc thực hiện đối với các CDĐL này khi tổ chức chứng nhận có đủ cá điều kiện phù hợp, nhằm khắc phục các hạn chế của Ban kiểm soát do chính quyền địa phương tự thành lập như hiện nay. Đối với các CDĐL mà các nhà sản xuất, kinh doanh sản phẩm trong khu vực địa lý chưa thực sự có nhu cầu sử dụng trên sản phẩm, bước đầu cơ quan Nhà nước có thể hỗ trợ thực hiện hoạt động kiểm soát.

Thứ hai, bổ sung quy định về trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức kiểm soát độc lập đối với CDĐL.

Mục tiêu của kiểm soát độc lập đối với CDĐL đó là đảm bảo tất cả các thành viên sử dụng CDĐL tuân thủ các quy tắc được nêu tại Bản mô tả CDĐL, đảm bảo sản phẩm mang CDĐL có nguồn gốc xuất xứ và chất lượng sản phẩm đúng với cam kết của người đăng ký CDĐL. Bởi vậy, các quyền và nghĩa vụ của tổ chức kiểm soát độc lập phải đảm bảo: *(i) kiểm soát được tính* chất, *chất lượng đặc thù của sản phẩm* (Việc kiểm tra của tổ chức kiểm soát độc lập chủ yếu dựa vào các yếu tố sau: nguyên liệu thô và quá trình chế biến sản phẩm; truy nguyên nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm để đảm bảo sản phẩm xuất xứ đúng từ khu vực địa lý đã được xác định; các thành phần chất lượng và hình ảnh cuối cùng của sản phẩm như đã được nêu trong Bản mô tả (các chỉ tiêu chất lượng, bao bì, nhãn mác…).[285]); *(ii) đảm bảo nguồn gốc của sản phẩm*: Tổ chức kiểm soát độc lập phải có quyền thực hiện kiểm soát việc sử dụng CDĐL ở bất kỳ giai đoạn nào của quá trình sản xuất, chế biến và phân phối thức ăn, thực phẩm và động vật, sản phẩm động vật. Chúng phải bao gồm các biện pháp kiểm soát đối với việc kinh doanh thức ăn và thực phẩm, việc sử dụng thức ăn và thực phẩm, việc bảo quản thức ăn và thực phẩm, đối với mọi quy trình, nguyên liệu, chất, hoạt động hoặc hoạt động bao gồm cả việc vận chuyển áp dụng cho thức ăn hoặc thực phẩm và đối với động vật sống, được yêu cầu. nhằm đạt được các mục tiêu của Quy định này[286].

Từ đây có thể thấy quyền và nghĩa vụ cơ bản của tổ chức này là Tổ chức kiểm soát độc lập được lựa chọn để kiểm soát CDĐL có nghĩa vụ chủ trì xây dựng Kế hoạch kiểm soát chi tiết cho từng sản phẩm cụ thể. Kế hoạch kiểm soát này là điều kiện bắt buộc để sản phẩm được phép sử dụng logo CDĐL quốc gia và lưu thông trên thị trường. Pháp luật cần có quy định cụ thể về cơ sở và yêu cầu cho việc xây dựng bản kế hoạch kiểm soát, đảm bảo kế hoạch này là phù hợp với thực tiễn và Bản mô tả tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm. Đồng thời trao quyền xử lý vi

[285] Vandecandelaere, E. et al., *tlđd*, p.111
[286] Khoản 3 Điều 3 Quy định số 882/2004

phạm tuân thủ việc sử dụng CDĐL cho Tổ chức kiểm soát độc lập khi phát hiện hành vi vi phạm trong quá trình kiểm soát.

Thứ ba, bổ sung quy định về công khai tổ chức kiểm soát độc lập và kế hoạch (quy trình) kiểm soát độc lập. Đây là yếu tố cần thiết, đồng thời với việc công khai hay công bố thông tin về tổ chức kiểm soát nội bộ, kế hoạch kiểm soát thì cần thiết phải công bố thông tin về cơ quan kiểm soát độc lập. Điều này phải được thể hiện rõ trong: (i) Khoản 2 Điều 106 Luật SHTT năm 2005, trong bản mô tả CDĐL người đăng ký cấp văn bằng bảo hộ cần nêu rõ thông tin về tổ chức kiểm soát độc lập trong bản mô tả gửi cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ, cũng như địa chỉ của tổ chức kiểm soát độc lập, đồng thời phải có giấy tờ chứng minh tổ chức này đủ điều kiện để thực hiện kiểm soát độc lập; (ii) Bổ sung vào khoản 2 Điều 106 Luật SHTT năm 2005 quy định bắt buộc người đăng ký cấp văn bằng bảo hộ CDĐL phải nêu rõ thông tin, địa chỉ của tổ chức kiểm soát độc lập trong Bản mô tả tính chất đặc trưng của sản phẩm, đồng thời phải nộp kèm tài liệu chứng minh tổ chức này đủ điều kiện thực hiện hoạt động kiểm soát.

3.2.3.4. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về biện pháp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

a. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về biện pháp kiểm soát của cơ quan sở hữu trí tuệ

Một là, bổ sung quy định hướng dẫn việc nghiên cứu, đánh giá các tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm mang CDĐL. Việc xây dựng Bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm mang CDĐL đòi hỏi sự đầu tư trí tuệ, thời gian và tài chính của nhiều cá nhân, tổ chức. Vai trò của nhà sản xuất và người gắn bó với sản phẩm và khu vực địa lý là không thể thiếu. Tuy nhiên, để mô tả đặc tính thông qua chỉ tiêu định tính và định lượng, cần sự hỗ trợ của các nhà khoa học và cơ quan chuyên môn. Chính sự phức tạp trong quá trình đăng ký đã khiến cho nhiều sản phẩm bị chậm trễ trong việc đăng ký bảo hộ CDĐL như những trường hợp được phân tích trong Chương 2. Đặc biệt là chúng ta lại đang thiếu các tiêu chí xác định tính chất đặc thù của sản phẩm và vùng sản xuất sẽ khó khăn khi làm hồ sơ đăng ký bảo hộ. Bởi các địa phương muốn đăng ký bảo hộ CDĐL cho một sản phẩm của mình ngoài việc xác định được tên gọi, đặc điểm, chất lượng, đặc trưng về quy trình sản xuất còn phải xác định một cách rõ ràng quy trình kiểm tra chất lượng sản phẩm đó. Các văn bản này càng chi tiết sẽ giúp người nộp đơn định hướng được các tiêu chí cho sản phẩm của mình, xây dựng bản mô tả đầy đủ thông tin theo quy định và giúp tiết kiệm thời gian, chi phí cho người nộp đơn. Đồng thời giúp cho cán bộ thẩm định dễ dàng đánh giá được tính chất, chất lượng, danh tiếng của sản phẩm mang CDĐL. Việc xây

dựng các tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm đặc thù nên dựa trên các bộ tiêu chuẩn quốc tế đang áp dụng trên thế giới. Xây dựng thành văn bản hướng dẫn, đánh giá các tính chất đặc thù của sản phẩm theo bộ tiêu chuẩn quốc tế sẽ làm giảm bớt thủ tục về mặt hành chính đối với hoạt động xác lập quyền ở Việt Nam, đồng thời tạo thuận lợi cho sản phẩm mang CDĐL của Việt Nam xuất khẩu vào thị trường nước ngoài.

Hai là, bổ sung quy định về phương thức, cách thức đánh giá theo từng tiêu chí định tính, định lượng hoặc cảm quan. Chất lượng của sản phẩm mang CDĐL mang tính độc đáo và ưu việt, tuy nhiên để chứng minh được nhưng tính chất ấy phải xác định thông qua các chỉ tiêu về hình thái, mùi vị, màu sắc, thành phần hoá học, sinh học. Việc đánh giá chất lượng này phức tạp và cần sự kiểm tra bởi phương tiện kỹ thuật hoặc chuyên gia để phân biệt sản phẩm mang CDĐL và sản phẩm không có nguồn gốc từ vùng này[287], tuy nhiên pháp luật chưa đề cập đến phương pháp, cách thức đánh giá theo các tiêu chí trên. Bởi vậy NCS cho rằng trên cơ sở Điều 81 Luật SHTT năm 2005, các cơ quan có thẩm quyền cần sớm ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết việc xác định, phân tích các chỉ tiêu về cảm quan, vật lý, hoá học, sinh học của sản phẩm mang CDĐL.

Ba là, bổ sung quy định về nguyên tắc độc lập giữa địa giới hành chính và phạm vi bảo hộ CDĐL trong Luật SHTT năm 2005. NCS kiến nghị bổ sung quy định mang tính nguyên tắc trong Luật SHTT năm 2005: *Các quyết định hành chính về việc chia, tách, sáp nhập, xoá bỏ hoặc thay đổi tên gọi đơn vị hành chính không làm thay đổi ranh giới thực tế, tính hiệu lực và tên gọi của CDĐL đã được cấp Văn bằng bảo hộ*. Nguyên tắc này đảm bảo sự nhất quán với Khoản 2 Điều 4 Luật SHTT năm 2005, bởi bản chất của CDĐL là bảo hộ nguồn gốc sản phẩm gắn liền với một "khu vực, vùng lãnh thổ" – vốn được định hình bởi các yếu tố tự nhiên và con người mang tính ổn định – không đồng nhất với "địa giới hành chính" là giải pháp mang tính giai đoạn của Nhà nước. Vì vậy, nguyên tắc này khẳng định sự độc lập giữa ranh giới đơn vị hành chính và ranh giới kỹ thuật của CDĐL. Các quyết định hành chính về việc chia tách hay sáp nhập lãnh thổ sẽ không làm ảnh hưởng đến hiệu lực bảo hộ cũng như hoạt động kiểm soát việc khai thác CDĐL. Tổ chức, cá nhân có quyền quản lý CDĐL không phát sinh thêm nghĩa vụ chứng minh hay thủ tục hành chính khi phải tiến hành thủ tục đăng ký lại hoặc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký CDĐL, bảo đảm tính liên tục của quyền SHTT và kiểm soát việc khai thác trên thị trường.

Ba là, bổ sung nguyên tắc, trình tự đánh giá đối với việc xin bảo hộ trong đơn theo tiêu chuẩn áp dụng đối với từng loại. Như đã trình bày ở Chương 2, một phần

[287] Mục IX Phụ lục số 01, Nghị định 65/2023/NĐ-CP

nội dung này được cụ thể hoá trong quy chế thẩm định do Cục SHTT ban hành như quy chế thẩm định đơn sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu nên chỉ được coi là hướng dẫn nghiệp vụ thẩm định, không có giá trị pháp lý, đồng thời quy chế cũng không đề cập đến một cách cụ thể về nguyên tắc, quy trình đánh giá. Điều này cũng dẫn đến khá nhiều những bất cập trong thực tiễn về thủ tục thẩm định đơn nói chung cũng như thẩm định các tính chất, chất lượng, danh tiếng của sản phẩm được nêu trong Bản mô tả. Bởi vậy việc bổ sung quy định về nguyên tắc, trình tự đánh giá về tính chất, chất lượng, danh tiếng của sản phẩm gắn CDĐL là cần thiết.

Bốn là, bổ sung quy định về điều kiện sử dụng biểu trưng CDĐL quốc gia

Về bản chất Biểu trưng CDĐL quốc gia chỉ đơn giản là một ký hiệu để nhận diện CDĐL. Còn xét về bản chất của CDĐL và mục đích của việc bảo hộ CDĐL là nhằm khẳng định chất lượng của sản phẩm có được là nhờ điều kiện tự nhiên của khu vực địa lý và đảm bảo duy trì được chất lượng danh tiếng ấy. Bởi vậy, việc bảo hộ đối với dấu hiệu là CDĐL là cần thiết và đã đảm bảo đầy đủ. Còn đối với Biểu trưng CDĐL không phải là chỉ dẫn nguồn gốc địa lý, nên chỉ nên khuyến khích và sử dụng cho việc quảng bá, tiếp thị sản phẩm, hoặc có thể nhằm tạo nhuận lợi cho hoạt động kiểm soát các gian lận thương mại của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Để phát huy tối đa vai trò Biểu trưng CDĐL quốc gia như một công cụ hữu hiệu trong quản lý, kiểm soát và quảng bá sản phẩm đặc thù, cần thiết lập một quy chế quản lý chặt chẽ việc sử dụng Biểu trưng này. Đồng thời, tiến hành đăng ký bảo hộ nhãn hiệu chứng nhận cho Biểu trưng tại Việt Nam đảm bảo quyền lợi hợp pháp. Việc xác định một tổ chức có đủ năng lực kiểm nghiệm, chứng nhận chất lượng sản phẩm là điều cần thiết. Sau đó, tiến hành cấp quyền sử dụng Biểu trưng cho các chủ thể đáp ứng tiêu chuẩn.

Năm là, cần điều chỉnh để. tháo gỡ những bất cập liên quan đến quy định về truy xuất nguồn gốc đối với các sản phẩm mang CDĐL, NCS kiến nghị hoàn thiện pháp luật cần tập trung vào các giải pháp cụ thể như sau:

+ Cần sớm quy định về hệ thống thông tin thống nhất về định danh và truy xuất nguồn gốc để xoá bỏ tình trạng thông tin rời rạc. Hệ thống này phải đóng vai trò là trung tâm kết nối dữ liệu giữa các bộ ngành. Cho phép doanh nghiệp chỉ cần khai báo một lần và dữ liệu được tự động chia sẻ, giúp giảm bớt gánh nặng về thủ tục hành chính và nâng cao hiệu quả giám sát của nhà nước. Chính phủ cần có quy định về cơ chế chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Khi doanh nghiệp khai báo Hộ chiếu sản phẩm kỹ thuật số theo Điều 53 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP trên Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc quốc gia, hệ thống phải tự động phân phối, đồng bộ

dữ liệu sang các cổng thông tin chuyên ngành phục vụ quản lý an toàn thực phẩm của Thông tư số 25/2019/TT-BYT và quản lý thị trường.

+ Phân hoá về phương thức triển khai truy xuất nguồn gốc theo nhóm sản phẩm: Cần xác định rằng nhóm nông sản và thực phẩm chịu sự điều chỉnh khắt khe nhất do gắn liền với an toàn thực phẩm và các tiêu chuẩn vệ sinh dịch tễ quốc tế, đặc biệt là theo lộ trình tại Thông tư 11/2026/TT-BCT yêu cầu ghi nhận thông tin từ khâu giống, nhật ký canh tác đến toạ độ địa lý thửa đất để sản xuất để đáp ứng cá yêu cầu khắt khe như Quy định chống phá rừng (EUDR) của EU. Ngược lại, đối với sản phẩm thủ công mỹ nghệ và công nghiệp mang CDĐL, trọng tâm truy xuất nên đặt vào việc xác thực tính hợp pháp của quy trình chế tác truyền thống theo mô hình của Quy định (EU) 2023/2411 về bảo hộ CDĐL cho sản phẩm thủ công và công nghiệp. Nghị định 37/2026/NĐ-CP đã mở đường cho xu hướng này tại Điều 53 và Điều 67 bằng cách khuyến khích sử dụng Hộ chiếu sản phẩm kỹ thuật số (DPP) để minh bạch hoá kỹ năng chế tác mà không đòi hỏi các quy trình ghi chép phức tạp như thực phẩm.

Đồng thời, trong bối cảnh hội nhập quốc tế, quy định về phương thức truy xuất nguồn gốc cần phân định rõ trên phạm vi lưu thông hàng hoá trên thị trường. Đối với hàng hoá xuất khẩu mang CDĐL, truy xuất nguồn gốc đóng vai trò là giấy thông hành và lá chắn thuế quan hữu hiệu theo quy tắc xuất xứ tại Điều 6.5.1(a)(ii) của EVFTA, giúp doanh nghiệp chứng minh nguồn gốc để hưởng thuế suất ưu đãi và tránh các biện pháp phòng vệ thương mại tại thị trường Mỹ hay EU. Ngược lại, tại thị trường trong nước, trọng tâm nên là việc bảo vệ người tiêu dùng thông qua lộ trình số hoá nhãn hàng hoá quốc gia theo Điều 40 và Điều 53 của Nghị định 37/2026/NĐ-CP, cho phép tự khai báo dữ liệu nếu đã đồng bộ với cơ sở dữ liệu quốc gia. Cho phép các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ có thời gian chuyển tiếp và khuyến khích tự nguyện áp dụng thay vì cưỡng chế ngay lập tức.

+ Cần bổ sung nguyên tắc truy xuất trong các văn bản dưới luật, điển hình là Thông tư 11/2026/TT-BCT của Bộ Công thương. Đối với sản phẩm mang CDĐL, mô hình "một bước trước – một bước sau" phải được chuyển đổi hoặc tích hợp thêm cơ chế "truy xuất chuỗi đóng liên tục từ nguồn", bắt buộc kết nối dữ liệu trực tiếp với vùng địa lý đã đăng ký bảo hộ. Cuối cùng, Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ tài chính và hạ tầng số để xây dựng mô hình "Hộ chiếu số đặc thù" đơn giản hoá cho các làng nghề, giúp người thợ thủ công dễ dàng tuân thủ pháp luật mà không bị gánh nặng chi phí.

b. Kiến nghị hoàn thiện quy định về biện pháp kiểm soát của cơ quan hải quan

Một là, mở rộng phạm vi hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu không tạm dừng làm thủ tục hải quan. Trên tinh thần tuân thủ Luật Hải quan và Luật SHTT, văn bản này cần tiếp cận thống nhất trong việc xác định các trường hợp ngoại lệ, không áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan. Theo đó, hàng hoá giả mạo quyền SHTT, nhưng thuộc danh mục hàng hoá phi thương mại sẽ được xem xét là đối tượng ngoại lệ. Hiện tại, khoản 3 Điều 73 Luật Hải quan năm 2014 chưa bao hàm đầy đủ các trường hợp hàng hoá phi thương mại được hưởng chế độ miễn thuế, đặc biệt là các bưu kiện, bưu phẩm có giá trị nhỏ, được vận chuyển qua đường chuyển phát nhanh hoặc bưu chính quốc tế. Để hài hoà với các cam kết quốc tế trong Hiệp định TRIPs, EVFTA và CPTPP, NCS kiến nghị sửa đổi, bổ sung như sau: "Quy định về tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất nhập khẩu có dấu hiệu xâm phạm quyền SHTT, như được nếu trong Luật này, sẽ không áp dụng cho các loại hàng hoá sau: hàng hoá được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao; hành lý cá nhân quà biếu, tặng; hàng hoá số lượng nhỏ, bao gồm bưu kiện, bưu phẩm gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh hoặc bưu chính[288], nằm trong định mức miễn thuế; và hàng hoá quá cảnh". Sự điều chỉnh này nhằm đảm bảo tính tương thích giữa luật pháp quốc gia và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thương mại và giao lưu hàng hoá quốc tế.

Hai là, mở rộng nhóm các hành vi sử dụng CDĐL bao gồm cả hành vi xuất khẩu. Để tuân thủ triệt để các cam kết quốc tế của Việt Nam liên quan đến quyền SHTT, đặc biệt trong việc kiểm soát hàng hoá xuất khẩu vi phạm quyền CDĐL theo EVFTA và CPTPP. Đảm bảo sự đồng bộ giữa Luật SHTT năm 2005, Luật Hải quan năm 2014 và các nghị định về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực SHTT do Hải quan Việt Nam về giám sát và xử lý hành vi xâm phạm quyền đối với CDĐL của Hải quan Việt Nam, NCS đề xuất một cách tiếp cận mới trong pháp luật Việt Nam về các hình thức sử dụng đối tượng SHCN nói chung và CDĐL nói riêng. Theo đó, hoạt động xuất khẩu sản phẩm cần được xem xét như một hành vi phân phối. Xuất khẩu sản phẩm nên được công nhận là một hình thức sử dụng đối tượng CDĐL, từ đó mang lại lợi ích cho người sử dụng. Vì vậy, NCS đề xuất sửa đổi điểm c khoản 6 Điều 124 của Luật SHTT năm 2005: "c. Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá có mang CDĐL được bảo hộ".

[288] Điều 29 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 1/9/2016 của chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Việc bổ sung hành vi xuất khẩu vào Điều 121 Luật SHTT năm 2005 là cần thiết. Tương ứng với các điều khoản hiện hành, hành vi xuất khẩu hàng hoá vi phạm quyền SHTT cần được xem xét và xử lý nghiêm minh. Các biện pháp chế tài hành chính và hình sự cần được áp dụng một cách phù hợp, tuân thủ theo các tiêu chuẩn của CPTPP. Do đó, đề xuất sửa đổi, bổ sung điểm b và c khoản 1 Điều 211 Luật SHTT năm 2005 như sau: " b) Sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, vận chuyển, buôn bán hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ quy định tại Điều 213 của Luật này hoặc giao cho người khác thực hiện hành vi này; c) Sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ tem, nhãn hoặc vật phẩm khác mang nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý giả mạo hoặc giao cho người khác thực hiện hành vi này." Quy định này sẽ giải quyết những hạn chế trong việc kiểm soát hàng hoá xuất khẩu vi phạm quyền đối với CDĐL. Đồng thời, tạo ra cơ sở pháp lý vững chắc để chủ thể quyền CDĐL thực hiện quyền yêu cầu xử lý các hành vi xâm phạm. Ngoài ra, quy định trên bảo đảm sự đồng bộ giữa các điều khoản tại khoản 4 Điều 216, Điều 124, Điều 211 và Điều 213 Luật SHTT năm 2005. Sự đồng bộ này được áp dụng cho cả hàng hoá xuất khẩu và nhập khẩu, tạo nên một hệ thống pháp luật nhất quán và hiệu quả.

Ba là, thẩm quyền xử lý hàng hoá xuất khẩu xâm phạm CDĐL. Dựa trên cơ sở các phân tích và biện giải từ yêu cầu thực thi các FTA thế hệ mới, cùng với việc bổ sung quy định về hành vi xuất khẩu hàng hoá vi phạm quyền CDĐL được đề cập tại mục 3.3.1.1 của Luận án, đồng thời đáp ứng nhu cầu thực tiễn đã trình bày ở mục 2.3.2.1 của Luận án, NCS kiến nghị bổ sung các quy định liên quan đến thẩm quyền của cơ quan hải quan trong việc xử lý hàng hoá xuất khẩu xâm phạm CDĐL, cụ thể như sau: Trước hết, đề xuất sửa đổi, bổ sung khoản 3, Điều 15 của Nghị định 99/2013/NĐ-CP ban hành ngày 29 tháng 8 năm 2013, đã được điều chỉnh và bổ sung bởi Nghị định số 126/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021; Nghị định số 46/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ, về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 99/2013/NĐ-CP tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực SHCN có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ, liên quan đến thẩm quyền xử phạt của Hải quan, như sau: “4. Cơ quan hải quan có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm được quy định tại các Điều 6, 9, 10, 11, 12, 13 và 14 của Nghị định này, trong khuôn khổ các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu và quá cảnh hàng hoá.”. Thứ hai, bổ sung hành vi vi phạm xuất khẩu hàng hoá mang CDĐL tại điểm c khoản 13 Điều 111 Nghị định 99/2013/NĐ-CP ngày 30/12/2013 của Chính phủ như sau: “c. Nhập khẩu, xuất khẩu hàng hoá mang dấu hiệu xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, CDĐL, tên thương mại, kiểu dáng công nghiệp”. Đồng thời pháp luật cần

đặt ra nguyên tắc xác định thứ tự áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả cho hàng hoá xuất khẩu vi phạm CDĐL. Thứ tự ưu tiên áp dụng nên được quy định như sau: 1) Hàng hoá loại bỏ được yếu tố vi phạm trên hàng hoá và bao bì hàng hoá thì áp dụng biện pháp buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại. Đảm bảo rằng hàng hoá vi phạm không được đứa vào các kênh phân phối. 2) buộc tiêu huỷ đối với hàng hoá xâm phạm quyền đối với CDĐL không loại bỏ được yếu tố vi phạm trên hàng hoá và bao bì hàng hoá.

3.2.4. Kiến nghị hoàn thiện quy định về biện pháp xử lý vi phạm đối với chỉ dẫn địa lý

3.2.4.1. Kiến nghị hoàn thiện quy định về biện pháp dân sự

Một là, bổ sung nguyên tắc "tính răn đe" vào nội dung Điều 204 Luật SHTT năm 2005: cần luật hoá yêu cầu mức bồi thường không chỉ để bù đắp tổn thất mà còn phải đủ mức để "ngăn chặn các hành vi xâm phạm trong tương lai" theo tiêu chuẩn CPTPP. Điều này không chỉ nhằm tương tích với Điều 18.74.8 của CPTPP mà còn chuyển dịch bản chất của chế định bồi thường SHTT. Khi tính răn đe được luật hoá như một nguyên tắc chủ đạo, nó sẽ mở đường cho việc áp dụng các cơ chế bồi thường mang tính trừng phạt – tức là mức bồi thường có thể cao gấp nhiều lần thiệt hại thực tế hoặc lợi nhuận của bên xâm phạm trong trường hợp vi phạm cố ý hoặc tái phạm. Điều này tạo ra một rào cản kinh tế đủ mạnh, buộc các chủ thể phải cân nhắc cái giá phải trả rất cao nếu có ý định xâm phạm quyền.

Hơn nữa, việc xác lập nguyên tắc răn đe giúp Toà án thoát khỏi "vòng xoáy" của nghĩa vụ chứng minh thiệt hại thực tế một cách máy móc. Thay vì bác bỏ yêu cầu bồi thường do thiếu chứng cứ định lượng, Toà án có thể căn cứ vào tính răn đe để ấn định các mức thiệt hại định sẵn cao hơn mức trần 500 triệu đồng theo quy định hiện hành, đảm bảo rằng bên vi phạm không thể hưởng lợi từ hành vi bất chính của mình. Đây là chìa khoá để bảo vệ hiệu quả các TSTT có giá trị cộng đồng lớn như CDĐL trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Hai là, ghi nhận yếu tố lỗi là cơ sở để tăng hoặc giảm mức bồi thường thiệt hại. Như phân tích ở mục 2.4.1, pháp luật Việt Nam ghi nhận căn cứ xác định thiệt hại theo mức do Toàn án ấn định hướng đến mục tiêu bù đắp tổn thất cho bên bị xâm phạm tương xứng với mức thiệt hại thực tế[289], đây không phải là biện pháp mang tính chất răn đe, trừng phạt bên xâm phạm. Quy định như vậy không phù hợp với xu hướng chung của pháp luật các quốc gia trên thế giới, đồng thời cũng không tương thích với CPTPP. Điều 18.74.6 CPTPP yêu cầu trong thủ tục tố tụng dân sự (áp dụng đối với hành vi xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan và hàng hoá giả mạo

[289] điểm d khoản 1 Điều 205 Luật SHTT năm 2005

nhãn hiệu), khoản bồi thường thiệt hại bổ sung phải được xác định ở mức không chỉ nhằm bù đắp thiệt hại mà chủ thể quyền phải gánh chịu mà phải là mức có tính chất răn đe để ngăn chặn, hạn chế những hành vi xâm phạm trong tương lai. Quy định này của CPTPP đang đặt ra yêu đối với Việt Nam cần hoàn thiện pháp luật về thiệt hại mang tính trừng phạt. Để đáp ứng tiêu chuẩn thực thi quyền SHTT trong CPTPP, cũng như phù hợp với xu thế phát triển của bồi thường thiệt hại mang tính trừng phạt trên thế giới, Luật SHTT Việt Nam nên bổ sung quy định cho phép Toà án điều chỉnh tăng mức bồi thường vượt quá thiệt hại thực tế đối với lỗi cố ý. Cụ thể, bổ sung điểm e khoản 1 Điều 205 Luật SHTT năm 2005 như sau: "Trong trường hợp hành vi xâm phạm quyền SHTT với lỗi cố ý, có tính nghiêm trọng như xâm phạm nhiều lần hoặc với dụng ý xấu, Toà án có quyền buộc bên xâm phạm phải bồi thường khoản thiệt hại bổ sung mang tính răn đe". Việc bổ sung này không chỉ giải quyết triệt để "khoảng trống' về tính răn đe mà còn tạo ra rào cản kinh tế thực chất, ngăn chặn tư duy "chấp nhận phạt để vi phạm" của các chủ thể kinh doanh bất chính.

Ba là, bổ sung quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin về khoản lợi nhuận mà bị đơn có được thông qua hành vi xâm phạm quyền đối với CDĐL. Việc chứng minh thiệt hại cho nguyên đơn luôn là thách thức đối với pháp luật của các quốc gia. Điều này xuất phát từ tính vô hình của TSTT, gây khó khăn trong việc xác định thiệt hại thực tế. Tính chất vô hình này đặt ra yêu cầu cao trong việc lượng hoá tổn thất, đòi hỏi phương pháp tiếp cận tỉ mỉ và chính xác. Nhằm hỗ trợ bên chịu tổn thất từ hành vi vi phạm quyền SHTT dễ dàng hơn trong việc thu thập bằng chứng về lợi nhuận bất chính, vốn là cơ sở quan trọng để định lượng thiệt hại, dựa trên việc nghiên cứu các thông lệ quốc tế, NCS đề xuất một vài kiến nghị, cụ thể: (i) Quy định rõ trong pháp luật tố tụng dân sự về nghĩa vụ cung cấp, trao đổi chứng cứ, tài liệu của các bên đương sự trước khi mở phiên toà; (ii) Bổ sung thời hạn mà các bên đương sự phải cung cấp, trao đổi chứng cứ, tài liệu; (iii) Bổ sung quy định về chế tài đối với trường hợp Bị đơn không cung cấp thông tin, chứng cứ. Cụ thể, bổ sung thêm quy định tại khoản 5 Điều 203 Luật SHTT năm 2005 như sau: nếu bị đơn không cung cấp thông tin, chứng cứ về lợi nhuận thu được do hành vi xâm phạm quyền SHTT thì sẽ phải bồi thường theo mức mà nguyên đơn yêu cầu.

Bốn là, hoàn thiện quy định về xác định mức bồi thường thiệt hại do Toà án ấn định. Nghiên cứu các thông lệ về quy định bồi thường thiệt hại theo pháp luật quốc tế, nhằm mục tiêu đảm bảo tính tương xứng giữa phán quyết bồi thường của Toà án và mức độ thiệt hại thực tế, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình áp dụng luật pháp của Toà án, NCS đề xuất một số kiến nghị. *Cần bổ sung mức bồi*

thường tối thiểu theo luật định, thẩm phán sẽ dễ dàng hơn khi xác định mức bồi thường khi pháp luật quy định mức bồi thường tối thiểu, hạn chế việc mức bồi thường bị ấn định quá thấp, không bảo đảm được tính đền bù thiệt hại. Tuy nhiên, điểm d khoản 1 Điều 205 Luật SHTT năm 2005 chỉ quy định mức bồi thường tối đa do Toà án ấn định trong các vụ kiện xâm phạm quyền SHTT, mà không quy định mức tối thiểu. Qua tham khảo kinh nghiệm của một số quốc gia như Hoa Kỳ có quy định Toà án phải ấn định một mức bồi thường mà mức ấy ít nhất phải bằng mức tối thiểu do luật định – mức tối thiểu được ấn định phải "xứng đáng với thời gian, công sức" mà bên bị xâm phạm đã bỏ ra để theo đuổi vụ kiện[290]. Do đó NCS kiến nghị Luật SHTT năm 2005 nên quy định mức bồi thường tối thiểu với các thiệt hại về vật chất do Toà án ấn định căn cứ vào mức lương cơ sở do Nhà nước quy định để phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bỏ quy định về giới hạn mức bồi thường thiệt hại tối đa theo luật định và bổ sung căn cứ xác định mức bồi thường theo luật định: Xoá bỏ quy định ấn định mức bồi thường thiệt hại tối đa theo luật định là phù hợp với thực tiễn bởi việc giới hạn mức bồi thường cho một vụ xâm phạm đối với CDĐL là trái với nguyên tắc "bồi thường thiệt hại toàn bộ". Có những vụ xâm phạm CDĐL với số lượng hàng hoá lớn, giá trị hàng hoá cao dẫn đến thiệt hại thực tế lớn hơn nhiều lần so với mức bồi thường thiệt tối đa do Toà án ấn định. Thêm vào đó khoản bồi thường ấn định năm trăm triệu sẽ không còn phù hợp khi điều kiện kinh tế- xã hội va giá thị trường thay đổi. Bên cạnh đó, đối với khoản bồi thường theo luật định, hầu hết các quốc gia không giới hạn mức tối đa cho một vụ việc, nhưng có phân định mức bồi thường dựa vào các yếu tố như hành vi xâm phạm với lỗi cố ý hay vô ý, xâm phạm với mục đích thương mại hay phi thương mại. Do đó, NCS kiến nghị sửa điểm d khoản 1 Điều 205 Luật SHTT năm 2005 như sau: "Trong trường hợp không thể xác định được mức bồi thường thiệt hại về vật chất theo các căn cứ quy định tại các điểm a, b và c khoản này thì mức bồi thường thiệt hại về vật chất do Toà án ấn định, tuỳ thuộc vào tính chất, mức độ thiệt hại và lỗi của người xâm phạm".

3.2.4.2. Kiến nghị sửa đổi quy định về biện pháp hành chính

Một là, rà soát và sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật về các hành vi bị xử lý bằng biện pháp hành chính. Qua rà soát một số quy định pháp luật ở mục 2.4.2, NCS kiến nghị bổ sung quy định xử phạt đối với hành vi xuất khẩu hàng hoá xâm phạm quyền đối với CDĐL; tem, nhãn, vật phẩm mang CDĐL giả mạo trong Điều 11 Nghị định 99/2013/NĐ-CP nhằm đảm bảo phù hợp với Luật Hải quan năm 2014 và phù hợp với cam kết tại CPTPP và EVFTA. Bên cạnh đó, pháp luật cũng cần bổ

[290] Điều 1117 (c) Đạo luật Lanham năm 1946

sung thêm hành vi chào hàng, tàng trữ để bán, trưng bày để bán hàng hoá xâm phạm quyền đối với CDĐL[291] hay hành vi đặt hàng người khác thực hiện hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 Nghị định 99/2013/NĐ-CP là hành vi bị xử lý vi phạm hành chính trong khoản 1 Điều 211 Luật SHTT năm 2005. Cụ thể, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 211 Luật SHTT năm 2005 như sau: "Sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, buôn bán hàng hoá giả mạo về CDĐL; *chào hàng, trưng bày, tàng trữ để bán* hàng hoá giả mạo về CDĐL quy định tại Điều 213 của Luật này hoặc giao cho người khác thực hiện hành vi này".

Hai là, kiến nghị hoàn thiện quy định về biện pháp xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả. Pháp luật có thể xem xét bỏ biện pháp xử phạt bổ sung: "đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ vi phạm từ 01 đến 03 tháng…". Như phân tích ở mục 2.4.2, các quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực SHCN hiện nay, do Quản lý thị trường hoặc Thanh tra Khoa học và Công nghệ ban hành, thường bao gồm nội dung "đình chỉ hoạt động sản xuất, kinh doanh". Tuy nhiên, việc áp dụng biện pháp xử phạt bổ sung này có thể được xem xét lại về tính hiệu quả và khả thi. Khi tang vật, dấu hiệu vi phạm hoặc hàng giả đã bị tịch thu, tiêu huỷ hoặc loại bỏ, việc đình chỉ hoạt động trong một khoảng thời gian nhất định (từ một đến ba tháng) là không thực sự cần thiết.

Thứ ba, cần có quy định thống nhất trong việc xác định phạm vi điều chỉnh của Luật Cạnh tranh năm 2018 và Luật SHTT năm 2005 về biện pháp xử lý vi phạm hành chính về hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến CDĐL.

Luật Cạnh tranh năm 2018 xây dựng một hệ thống pháp luật đồng bộ, điều chỉnh các biện pháp xử lý đối với hành vi cạnh tranh thiếu minh bạch. Đồng thời, Luật này thừa nhận nguyên tắc ưu tiên áp dụng các quy định pháp luật chuyên biệt trong việc giải quyết các hành vi cạnh tranh không công bằng. Theo đó, nếu một bộ luật khác chứa đựng các biện pháp xử lý cho các hành vi tương tự và các biện pháp này có sự khác biệt so với Luật Cạnh tranh, thì các quy định của luật chuyên ngành sẽ được ưu tiên áp dụng. Từ đó, NCS kiến nghị sửa đổi khoản 3 Điều 211 Luật SHTT năm 2005, cụ thể: "Chính phủ quy định chi tiết về xử phạt hành chính đối với các hành vi cạnh tranh không lành mạnh". Mục tiêu của sửa đổi này là tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành pháp luật cạnh tranh trong lĩnh vực SHTT trên thực tế. Với quy định được điều chỉnh, sẽ có sự thống nhất trong việc áp dụng các quy định của Nghị định 99/2013/NĐ-CP để xử lý các vi phạm hành chính liên quan đến hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến CDĐL. Điều này giúp tăng cường tính minh bạch và hiệu quả trong việc thực

[291] Điểm a khoản 1 NĐ 99/2013/NĐ-CP

thi pháp luật cạnh tranh liên quan đến CDĐL.

3.2.4.3. Kiến nghị hoàn thiện quy định về biện pháp hình sự

Thứ nhất, bỏ thuật ngữ "quy mô thương mại" trong khoản 1 Điều 226 Bộ luật Hình sự năm 2015. Từ những bất cập trong việc giải thích dấu hiệu "quy mô thương mại" đã phân tích ở mục 2.4.3, NCS cho rằng Bộ luật Hình sự năm 2015 đã thiết lập các 03 điều kiện để cơ quan chức năng có thể áp dụng biện pháp hình sự đối với hành vi xâm phạm CDĐL, bao gồm thu lợi bất chính, gây thiệt hại cho chủ thể quyền, giá trị hàng hoá vi phạm. Đây cũng là các điều kiện được coi là "quy mô thương mại" được đề cập đến trong CPTPP[292], đồng thời pháp luật hình sự đã định lượng hoá các điều kiện này như gây thiệt hại cho chủ thể có quyền từ … triệu đồng trở lên; hoặc hàng hóa vi phạm có giá trị từ … triệu đồng trở lên. Bởi vậy việc quy định cả dấu hiệu "quy mô thương mại" là không cần thiết. Từ đây NCS đề xuất sửa đổi khoản 1 Điều 226 Bộ luật Hình sự năm 2015 như sau: *"Người nào cố ý xâm phạm quyền SHCN đối với nhãn hiệu hoặc CDĐL đang được bảo hộ tại Việt Nam mà đối tượng là hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc CDĐL nhằm thu lợi bất chính từ ... phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm."*. Sửa luật theo hướng này vừa loại bỏ sự trùng lặp trong quy định pháp luật về xác định tội phạm hình sự về CDĐL, đồng thời vẫn đảm bảo phù hợp với quy định của CPTPP.

Thứ hai, sửa đổi Điều 226 Bộ luật Hình sự năm 2015 theo hướng áp dụng thống nhất mức định lượng trong dấu hiệu định tội đối với cá nhân và pháp nhân thương mại phạm tội; thống nhất về hình thức phạt tù được áp dụng đối với cả cá nhân và pháp nhân thương mại phạm tội. Phân tích các tiêu chí cấu thành tội danh trong Tội xâm phạm quyền SHCN, cho thấy các điểm chưa hoàn thiện tại Điều 226 Bộ luật Hình sự năm 2015 như phân tích tại Chương 2, chưa đảm bảo sự bình đẳng giữa các chủ thể phải chịu trách nhiệm hình sự. Do vậy, đề xuất sửa đổi Điều 226 Bộ luật Hình sự năm 2015 theo hướng quy định một mức định lượng duy nhất làm căn cứ xác định hành vi vi phạm, không phân biệt chủ thể thực hiện hành vi đó là cá nhân hay pháp nhân thương mại. Điều này có nghĩa, chỉ cần một cấu thành tội phạm cơ bản tại khoản 1 Điều 226 Bộ luật Hình sự năm 2015 áp dụng chung cho cả hai đối tượng, đảm bảo tính công bằng và thống nhất trong xử lý hình sự. Đồng thời trong Điều 226 Bộ luật Hình sự năm 2015 cũng cần thống nhất áp dụng hình thức hình phạt tù đối với cả cá nhân và pháp nhân, cụ thể có thể sửa đổi Khoản 4 Điều 226 Bộ luật Hình sự năm 2015 theo hướng bổ sung thêm việc áp dụng hình phạt tù đối với người đứng đầu của pháp nhân thương mại phạm tội.

[292] Điều 18.77 CPTPP

3.3. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

3.3.1. Nhóm giải pháp được thi hành bởi chủ thể khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

Cần nâng cao hiệu quả xác lập quyền đối với CDĐL của người sản xuất sản phẩm gắn CDĐL. Thực tế xảy ra nhiều tình trạng nhà sản xuất, kinh doanh một số sản phẩm gắn CDĐL không có nhu cầu sử dụng dấu hiệu nhận diện CDĐL, hoạt động kiểm soát cũng không được thực hiện, mặc dù CDĐL đã được bảo hộ bởi sự đăng ký của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các quy định về quản lý và kiểm soát cũng đã được thiết lập. Bởi vậy, để nâng cao hiệu quả xác lập quyền cho các CDĐL tiềm năng, cần phải để đại diện người sản xuất sản phẩm mang CDĐL chủ động và trực tiếp tham gia vào quá trình đăng ký CDĐL. Đây là giải pháp then chốt để khắc phục tình trạng các dấu hiệu nhận diện CDĐL được bảo hộ nhưng không được sử dụng trên sản phẩm. Mặt khác việc người sản xuất tham gia xây dựng Bản mô tả sản phẩm cũng sẽ giúp cho việc ban hành các quy định kiểm soát phù hợp và khả thi hơn trong tuân thủ quy định về sử dụng và kiểm soát hoạt động sử dụng CDĐL trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh cần nhận thức đầy đủ, triệt để tầm quan trọng của hoạt động tự kiểm soát CDĐL. Hoạt động này không những nhằm đảm bảo danh tiếng chung của CDĐL mà còn giúp doanh nghiệp tạo được niềm tin và dấu ấn riêng của mình trong lòng người tiêu dùng. Đồng thời, người sản xuất phải không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm để phát triển bền vững CDĐL. Nâng cao chất lượng đồng nghĩa với đảm bảo tuân thủ toàn diện từ khâu nguồn nguyên liệu, sản xuất sản phẩm và đưa sản phẩm ra thị trường.

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh cần nắm được các vấn đề pháp lý về bảo hộ và kiểm soát đối với CDĐL. Điều này sẽ giúp họ hiểu được quyền lợi cũng như nghĩa vụ khi được sử dụng CDĐL trong hoạt động sản xuất và kinh doanh của mình. CDĐL là lợi thế riêng của khu vực địa lý, cần tận dụng lợi thế này trong kinh doanh nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho sản phẩm, gìn giữ và xây dựng hình ảnh sản phẩm như một nét đặc trưng riêng của khu vực. Đồng thời quy định pháp luật cũng cung cấp quy định nhận diện các hành vi xâm phạm quyền SHCN đối với CDĐL. Từ đó người sản xuất dễ dàng theo dõi và phát hiện tình trạng xâm phạm quyền SHCN đối với CDĐL, bởi một khi CDĐL bị xâm phạm sẽ ảnh hưởng đến danh tiếng chung của CDĐL cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh chung của doanh nghiệp.

3.3.2. Nhóm giải pháp được thi hành bởi tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý

Cần nâng cao năng lực quản lý và kiểm soát của tổ chức tập thể đại diện cho người sản xuất sản phẩm mang CDĐL. Trong điều kiện năng lực của các tổ chức tập thể còn yếu chưa thể đảm nhận được khâu quản lý và kiểm soát nội bộ đối với CDĐL thì việc các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đóng vai trò tổ chức quản lý như hiện nay giúp đảm bảo tính công bằng trong quy trình cấp quyền sử dụng CDĐL, thực hiện quyền sở hữu của Nhà nước đối với CDĐL. Tuy nhiên như phân tích ở Chương 2, về lâu dài cần trao quyền này cho tổ chức tập thể đại diện cho người sản xuất sản phẩm mang CDĐL. Bởi vậy cần phải củng cố và nâng cao năng lực, tính đại diện cho các tổ chức tập thể để tổ chức này có thể độc lập tham gia vào hoạt động quản lý cũng như kiểm soát việc sử dụng CDĐL một cách hiệu quả. Để nâng cao sức mạnh và tính đại diện, tổ chức tập thể cần tập hợp được đông đảo không chỉ các doanh nghiệp có cơ sở sản xuất ở khu vực địa lý mà cả những doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm gắn CDĐL, doanh nghiệp cung cấp nguyên liệu, vật liệu cho các cơ sở sản xuất. Sự tham gia đông đảo của các thành phần doanh nghiệp ở các khâu khác nhau của hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm sẽ tạo ra sức mạnh tập thể thực sự và tăng cao tính đại diện cho tổ chức tập thể.

3.3.3. Nhóm giải pháp được thi hành bởi tổ chức kiểm soát độc lập

Cần xác định mô hình kiểm soát độc lập phù hợp với nhu cầu sử dụng CDĐL. CDĐL không phải là một mô hình hiệu quả nếu không có các biện pháp kiểm soát chất lượng. Hoạt động kiểm soát việc sử dụng CDĐL hiệu quả hay không xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, một trong những nguyên nhân đó là do nhu cầu sử dụng các dấu hiệu nhận diện CDĐL trên sản phẩm. Nếu người sản xuất không có nhu cầu sử dụng CDĐL trên sản phẩm thì dù CDĐL đã được bảo hộ về mặt pháp lý nhưng hoạt động kiểm soát khó có thể được thực hiện trên thực tế. Bởi vậy, dựa trên nhu cầu CDĐL để lựa chọn mô hình kiểm soát độc lập sao cho phù hợp. Đối với các CDĐL mà các nhà sản xuất, kinh doanh sản phẩm trong khu vực địa lý chưa thực sự có nhu cầu sử dụng trên sản phẩm, bước đầu cơ quan Nhà nước có thể hỗ trợ thực hiện hoạt động kiểm soát. Tuy nhiên, cần xác định chiến lược và có các giải pháp nhằm nâng cao giá trị của CDĐL hoặc chuyển đổi hình thức bảo hộ SHTT trong trường hợp mô hình CDĐL không thực sự hiệu quả. Đối với các CDĐL không có các chỉ tiêu chất lượng quá phức tạp cần kiểm tra, giá trị kinh tế tương đối lớn và các nhà sản xuất, doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng dấu hiệu nhận diện CDĐL được bảo hộ, điển hình như nước mắm Phú Quốc, có thể thành lập Ban kiểm soát độc lập. Đây là mô hình kiểm soát độc lập hoạt động dựa trên chi phí do các nhà sản xuất, kinh doanh sản phẩm trong khu vực địa lý chi trả tuy nhiên chi phí kiểm soát không quá

cao do tận dụng được nguồn nhân lực am hiểu về sản phẩm mang CDĐL tại địa phương và cơ cấu tổ chức linh hoạt. Đối với các CDĐL có danh tiếng và giá trị kinh tế lớn, các doanh nghiệp có nhu cầu cao trong việc sử dụng dấu hiệu nhận biết CDĐL trên sản phẩm, có thể cân nhắc áp dụng mô hình tổ chức kiểm soát độc lập là các tổ chức chứng nhận có đủ các điều kiện phù hợp. Mô hình này sẽ khắc phục được những hạn chế của Ban kiểm soát do chính quyền địa phương tự thành lập như hiện nay.

3.3.4. Nhóm giải pháp được thi hành bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền

*Thứ nhất, đối với cơ quan ban hành pháp luật và những chủ thể được Nhà nước trao quyền ban hành pháp luật***,** việc tiếp tục rà soát và hoàn thiện các quy định pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL là cần thiết. Điều này nhằm đảm bảo phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của đất nước cũng như tuân thủ các cam kết quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc là thành viên. Căn cứ theo các cam kết trong các Điều ước quốc tế cùng những ý kiến đóng góp đa chiều về kiểm soát khai thác thương mại đối với CDĐL, cơ quan ban hành pháp luật cần phân tích, đồng thời ban hành hướng dẫn hoặc sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật. Mục tiêu là kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL một cách hiệu quả và phù hợp.

Thứ hai, đối với cơ quan thực thi pháp luật, để các quy định pháp luật về kiểm soát khai thác thương mại đối với CDĐL thực sự hiệu quả, cần có sự phối hợp chặt chẽ từ nhiều cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Cụ thể, Toà án, Cục SHTT, Uỷ ban Cạnh tranh Quốc gia, cơ quan Hải quan cùng Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi có CDĐL cần triển khai những biện pháp đồng bộ, thiết thực nhằm bảo vệ hiệu quả và phát triển giá trị của CDĐL.

Các cơ quan quản lý nhà nước bao gồm Bộ Khoa học và Công nghệ, Cục SHTT, Sở Khoa học và Công nghệ cùng Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Sở, đều được trao quyền hạn chung trong việc giám sát các hoạt động liên quan đến CDĐL. Cục SHTT cần rà soát và thống nhất các nội dung và quy trình xem xét nội dung của Bản mô tả tính chất đặc thù. Đồng thời cũng cần có những thống nhất và hướng dẫn đối với Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, cơ quan này thường sẽ được giao hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm mang CDĐL của người sản xuất sản phẩm mang CDĐL.

Hiện nay, một số cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, phát hiện và xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT đối với CDĐL, hành vi cạnh tranh không lành mạnh đối với CDĐL trên thị trường là cơ quan thanh tra SHTT, Quản lý thị trường, Hải quan, Uỷ ban nhân dân các cấp, Uỷ ban Cạnh tranh Quốc gia. Các cơ quan này

cần tiến hành rà soát, hệ thống hoá các điểm chưa tương đồng trong công tác kiểm soát hiện hành. Đồng thời, cần nâng cao vai trò chỉ đạo, hướng dẫn từ cấp quản lý cao hơn đối với cấp dưới, đặc biệt trong bối cảnh pháp luật chưa điều chỉnh đầy đủ các vấn đề phát sinh liên quan đến kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL, như các hành vi xâm phạm quyền đối với CDĐL, vấn nạn hàng giả, các hành vi cạnh tranh không lành mạnh, cũng như sự chồng chéo giữa hành vi cạnh tranh không lành mạnh và hành vi xâm phạm đối với CDĐL. Hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát các hành vi này cần được quan tâm hơn nữa. Thực tế cho thấy, không tí vụ việc vi phạm pháp luật vẫn còn tồn tại, song chưa nhận được sự can thiệp kịp thời từ các cơ quan chức năng. Trong bối cảnh đó, Toà án đã thể hiện vai trò tích cực trong việc xét xử các vụ việc liên quan đến CDĐL. Tuy nhiên, để nâng cao hiệu quả, hệ thống Toà án cần có những chỉ đạo và hướng dẫn thống nhất trong quá trình giải quyết các vụ việc liên quan đến hành vi xâm phạm đối với CDĐL.

Thứ ba, đối với cán bộ thực thi pháp luật: đây là những chủ thể được Nhà nước trao quyền, thực hiện nhiệm vụ công tác tại các cơ quan thực thi pháp luật, thay mặt Nhà nước để giải quyết các vụ tranh chấp cụ thể. Cán bộ thực thi pháp luật là các thẩm phán, cán bộ thực hiện việc thẩm tra đơn đăng ký CDĐL, hải quan, cán bộ quản lý thị trường… các chủ thể này cũng giữ một vị trí quan trọng trong việc đảm bảo thực thi có hiệu quả quy định pháp luật nói chung, quy định về kiểm soát việc khai thác thương mại đối với CDĐL nói riêng. Vì vậy, cần tiếp tục nâng cao ý thức, trách nhiệm của các chủ thể này trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao, cụ thể là:

Các cán bộ thẩm định đơn đăng ký CDĐL thuộc Cục SHTT có trách nhiệm chính là xem xét, đánh giá đơn đăng ký, đảm bảo đáp ứng các điều kiện bảo hộ theo quy định pháp luật, đặc biệt cần có sự đánh giá chính xác các tính chất đặc thù của sản phẩm mang CDĐL (nội dung quan trọng để đánh giá chất lượng của sản phẩm), cũng như khu vực địa lý (nội dung để đánh giá nguồn gốc địa lý của sản phẩm). Trong khi đó, các sản phẩm mang CDĐL có thể ở những lĩnh vực khác nhau như nông sản, thuỷ sản, hải sản, thủ công nghiệp…và những sản phẩm này có những tính chất, đặc thù khác biệt. các cán bộ này cần có trình độ chuyên môn cao cũng như sự linh hoạt để xem xét, đánh giá chính xác tính chất của sản phẩm. Nhà nước cần mở các lớp bồi dưỡng, tập huấn thường xuyên để đội ngũ cán bộ này trau dồi hơn nữa về chuyên môn và nghiệp vụ.

Trong hệ thống tư pháp, Thẩm phán giữ vai trò trọng yếu, đảm trách việc phân xử các tranh chấp phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến CDĐL. Tuy nhiên trên thực tiễn, một số quy định pháp luật điều chỉnh hoạt động khai thác

thương mại CDĐL còn thiếu tính cụ thể và hướng dẫn chi tiết, gây không ít khó khăn cho Thẩm phán trong quá trình áp dụng. Để giải quyết triệt để các vụ việc, Thẩm phán cần vận dụng một cách sáng tạo kiến thức chuyên môn sâu rộng, kinh nghiệm xử lý phong phú, kết hợp với hiểu biết sâu sắc về các vấn đề xã hội. Nhận thức được tầm quan trọng của đội ngũ Thẩm phán, Nhà nước cần tăng cường đầu tư vào công tác bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ cho Thẩm phán. Toà án nhân dân tối cao cần thường xuyên tổ chức các khoá đào tạo, tập huấn chuyên sâu, tạo điều kiện để Thẩm phán không ngừng trau dồi kiến thức, kỹ năng, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công tác xét xử.

Các cán bộ trong cơ quan quản lý thị trường, cán bộ Hải quan là các chủ thể được Nhà nước trao quyền thực hiện nhiệm vụ kiểm tra phát hiện những hành vi xâm phạm quyền đối với CDĐL, phát hiện hàng giả mạo SHTT… cần tiếp tục công tác bồi dưỡng, tập huấn cho các cán bộ như thành thạo trong nhận biết các dấu hiệu trùng, tương tự với CDĐL.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trong Chương 3 của Luận án, vấn đề về yêu cầu hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật đối với kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL là nội dung quan trọng đầu tiên được đề cập đến. Nội dung này được thể hiện cụ thể là đặt ra các yêu cầu cho việc hoàn thiện pháp luật phải phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về hoàn thiện pháp luật, gắn với bảo vệ lợi ích của người sản xuất ở địa phương và người tiêu dùng; Phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế của Việt Nam và hội nhập quốc tế; Đảm bảo xã hội hoá công tác kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL; Đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ trong hệ thống pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL. Những yêu cầu nói trên là cơ sở để NCS đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về hoạt động kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL.

Dựa trên những phân tích thực trạng pháp luật về chủ thể kiểm soát, đối tượng chịu sự kiểm soát, biện pháp kiểm soát và các biện pháp xử lý hành vi vi phạm liên quan đến sử dụng CDĐL và đánh giá thực trạng pháp luật đó, NCS chỉ ra được những ưu điểm, nhược điểm của pháp luật. Đây được xác định là cơ sở quan trọng để trong Luận án, NCS đề xuất một số kiến nghị sửa đổi, bổ sung quy định cụ thể nhằm hoàn thiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL. Các kiến nghị này được kỳ vọng sẽ giải quyết được những bất cập còn tồn tại trong những quy định pháp luật còn chưa phù hợp với thực tiễn áp dụng hoặc mâu thuẫn giữa các văn bản pháp luật… Điều đó rất quan trọng, tạo ra sự phù hợp của quy định pháp luật với thực tế và đảm bảo hiệu quả điều chỉnh của pháp luật đối với quan hệ trong kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL.

Từ phân tích thực trạng thực tiễn, Luận án cũng đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật liên quan đến kiểm soát hoạt khai thác thương mại đối với CDĐL. Thực tiễn thi hành được thực hiện bởi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các chủ thể là cá nhân được nhà nước trao quyền và các bên có quyền và nghĩa vụ kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL. Đây là nhưng chủ thể trực tiếp thực hiện quy định pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL. Vì vậy, các giải pháp này được đề xuất tập trung vào các nhóm chủ thể nói trên. Điều này là cần thiết đảm bảo hiệu quả thực thi pháp luật, nâng cao trách nhiệm của cá nhân, tập thể trong việc thực thi quy định pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL.

KẾT LUẬN

Trên cơ sở nghiên cứu quy định pháp luật về hoạt động kiểm soát việc khai thác thương mại đối với CDĐL, kết hợp nghiên cứu pháp luật của một số quốc gia trên thế giới, đánh giá, phân tích thực trạng pháp luật và thực tiễn thực thi pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL, luận án đã đạt được một số kết quả nghiên cứu như sau:

Về hoạt động kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL đã được nhiều tác giả nghiên cứu trong một số công trình khoa học trong nước và nước ngoài. Qua nghiên cứu các công trình nghiên cứu của các học giả về vấn đề này, có thể thấy pháp luật Việt Nam và một số quốc gia đều có quy định về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL. Do sự khác biệt về thể chế chính trị, kinh tế, xã hội mà mỗi quốc gia có những quy định khác nhau liên quan đến kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL và các biện pháp kiểm soát trong quy định pháp luật ở mỗi quốc gia đó cũng có sự khác biệt. Ở Việt Nam, quy định pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL được ghi nhận ở các văn bản pháp luật khác nhau như Luật SHTT, Luật Cạnh tranh, Luật Hải quan, Luật Thương mại… Bên cạnh sự khác biệt, các quy định của pháp luật Việt Nam về vấn đề này đã có sự tương đồng, phù hợp và bổ sung cho nhau để hoạt động kiểm soát được thực hiện có hiệu quả cao.

Trên cơ sở những vấn đề lý luận cơ bản liên quan đến kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL, NCS nêu ra một số khái niệm về CDĐL, khai thác thương mại đối với CDĐL, kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL và pháp luật Việt Nam về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL. Ngoài ra, NCS còn phân tích nội dung pháp luật điều chỉnh vấn đề này ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay trên các khía cạnh liên quan đến chủ thể tham gia kiểm soát, đối tượng bị kiểm soát, biện pháp kiểm soát và biện pháp xử lý hành vi vi phạm trong sử dụng CDĐL. Nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản liên quan đến kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL là căn cứ để phân tích và đánh giá quy định pháp luật hiện hành về nội dung pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL ở chương tiếp theo của Luận án.

Trên cơ sở phân tích pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL, NCS rút ra kết luận rằng đã có những quy định pháp luật hiện hành phù hợp với thực tiễn. Đặc biệt, có thể thấy rằng quy định pháp luật hiện hành về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL đã bước đầu được ghi nhận với sự tham gia của nhiều chủ thể khác nhau. Điều này góp phần hạn chế được các hành vi xâm phạm quyền đối với CDĐL, hạn chế các hành vi cạnh tranh không lành

mạnh liên quan đến CDĐL. Bên cạnh những ưu điểm và thành quả mà quy định pháp luật hiện hành về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL đạt được, nhiều quy định về vấn đề này còn tồn tại hạn chế, bất cập. Những hạn chế, bất cập này làm cho các quy định pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL chưa phù hợp với bản chất của CDĐL và thực tiễn, gây khó khăn trong quá trình áp dụng. Vì vậy việc thực thi quy định pháp luật liên quan đến kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL chưa thực sự đạt hiệu quả cao.

Luận án đề xuất một số yêu cầu hoàn thiện và một số giải pháp cụ thể góp phần hoàn thiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL bằng cách sửa đổi, bổ sung một số quy định pháp luật hiện hành ở các lĩnh vực pháp luật khác nhau. Bên cạnh đó, luận án cũng đưa ra một số giải pháp nhằm tăng cường hiệu quả thực thi pháp luật, nâng cao ý thức và trách nhiệm của các chủ thể có liên quan. Các giải pháp này chính là căn cứ quan trọng góp phần không nhỏ cho việc hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL ở Việt Nam, cũng như tạo ra sự tương thích, phù hợp của pháp luật Việt Nam với các cam kết quốc tế.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Nguyen Thi Nguyet (2024), *Regulations on Rights and Obligations to Self-Control the Use of Geographical Indications under Vietnamese Law*, Pakistan Journal of Life and Social Sciences, Volume 22 (2), 12/2024, pp. 17497-17506

2. Nguyễn Thị Tình, Nguyễn Thị Nguyệt (2024), *Nhận diện hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến chỉ dẫn địa lý trong sử dụng chỉ dẫn thương mại theo pháp luật Việt Nam*, Khoa học Kiểm sát, (số 12 (84)), tr.60-68

3. Nguyễn Thị Nguyệt (2025), *Quy định pháp luật về nghĩa vụ tự kiểm soát việc sử dụng chỉ dẫn địa lý ở Việt Nam*, Tạp chí Nhân lực Khoa học Xã hội, (số 07 (146)), tr.58-67

4. Nguyễn Thị Nguyệt (2025), *Một số quy định pháp luật sở hữu trí tuệ về hoạt động quản lý chỉ dẫn địa lý của tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý*, Tạp chí Khoa học Kiểm sát, số 07 (91) 2025, tr.24-31

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Văn bản quy phạm pháp luật, Điều ước quốc tế, Văn kiện, nghị quyết, tờ trình, báo cáo chính trị-pháp lý

1. Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

2. Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia

3. Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/1/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế trong tình hình mới

4. Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật

5. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập I, Đảng Cộng sản Việt Nam năm 2021, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội

6. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, Đảng Cộn sản Việt Nam năm 2026, Văn phòng Trung ương Đảng

7. Luật Thương mại năm 2005

8. Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009, năm 2019, năm 2022, năm 2025)

9. Luật An toàn thực phẩm năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2018, năm 2025)

10. Luật Hải quan năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2018, năm 2022, năm 2025)

11. Bộ Luật Dân sự năm năm 2015

12. Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, năm 2024)

13. Luật Cạnh tranh năm 2018 (sửa đổi, bổ sung năm 2025)

14. Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007 (sửa đổi, bổ sung năm 2018, năm 2025)

15. Luật Chăn nuôi năm 2018 (sửa đổi, bổ sung năm 2025)

16. Luật Hợp tác xã năm 2023

17. Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (sửa đổi, bổ sung năm 2018, năm 2022)

18. Nghị định 99/2013/NĐ-CP của Chính phủ xử phạt hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp ngày 29 tháng 08 năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2021, năm 2024)

19. Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 04 năm 2017 của Chính phủ quy định về nhãn hàng hoá (sửa đổi, bổ sung năm 2021)

20. Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm

21. Nghị định 75/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cạnh tranh

22. Nghị định 65/2023/NĐ-CP Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ ngày 23 tháng 8 năm 2023 (sửa đổi, bổ sung năm 2025)

23. Nghị định 126/2024/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội

24. Thông tư 112/TTLT/BTC-BKHCN ngày 02 tháng 08 năm 2011 của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý tài chính đối với chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2011-2015

25. Thông tư số 13/2015/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2015 quy định về kiểm tra, giám sát, tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; kiểm soát hàng giả và hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung năm 2020

26. Thông tư 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của nghị định 99/2013/NĐ-CP ngày 29/8/2013 của chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp được sửa đổi, bổ sung năm 2024

27. Thông tư 23/2023/TT-BKHCN ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ và biện pháp thi hành Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ liên quan đến thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp và bảo đảm thông tin sở hữu công nghiệp

28. Thông tư số 02/2024/TT-BKHCN ngày 28 tháng 03 năm 2024 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về quản lý truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa

29. Quyết định số 1370/QĐ-BKHCN ngày 22 tháng 05 năm 2020 của Bộ

trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về thiết kế Biểu tượng chỉ dẫn địa lý quốc gia

30. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hồ sơ đăng ký chỉ dẫn địa lý chè Tân Cương năm 2007

31. Quyết định số 60/2007/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng chỉ dẫn địa lý Bình Thuận đối với sản phẩm quả thanh long

32. Quyết định số 46/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2013 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng chỉ dẫn địa lý "Tân Triều" dùng cho sản phẩm quả bưởi đường lá cam và bưởi ổi

33. Quyết định số 1410/QĐ UBND ngày 25 tháng 06 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Quy định quản lý và sử dụng chỉ dẫn địa lý Phú Quốc cho sản phẩm nước mắm

34. Quyết định số 04/2015/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng chỉ dẫn địa lý Trà My cho sản phẩm quế vỏ của tỉnh Quảng Nam

35. Quyết định số 76/2015/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng CDĐL "Bình Thuận" dung cho qủa thanh long

36. Quyết định số 17/2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quy chế quản lý và sử dụng chỉ dẫn địa lý "Tân Triều" dùng cho sản phẩm quả bưởi đường lá cam và bưởi ổi

37. Quyết định số 65/2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2017 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Nghệ An về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng CDĐL "Vinh" cho sản phẩm cam quả của tỉnh Nghệ An

38. Quyết định 12/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 04 năm 2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Phú Yên về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng CDĐL "Phú Yên" dùng cho sản phẩm tôm hùm bông tỉnh Phú Yên

39. Quyết định 31/2021/QĐ-UBND Ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng chỉ dẫn địa lý "Buôn Ma Thuột" đối với sản phẩm cà phê Robusta

40. Uỷ ban nhân dân tỉnh Đắk Nông, Mục II.7 Kế hoạch triển khai thực hiện nhiệm vụ quản lý và kiểm soát đối với CDĐL "Đắk Nông" cho sản phẩm hạt tiêu của tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2022-2025

41. Quyết định 62/2024/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Uỷ ban

nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy chế quản lý chỉ dẫn địa lý "Buôn Ma Thuột" đối với sản phẩm cà phê Robusta

42. Công ước Paris về Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp năm 1883 (Công ước Paris)

43. Thoả ước Madrid về chống các chỉ dẫn sai lệch hoặc nhầm lẫn về nguồn gốc năm 1891

44. Hiệp định Lisbon về Bảo hộ tên gọi xuất xứ và đăng ký quốc tế tên gọi xuất xứ năm 1958

45. Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ năm 1994

46. Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu năm 2019

47. Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương

48. Quy định số 178/2002 ngày 28 tháng 01 năm 2002 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng Châu Âu quy định các nguyên tắc và yêu cầu chung của Luật Thực phẩm, thành lập Cơ quan An toàn thực phẩm Châu Âu và quy định các thủ tục về an toàn thực phẩm (văn bản đã được sửa đổi năm 2019 và cập nhật đến năm 2025) (Quy định (EC) số 178/2002)

49. Quy định số 852/2004 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu về vệ sinh thực phẩm

50. Quy định số 882/2004 của nghị viện Châu Âu và Hội đồng Châu Âu về kiểm soát chính thức được thực hiện nhằm đảm bảo xác nhận sự tuân thủ luật về thức ăn chăn nuôi và thực phẩm, các quy định về sức khoẻ động vật và an sinh động vật năm 2004) (Quy định số 882/2004)

51. Quy định số 510/2006 ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Hội đồng Châu Âu về bảo hộ chỉ dẫn địa lý và tên gọi xuất xứ đối với nông sản và thực phẩm

52. Quy định số 1151/2012 ngày 21 tháng 11 năm 2012 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng Liên minh Châu Âu về các hệ thống chất lượng đối với nông sản và thực phẩm

53. Quy định số 2024/1143 ngày 11 tháng 04 năm 2024 của Nghị viện châu Âu và Hội đồng châu Âu về chỉ dẫn địa lý đối với rượu, đồ uống có cồn và sản phẩm nông nghiệp

54. Luật đăng ký và bảo hộ chỉ dẫn địa lý hàng hóa của Ấn Độ năm 1999

55. Luật Bảo vệ chỉ dẫn địa lý Thái Lan năm 2003

56. Luật số 25.966 sửa đổi Luật số 25.380 về chế độ pháp lý đối với chỉ dẫn nguồn gốc và chỉ dẫn địa lý của nông sản và thực phẩm ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2004 của Argentina

57. Sắc lệnh số 2006- 1547 ngày 7 tháng 12 năm 2006 về nâng cao giá trị của các mặt hàng nông, lâm, thủy hải sản của Pháp

58. Quy định của Cục Sở hữu trí tuệ về quyền sử dụng Biểu tượng chỉ dẫn địa lý Thái Lan năm 2008

59. Đạo luật bảo hộ tên gọi của các sản phẩm nông, lâm, thuỷ sản và thực phẩm đực thù của Nhật Bản năm 2014 (sửa đổi bổ sung năm 2016, năm 2024)

60. Bộ luật Sở hữu trí tuệ của Pháp 2014

61. Sắc lệnh ngày 28 tháng 5 năm 1997 về bảo vệ các tên gọi xuất xứ và chỉ dẫn địa lý là nông sản và nông sản chế biến của Thuỵ Sĩ

62. Luật số 20 Nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý của Indonesia năm 2016

63. Hướng dẫn cho phép sử dụng Logo và Khẩu hiệu CDĐL của Ấn Độ ngày 24 tháng 6 năm 2019

B. Các tài liệu tham khảo khác

Tiếng Việt

1. Báo cáo hoạt động 6 tháng đầu năm 2015 và nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2015 của Hiệp hội Cà phê Buôn Ma Thuột

2. Báo Người Lao Động (7/2024), *Nhiều sản phẩm nước mắm tuỳ tiện lấy nhãn hiệu Phú Quốc*

3. Bảo Như (2021), *Chỉ dẫn địa lý: Một công cụ nâng cao giá trị nông sản của Việt Nam*

https://ipvietnam.gov.vn/cac-bai-viet-ve-chi-dan-ia-ly/-/asset_publisher/fNUbGw2ZxGKy/content/chi-dan-ia-ly-mot-cong-cu-huu-hieu-nang-cao-gia-tri-nong-san-viet-nam

4. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (2007), *Những giải pháp để phát triển đăng ký cho các sản phẩm đặc sản ở Việt Nam*, NXB Nông nghiệp

5. Bùi Thị Hằng Nga, Nguyễn Minh Bách Tùng (2020), *Bảo hộ chỉ dẫn địa lý: yêu cầu của phát triển nông nghiệp bền vững*, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, số 17(417)

6. Bùi Thị Hằng Nga, Nguyễn Minh Bách Tùng, *Hoàn thiện các quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ và bảo hộ CDĐL đáp ứng yêu cầu của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh Châu Âu (EVFTA)*

http://lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=211056

7. Cẩm nang Sở hữu trí tuệ WIPO: *Chính sách, Pháp luật và Áp dụng*

8. Cục Sở hữu trí tuệ (2014), *Báo cáo thường niên Hoạt động sở hữu trí tuệ*

9. Cục Sở hữu trí tuệ, *Đăng ký bảo hộ CDĐL tại EU: tài liệu hướng dẫn dành cho người nộp đơn từ nước ngoài EU*

10. Cục Sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học và Công nghệ năm (2007), *Xây dựng hệ thống quản lý chỉ dẫn địa lý dùng cho nông sản*

11. Dương Anh Sơn – Nguyễn Ngọc Sơn (2007), *Tác động của các hình thức lỗi đến việc xác định trách nhiệm hợp đồng nhìn từ góc độ nguyên tắc trung thực và thiện chí*, Tạp chí Khoa học pháp lý, số 1

12. Đào Đức Huấn, (2017), *Quản lý chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm nông sản của Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học kinh tế quốc dân

13. Đinh Mạnh Tuấn, Nguyễn Thị Phương Dung (2019), *Quy định pháp lý về bảo vệ tài sản trí tuệ công nghiệp ở Nhật Bản và một số khuyến nghị đối với Việt Nam*, Tạp chí Cộng Sản

14. Đinh Trung Tụng (2005), *Bình luận những nội dung mới của Bộ luật Dân sự năm 2005*, NXB Tư Pháp, Hà Nội

15. Đỗ Lê Văn (2013), *Nâng cao vai trò của hiệp hội để quản lý và thực thi quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý ở Việt Nam*, Luận văn thạc sỹ, Khoa học quản lý, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn

16. Hoàng Giang (2022), *Đẩy nhanh tiến độ thực hiện Đề án 100 về truy xuất nguồn gốc*, truy cập từ https://baochinhphu.vn/day-nhanh-tien-do-thuc-hien-e-an-100-ve-truy-xuat-nguon-goc-10222120115475789.htm

17. Hoàng Giang (2024*), Chính thức vận hành Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc quốc gia*, truy cập từ https://baochinhphu.vn/chinh-thuc-van-hanh-cong-thong-tin-truy-xuat-nguon-goc-quoc-gia-10224101717571906.htm

18. Hương Mi (2023), *Vải thiều Bắc Giang: Cảnh giác với chiêu trò gian lẫn mã số vùng, mã số đóng gói*

19. Huỳnh Minh Hoàng (2013)**,** *Xây dựng chỉ dẫn địa lý 'Bạc Liêu' cho sản phẩm muối Bạc Liêu*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam, số 11, tr. 45-47

20. Lê Thị Thu Hà (2010), *Bảo hộ chỉ dẫn địa lý dưới hình thức nhãn hiệu chứng nhận của Hoa Kỳ*, Nghiên cứu lập pháp số 15 (176)

21. Lê Thị Thu Hà (2010), *Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp dưới góc độ thương mại đối với CDĐL của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*,

Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Ngoại thương

22. Nguyễn Hữu Huyên (2008), *Phân biệt giữa cạnh tranh không lành mạnh và vi phạm quyền sở hữu trí tuệ*, Trang thông tin Bộ Tư pháp (moj.gov.vn)

23. Nguyễn Mạnh Hoàng, Phạm Thị Phương Mai (2021), *Một số khuyến nghị trong sử dụng và bảo hộ chỉ dẫn địa lý cho hàng nông sản tại Việt Nam*, Tạp chí Khoa học công nghệ hàng hải, số 68 (11-2021)

24. Nguyễn Minh Hạnh và cộng sự (2021), *Protection of Geographical Indications in Vietnam: towards Raising the Participation of Producers*, Vietnam Journal of Agricultural Sciences, tr. 1087-1090

25. Nguyễn Ngọc Bảo Trân (2023), *Xung đột quyền giữa chỉ dẫn địa lý và nhãn hiệu – Kinh nghiệm từ vụ việc thực tiễn, Tạp chí Công thương*, Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, số 7 tháng 3 năm 2023 https://tapchicongthuong.vn/xung-dot-quyen-giua-chi-dan-dia-ly-va-nhan-hieu-kinh-nghiem-tu-vu-viec-thuc-tien-105473.htm

26. Nguyễn Như Quỳnh (2009), *Xác định hành vi cạnh tranh không lành mạnh và hành vi hạn chế cạnh tranh liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật Việt Nam*, Tạp chí Luật học số 5-2009, 45, 51-52

27. Nguyễn Như Quỳnh (2012), *Hết quyền đối với nhãn hiệu trong pháp luật*, thực tiễn quốc tế và Việt Nam, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội

28. Nguyễn Quốc Thịnh, Nguyễn Thị Vân Quỳnh (2022), *Bảo vệ thương hiệu sản phẩm chỉ dẫn địa lý tại Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Thương mại, Số 163, tr. 3-14

29. Nguyễn Thị Huê, *Bàn về xử lý hàng hóa xuất nhập khẩu xâm phạm quyền Sở hữu trí tuệ ở Việt Nam* http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/trao-doibinh-luan/ban-ve-xu-ly-hang-hoa-xuat-nhap-khau-xam-pham-quyen-so-huu-tri-tue-oviet-nam-81741.html

30. Nguyễn Thị Minh Hạnh, Trịnh Thị Ngọc Anh, Lê Thị Yến (2020), *Nâng cao vai trò của chủ thể sản xuất, kinh doanh trong quản lý chỉ dẫn địa lý tại Việt Nam*, Tạp chí Dân chủ & Pháp luật số tháng 11/2020

31. Nguyễn Thị Thương Huyền (2011), *Những vấn đề pháp lý về kiểm tra hải quan*, Nxb. Tài chính, Hà Nội

32. Nguyễn Thị Thương Huyền, Lê Văn Tới (2015), *Giáo trình Kiểm soát hải quan*, Nxb. Tài chính, Hà Nội

33. Nguyễn Thị Phương Thảo (2016), *Xây dựng hệ thống kiểm soát độc lập*

để quản lý các chỉ dẫn địa lý của Việt Nam, Luận văn thạc sỹ, trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học quốc gia Hà Nội

34. Phạm Văn Tuyết, Lê Kim Giang, (2008), *Sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ*, NXB Tư Pháp Hà Nội

35. Quang Hùng, *Khai sai số lượng hàng để gian lận thuế* http://www.baohaiquan.vn/Pages/Phat-hien-Cong-ty-Song-Loc-gian-lan-qua-khai-baohai-quan.aspx

36. Quang Huy (2014), 80% *nước mắm Phú Quốc là hàng giả*, tại link https://plo.vn/kinh-te/80-nuoc-mam-phu-quoc-la-gia-483165.html

37. Trần Đức Thái, *Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý CDĐL được bảo hộ*, https://thanhtra.most.gov.vn/thanhtra/tin-tuc/4/546/ChiTietHoiDap.aspx?chID=35

38. Trần Hoàng Hậu, Nguyễn Thị Thương Huyền (2011), *Giáo trình hải quan cơ bản*, Nxb. Tài chính, Hà Nội

39. Trương Thế Khánh Quỳnh (2015), *Xử lý xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bằng biện pháp kiểm soát hàng hóa xuất nhập khẩu theo Luật Sở hữu trí tuệ*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Luật, Đại học Huế

40. Vũ Xuân Trường, Lê Thị Thu Hà (2016), *Kiểm soát chỉ dẫn địa lý của Việt Nam trong bối cảnh thực thi hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Eu: nghiên cứu trường hợp của nước mắm Phú Quốc*, Khoa học Thương mại, số 93/2016

41. Viện ngôn ngữ học (1999), *Từ điển tiếng Việt*

42. Viện ngôn ngữ học (2006), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng

43. Vũ Thị Hải Yến (2008), *Bảo hộ chỉ dẫn địa lý ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án tiến sĩ Luật học, Đại học Luật Hà Nội

44. Vũ Thị Hồng Yến (2004), *Thực thi quyền sở hữu trí tuệ theo Hiệp định TRIPs/WTO trong mối tương quan so sánh với pháp luật Việt Nam*, Đại học Luật Hà Nội

45. Vũ Thị Thanh Huyền, Nguyễn Ngọc Phước, Ngô Hoàng Gia Kiệt (2024), *Bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo quy định của pháp luật Việt Nam*, Tạp chí Công Thương – Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, số 20 tháng 9 năm 2024

46. https://dms.gov.vn/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/mot-so-bat-cap-cua-phap-luat-ve-xu-ly-vi-pham-hanh-chinh-%C4%91oi-voi-hanh-vi-vi-pham-quyen-so-huu-cong-nghiep-40710-3.html

47. Nguồn: http://qmt.com.vn/chia-se/1325-ISO-Guide-65-Tieu-chuan-quy-

dinh-cac-yeu-cau-doi-voi-to-chuc-tien-hanh-danh-gia-chung-nhan-san-pham-hop-chuan-hop-quy.html

48. Nguồn: http://vietq.vn/tieu-chuan-isoiec-170652012-co-gi-moi-d20973.htm

49. Nguồn: http://www.tracefood.org/index.php/Fundamentals:Traceability_definition

50. Nguồn: http://dragonfruit.vn/vi/news/Kim-ngach-XNK/Kim-ngach-xuat-khau-hang-hoa-Dat-xap-xi-225- trieu-USD-745/

Tiếng nước ngoài

1. Aippi, *International association for the protection of intellectual property*, Yearbook 2006/II

2. Akerlof, George A. (1970), *The Market for Lemons: Quanlitative Uncertainty and the Market Mechanism*, "Quarterly Journal of Economics, Volume 84, Issue 3: p.488-500

3. Albreacht Conrad, (1996), *The protection of geographical indications in The Trips agreement*, 86 Trademark Reporter 11, Vol.86

4. Astha Negit, Bhaskar Jyoti Thakuria, *Principles Governing Damages in Trademark Infringement*, Journal of Intellectual Property Rights Vol 15, September 2010, p. 374-379

4. David Morfesi (2007), *Key Ingredients for Geographicial Indications: collectivization and control*, International symposium on Geographical Indication, Beijing, June, http://www.wipo.int

5. Bernard O'Connor (2004), *Sui generis protection of geographical indications*, Drake Journal of Agricultural, (9 Drake). Agric. L.359

6. Blakeney Micheal (2006), *Trademark and Geographical Indications*, xem tại trang http ://www.ecap-proj ect.org

7. Burkhart Goebel (2003), *Geographical Indicattions and Trademarks – the road from Doha*, 93 (4), Trademark Reporter 964 http://www.wipo.int/meetings/2005/geo_pmf/en/presentations/

8. Calboli, I., & Ng-Loy, W. L. (Eds.). (2017). *Geographical Indications at the Crossroads of Trade, Development, and Culture*. Cambridge University Press

9. Carina Folkeson, *Geographical Indication and Rural Development in the EU*; School of Economics and management- University of Lund, p.3

truy cập https://lup.lub.lu.se/luur/download?func=downloadFile&recordOId=1334511&fileO

Id=1647280

10. Ceia, Maria de Jesus (2005), *Geographical Indication: From the past to the future, Paper for the International Workshop The Protection of Geographical Indications-a land of opportunities*, Hanoi

11. Cerkia Bramley, Estelle Biénable, Johann Kirsten, *The economics of geographical indications: Towards a conceptual framework for geographical indication research in developing countries*, in the ecnonomics of intellectual suggestion for further research in developing countries and countries with economies in transition (Geneva: WIPO), 109-143

12. Cosimo Marinosci (2013), *Check-in and control activities on energy performance certificates in Emilia-Romagna (Italy)*, Elsevier Ltd

13. Chuthaporn Ngokkuen and Ulrike Grote (2012), "Challenges and opportunities for protecting geographical indications in Thailand", Asia-Pacific Development Journal/ Vol. 19, No. 2

14. David Morferi, *Key Ingredients for Geographical Indications: Collectivization and Control*, International symposium on Geographical Indication, beijing, June, 2007, http://www.wipo.int

15. Delphine Marie-Vivien, Laurence Bérard, Jean-Pierre Boutonnet and Francois Casabianca (2017), *Are French Geographical Indications Losing their soul? Analyzing recent developments in the governance of the link to the origin in France*, World Development Vol. 98

16. Denis Sautier (2019), *Vai trò của các Hiệp hội trong bảo hộ và quảng bá chỉ dẫn địa lý*, Hội thảo về chỉ dẫn địa lý (20/9/2019)

17. Dwijen Rangnekar (2004), *The Socio- Economics of geographical indications- A Review of Empirical Evidence from Europe*, The UNCTAD-ICTSD Project on Intellectual Property Rights and Sustainable Development

18. Franl Z. Hellwig, *Why priciples of priority and exclusivity can not be compromised-the trademark ower's perspective on geographical indications and first in time, first in right*:

http://www.inta.org/articles/firstintime_firstinright.html

19. Giovannucci, D., Josling, TT., Kerr, W., O'connor, B., Yeung, M., (2009), *Linking products and their origins*, book of FAO, https://mpra.ub.uni-muenchen.de/27955/

20. Inge Govaneer (1996), *The Use and Abuse of Intellectual Property Rights*

in EC Law, Sweet & Maxwell

21. James M. Buchanan (1965), *An economic theory of clubs, Economica*, New Series, Vol. 32, No. 125 (Feb., 1965), p. 1-14, p.1.2.3 https://doi.org/10.2307/2552442

22. Josephine Steiner, Lorna Woods, EU Law (2006), 9th edition, Oxford University Press, 2006, 674

23. Kamil Idris, *Sở hữu trí tuệ - Một công cụ đắc lực để phát triển kinh tế, Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới*, trang 54 (bản Tiếng Việt)

24. Leo Bertozzi (2013), *Geographical indication control systems*, Consorzio Parmigiano Regiano [Tài liệu Hội nghị], Worldwide Symposium on Geographical Indications, Bangkok, Thái Lan, WIPO/GEO/BKK/13/10

25. Marie-Vivien (2022), *Geographical indications: protection of a name or a logo? A risky shift, Conference Proceedings Worldwide Perspectives on Geographical Indications Montpellier*, France – 5 to 8 of July, 2022

26. Nguyen Thanh Tu (2009), *Competition Law Technology Transfer under the TRIPs Agreement: Implications for Developing countries*, doctoral dissertation, Lund University, Sweden

27. O'Connor and Company (2005), *Geographical Indications and challenges for ACP countries* http://agritrade.cta.int/Geographical%20Indicaitons-8.pdf

28. Oxford Advanced Learner's Dictionary (7th edition), Oxford University Press, 2005

29. OECD (2006), Valuation and exploitation of intellectual property, STI Working paper 2006/5, DSTI/DOC (2006)5

30. Ostrom, E. (1990), *Governing the Commons: The Evolution of Institutions for Collective Action*, Cambridge University Press

31. Patrick McNutt (1999), *Public goods and club goods*, In B. Bouckaert & G. De Geest (Eds.), Encyclopedia of Law and Economics. Edward Elgar Publishers, UK and University of Ghent, Belgium

32. Pick B. & Marie-Vivien D. (2021), *Representativeness in Geographical Indications: A Comparison between the State-Driven and Producer Driven Systems in Vietnam and France*. Sustainability. 13: 5056

33. Stigler, G.J. (1961), *The economics of information*, Journal of Political economy, p. 213

34. Specifications and legislation – Parmigiano Reggiano

https://www.parmigianoreggiano.com/consortium-specifications-and-legislation?hl=vi-VN

35. Shapiro, C (1983), *Premiums for hight quality Product as a return to reputation*, The Quarterly Journal of Economics, vol.97, p.659-679

36. The Trademark reporter (2006), *Offical Journal of the International Trademark Association*, Vol 96, July – August

37. The Coalition for International Property Right, *Geographical Indications: past, present and future*
http://www.cipr.org/activities/conferences/june2000/lakert.htm#r

38. UNCTAD- IcTSD Project on IPRs and Sustainnable Development, Resource Book on TRIPs and Development, Cambridge University Press, 2005

39. U.S. Food and Drug Administration. https://www.fda.gov/food/food-safety-modernization-act-fsma/full-text-food-safety-modernization-act-fsma, FSMA

40. Vandecandelaere, E. et al. (2009), *Linking people, places and products: A guide for promoting quality linked to geographical origin and sustainable geographical indications*, Rome: FAO

41. Wim Verbeke, Jutta Roosen (2009), *Market Differentiation Potential of Country-of-origin, Quality and Traceability Labeling*, The Estey Centre Journal of International Law and Trade Policy, Volume 10 Number 1

42. WIPO (2020), *What is intellectual property?*, https://www.wipo.int/edocs/pubdocs/en/wipo_pub_450_2020.pdf

43. WIPO (2021)**,** *Introduction to Geographical Indications*, WIPO Publication No. 657, World Intellectual Property Organization, p. 25-32

C. Website

1. wipo.int/edocs/lexdocs/laws/en/th/th023en.pdf

2. https://legislative.gov.in/sites/default/files/A1999-48.pdf

3. https://tracethai.com

PHỤ LỤC SỐ 01 THỐNG KÊ DANH SÁCH CÁC TỔ CHỨC QUẢN LÝ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ Ở VIỆT NAM[293]

STT	Số đơn	Số Văn bằng	Ngày cấp	Chỉ dẫn địa lý	Sản phẩm	Chủ đơn	Tổ chức quản lý CDĐL
1	6-2001-00001	6-00001	01.06.2001	Phú Quốc	Nước mắm	Hội sản xuất nước mắm Phú Quốc	Hội sản xuất nước mắm Phú Quốc
2	6-2001-00009	6-00002	09.08.2010	Mộc Châu	Chè Shan tuyết	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sơn La	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sơn La
3	6-2001-00002	6-00003	13.05.2002	Cognac	Rượu mạnh	Văn phòng quốc gia liên ngành Cognac	
4	6-2005-00001	6-00004	14.10.2005	Buôn Ma Thuột	Cà phê nhân	UBND tỉnh Đắk Lắk	Sở Khoa học và Công nghệ
5	6-2006-00001	6-00005	08.02.2006	Đoan Hùng	Bưởi quả	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Phú Thọ	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Phú Thọ
6	6-2004-00003	6-00006	15.11.2006	Bình Thuận	Quả thanh long	Hiệp hội thanh long Bình Thuận	Sở Khoa học và CÔng ghệ
7	6-2006-00003	6-00007	15.02.2007	Lạng Sơn	Hoa hồi	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Lạng Sơn	UBND tỉnh
8	6-2006-00002	6-00008	23.05.2007	Pisco	Rượu	Nước cộng hòa Peru	
9	6-2006-00005	6-00009	25.05.2007	Thanh Hà	Quả vải thiều	Ủy ban nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương	Ủy ban nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương

[293] https://ipvietnam.gov.vn/chi-dan-dia-ly truy cập ngày 20.9.2024

10	6-2004-00001	6-00010	30.05.2007	Phan Thiết	Nước mắm	Chi cục Tiêu chuẩn – Đo lường – Chất lượng tỉnh Bình Thuận	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Thuận
11	6-2006-00004	6-00011	31.05.2007	Hải Hậu	Gạo Tám Xoan	Hiệp hội gạo tám xoan Hải Hậu tỉnh Nam Định	UBND tỉnh
12	6-2007-00001	6-00012	31.05.2007	Vinh	Quả cam	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Nghệ An	UBND tỉnh nghệ an
13	6-2007-00004	6-00013	20.09.2007	Tân Cương	Chè	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên	Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên
14	6-2007-00002	6-00014	25.06.2008	Hồng Dân	Gạo Một Bụi Đỏ	Sở khoa học và Công nghệ tỉnh Bạc Liêu	Ủy ban nhân dân tỉnh bạc liêu
15	6-2008-00001	6-00015	25.06.2008	Lục Ngạn	Vải Thiều	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang	Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang
16	6-2003-00009	6-00016	03.09.2009	Hòa Lộc	Xoài Cát	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tiền Giang	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tiền Giang
17	6-2008-00004	6-00017	30.09.2009	Đại Hoàng	Chuối Ngự	Ủy ban nhân dân huyện Lý Nhân	Ủy ban nhân dân huyện Lý Nhân
18	6-2009-00001	6-00018	07.01.2010	Văn Yên	Quế vỏ	Ủy ban nhân dân huyện Văn Yên	Ủy ban nhân dân huyện Văn Yên
19	6-2008-00007	6-00019	25.06.2010	Hậu Lộc	Mắm tôm	Ủy ban nhân dân huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa	Ủy ban nhân dân huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa
20	6-2009-00005	6-00020	19.07.2010	Huế	Nón lá	Sở Khoa học và Công nghệ Thừa Thiên Huế	Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế
21	6-2010-	6-00021	08.09.2010	Bắc Kạn	Hồng không	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Kạn	Sở Khoa học và Công nghệ

	00003				hạt		tỉnh Bắc Kạn
22	6-2009-00002	6-00022	09.11.2010	Phúc Trạch	Quả bưởi	Ủy ban nhân dân huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	Ủy ban nhân dân huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh
23	6-2008-00003	6-00023	19.11.2010	Scotch whisky	Rượu mạnh	The Scotch Whisky Association	
24	6-2009-00004	6-00024	19.11.2010	Tiên Lãng	Thuốc lào	Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng	Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng
25	6-2008-00008	6-00025	10.01.2011	Bảy Núi	Gạo Nàng Nhen Thơm	Ủy ban nhân dân huyện Tịnh Biên	Ủy ban nhân dân huyện Tịnh Biên
26	6-2010-00002	6-00026	21.03.2011	Trùng Khánh	Hạt dẻ	Ủy ban nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ủy ban nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng
27	6-2010-00006	6-00027	10.08.2011	Bà Đen	Mãng cầu (Na)	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tây Ninh	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tây Ninh
28	6-2010-00005	6-00028	13.10.2011	Nga Sơn	Cói	Ủy ban nhân dân huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Ủy ban nhân dân huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa
29	6-2009-00006	6-00029	13.10.2011	Trà My	Quế vỏ	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Nam	Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam
30	6-2010-00001	6-00030	07.02 2012	Ninh Thuận	Nho	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Ninh Thuận	Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận
31	6-2011-00002	6-00031	14.11.2012	Tân Triều	Quả bưởi	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Nai	Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
32	6-2012-00001	6-00032	14.11.2012	Bảo Lâm	Hồng không hạt	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Lạng Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn

33	6-2012-00005	6-00033	14.11.2012	Bắc Kạn	Quả quýt	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Kạn	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Kạn
34	6-2009-00003	6-00034	30.11.2012	Yên Châu	Quả xoài tròn	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sơn La	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sơn La
35	6-2011-00005	6-00035	01.03.2013	Mèo Vạc	Mật ong bạc hà	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hà Giang	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hà Giang
36	6-2008-00002	6-00036	29.08.2013	Bình Minh	Bưởi Năm Roi	Doanh nghiệp tư nhân chế biến rau quả xuất khẩu Hoàng Gia	Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long
37	6-2012-00003	6-00037	12.12.2013	Hạ Long	Chả mực	Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long	Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long
38	6-2012-00002	6-00038	12.12.2013	Bạc Liêu	Muối ăn	Sở Khoa học và Công nghệ Bạc Liêu	Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu
39	6-2012-00007	6-00039	18.12.2013	Luận Văn	Quả bưởi	Ủy ban nhân dân huyện Thọ Xuân	Ủy ban nhân dân huyện Thọ Xuân
40	6-2012-00006	6-00040	18.12.2013	Yên Tử	Hoa Mai Vàng	Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh
41	6-2012-00004	6-00041	19.03.2014	Quảng Ninh	Con Ngán	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ninh	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ninh
42	6-2013-00001	6-00042	18.09.2014	Isan Thái Lan	Tơ tằm truyền thống	The Queen sirikit department of sericulture	
43	6-2010-00004	6-00043	25.09.2014	Điện Biên	Gạo	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Điện Biên	Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên
44	6-2008-	6-00044	28.10.2014	Vĩnh Kim	Vú sữa Lò Rèn	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tiền Giang	Sở Khoa học và Công nghệ

	00005						tỉnh Tiền Giang
45	6-2010-00007	6-00045	28.10.2014	Quảng Trị	Tiêu	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị
46	6-2013-00003	6-00046	05.11.2014	Cao Phong	Cam quả	Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hòa Bình Sửa thành Ủy ban nhân dân huyện Cao Phong
47	6-2013-00002	6-00047	12.11.2015	Vân Đồn	Sá sùng	Ủy ban nhân dân huyện Vân Đồn	Ủy ban nhân dân huyện Vân Đồn
48	6-2015-00001	6-00048	08.06.2016	Long Khánh	Quả chôm chôm	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Nai	Sở Khoa học và Công nghệ
49	6-2011-00003	6-00049	16.08.2016	Ngọc Linh	Sâm củ	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Kon Tum	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Kon Tum
50	6-2014-00002	6-00050	19.08.2016	Vĩnh Bảo	Thuốc lào	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo	Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng
51	6-2015-00005	6-00051	10.10.2016	Thường Xuân	Quế	Ủy ban nhân dân huyện Thường Xuân	Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa
52	6-2016-00006	6-00052	10.10.2016	Hà Giang	Cam sành	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Giang	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Giang
53	6-2015-00003	6-00053	28.12.2016	Kampong Speu	Đường thốt nốt (Vương quốc Cam-pu-chia)	Kompong Speu Palm Sugar Promotion Association (KSPA)	
54	6-2015-00003	6-00054	28.12.2016	Kampot	Hạt tiêu (Vương quốc Cam-pu-chia)	Kampot Pepper Promotion Association (KPPA)	

55	6-2016-00005	6-00055	23.01.2017	Hưng Yên	Nhãn lồng	Sở Khoa học và Công nghệ Hưng Yên	Sở Khoa học và Công nghệ Hưng Yên
56	6-2016-00008	6-00056	05.07.2017	Quản Bạ	Hồng không hạt	Ủy ban nhân dân huyện Quản Bạ	ỦY ban nhân dân tỉnh Hà Giang
57	6-2016-00009	6-00057	28.09.2017	Xín Mần	Gạo tẻ Già Dui	Ủy ban nhân dân huyện Xín Mần	Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang
58	6-2016-00007	6-00058	28.09.2017	Sơn La	Cà phê	Sở Khoa học và Công nghệ Sơn La	Sở Khoa học và Công nghệ Sơn La
59	6-2016-00002	6-00059	24.10.2017	Ninh Thuận	Thịt cừu	Sở Khoa học và Công nghệ Ninh Thuận	Sở Khoa học và Công nghệ Ninh Thuận
60	4-2016-00006	6-00060	08.12.2017	Thẩm Dương	Gạo nếp Khẩu Tan Đón	Ủy ban nhân dân huyện Văn Bàn	Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai
61	6-2017-00001	6-00061	22.01.2018	Mường Lò	Gạo	Ủy ban nhân dân thị xã Nghĩa Lộ	Ủy ban nhân dân thị xã Nghĩa Lộ
62	6-2017-00006	6-00062	26.01.2018	Bến Tre	Bưởi Da xanh	Sở Khoa học và Công nghệ Bến Tre	Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre
63	6-2017-00007	6-00063	26.01.2018	Bến Tre	Dừa uống nước Xiêm Xanh	Sở Khoa học và Công nghệ Bến Tre	Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre
64	6-2014-00001	6-00064	12.02.2018	Bà Rịa –Vũng Tàu	Hạt tiêu đen	Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
65	6-2015-00007	6-00065	12.02.2018	Ô Loan	Sò huyết	Sở Khoa học và Công nghệ Phú Yên	Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên

66	6-2017-00005	6-00066	13.03.2018	Bình Phước	Hạt điều	Hội điều Bình Phước	Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước
67	6-2016-00003	6-00067	04.07.2018	Ninh Bình	Thịt dê	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình
68	6-2017-00004	6-00068	23.07.2018	Cao Bằng	Trúc sào và chiếu trúc sào	Sở Khoa học và Công nghệ Cao Bằng	Sở Khoa học và Công nghệ Cao Bằng
69	6-2018-00001	6-00069	16.08.2018	Hà Giang	Chè Shan tuyết	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Giang	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Giang
70	6-2017-00002	6-00070	31.01.2019	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nhãn xuồng cơm vàng	Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
71	6-2017-00003	6-00071	31.01.2019	Cát Lở Bà Rịa - Vũng Tàu	Mãng cầu ta	Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
72	6-2018-00003	6-00072	28.02.2019	Hương Sơn	Nhung hươu	Uỷ ban nhân dân huyện Hương Sơn	Uỷ ban nhân dân huyện Hương Sơn
73	6-2018-00005	6-00073	12.10.2018	Hà Giang	Thịt bò	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hà Giang	
74	6-2016-00004	6-00074	27.05.2019	Đồng Giao	Quả dứa	Uỷ ban nhân dân thành phố Tam Điệp	Uỷ ban nhân dân thành phố Tam Điệp
75	6-2018-00004	6-00075	28.05.2019	Vĩnh Châu	Hành tím	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sóc Trăng	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sóc Trăng
76	6-2018-00002	6-00076	16.09.2019	Bà Rịa	Muối ăn	Uỷ ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
77	6-2019-	6-00077	15.11.2019	Kỳ Sơn	Gừng	Uỷ ban nhân dân huyện Kỳ Sơn	Uỷ ban nhân dân huyện Kỳ

	00004						Sơn
78	6-2019-00006	6-00078	26.11.2019	Cao Lãnh	Xoài	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Tháp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Tháp
79	6-2019-00008	6-00079	26.12.2019	Đăk Hà	Cà phê	Uỷ ban nhân dân huyện Đăk Hà	Uỷ ban nhân dân huyện Đăk Hà
80	6-2019-00010	6-00080	11.05.2020	Cái Mơn	Sầu riêng	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre
81	6-2019-00011	6-00081	29.06.2020	Lý Sơn	Tỏi	Uỷ ban nhân dân huyện Lý Sơn	Uỷ ban nhân dân huyện Lý Sơn
82	6-2019-00009	6-00082	10.07.2020	An Thịnh	Tỏi	Uỷ ban nhân dân huyện Lương Tài	Uỷ ban nhân dân huyện Lương Tài
83	6-2020-00001	6-00083	20.07.2020	Lục Nam	Na dai	Uỷ ban nhân dân huyện Lục Nam	Uỷ ban nhân dân huyện Lục Nam
84	6-2019-00005	6-00084	07.08.2020	Vị Xuyên	Thảo quả	Uỷ ban nhân dân huyện Vị Xuyên	Uỷ ban nhân dân huyện Vị Xuyên
85	6-2019-00013	6-00085	30.09.2020	Châu Thành Long An	Quả thanh long	Sở Khoa học và Công nghệ Long An	Ủy ban nhân dân tỉnh Long An
86	6-2020-00002	6-00086	30.09.2020	Hàm Yên	Quả cam sành	Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên	Ủy ban nhân dân tỉnh Hàm Yên
87	6-2020-00003	6-00087	05.11.2020	Phú Yên	Tôm hùm bông	Sở Khoa học và Công nghệ Phú Yên	Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên
88	6-2019-00014	6-00088	13.11.2020	Khả Lĩnh	Quả bưởi	Ủy ban nhân dân huyện Yên Bình	Ủy ban nhân dân huyện Yên Bình

89	6-2020-00005	6-00089	23.11.2020	Văn Chấn	Ba ba gai thương phẩm	Ủy ban nhân dân huyện Văn Chấn	Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên
90	6-2020-00006	6-00090	23.11.2020	Cổ Lũng – Bá Thước	Vịt	Ủy ban nhân dân huyện Bá Thước	Ủy ban nhân dân huyện Bá Thước
91	6-2020-00004	6-00091	23.11.2020	Cù Lao Chàm – Hội An	Yến sào	Ủy ban nhân dân thành phố Hội An	Ủy ban nhân dân thành phố Hội An
92	6-2020-00009	6-00092	23.11.2020	Cầu Đúc	Quả khóm	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thuỷ sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hậu Giang	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thuỷ sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hậu Giang
93	6-2020-00008	6-00093	23.11.2020	Mang Yang	Gạo Ba Chăm	Ủy ban nhân dân huyện Mang Yang - tỉnh Gia Lai	Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai
94	6-2020-00011	6-00094	23.11.2020	Trà Bồng	Quế	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân huyện Trà Bồng
95	6-2020-00010	6-00095	03.12.2020	Vĩnh Châu	Artemia	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sóc Trăng	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sóc Trăng
96	6-2020-00014	6-00096	03.12.2020	Huế	Tinh dầu tràm	Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế	Hội sản xuất và kinh doanh dầu tràm Huế
97	6-2019-00001	6-00097	25.12.2020	Kagoshima Wagyu/Kagoshima, Kuroushi/Thịt bò Kagoshima	Thịt bò	Kagoshima Prefectural Beef Cattle Promotion Council	
98	6-2020-00013	6-00098	25.12.2020	Mường Khương – Bát Xát	Gạo Séng Cù	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Lào Cai	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Lào Cai

99	6-2019-00012	6-00099	28.12.2020	Yên Bái	Măng tre Bát Độ	Ủy ban nhân dân huyện Trấn Yên	Ủy ban nhân dân huyện Trấn Yên
100	6-2020-00017	6-00100	29.12.2020	Tú Lệ	Gạo nếp	Ủy ban nhân dân huyện Văn Chấn	Ủy ban nhân dân huyện Văn Chấn
101	6-2020-00007	6-00101	29.12.2020	Mù Cang Chải	Mật ong	Ủy ban nhân dân huyện Mù Cang Chải	Ủy ban nhân dân huyện Mù Cang Chải
102	6-2020-00019	6-00102	14.04.2021	Bến Tre	Cua biển	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre	Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre
103	6-2020-00015	6-00103	19.04.2021	Bến Tre	Tôm càng xanh	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre	Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre
104	6-2020-00019	6-00104	23.04.2021	Na Hang	Chè Shan tuyết	Ủy ban nhân dân huyện Na Hang	Ủy ban nhân dân huyện Na Hang
105	6-2019-00002	6-00105	29.04.2021	Hà Giang	Cá bỗng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hà Giang	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hà Giang
106	6-2020-00016	6-00106	29.04.2021	Bắc Kạn	Miến dong	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Kạn	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Kạn
107	6-2019-00003	6-00107	14.06.2021	ICHIDA GAKI/ICHIDA KAKI/ HỒNG ICHIDA	Quả hồng sấy khô	Minami Shinshu Agricaltural Cooperative Association	
108	6-2020-00012	6-00108	02.08.2021	Núi Dành	Sâm Nam	Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên	Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên
109	6-2021-00005	6-00109	15.09.2021	Soi Hà	Quả bưởi	Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn	Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn

110	6-2020-00022	6-00110	30.09.2021	Cà Mau	Tôm sú	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Cà Mau	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Cà Mau
111	6-2021-00001	6-00111	09/11/2021	Đắk Nông	Hạt tiêu	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Nông	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Nông
112	6-2021-00004	6-00112	09/11/2021	Phình Hồ	Chè Shan	Ủy ban nhân dân huyện Trạm Tấu	Ủy ban nhân dân huyện Trạm Tấu
113	6-2016-00001	6-00113	09/11/2021	Khánh Hòa	Ốc hương	Hội nghề cá tỉnh Khánh Hòa	Hội nghề cá tỉnh Khánh Hòa
114	6-2017-00009	6-00114	24/11/2021	Phechabun	Me ngọt	Phetchabun Province (Phetchabun Provincial Government)	
115	6-2021-00003	6-00115	27/12/2021	Chư Sê	Hạt tiêu	Ủy ban nhân dân huyện Chư Sê	Ủy ban nhân dân huyện Chư Sê
116	6-2021-00006	6-00116	08/6/2022	Cà Mau	Cua	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Cà Mau	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Cà Mau
117	6-2017-00008	6-00117	05/08/2022	Lam Phun	Nhãn sấy khô cơm vàng	Lamphun Provincial Administrative Organization	
118	6-2021-00007	6-00118	05/08/2022	Bến Kè	Khoai Mỡ	Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Hóa	Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Hóa
119	6-2018-00006	6-00119	17/08/2022	MIYAGI SALMON	Cá hồi	Miyagi Coho Salmon Promotion Association	
120	6-2019-00007	6-00120	03/10/2022	TEQUILA	Rượu	CONSEJO REGULADOR DEL TEQUILA, A.C	
121	6-2020-	6-00121	04/11/2022	Văn Chấn	Quả cam	Ủy ban nhân dân huyện Văn Chấn	Ủy ban nhân dân huyện Văn

	00020						Chấn
122	6-2021-00010	6-00122	04/11/2022	Suối Giàng Văn Chấn	Chè Shan tuyết	Ủy ban nhân dân huyện Văn Chấn	Ủy ban nhân dân huyện Văn Chấn
123	6-2007-00003	6-00123	10/11/2022	NAPA VALLEY	Rượu vang	NAPA VALLEY VINTNERS	
124	6-2022-00004	6-00124	10/11/2022	Bến Tre	Xoài tứ quý	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre
125	6-2021-00011	6-00125	10/11/2022	Gia Lai	Cà phê	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Gia Lai	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Gia Lai
126	6-2022-00002	6-00126	19/01/2023	Quảng Trị	Chè vằng	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị
127	6-2022-00009	6-00127	09/02/2023	Lạng Sơn	Thạch đen	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lạng Sơn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lạng Sơn
128	6-2022-00012	6-00128	20/02/2023	Na Hang	Rượu ngô men lá	Ủy ban nhân dân huyện Na Hang	Ủy ban nhân dân huyện Na Hang
129	6-2022-00008	6-00129	17/04/2023	Vân Thủy	Mật ong hoa ngũ gia bì	Ủy ban nhân dân huyện Chi Lăng	Ủy ban nhân dân huyện Chi Lăng
130	6-2021-00009	6-00130	05/06/2023	Bắc Kạn	Vịt bầu cổ xanh	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Kạn	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Kạn
131	6-2022-00003	6-00131	28/11/2023	Bến Tre	Quả chôm chôm	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre
132	6-2022-00016	6-00132	26/12/2023	La Tinh Hoài Đức	Bưởi đường	Ủy ban nhân dân huyện Hoài Đức	Ủy ban nhân dân huyện Hoài Đức

133	6-2021-00008	6-00133	18/01/2024	Bến Lức Long An	Quả chanh không hạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Long An	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Long An
134	6-2023-00008	6-00134	18/01/2024	Huế	Hoàng Mai (Mai Vàng)	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thừa Thiên Huế
135	6-2023-00003	6-00135	18/01/2024	Huế	Quả Thanh trà	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thừa Thiên Huế
136	6-2022-00013	6-00136	25/01/2024	Bình Định	Cây mai vàng	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Định	Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định
137	6-2022-00022	6-00137	05/02/2024	Thạnh Phú	Gạo	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre
138		6-00138	03/06/2024	Nam Ô	Nước mắm		Ủy ban nhân dân quận Liên Chiểu thành phố Đà Nẵng
139		6-00139	03/06/2024	Bến Tre	Nghêu		Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre
140		6-00140		Lạng Sơn	Quả na		Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Lạng Sơn
141		6-00141	28/6/2024	Lạng Sơn	Mác mật		Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh lạng Sơn
142	6-2024-00001	6-00142	05/8/2024	Trà Vinh	Quả dừa sáp	Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh	Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh
143		6-00143			Gà Mía Sơn Tây		Ủy ban nhân dân thị xã Sơn Tây

Từ danh sách trên có thể thống kê tỷ lệ các loại tổ chức quản lý CDĐL như sau:

Loại tổ chức quản lý	Tỷ lệ (%)	Đặc điểm quản lý
Sở Khoa học và Công nghệ	**36%**	Quản lý các CDĐL chiến lược cấp tỉnh, đảm bảo tính pháp lý.
UBND cấp Huyện/Thành phố	**35%**	Quản lý trực tiếp các đặc sản gắn liền với địa phương cụ thể.
Hiệp hội / Hội sản xuất	**13%**	Nhóm đang được khuyến khích tăng quyền tự chủ và kiểm soát nội bộ.
Sở Nông nghiệp & PTNT	**9%**	Quản lý sản phẩm yêu cầu cao về kỹ thuật canh tác/nuôi trồng.
UBND cấp Tỉnh	**7%**	Trực tiếp quản lý các CDĐL quan trọng trải dài trên nhiều huyện.

PHỤ LỤC SỐ 03 THỐNG KÊ VỀ CÔNG CỤ TRUY XUẤT NGUỒN GỐC CỦA CHỈ DẪN ĐỊA LÝ Ở VIỆT NAM

Nguồn về công cụ kiểm soát và truy xuất nguồn gốc cụ thể (thông tin chi tiết về từng công cụ áp dụng cho mỗi sản phẩm được khai thác từ các tài liệu nghiệp vụ và cổng thông tin chuyên ngành:

+ Sổ tay hướng dẫn quản lý: ví dụ như "Sổ tay hướng dẫn quản lý và sử dụng CDĐL Phú Quốc cho nước mắm" quy định về mã số thùng ủ chượp và tem mã Phú Quốc;

+ Quy chế của các Hiệp hội/UBND tỉnh: Quy chế quản lý cà phê Buôn Ma Thuột của Hiệp hội Cà phê Buôn Ma Thuột; Quy chế cấp tem nhãn Mai vàng Bình Định của Sở Khoa học và Công nghệ Bình Định; hoặc các quyết định bảo hộ chè Shan tuyết Hà Giang với các ngưỡng chỉ số Tamin và Cafein cụ thể;

+ Hệ thống của các đơn vị giải pháp công nghệ: dữ liệu về việc triển khai thực tế tại các địa phương từ iCheck Trace (hợp tác với Hà Giang, Bắc Giang, Yên Bái), VNPT Check (Bến Tre, Ninh Thuận), và các nền tảng Blockchain như Agridential.

Dưới đây là bảng thống kê chi tiết các công cụ kiểm soát cho 50 CDĐL trọng điểm:

STT	**Chỉ dẫn địa lý**	**Sản phẩm**	**Công cụ truy xuất nguồn gốc (Tem/Phần mềm)**
1	Phú Quốc	Nước mắm	Tem chỉ dẫn địa lý mã số hóa, Hệ thống kiểm soát nội bộ (Sổ nhật ký sản xuất)
2	Mộc Châu	Chè Shan tuyết	Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc quốc gia, mã QR GS1
3	Buôn Ma Thuột	Cà phê nhân	Công nghệ VR 360, Blockchain, App "Cà phê và Du lịch"
4	Đoan Hùng	Bưởi quả	Hệ thống quản lý tem điện tử tỉnh Phú Thọ
5	Bình Thuận	Quả thanh long	Công nghệ 1 chạm (Hòa Lệ, Hàm Minh 30), Hệ thống truy xuất nguồn gốc Carbon (UNDP)
6	Lạng Sơn	Hoa hồi	Vtrace, Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc tỉnh Lạng Sơn

7	Thanh Hà	Vải thiều	iCheck Trace, Hệ thống truy xuất nguồn gốc tỉnh Hải Dương
8	Phan Thiết	Nước mắm	Hệ thống quản lý tem QR tỉnh Bình Thuận
9	Hải Hậu	Gạo Tám Xoan	Hệ thống quản lý dữ liệu vùng trồng tỉnh Nam Định
10	Vinh	Quả cam	Hệ thống truy xuất nguồn gốc điện tử tỉnh Nghệ An
11	Tân Cương	Chè	Tem QR-code HTX, Cổng thông tin TXNG tỉnh Thái Nguyên
12	Hồng Dân	Gạo Một Bụi Đỏ	Hệ thống quản lý sản xuất lúa gạo Bạc Liêu
13	Lục Ngạn	Vải thiều	iCheck Trace (Hợp tác tỉnh Bắc Giang), QR chuẩn GlobalGAP
14	Hòa Lộc	Xoài cát	Nền tảng Agridential.vn (Blockchain)
15	Đại Hoàng	Chuối ngự	Hệ thống quản lý mã vùng trồng tỉnh Hà Nam
16	Văn Yên	Quế vỏ	iCheck Trace (Hợp tác tỉnh Yên Bái)
17	Hậu Lộc	Mắm tôm	Hệ thống quản lý chất lượng tỉnh Thanh Hóa
18	Huế	Nón lá	Mã QR truy xuất thông tin làng nghề Thừa Thiên Huế
19	Bắc Kạn	Hồng không hạt	Hệ thống truy xuất nguồn gốc tỉnh Bắc Kạn
20	Phúc Trạch	Quả bưởi	iCheck Trace, Cổng thông tin buoiphuctrach.gov.vn, Bản đồ số sản phẩm

21	Tiên Lãng	Thuốc lào	Hệ thống tem nhận diện thành phố Hải Phòng
22	Bảy Núi	Gạo nàng Nhen Thơm	Hệ thống quản lý vùng sản xuất tỉnh An Giang
23	Trùng Khánh	Hạt dẻ	Hệ thống truy xuất nguồn gốc tỉnh Cao Bằng
24	Bà Đen	Mãng cầu	Hệ thống quản lý mã số vùng trồng tỉnh Tây Ninh
25	Nga Sơn	Cói	Hệ thống quản lý sản phẩm làng nghề Thanh Hóa
26	Trà My	Quế vỏ	Hệ thống truy xuất nguồn gốc tỉnh Quảng Nam
27	Ninh Thuận	Nho	Hệ thống quản lý sản xuất nông nghiệp Ninh Thuận
28	Tân Triều	Quả bưởi	Hệ thống quản lý tem QR tỉnh Đồng Nai
29	Bảo Lâm	Hồng không hạt	Cổng thông tin TXNG tỉnh Lạng Sơn
30	Yên Châu	Quả xoài tròn	Hệ thống quản lý mã vùng trồng tỉnh Sơn La
31	Mèo Vạc	Mật ong bạc hà	iCheck Trace (Hợp tác tỉnh Hà Giang)
32	Bình Minh	Bưởi Năm roi	Hệ thống quản lý sản phẩm tỉnh Vĩnh Long
33	Hạ Long	Chả mực	Hệ thống tem QR truy xuất tỉnh Quảng Ninh
34	Bạc Liêu	Muối ăn	Hệ thống quản lý chất lượng tỉnh Bạc Liêu
35	Luận Văn	Quả Bưởi	Hệ thống quản lý sản phẩm OCOP Thanh Hóa

36	Yên Tử	Hoa Mai vàng	Hệ thống truy xuất nguồn gốc tỉnh Quảng Ninh
37	Quảng Ninh	Con Ngán	Hệ thống tem QR sản phẩm đặc thù Quảng Ninh
38	Điện Biên	Gạo	Hệ thống quản lý sản xuất lúa gạo tỉnh Điện Biên
39	Vĩnh Kim	Vú sữa Lò rèn	Hệ thống quản lý vùng chuyên canh Tiền Giang
40	Quảng Trị	Tiêu	Hệ thống truy xuất nguồn gốc tỉnh Quảng Trị
41	Cao Phong	Cam quả	Tem điện tử truy xuất nguồn gốc (QR code)
42	Vân Đồn	Sá sùng	Hệ thống quản lý thủy sản tỉnh Quảng Ninh
43	Long Khánh	Quả chôm chôm	Hệ thống truy xuất nguồn gốc nông sản Đồng Nai
44	Ngọc Linh	Sâm củ	Hệ thống quản lý sâm Ngọc Linh tỉnh Kon Tum/Quảng Nam
45	Vĩnh Bảo	Thuốc lào	Hệ thống nhận diện sản phẩm TP Hải Phòng
46	Thường Xuân	Quế	Nền tảng truy xuất nguồn gốc tỉnh Thanh Hóa
47	Hà Giang	Cam sành	iCheck Trace (Hợp tác tỉnh Hà Giang)
48	Hưng Yên	Nhãn lồng	Hệ thống quản lý mã vùng trồng tỉnh Hưng Yên
49	Quản Bạ	Hồng không hạt	iCheck Trace (Hợp tác tỉnh Hà Giang)
50	Xín Mần	Gạo tẻ Già Dui	iCheck Trace (Hợp tác tỉnh Hà Giang)

51	Sơn La	Cà phê	Hệ thống quản lý sản xuất cà phê Sơn La
52	Ninh Thuận	Thịt cừu	Hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm động vật
53	Thẩm Dương	Gạo nếp Khẩu Tan Đón	Hệ thống truy xuất nguồn gốc tỉnh Lào Cai
54	Mường Lò	Gạo	iCheck Trace (Hợp tác tỉnh Yên Bái)
55	Bến Tre	Bưởi da xanh	Hệ thống quản lý nông sản tỉnh Bến Tre
56	Bến Tre	Dừa uống nước	Hệ thống truy xuất nguồn gốc tỉnh Bến Tre
57	Bà Rịa – Vũng Tàu	Hạt tiêu đen	Hệ thống quản lý sản xuất tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
58	Ô Loan	Sò huyết	Hệ thống quản lý sản phẩm thủy sản tỉnh Phú Yên
59	Bình Phước	Hạt điều	Hệ thống truy xuất nguồn gốc tỉnh Bình Phước
60	Ninh Bình	Thịt dê	Hệ thống quản lý chất lượng nông sản Ninh Bình
61	Cao Bằng	Trúc sào	Hệ thống quản lý lâm sản tỉnh Cao Bằng
62	Bà Rịa – Vũng Tàu	Mãng cầu ta	Hệ thống quản lý vùng trồng Bà Rịa - Vũng Tàu
63	Hương Sơn	Nhung hươu	iCheck Trace (Hợp tác tỉnh Hà Tĩnh)
64	Đồng Giao	Quả dứa	Hệ thống quản lý sản phẩm tỉnh Ninh Bình
65	Vĩnh Châu	Hành tím	Hệ thống quản lý nông sản tỉnh Sóc Trăng

66	Bà Rịa	Muối ăn	Hệ thống quản lý muối tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
67	Kỳ Sơn	Gừng	Hệ thống truy xuất nguồn gốc tỉnh Nghệ An
68	Cao Lãnh	Xoài	Hệ thống quản lý xoài Cao Lãnh tỉnh Đồng Tháp
69	Đắk Hà	Cà phê	Hệ thống quản lý cà phê tỉnh Kon Tum
70	Cái Mơn	Sầu riêng	Hệ thống truy xuất nguồn gốc tỉnh Bến Tre
71	Lý Sơn	Tỏi	Hệ thống truy xuất nguồn gốc tỉnh Quảng Ngãi
72	An Thịnh	Tỏi	Hệ thống quản lý nông sản tỉnh Bắc Ninh
73	Lục Nam	Na dai	iCheck Trace (Hợp tác tỉnh Bắc Giang)
74	Vị Xuyên	Thảo quả	iCheck Trace (Hợp tác tỉnh Hà Giang)
75	Châu Thành	Quả Thanh Long	Hệ thống quản lý thanh long Long An, Agridential.vn
76	Hàm Yên	Cam sành	Hệ thống truy xuất nguồn gốc tỉnh Tuyên Quang
77	Phú Yên	Tôm hùm bông	Hệ thống quản lý thủy sản tỉnh Phú Yên
78	Khả Lĩnh	Quả bưởi	Hệ thống quản lý sản phẩm tỉnh Nghệ An
79	Văn Chấn	Ba ba gai	iCheck Trace (Hợp tác tỉnh Yên Bái)
80	Cổ Lũng	Vịt	Hệ thống quản lý vật nuôi tỉnh Thanh Hóa

81	Cù Lao Chàm	Yến sào	Hệ thống quản lý sản phẩm đặc thù Hội An
82	Cầu Đúc	Quả khóm	iCheck Trace (Hợp tác tỉnh Hậu Giang)
83	Mang Yang	Gạo Ba Chăm	Hệ thống quản lý nông sản tỉnh Gia Lai
84	Trà Bồng	Quế	Hệ thống truy xuất nguồn gốc tỉnh Quảng Ngãi
85	Vĩnh Châu	Artemia	Hệ thống quản lý thủy sản tỉnh Sóc Trăng
86	Mường Khương	Gạo Séng cù	Hệ thống truy xuất nguồn gốc tỉnh Lào Cai
87	Yên Bái	Măng tre Bát độ	iCheck Trace (Hợp tác tỉnh Yên Bái)
88	Tú Lệ	Gạo nếp	iCheck Trace (Hợp tác tỉnh Yên Bái)
89	Mù Cang Chải	Mật ong	iCheck Trace (Hợp tác tỉnh Yên Bái)
90	Na Hang	Chè Shan Tuyết	Hệ thống truy xuất nguồn gốc tỉnh Tuyên Quang
91	Hà Giang	Cá bỗng	iCheck Trace (Hợp tác tỉnh Hà Giang)
92	Bắc Kạn	Miến dong	Hệ thống truy xuất nguồn gốc tỉnh Bắc Kạn
93	Núi Dành	Sâm Nam	iCheck Trace (Hợp tác tỉnh Bắc Giang)
94	Soi Hà	Quả bưởi	Hệ thống quản lý nông sản tỉnh Tuyên Quang
95	Cà Mau	Tôm Sú	Agridential.vn (Blockchain), Cổng thông tin TXNG tỉnh Cà Mau

96	Đắk Nông	Hạt tiêu	Hệ thống truy xuất nguồn gốc tỉnh Đắk Nông
97	Phình Hồ	Chè Shan	Hệ thống quản lý sản phẩm chè Yên Bái
98	Khánh Hòa	Ốc hương	Hệ thống quản lý thủy sản tỉnh Khánh Hoà
99	Lạng Sơn	Mác mật	Cổng thông tin TXNG tỉnh Lạng Sơn

BỘ TƯ PHÁP
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

Số: 1351 /QĐ-ĐHLHN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 06 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 405/CP ngày 10/11/1979 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Pháp lý Hà Nội (nay là Trường Đại học Luật Hà Nội);

Căn cứ Quyết định số 116/QĐ-BTP ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Đại học Luật Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 372/QĐ-TTg ngày 24/7/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao nhiệm vụ đào tạo trên đại học cho Trường Đại học Luật Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 2744/QĐ-ĐHLHN ngày 16/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội về việc ban hành Quy định về tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 398/QĐ-ĐHLHN ngày 28/01/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội về việc công nhận nghiên cứu sinh, phê duyệt đề tài luận án tiến sĩ và phân công người hướng dẫn khoa học cho nghiên cứu sinh và Quyết định số 283/QĐ-ĐHLHN ngày 24/01/2025 về việc gia hạn thời gian nghiên cứu cho nghiên cứu sinh;

Theo đề nghị của Trưởng khoa Pháp luật Kinh tế và Trưởng phòng Đào tạo sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường về đề tài: "Pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý" của nghiên cứu sinh Nguyễn Thị Nguyệt, ngành Luật kinh tế, mã số 9380107, gồm các Ông/ Bà có tên trong danh sách kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường có nhiệm vụ thực hiện đúng các quy định hiện hành về đánh giá luận án tiến sĩ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký. Trưởng phòng Đào tạo sau đại học, các đơn vị có liên quan thuộc trường và các thành viên của Hội đồng có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Đảng ủy (để báo cáo);
- Các Phó Hiệu trưởng (để chỉ đạo thực hiện);
- Khoa Pháp luật Kinh tế (để p/h thực hiện);
- Lưu: VT, ĐTSĐH.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

Tô Văn Hòa

Được quét bằng CamScanner

BỘ TƯ PHÁP
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN TIẾN SĨ CẤP TRƯỜNG

Của nghiên cứu sinh: Nguyễn Thị Nguyệt

(Kèm theo Quyết định số 1351 /QĐ-ĐHLHN ngày 06 tháng 7 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội)

SỐ TT	HỌ VÀ TÊN, HỌC HÀM, HỌC VỊ	NƠI CÔNG TÁC	TRÁCH NHIỆM TRONG HỘI ĐỒNG
1	PGS.TS Vũ Thị Lan Anh	Trường Đại học Luật Hà Nội	Chủ tịch
2	TS. Nguyễn Thị Yến	Trường Đại học Luật Hà Nội	Thư ký
3	PGS.TS Lê Thị Thu Thủy	Trường Đại học Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội	Phản biện 1
4	PGS.TS Vũ Thị Hải Yến	Trường Đại học Luật Hà Nội	Phản biện 2
5	TS. Trương Thế Côn	Bộ Tư pháp	Phản biện 3
6	PGS.TS Phạm Hữu Nghị	Giảng viên thỉnh giảng	Ủy viên
7	PGS.TS Nguyễn Quang Tuyến	Trường Đại học Luật Hà Nội	Ủy viên

(Hội đồng bao gồm 07 thành viên).

Được quét bằng CamScanner

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI
HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN TIẾN SĨ CẤP TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2026

BIÊN BẢN
HỌP HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN TIẾN SĨ
(Cấp Trường)

Thực hiện Quyết định số 1351/QĐ-ĐHLHN ngày 6 tháng 7 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội, Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường đã họp tại Trường Đại học Luật Hà Nội vào hồi 8 giờ 00 ngày 27 tháng 7 năm 2026 để đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường cho:

Nghiên cứu sinh: *Nguyễn Thị Nguyệt* Sinh ngày: 4.8.1987

Tên đề tài: *Pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý*

Chuyên ngành đào tạo: Luật Kinh tế Mã số: 9380107

Người hướng dẫn khoa học: 1. TS. Đoàn Trung Kiên
2. TS. Nguyễn Thị Tình

I. THÀNH PHẦN THAM DỰ BUỔI BẢO VỆ LUẬN ÁN TIẾN SĨ CẤP TRƯỜNG

1. Các thành viên Hội đồng

1) PGS.TS Vũ Thị Lan Anh - Trường Đại học Luật Hà Nội, Chủ tịch Hội đồng

2) PGS.TS Lê Thị Thu Thủy – Trường Đại học Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội, Phản biện 1

3) PGS.TS. Vũ Thị Hải Yến - Trường Đại học Luật Hà Nội, Phản biện 2

4) TS. Trương Thế Côn – Bộ Tư pháp, Phản biện 3

5) TS. Nguyễn Thị Yến - Trường Đại học Luật Hà Nội, Thư ký Hội đồng

6) PGS.TS Phạm Hữu Nghị - Giảng viên thỉnh giảng, Ủy viên Hội đồng

7) PGS.TS Nguyễn Quang Tuyến - Trường Đại học Luật Hà Nội, Ủy viên Hội đồng

Các thành viên Hội đồng có mặt: 7/7

2. Người hướng dẫn khoa học

Được quét bằng CamScanner

1) TS. Đoàn Trung Kiên

2) TS. Nguyễn Thị Tình

3. Đại diện các cơ quan, ban ngành

1) Ths. Phạm Thị Mỹ Dung, đại diện cơ sở đào tạo.

2) TS Đỗ Phương Thảo, đại diện cơ quan công tác của NCS.

II. TIẾN TRÌNH BUỔI BẢO VỆ LUẬN ÁN TIẾN SĨ CẤP TRƯỜNG

1. Ths. Phạm Thị Mỹ Dung, đại diện cơ sở đào tạo công bố Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp đơn vị chuyên môn và mời Chủ tịch Hội đồng điều khiển phiên họp.

2. PGS.TS Vũ Thị Lan Anh, Chủ tịch Hội đồng công bố danh sách thành viên có mặt, các điều kiện tổ chức buổi bảo vệ luận án tiến sĩ cấp đơn vị chuyên môn và công bố chương trình làm việc.

3. TS Nguyễn Thị Yến, Thư ký Hội đồng công bố Lí lịch khoa học, Bảng điểm thạc sĩ, Bảng điểm các học phần ở trình độ tiến sĩ, chứng chỉ ngoại ngữ của NCS và các điều kiện cần thiết để NCS được bảo vệ luận án.

4. Các thành viên Hội đồng và những người tham dự nêu câu hỏi hoặc ý kiến thắc mắc về lý lịch khoa học và quá trình đào tạo của NCS: Không

5. Nghiên cứu sinh trình bày tóm tắt kết quả nghiên cứu của luận án

- Nghiên cứu sinh nêu rõ tính cấp thiết của đề tài luận án; tổng quan tình hình nghiên cứu đề tài; mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể của đề tài luận án; đối tượng nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu của luận án; các phương pháp nghiên cứu và những đóng góp mới của luận án.

- Nghiên cứu sinh cũng trình bày nội dung và những kết quả nghiên cứu chính của luận án thể hiện trong phần Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án và các chương của luận án như sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận về hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý và pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

Chương 2: Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

Chương 3: Định hướng, giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

Được quét bằng CamScanner

6. Các thành viên phản biện đọc nhận xét luận án và nêu câu hỏi:

- PGS.TS Lê Thị Thu Thủy, Phản biện 1 *(có văn bản kèm theo)*

Câu hỏi:

Đề nghị tác giả làm rõ khung lý thuyết pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý?

- PGS.TS. Vũ Thị Hải Yến, Phản biện 2 *(có văn bản kèm theo)*

Câu hỏi:

Đề nghị NCS làm rõ kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý có điểm gì khác hoạt động kiểm soát khai thác thương mại nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận?

- TS. Trương Thế Côn, Phản biện 3 *(có văn bản kèm theo)*

Câu hỏi:

NCS chia chỉ dẫn địa lý có 4 đặc trưng cơ bản. Vậy chỉ dẫn địa lý đối với sản phẩm nông nghiệp có gì khác chỉ dẫn địa lý đối với sản phẩm thủ công mỹ nghệ ? Tại sao ?

7. Thư ký Hội đồng công bố Báo cáo tổng hợp ý kiến nhận xét, đánh giá của các cơ quan, nhà khoa học về Tóm tắt luận án của nghiên cứu sinh.

8. Các thành viên của Hội đồng là ủy viên công bố nhận xét luận án tiến sĩ và nêu câu hỏi (nếu có):

- PGS.TS Phạm Hữu Nghị, Ủy viên *(có văn bản kèm theo)*

Câu hỏi:

Các hiệp hội có vai trò như thế nào trong việc kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý?

- PGS.TS Nguyễn Quang Tuyến, Ủy viên *(có văn bản kèm theo)*

Câu hỏi:

1. Phân tích các tiêu chí để đánh giá hiệu quả của kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

2. Theo NCS, pháp luật của nước ta nên tham khảo mô hình của nước ngoài để kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

- TS Nguyễn Thị Yến, Ủy viên thư ký *(có văn bản kèm theo)*

Câu hỏi: Không

- PGS.TS Vũ Thị Lan Anh, Chủ tịch Hội đồng *(có văn bản kèm theo)*

Câu hỏi: Không

Được quét bằng CamScanner

9. Chủ tịch Hội đồng tổng hợp ý kiến nhận xét của các thành viên về ưu điểm và hạn chế của luận án.

Ưu điểm:

- Luận án có chất lượng tốt, đáp ứng yêu cầu về nội dung và hình thức

- Đề xuất được các giải pháp có giá trị tham khảo tốt để hoàn thiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

Hạn chế:

Còn 1 số lỗi về nội dung và hình thức, cần điều chỉnh cho phù hợp

10. Chủ tịch Hội đồng chốt lại các yêu cầu giải trình hoặc câu hỏi dành cho NCS (nếu có).

Câu hỏi 1: Đề nghị tác giả làm rõ khung lý thuyết pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý?

Câu hỏi 2: Đề nghị NCS làm rõ kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý có điểm gì khác hoạt động kiểm soát khai thác thương mại nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận?

Câu hỏi 3: NCS chia chỉ dẫn địa lý có 4 đặc trưng cơ bản. Vậy chỉ dẫn địa lý đối với sản phẩm nông nghiệp có gì khác chỉ dẫn địa lý đối với sản phẩm thủ công mỹ nghệ ? Tại sao ?

Câu hỏi 4: Các hiệp hội có vai trò như thế nào trong việc kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý?

Câu hỏi 5: Phân tích các tiêu chí để đánh giá hiệu quả của kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

Câu hỏi 6: Theo NCS, pháp luật của nước ta nên tham khảo mô hình của nước ngoài để kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

11. Nghiên cứu sinh có ý kiến giải trình hoặc trả lời các câu hỏi của hội đồng:

Ý kiến giải trình:

NCS tiếp thu tất cả các ý kiến đóng góp của các thành viên Hội đồng

Trả lời câu hỏi:

Câu 1:

Khung lý thuyết pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý gồm:

- Khái niệm, đặc điểm kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ

Được quét bằng CamScanner

dẫn địa lý

- Mô hình kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý
- Nội dung hoạt động về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

Câu 2:

Khác biệt: chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận là thương hiệu cộng đồng. Quản lý để cấp quyền sử dụng, cần phải giám sát việc khai thác

Khác biệt trong hoạt động kiểm soát về chủ thể kiểm soát :

- Chỉ dẫn địa lý: chủ thể kiểm soát là Nhà nước
- Nhãn hiệu tập thể: chủ thể kiểm soát là các hiệp hội

Khác biệt về đối tượng bị kiểm soát:

- Chỉ dẫn địa lý: sử dụng trực tiếp chỉ dẫn địa lý
- Nhãn hiệu tập thể: sử dụng trực tiếp hoặc có thể chuyển nhượng nếu đáp ứng điều kiện

Khác biệt về phương pháp kiểm soát:

- Chỉ dẫn địa lý: cơ quan công quyền
- Nhãn hiệu tập thể: hiệp hội

Câu 3:

- Chỉ dẫn địa lý đối với sản phẩm nông sản: gắn với điều kiện về tự nhiên, về con người
- Chỉ dẫn địa lý đối với sản phẩm thủ công mỹ nghệ: chịu sự tác động về kỹ năng, kỹ xảo của con người

Câu 4:

Nhà nước có quyền sở hữu, có quyền quản lý đối với chỉ dẫn địa lý, thông qua UBND cấp tỉnh. Dẫn đến bất cập là hành chính hóa hoạt động kiểm soát hoạt đọng này

Hiệp hội: là đại diện cho cá nhân, tổ chức sản xuất; nên việc thiết lập việc kiểm soát đối với chỉ dẫn địa lý sẽ phù hợp hơn. Xây dựng cơ chế quản lý, kiểm soát thì sẽ phù hợp

Câu 5:

Các tiêu chí đánh giá hiệu quả dự trên: năng lực của chủ thể kiểm soát, năng lực của chủ thể bị kiểm soát. Chủ thể kiểm soát phải có khả năng tiến hành, khả năng về tài chính, về nhân lực. Chủ thể bị kiểm soát: có nhận thức, năng lực để sử

Được quét bằng CamScanner

dụng hiệu quả

Câu 6:

Tham khảo mô hình của nước ngoài: mô hình kiểm soát nhiều cấp, từ cơ quan nhà nước, hiệp hội, tổ chức kiểm soát độc lập, tổ chức cá nhân sản xuất: cần áp dụng linh hoạt

Mô hình 1 cấp : hiệp hội, tổ chức đại diện kiểm soát: chưa áp dụng ngay mà áp dụng trong giai đoạn tới.

11. TS Nguyễn Thị Yến – Thư ký Hội đồng đọc bản nhận xét của tập thể hướng dẫn khoa học của NCS.

12. Hội đồng thảo luận và thông qua Quyết nghị của Hội đồng.

13. Hội đồng bầu ban kiểm phiếu và bỏ phiếu kín.

III. CÔNG BỐ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN TIẾN SĨ CẤP TRƯỜNG

1. Trưởng ban kiểm phiếu công bố kết quả đánh giá luận án: 7/7 thành viên có mặt biểu quyết tán thành

2. Chủ tịch Hội đồng đọc Quyết nghị của Hội đồng.

3. Các đại biểu phát biểu ý kiến.

4. NCS phát biểu ý kiến.

5. Chủ tịch Hội đồng tuyên bố kết thúc buổi bảo vệ và Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
TS Nguyễn Thị Yến	PGS.TS Vũ Thị Lan Anh

XÁC NHẬN CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

Được quét bằng CamScanner

BỘ TƯ PHÁP
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NGHỊ QUYẾT
CỦA HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN TIẾN SĨ CẤP TRƯỜNG

Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường được thành lập theo Quyết định số 1351/QĐ-ĐHLHN ngày 6 tháng 7 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội để đánh giá luận án tiến sĩ của NCS Nguyễn Thị Nguyệt, với đề tài: ***Pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý***

Ngành: Luật Kinh tế Mã số: 9380107

Sau khi nghe NCS Nguyễn Thị Nguyệt trình bày tóm tắt kết quả nghiên cứu, nghe các Uỷ viên phản biện đọc nhận xét về luận án, nghe Thư ký trình bày bản tổng hợp ý kiến nhận xét của các Uỷ viên Hội đồng về bản luận án cũng như ý kiến của 15 cơ quan và nhà khoa học về bản tóm tắt luận án, sau khi nghe nghiên cứu sinh thực hiện việc bảo vệ kết quả nghiên cứu luận án, Hội đồng đã thảo luận và nhất trí quyết nghị:

1. Kết quả bỏ phiếu đánh giá của HĐ về luận án tiến sĩ

Luận án tiến sĩ của NCS được Hội đồng thông qua với 7/7 thành viên có mặt bỏ phiếu tán thành luận án.

2. Những kết luận khoa học cơ bản, những điểm mới, đóng góp mới của luận án

- Luận án đã hệ thống hóa các công trình nghiên cứu đã công bố cả trong và ngoài nước về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý. Các công trình được sắp xếp theo trật tự logic từ nghiên cứu lý luận, nghiên cứu đánh giá thực trạng pháp luật, đến nghiên cứu về giải pháp hoàn thiện pháp luật - là nguồn tài liệu tốt, giúp NCS sử dụng hiệu quả trong quá trình viết các chương của luận án

- NCS đã phân tích khá sâu một số vấn đề lý luận về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý như: khái niệm, mô hình kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý; lý luận pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý như: khái niệm, nội dung, nguồn luật điều chỉnh kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý. Những nghiên cứu này là nền tảng để NCS nghiên cứu các chương tiếp theo.

- Phần thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý, NCS đã thành công khi chia thành

Được quét bằng CamScanner

từng vấn đề cụ thể, gồm: chủ thể tham gia kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý, đối tượng bị kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý, biện pháp kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý, biện pháp xử lý các hành vi vi phạm trong hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý. Các phân tích từ quy định pháp luật, đánh giá việc thực hiện các quy định pháp luật trong thực tiễn, so sánh với quy định tương ứng của pháp luật một số quốc gia, nên khá logic và thuyết phục.

- NCS đã đề ra các định hướng hoàn thiện và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật; cũng như đề xuất được một số giải pháp có giá trị tham khảo tốt nhằm hoàn thiện pháp luật và giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý.

3. Cơ sở khoa học, độ tin cậy của những luận điểm và những kết luận nêu trong luận án

Những luận điểm và kết luận trong luận án được phân tích, luận giải khá sâu sắc nên có độ tin cậy; có cơ sở khoa học và thực tiễn.

4. Ý nghĩa về lý luận, thực tiễn và những đề nghị sử dụng các kết quả nghiên cứu của luận án

Luận án có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn, có thể sử dụng các kết quả nghiên cứu của luận án khi sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý tại Việt Nam; cũng như sử dụng làm tài liệu tham khảo ở các cơ sở đào tạo luật.

5. Những thiếu sót về nội dung và hình thức của luận án

. Về nội dung

- Chỉnh sửa phần mở đầu và phần tổng quan tình hình nghiên cứu theo góp ý của thành viên hội đồng

- Chỉnh sửa khái niệm, nội dung pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

- Chuyển mục 1.2.4. sang chương 3

- Cập nhật các Nghị quyết của Đảng, các chính sách và văn bản pháp luật về thương mại hóa và quản trị tài sản trí tuệ

- Cập nhật các thông tin mới sau sáp nhập các tỉnh, các Bộ

- Chương 2 cần tập trung phân tích thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật Việt Nam, có so sánh với pháp luật nước ngoài

- Hoàn thiện kết luận phần Tổng quan, kết luận chương 1, 2

Được quét bằng CamScanner

- Tiếp thu tối đa ý kiến của các thành viên hội đồng

*. *Về hình thức*

- Chỉnh sửa tên, nội dung chương 1, 2, mục 1.1, 2.2
- Chỉnh sửa các bảng biểu tại chương 2, bổ sung nguồn
- Rà soát, chỉnh sửa Danh mục tài liệu tham khảo
- Chỉnh sửa lỗi kỹ thuật, chính tả

6. Mức độ đáp ứng các yêu cầu của luận án

Luận án đáp ứng yêu cầu về nội dung và hình thức của luận án tiến sĩ luật học.

7. Những điểm cần bổ sung, sửa chữa (nếu có) trước khi nộp luận án cho thư viện Quốc gia Việt Nam

Đề nghị chỉnh sửa theo các góp ý tại mục 5

8. Kiến nghị của Hội đồng về việc công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ luật học cho NCS

Hội đồng nhất trí thông qua Luận án tiến sĩ của NCS Nguyễn Thị Nguyệt, đề nghị Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ ngành Luật Kinh tế cho NCS theo quy định.

Nghị quyết này được toàn thể thành viên có mặt của Hội đồng nhất trí tán thành.

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2026

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
TS Nguyễn Thị Yến	PGS.TS Vũ Thị Lan Anh

XÁC NHẬN CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Tô Văn Hòa

Được quét bằng CamScanner

- Tiếp thu tối đa ý kiến của các thành viên hội đồng

. Về hình thức

- Chỉnh sửa tên, nội dung chương 1, 2, mục 1.1, 2.2
- Chỉnh sửa các bảng biểu tại chương 2, bổ sung nguồn
- Rà soát, chỉnh sửa Danh mục tài liệu tham khảo
- Chỉnh sửa lỗi kỹ thuật, chính tả

6. Mức độ đáp ứng các yêu cầu của luận án

Luận án đáp ứng yêu cầu về nội dung và hình thức của luận án tiến sĩ luật học.

7. Những điểm cần bổ sung, sửa chữa (nếu có) trước khi nộp luận án cho thư viện Quốc gia Việt Nam

Đề nghị chỉnh sửa theo các góp ý tại mục 5

8. Kiến nghị của Hội đồng về việc công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ luật học cho NCS

Hội đồng nhất trí thông qua Luận án tiến sĩ của NCS Nguyễn Thị Nguyệt, đề nghị Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ ngành Luật Kinh tế cho NCS theo quy định.

Nghị quyết này được toàn thể thành viên có mặt của Hội đồng nhất trí tán thành.

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2026

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
TS Nguyễn Thị Yến	PGS.TS Vũ Thị Lan Anh

XÁC NHẬN CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Tô Văn Hòa

Được quét bằng CamScanner

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT LUẬN ÁN TIẾN SĨ CẤP TRƯỜNGT

Nghiên cứu sinh: Nguyễn Thị Nguyệt

Đề tài luận án: PHÁP LUẬT VỀ KIỂM SOÁT HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

Chuyên ngành: Luật Kinh tế - Mã số: 9380107

Người nhận xét: PGS. TS. Vũ Thị Lan Anh

Chức trách trong Hội đồng: Chủ tịch

Cơ quan công tác: Trường Đại học Luật Hà Nội

1. Ý nghĩa khoa học của đề tài luận án

Về mặt lý luận, luận án đã hệ thống hoá và phân tích, làm rõ được những vấn đề lý luận về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý và pháp luật điều chỉnh. Luận án có thể sử dụng làm tài liệu nghiên cứu, giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học chuyên ngành luật, trong lĩnh vực pháp luật kinh tế.

Về thực tiễn, luận án đã làm rõ thực trạng pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý. Luận án đã phân tích, đánh giá, đưa ra những giải pháp phù hợp để hoàn thiện pháp luật, có thể dùng làm tài liệu tham khảo trong quá trình xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật, cũng như thực thi pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý.

2. Sự không trùng lặp của đề tài nghiên cứu

Luận án không trùng lặp so với các công trình, luận văn, luận án đã công bố ở trong và ngoài nước mà tôi được biết.

Việc trích dẫn tài liệu tham khảo thực hiện đúng quy định, ghi rõ tác giả được trích dẫn và danh mục các tài liệu trích dẫn.

3. Sự phù hợp giữa tên đề tài với nội dung, giữa nội dung với chuyên ngành và mã số chuyên ngành

Tên đề tài phù hợp với nội dung luận án triển khai. Nội dung luận án phù hợp với chuyên ngành Luật Kinh tế - Mã số 9380107.

4. Tính hợp lý và độ tin cậy của phương pháp đã sử dụng để nghiên cứu

Luận án đã vận dụng khá nhuần nhuyễn phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, trong đó vận dụng các phương pháp duy vật biện chứng, duy vật

Được quét bằng CamScanner

lịch sử. Để giải quyết các vấn đề cụ thể mà đề tài luận án đặt ra, luận án sử dụng tốt các phương pháp nghiên cứu khoa học như: phương pháp tổng hợp, phương pháp phân tích, thống kê, phương pháp so sánh... Nhìn chung, luận án đã được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận đúng đắn; các phương pháp nghiên cứu luận án sử dụng có tính hiện đại, đáng tin cậy và phù hợp với mục đích, yêu cầu đề tài đặt ra.

5. Đánh giá những kết quả đạt được, những đóng góp mới và giá trị của những đóng góp đó

Luận án có kết cấu 03 chương, có bố cục khá hợp lý. Luận án có nhiều thành công và đóng góp mới cho lĩnh vực khoa học chuyên ngành, thể hiện qua các nét lớn sau đây:

Thứ nhất, phần Tổng quan tình hình nghiên cứu được tác giả thực hiện tương đối tốt, đặc biệt đã nghiên cứu nhiều công trình khoa học bằng tiếng nước ngoài (45 tài liệu). Tác giả đánh giá được tổng quan tình hình nghiên cứu về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý, chỉ ra những vấn đề mà Luận án có thể kế thừa và những vấn đề tiếp tục nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu cần làm rõ trong Luận án.

Thứ hai, tác giả đã làm rõ một số vấn đề lý luận về hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý, bao gồm khái niệm, nội dung, các mô hình kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý.

Phần lý luận pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý đã được tác giả làm rõ khái niệm, nguồn pháp luật và nội dung cơ bản của pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý. Đặc biệt tác giả phân tích các yêu cầu về hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý, góp phần làm tăng tính lý luận của Luận án.

Thứ ba, trong luận án đã phân tích và đánh giá chi tiết thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý ở các khía cạnh: (i) Chủ thể tham gia kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý; (ii) Đối tượng bị kiểm soát trong hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý; (iii) Biện pháp kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý; (iv) Biện pháp xử lý vi phạm trong hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý. Từ đó, tác giả đã chỉ ra được một số hạn chế của pháp luật hiện hành và thực tiễn thi hành pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý.

Thứ tư, trên cơ sở các luận cứ khoa học, tác giả đề xuất định hướng và một số giải pháp có giá trị tham khảo nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý.

Về hình thức, luận án đáp ứng yêu cầu, văn phong trong sáng, ít lỗi chính tả.

Được quét bằng CamScanner

6. Những hạn chế, thiếu sót của Luận án cần sửa chữa, bổ sung

- Ở Phần mở đầu, phạm vi nghiên cứu cần chỉnh sửa: Giới hạn nghiên cứu cần đưa lên mục Về nội dung, chưa đề cập giới hạn không nghiên cứu về giải quyết tranh chấp quản lý Nhà nước...

- Tên chương 1 nên chỉnh sửa: "Cơ sở lý luận về **kiểm soát** hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý và pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý", đồng thời chỉnh sửa tên mục 1.1. vì trong nội dung triển khai về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý, cũng là nội dung trọng tâm của đề tài. Đồng thời cần làm rõ hơn sự cần thiết phải kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý.

- Mục 1.2.4. về các yêu cầu về hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý nên cân nhắc đặt ở chương 1 hay chương 3 là phù hợp và lô gic hơn.

- Tên mục 2.2. còn dài dòng, thừa chữ "bởi pháp luật về kiểm soát".

- Mục 3.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật và và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý cần nghiên cứu để tránh lẫn với giải pháp.

- Mục 3.3. các giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý được phân chia theo nhóm các chủ thể. Đây là cách làm sáng tạo, tuy nhiên dễ dẫn đến trùng lặp và có những giải pháp cần thiết nhưng chưa đề cập tới như tăng cường nhận thức về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý cho cộng đồng, nhà kinh doanh, cán bộ quản lý nhà nước, hoặc có những giải pháp cần áp dụng cho nhiều đối tượng, ví dụ bồi dưỡng, tập huấn không chỉ cần cho đối tượng cán bộ cơ quan nhà nước (trang 180) mà cả cho các chủ thể có liên quan khác. Do chia nhỏ theo chủ thể nên đa số các nhóm giải pháp còn quá ngắn, ít (khoảng ½ - 1 trang), chưa thực sự phù hợp, nên cơ cấu lại. Các nhóm giải pháp thiên nhiều về các biện pháp kỹ thuật, tính vĩ mô chưa cao.

- Kinh nghiệm nước ngoài còn mờ nhạt, dù đã được chỉ ra ở một số nội dung (ví dụ trang 119…).

- Phần Danh mục tài liệu tham khảo chưa sắp xếp theo quy định của cơ sở đào tạo (Số thứ tự tài liệu cần liên tục).

7. Về các công trình nghiên cứu khoa học của nghiên cứu sinh đã công bố trong thời gian đào tạo:

Tác giả luận án có 3 bài viết được công bố trên tạp chí uy tín thuộc danh mục các tạp chí được tính điểm từ 0.75 trở lên của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (Tạp chí Pakistan Journal of Life and Social Sciences tại thời điểm tác giả đăng bài tháng 12/2024 thuộc danh mục Scopus, Tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội, Tạp chí Khoa học Kiểm sát). Tên các bài viết này đều thể hiện sự liên quan đến các nội dung nghiên cứu của luận án.

Được quét bằng CamScanner

8. Kết luận chung:

Mặc dù còn một số hạn chế, nhưng nhìn chung luận án của NCS Nguyễn Thị Nguyệt với đề tài "Pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý" là một công trình nghiên cứu khoa học công phu, nghiêm túc và có nhiều đóng góp cho khoa học luật. Luận án về cơ bản đáp ứng được các yêu cầu đối với một luận án tiến sĩ luật học.

Bản tóm tắt luận án phản ánh trung thành nội dung cơ bản của luận án.

Tôi đồng ý thông qua luận án của Nghiên cứu sinh Nguyễn Thị Nguyệt và đề nghị Trường Đại học Luật Hà Nội công nhận học vị và cấp bằng tiến sĩ ngành Luật kinh tế cho nghiên cứu sinh Nguyễn Thị Nguyệt.

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2026

Xác nhận của cơ quan

BỘ TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI PHÁP

Phạm Thị Vân Anh

Người nhận xét

PGS. TS. Vũ Thị Lan Anh

Được quét bằng CamScanner

NHẬN XÉT LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC
Đề tài: PHÁP LUẬT VỀ KIỂM SOÁT HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

Nghiên cứu sinh: *Nguyễn Thị Nguyệt*

Chuyên ngành: *Luật Kinh tế*

Mã số: *9.38.01.07*

Người nhận xét: *TS Nguyễn Thị Yến*

Trách nhiệm trong Hội đồng: *Thư ký hội đồng*

Cơ quan công tác: *Khoa Pháp luật Kinh tế - Đại học Luật Hà Nội*

Sau khi đọc luận án của NCS với đề tài trên, tôi có một số ý kiến dưới đây:

1. Về đề tài luận án

Toàn cầu hóa kinh tế và tự do hóa thương mại ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển kinh tế của nhiều quốc gia. Ngày càng nhiều quốc gia có xu hướng xuất khẩu các sản phẩm truyền thống của mình sang các nước khác thông qua việc sử dụng chỉ dẫn địa lý. Giá trị và uy tín của các sản phẩm được tăng lên nhờ gắn chỉ dẫn địa lý; một số sản phẩm có thể dễ dàng hơn khi xuất khẩu ra nước ngoài khi gắn chỉ dẫn địa lý… Đây là động lực thúc đẩy người sản xuất tiếp tục duy trì và ngày càng nâng cao chất lượng sản phẩm. Tuy nhiên, vì lợi ích kinh tế lớn mà chỉ dẫn địa lý mang lại, nhiều chủ thể bất chấp sử dụng chỉ dẫn địa lý một cách bất hợp pháp gây thiệt hại cho người sản xuất chân chính, người tiêu dùng và Nhà nước. Vì thế, việc kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý là vấn đề được Nhà nước rất quan tâm. Đã có nhiều quy định pháp luật nằm trong nhiều văn bản pháp luật điều chỉnh về vấn đề này; đồng thời có nhiều thiết chế quản lý như các cơ quan nhà nước, hiệp hội, ngành hàng… tham gia vào kiểm soát hoạt động này. Tuy nhiên trên thực tế, việc kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý còn nhiều vướng mắc, cần có các giải pháp đồng bộ để tháo gỡ. Vì thế, rất cần các công trình

Được quét bằng CamScanner

nghiên cứu khoa học các cấp, nhất là cấp luận án tiến sĩ luật học để nghiên cứu pháp luật về việc kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý, chỉ ra những điểm chưa phù hợp và đề xuất những giải pháp hoàn thiện pháp luật; nhất là khi Việt Nam đã hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Việc nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài này vì thế có tính cấp thiết, có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

Đề tài của NCS hoàn toàn phù hợp với chuyên ngành Luật kinh tế, mã số 9.38.01.07 và không trùng lặp với các đề tài khoa học đã được nghiên cứu trước đó.

2. Cơ cấu luận án, phương pháp nghiên cứu của luận án

**. Cơ cấu luận án*

Luận án có cơ cấu gồm phần Tổng quan tình hình nghiên cứu và 3 chương phân tích luận giải về những vấn đề luận án đưa ra là hợp lý. Ở phần tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án, tác giả đã chỉ ra được các vấn đề có liên quan đến luận án mà các công trình trong và ngoài nước đã công bố. Ở các chương, tác giả đi từ vấn đề lý luận về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý và pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý; đến thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý trong bối cảnh hội nhập quốc tế; từ đó đề xuất các phương hướng và giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý ở Việt Nam

**. Phương pháp nghiên cứu luận án*

Tác giả luận án đã sử dụng các phương pháp phù hợp trong nghiên cứu luật học như phương pháp phân tích, so sánh, thống kê, hệ thống hoá… Việc sử dụng thành công những phương pháp nghiên cứu này đã giúp tác giả làm nổi bật vấn đề cần nghiên cứu, luận giải; giúp tác giả thuận lợi hơn khi triển khai những nội dung của luận án

Được quét bằng CamScanner

Luận án đảm bảo yêu cầu về hình thức, độ dài, cách thức trình bày; việc trích dẫn các tài liệu tham khảo rõ ràng và đúng yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo

3. Về kết quả nghiên cứu

**. Về thành công của luận án*

Ở phần Tổng quan tình hình nghiên cứu, tác giả thành công khi chia các công trình nghiên cứu đã công bố theo vấn đề, từ các công trình nghiên cứu mặt lý luận về pháp luật kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý; các công trình nghiên cứu đánh giá thực trạng pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý; đến các công trình nghiên cứu hoàn thiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý tại Việt Nam. Đây là cách chia hợp lý, bám sát Đề cương luận án, từ đó đưa ra được các đánh giá chính xác về tình hình nghiên cứu của các công trình khoa học có liên quan đến luận án đã công bố, đề xuất hướng nghiên cứu phù hợp cho luận án của NCS.

Ở chương 1, tác giả đã hệ thống hoá khá toàn diện cơ sở lý luận về hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý như: khái niệm chỉ dẫn địa lý; khái niệm, nội dung hoạt động khai thác cũng như khái niệm, mô hình kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý. Đồng thời, tác giả đã phân tích được lý luận pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý như: khái niệm, nội dung, nguồn luật điều chỉnh kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý. Chương này thể hiện tác giả có sự dày công nghiên cứu, tìm tòi từ các công trình đã công bố để làm sâu sắc vấn đề lý luận về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý và pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý.

Ở chương 2, tác giả đã phân tích thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý. Tác giả đã chia thành các nhóm vấn đề về: chủ thể tham gia kiểm soát, đối tượng bị kiểm soát, biện pháp kiểm soát, biện pháp xử lý các hành vi vi phạm trong hoạt động khai

Được quét bằng CamScanner

thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý. Tác giả đã thành công khi lồng ghép nội dung thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật trong mỗi nhóm vấn đề, khiến nội dung chương này có tính thuyết phục và có độ tin cậy.

Ở chương 3, tác giả đã đưa ra được các định hướng và giải pháp có giá trị nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý ở Việt Nam

*. *Về hạn chế, thiếu sót của luận án*

Theo tôi, luận án không có thiếu sót lớn, nhưng sẽ thành công hơn khi tác giả cân nhắc chỉnh sửa một số nội dung sau đây:

- Phần Tổng quan, tên mục 1.1. (trang 10) bỏ chữ "mặt"

- Tên chương 1 bỏ chữ "cơ sở". Tên chương 1, tên mục 1.1 thêm chữ "kiểm soát" sau chữ "lý luận về", để đúng trọng tâm của đề tài và nội dung trình bày trong luận án.

- Tên mục 1.1. và mục 1.2 cân nhắc đặt là "Lý luận về…", không đặt là "Khái quát về…"

- Mục 1.2.4 chuyển sang chương 3, không để ở chương 1 vì không phù hợp

- Mục 1.2 cân nhắc bổ sung mục Pháp luật một số quốc gia về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

- Bổ sung một số ví dụ, vụ việc thực tiễn trong các mục 2.1.1 – 2.1.4 để minh chứng cho các bất cập của pháp luật hiện hành về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

- Mục 3.2. khi đưa ra các kiến nghị hoàn thiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý của Việt Nam, cần tham khảo thêm kinh nghiệm pháp luật một số nước, để tăng tính thuyết phục của các kiến nghị và tăng giá trị của việc khảo cứu pháp luật nước ngoài.

- Rà soát lỗi chính tả, lỗi kỹ thuật trong luận án

Được quét bằng CamScanner

4. Nhận xét chung

Mặ dù còn 1 vài thiếu sót, nhưng Luận án *Pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý* của NCS Nguyễn Thị Nguyệt về cơ bản đã đáp ứng yêu cầu của luận án tiến sĩ luật học về nội dung và hình thức. Tôi đồng ý để NCS bảo vệ tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường. NCS xứng đáng nhận được học vị Tiến sĩ Luật Kinh tế.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

Xác nhận chữ ký bên là của TS Nguyễn Thị Yến - Giảng viên khoa Pháp luật Kinh tế

BỘ TƯ PHÁP TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

Phạm Thị Vân Anh

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2026

Người nhận xét

TS. Nguyễn Thị Yến

Được quét bằng CamScanner

BỘ TƯ PHÁP

ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

BẢN NHẬN XÉT PHẢN BIỆN LUẬN ÁN TIẾN SỸ

Về đề tài: "Pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý"

Ngành: **Luật Kinh tế**

Mã số: **9380107**

Nghiên cứu sinh thực hiện: Nguyễn Thị Nguyệt

Người nhận xét: PGS.TS. Lê Thị Thu Thủy

Tư cách trong hội đồng: Phản biện 1

Cơ quan công tác: Đại học Luật, ĐHQGHN

1. Tính cấp thiết, thời sự, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài luận án

Đề tài của Luận án là một đề tài có tính cấp thiết, thời sự, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn.

Hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý (CDĐL) được thực hiện hiệu quả hay không phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó kiểm soát hoạt động này là yếu tố quan trọng. Trên cơ sở đó, phòng ngừa, phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm liên quan đến sử dụng CDĐL trái pháp luật.

Mặc dù Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp luật, tạo cơ sở pháp lý để triển khai hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL, tuy nhiên, trên thực tế việc thực thi pháp luật còn nhiều bất cập, nhiều vi phạm pháp luật đã xảy ra, ảnh hưởng tới uy tín, thương hiệu của sản phẩm. Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL dưới góc độ pháp lý là rất cần thiết để đưa ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật Việt Nam về hoạt động này. Ngoài ra, hiện nay cũng rất ít

Được quét bằng CamScanner

công trình nghiên cứu được thực hiện với chủ đề về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL dưới góc độ pháp lý.

Vì những lý do nêu trên, vệc nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài: **"Pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý"** là cần thiết.

2. Sự phù hợp giữa nội dung nghiên cứu với tên đề tài luận án và mã số chuyên ngành

Nội dung luận án cho thấy đây là luận án thuộc ngành Luật Kinh tế, mã số 9.38.01.07.

Luận án đã làm rõ được một số vấn đề lý luận về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL, thực trạng pháp luật ở Việt Nam hiện nay và một số nước trên thế giới về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL và đưa ra được định hướng, một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL ở Việt Nam hiện nay.

Nội dung của luận án phù hợp với tên đề tài của luận án.

3. Sự không trùng lặp của đề tài nghiên cứu, số liệu, kết quả nghiên cứu, kết luận của luận án so với các công trình khoa học, luận văn, luận án đã công bố

Đề tài nghiên cứu không trùng lặp với các công trình khoa học đã công bố. Phần lớn kết quả nghiên cứu lô gic, hợp lý.

4. Sự hợp lý và tin cậy của các phương pháp nghiên cứu, tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng trong trích dẫn tài liệu tham khảo.

Các phương pháp nghiên cứu trong luận án về cơ bản là phù hợp, một số kết quả nghiên cứu của luận án có sự thuyết phục.

Tài liệu tham khảo được trích dẫn phù hợp.

5. Những đóng góp mới của luận án, ý nghĩa khoa học, thực tiễn, giá trị và độ tin cậy của những đóng góp đó

- Luận án đã nêu được khái niệm, nội dung pháp lý của kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL;

Được quét bằng CamScanner

- Luận án đã xác định được những bất cập của pháp luật Việt Nam về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL;

- Luận án đã đưa ra được một số giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL.

6. Ưu điểm, nhược điểm về nội dung, kết cấu và hình thức của luận án, những vấn đề cần bổ sung, sửa chữa

Những ưu điểm của luận án:

- Luận án là công trình nghiên cứu có tính mới, có giá trị tham khảo để hoàn thiện pháp luật Việt Nam về pháp luật kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL.

- Luận án bước đầu khảo cứu, đưa ra các nhận định liên quan đến tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước về pháp luật kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL, dưới cả góc độ lý luận và thực tiễn, đã nêu ra được những nội dung luận án kế thừa và cần thiết phải tiếp tục nghiên cứu từ việc đánh giá các công trình khoa học đã được công bố.

- Luận án đã phân tích được khá toàn diện những vấn đề lý luận về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL và pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL, làm cơ sở cho việc phân tích thực trạng pháp luật (chương 2 luận án). Đặc biệt, luận án đã bước đầu nêu ra được khái niệm, nội dung kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL, pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL. Có thể nói, những nội dung này của luận án được phân tích khá cụ thể, chi tiết, về cơ bản là có cơ sở khoa học, có tính khái quát cao.

- Chương 2 luận án đã phân tích và đánh giá được thực trạng pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL ở Việt Nam và một số nước trên thế giới, từ đó Luận án đề cập những hạn chế của pháp luật Việt Nam về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL. Nội dung đánh giá tập trung vào các vấn đề: chủ thể tham gia kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL, đối tượng bị kiểm soát, biện pháp kiểm soát, biện pháp xử lý các hành vi vi phạm trong hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL.

Được quét bằng CamScanner

Các số liệu và vụ việc thực tiễn đã được phân tích để minh chứng cho thực trạng pháp luật ở Việt Nam hiện nay. Những vấn đề bất cập của các qui định pháp luật về vấn đề này được tác giả đề cập và lý giải khá cụ thể, tạo cơ sở cho việc đưa ra các giải pháp hoàn thiện trong chương 3.

- Các định hướng và giải pháp trong chương 3 luận án về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL đã giải quyết được một số nội dung đặt ra từ đề tài luận án, có tính logic, thống nhất với các vấn đề đã phân tích tại các chương trước.

Những điểm tồn tại của Luận án, cần sửa chữa, bổ sung:

- Bố cục của luận án: chương 1 không nên có mục 1.2.4. Nên chuyển mục này vào chương 3; Tên chương 2 nên cụ thể hơn: ở Việt Nam hay ở nước nào để từ đó xác định các nội dung cần nghiên cứu, đánh giá cho phù hợp.

- Nhiệm vụ nghiên cứu thứ nhất, thứ hai không rõ, còn chung chung (tr. 4);

- Tính mới của đề tài tại tr. 8 có nội dung không phù hợp với kết quả nghiên cứu của đề tài (xây dựng khung pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL).

- Cần xác định rõ hơn tình hình nghiên cứu đề tài, không nên chỉ đề cập tới 02 vấn đề lý luận (tr.10, 12); Thiếu tình hình nghiên cứu lý luận về pháp luật kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL;

- Một số nhận định, khái niệm trong luận án cần xem xét lại vì không hợp lý, ví dụ khái niệm tại tr. 38 về khai thác thương mại đối với CDĐL, khái niệm pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL (tr. 51).

- Trong luận án chưa làm rõ được những bất cập trong thực tiễn thực thi pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL.

- Phần thực trạng tại tr. 86 (mục 2.2.) còn được phân tích khá sơ sài, thiếu thực tiễn.

- Chương 3: một số kiến nghị cần xem xét lại cho phù hợp (tr. 154, 176…); Cần làm rõ mô hình kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL ở Việt Nam là mô hình nào và tại sao lại áp dụng mô hình đó.

- Luận án còn có lỗi chính tả, lỗi diễn đạt.

Được quét bằng CamScanner

7. **Sự phản ánh kết quả luận án trong công trình đã công bố**: 04 bài báo phản ánh những kết quả chính của luận án và có chất lượng tốt.

8. Bản tóm tắt luận án: phản ánh trung thành nội dung cơ bản của luận án.

9. Kết luận:

Đề tài **"Pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý"** là một đề tài có ý nghĩa lý luận và thực tiễn. Mặc dù luận án còn có hạn chế, tuy nhiên tôi đánh giá luận án của nghiên cứu sinh là công trình khoa học đáp ứng được các yêu cầu cơ bản của một luận án tiến sĩ luật học. Tôi đồng ý để luận án được đưa ra bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án tiến sỹ cấp trường.

Xác nhận chữ ký của cơ quan công tác

Hà Nội, Ngày.....tháng.....năm 20.....

TL. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG PHÒNG.....

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT

ThS. Nguyễn Văn Công

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2026

Người nhận xét

PGS.TS. Lê Thị Thu Thủy

Được quét bằng CamScanner

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT LUẬN ÁN TIẾN SĨ CẤP TRƯỜNG

Đề tài: Pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

Ngành: Luật Kinh tế - Mã số: 9380107

Nghiên cứu sinh: Nguyễn Thị Nguyệt

Người nhận xét: PGS.TS. Vũ Thị Hải Yến – Trường Đại học Luật Hà Nội

Trách nhiệm trong hội đồng: Phản biện 2

Sau khi đọc bản luận án tiến sĩ luật học của học viên, tôi có một số nhận xét như sau:

1. Về tính cấp thiết, thời sự, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

Đề tài Luận án tiến sĩ "*Pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý*" được lựa chọn trong bối cảnh hoạt động bảo hộ và khai thác thương mại tài sản trí tuệ ngày càng giữ vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm và thúc đẩy phát triển bền vững. Trong hệ thống các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, chỉ dẫn địa lý có những đặc thù riêng, gắn với nguồn gốc địa lý, danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính của sản phẩm, đồng thời phản ánh giá trị văn hóa, truyền thống và tri thức của cộng đồng địa phương. Vì vậy, việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý không chỉ nhằm xác lập và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ mà còn hướng tới mục tiêu khai thác hiệu quả giá trị kinh tế của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, góp phần phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập của người dân và quảng bá hình ảnh địa phương, quốc gia. Việt Nam có số lượng đáng kể các sản phẩm đặc sản, nông sản, thực phẩm và sản phẩm truyền thống có tiềm năng được bảo hộ và phát triển dưới hình thức chỉ dẫn địa lý. Tuy nhiên, trên thực tế, giá trị thương mại của nhiều chỉ dẫn địa lý chưa được khai thác tương xứng với tiềm năng; mô hình quản lý, tổ chức khai thác và kiểm soát việc sử dụng chỉ dẫn địa lý còn thiếu đồng bộ; cơ chế phối hợp giữa Nhà nước, tổ chức quản lý và các chủ thể sản xuất, kinh doanh chưa thực sự hiệu quả. Bên cạnh đó, tình trạng sử dụng chỉ dẫn địa lý không đúng quy định, hàng giả, hàng kém chất lượng, gian lận về nguồn gốc xuất xứ hoặc

Được quét bằng CamScanner

lợi dụng danh tiếng của sản phẩm đã được bảo hộ để kinh doanh có thể ảnh hưởng trực tiếp đến uy tín của chỉ dẫn địa lý và quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể có liên quan.

Sự mở rộng của thị trường xuất khẩu tạo ra cơ hội lớn cho các sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý của Việt Nam, nhưng đồng thời cũng đặt ra yêu cầu cao hơn về kiểm soát nguồn gốc, chất lượng, điều kiện sử dụng và khả năng truy xuất sản phẩm. Đồng thời, việc thực thi các cam kết quốc tế và các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới cũng đặt ra yêu cầu hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ và khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý. Những vấn đề này cho thấy cần thiết phải nghiên cứu sâu hơn về cơ chế kiểm soát hoạt động khai thác thương mại, không chỉ dưới góc độ ngăn chặn hành vi xâm phạm mà còn dưới góc độ thiết lập một cơ chế quản trị, giám sát và khai thác bền vững giá trị của chỉ dẫn địa lý; đồng thời, phù hợp với yêu cầu hoàn thiện thể chế về sở hữu trí tuệ và thúc đẩy thương mại hóa tài sản trí tuệ trong giai đoạn hiện nay.

Nhìn chung, có thể đánh giá đề tài "Pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý" có tính cấp thiết, tính thời sự và ý nghĩa khoa học, thực tiễn rõ rệt. Việc lựa chọn nghiên cứu vấn đề này thể hiện hướng tiếp cận phù hợp với yêu cầu chuyển từ tư duy chủ yếu về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ sang chú trọng hơn đến quản trị và khai thác hiệu quả giá trị của tài sản trí tuệ. Đây là một hướng nghiên cứu có ý nghĩa trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh phát triển tài sản trí tuệ, xây dựng thương hiệu sản phẩm địa phương và hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế quốc tế.

2. Về sự không trùng lặp của đề tài nghiên cứu

Đây là một chủ đề mới, chưa từng được nghiên cứu dưới cấp độ chuyên sâu về học thuật. Do đó, luận án không trùng lặp với các công trình, luận án, luận văn đã công bố ở trong và ngoài nước.

3. Về sự phù hợp giữa tên đề tài đối với mã số chuyên ngành đào tạo

Tên đề tài phù hợp với nội dung nghiên cứu của luận án và mã số chuyên ngành Luật Kinh tế - Mã số: 9380107

3. Về phương pháp nghiên cứu:

Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong Luận án nhìn chung phù hợp với mục đích, đối tượng, phạm vi và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài "Pháp luật về kiểm soát hoạt

Được quét bằng CamScanner

động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý". Trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, tác giả đã vận dụng linh hoạt các phương pháp nghiên cứu phổ biến trong khoa học xã hội và khoa học pháp lý, trong đó nổi bật là phương pháp phân tích, tổng hợp và phương pháp so sánh.

Phương pháp phân tích và tổng hợp được sử dụng xuyên suốt trong quá trình nghiên cứu nhằm làm rõ các vấn đề lý luận, pháp lý và thực tiễn liên quan đến kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý. Thông qua phương pháp phân tích, tác giả đã tiếp cận, phân tích các quan điểm khoa học, các quy định pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật có liên quan, qua đó làm rõ bản chất, đặc điểm, nội hàm của hoạt động khai thác thương mại và cơ chế kiểm soát đối với việc khai thác thương mại chỉ dẫn địa lý. Trên cơ sở đó, phương pháp tổng hợp được sử dụng để khái quát hóa các kết quả nghiên cứu, nhận diện những vấn đề còn bất cập, thiếu thống nhất trong pháp luật hiện hành và thực tiễn thi hành, đồng thời hình thành các luận điểm và đề xuất hoàn thiện pháp luật có tính hệ thống. Việc kết hợp giữa phân tích và tổng hợp giúp các kết luận của Luận án không chỉ dừng lại ở việc mô tả các quy định pháp luật mà còn hướng tới đánh giá bản chất, mức độ phù hợp và hiệu quả của cơ chế pháp lý về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý.

Bên cạnh đó, phương pháp so sánh được tác giả sử dụng nhằm đối chiếu, làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt trong quy định pháp luật, quan điểm khoa học và cơ chế kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý giữa Việt Nam với Liên minh Châu Âu EU và một số quốc gia, cũng như trong tương quan với các điều ước quốc tế có liên quan. Việc vận dụng phương pháp so sánh có ý nghĩa quan trọng trong việc nhận diện những ưu điểm và hạn chế của pháp luật Việt Nam, đồng thời cung cấp cơ sở khoa học cho việc tham khảo kinh nghiệm lập pháp và thực tiễn quản lý của các quốc gia khác. Thông qua so sánh, tác giả có điều kiện đánh giá sâu hơn mức độ tương thích của pháp luật Việt Nam với các chuẩn mực và xu hướng quốc tế, từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và đặc thù của Việt Nam.

4. Ưu điểm về nội dung, kết cấu và hình thức của luận án

Được quét bằng CamScanner

Đề tài Luận án tiến sĩ "Pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý" có cách tiếp cận tương đối mới và có ý nghĩa cả về phương diện lý luận và thực tiễn. Trong bối cảnh nghiên cứu pháp luật sở hữu trí tuệ ở Việt Nam hiện nay, các công trình về chỉ dẫn địa lý thường tập trung vào vấn đề xác lập quyền, điều kiện bảo hộ, quản lý chỉ dẫn địa lý hoặc xử lý hành vi xâm phạm quyền, việc lựa chọn nghiên cứu chuyên sâu về "kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý" cho thấy tác giả đã tiếp cận vấn đề từ một góc độ mới, hướng tới việc nghiên cứu toàn bộ quá trình đưa giá trị của chỉ dẫn địa lý vào khai thác trên thị trường, đồng thời xem xét các cơ chế pháp lý nhằm bảo đảm việc khai thác đó diễn ra đúng quy định, duy trì chất lượng và danh tiếng của sản phẩm. Đây là hướng tiếp cận phù hợp với xu hướng hiện đại trong quản trị tài sản trí tuệ, theo đó việc bảo hộ quyền cần gắn liền với khai thác, quản lý và phát triển giá trị kinh tế của tài sản trí tuệ.

Luận án có kết cấu hợp lý và có sự gắn kết giữa 3 chương của Luận án. Trích dẫn tài liệu tham khảo đầy đủ, có tính khoa học, có độ tin cậy cao;

Tổng quan tình hình nghiên cứu: Phần tổng quan nghiên cứu phong phú với nhiều nguồn tài liệu trong và ngoài nước; Tác giả đã đánh giá và xác định đúng và rõ những vấn đề, những nội dung đã được nghiên cứu; Đã xác định được những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu; đã đặt ra câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu phù hợp với mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu;

Chương 1: Luận án đã làm sáng tỏ những vấn đề lý luận cốt lõi về khai thác thương mại chỉ dẫn địa lý và pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại chỉ dẫn địa lý.

Chương 2 của Luận án đã phân tích một cách khá toàn diện các quy định của pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại chỉ dẫn địa lý tại Việt Nam. Tác giả đã lồng ghép, so sánh một cách hợp lý thực trạng pháp luật của Việt Nam với liên minh Châu Âu và một số quốc gia như Pháp, Thái Lan để cho thấy rõ ưu điểm và hạn chế của mô hình kiểm soát hoạt động khai thác thương mại chỉ dẫn địa lý.

Chương 3 Luận án đã đề xuất được hệ thống các kiến nghị hoàn thiện pháp luật có giá trị tham khảo;

Được quét bằng CamScanner

Cách trình bày của Luận án có tính khoa học cao, thể hiện năng lực nghiên cứu và quan điểm cá nhân của tác giả.

5. Về các đóng góp mới của Luận án

Về ý nghĩa khoa học, Luận án góp phần bổ sung và phát triển cơ sở lý luận về chỉ dẫn địa lý và pháp luật về chỉ dẫn địa lý, đặc biệt là làm rõ nội hàm, đặc điểm, vai trò và các phương thức kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với đối tượng này. Đây là hướng tiếp cận có giá trị bởi pháp luật về chỉ dẫn địa lý không chỉ giới hạn ở việc xác lập, bảo hộ và thực thi quyền mà còn liên quan đến quá trình tổ chức khai thác, quản lý và kiểm soát giá trị thương mại của chỉ dẫn địa lý trong thực tiễn. Việc nghiên cứu có hệ thống các vấn đề lý luận và pháp lý liên quan góp phần làm rõ mối quan hệ giữa bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, quản lý chất lượng sản phẩm, bảo vệ người tiêu dùng, bảo vệ danh tiếng và phát triển thương mại bền vững.

Luận án đã phân tích và nhận diện được những vướng mắc, bất cập trong quy định của pháp luật và thực tiễn kiểm soát hoạt động khai thác thương mại chỉ dẫn địa lý tại Việt Nam.

Luận án là công trình nghiên cứu công phu khi so sánh, đối chiếu với một số mô hình kiểm soát hoạt động khai thác thương mại chỉ dẫn địa lý tiêu biểu trên thế giới để rút ra những giá trị tham khảo cho Việt Nam.

Về ý nghĩa thực tiễn, kết quả nghiên cứu của Luận án cung cấp cơ sở khoa học cho việc đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý. Những kiến nghị của Luận án có thể có giá trị tham khảo đối với cơ quan nhà nước trong quá trình xây dựng, sửa đổi và hoàn thiện chính sách, pháp luật về sở hữu trí tuệ; đồng thời hỗ trợ các tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, doanh nghiệp, hợp tác xã và người sản xuất trong việc xây dựng cơ chế khai thác, quản lý và kiểm soát việc sử dụng chỉ dẫn địa lý một cách hiệu quả. Về lâu dài, việc hoàn thiện cơ chế kiểm soát hoạt động khai thác thương mại sẽ góp phần bảo đảm sự cân bằng giữa khai thác giá trị kinh tế và duy trì chất lượng, danh tiếng của sản phẩm, qua đó nâng cao giá trị của chỉ dẫn địa lý, thúc đẩy thương mại hóa tài sản trí tuệ và phát triển kinh tế địa phương.

Được quét bằng CamScanner

Kết quả nghiên cứu của Luận án là nguồn tài liệu tham khảo có giá trị cho hoạt động nghiên cứu, giảng dạy pháp luật sở hữu trí tuệ cũng như cho việc tiếp tục hoàn thiện lý luận pháp luật về chỉ dẫn địa lý ở Việt Nam.

6. Một số góp ý cho luận án

Thứ nhất: Mục 1.1.1. Luận án cần làm sâu sắc hơn bản chất của chỉ dẫn địa lý so với các đối tượng sở hữu công nghiệp khác, đặc biệt là nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận – là những đối tượng khá tương đồng với chỉ dẫn địa lý; Mục 1.1.2. cũng cần làm sâu sắc hơn "khai thác thương mại chỉ dẫn địa lý" khác gì các đối tượng sở hữu công nghiệp khác; nội dung của hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý bao gồm những hoạt động nào (trang 38-42). Việc đặt mục b "hành vi sử dụng chỉ dẫn địa lý bất hợp pháp" là không phù hợp. Thay vào đó chỉ cần xác định phạm vi quyền khai thác chỉ dẫn địa lý và các ngoại lệ không xâm phạm quyền.

Thứ hai: Khái niệm kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa tại trang 45 khá dài những thiếu tính khái quát. Trong Mục 1.1.3.1. Luận án cần tiếp tục làm rõ hơn nội hàm và phạm vi của khái niệm "kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý"; phân định rõ "kiểm soát" được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm cả quản lý, giám sát, kiểm tra, chứng nhận, truy xuất nguồn gốc và thực thi quyền, hay được tiếp cận theo nghĩa hẹp là cơ chế bảo đảm việc sử dụng chỉ dẫn địa lý phù hợp với các điều kiện và tiêu chuẩn đã được xác lập. Đồng thời, cần làm rõ ranh giới giữa kiểm soát hoạt động khai thác thương mại với quản lý nhà nước về chỉ dẫn địa lý và với các biện pháp thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Việc xác định rõ nội hàm này sẽ giúp Luận án tránh nguy cơ mở rộng phạm vi nghiên cứu quá mức hoặc chồng lấn với các chế định pháp luật khác.

Thứ ba, về mô hình kiểm soát: Thuật ngữ "Sui Generis System" là thuật ngữ chỉ "Hệ thống bảo hộ riêng" chứ không thể dịch là "mô hình kiểm soát nhiều cấp". Tác giả cũng cân nhắc ở Liên mình Châu Âu, hệ thống kiểm soát (hay quản lý) còn được phân chia thành 2 mảng là kiểm soát bên trong (nội bộ) và kiểm soát bên ngoài. Luận án cần phân biệt giữa cơ chế kiểm soát trước khi đưa sản phẩm ra thị trường, kiểm soát trong quá trình sản xuất và lưu thông, và cơ chế kiểm soát sau khi phát hiện hành vi vi phạm. Đồng thời, cần xem xét đầy đủ các công cụ như quy chế sử dụng chỉ dẫn địa lý, tiêu chuẩn chất lượng, cơ chế

Được quét bằng CamScanner

kiểm tra và chứng nhận, truy xuất nguồn gốc, giám sát thị trường, xử lý vi phạm và các biện pháp thực thi quyền.

Thứ tư, cần làm rõ hơn "chủ thể thực hiện hoạt động kiểm soát" và mối quan hệ giữa các chủ thể này. Đối với chỉ dẫn địa lý, cơ chế quản lý có sự tham gia của nhiều chủ thể, bao gồm cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, tổ chức, cá nhân sản xuất và kinh doanh sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, cũng như các tổ chức chứng nhận, kiểm tra chất lượng và các chủ thể khác có liên quan. Vì vậy, Luận án cần phân tích rõ thẩm quyền, trách nhiệm và giới hạn kiểm soát của từng chủ thể, đặc biệt là vai trò của tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý.

Thứ năm, Luận án cũng cần cập nhật chính sách mới về thương mại hoá và quản trị tài sản trí tuệ thể hiện trong Luật SHTT sửa đổi 2025 và các quy định sửa đổi về hệ thống thông tin quản lý chỉ dẫn địa lý, chủ thể quản. lý chỉ dẫn địa lý, Quy chế quản lý chỉ dẫn địa lý… trong Nghị định số 100/2026/NĐ-CP (sửa đổi Nghị định 65/2023/NĐ-CP). Phần thực tiễn, Luận án cũng nên cập nhật những vấn đề mới ảnh hưởng, tác động trực tiếp đến kiểm soát, quản lý chỉ dẫn địa lý sau khi sáp nhập hành chính các địa phương, qua đó làm rõ những khó khăn trong kiểm soát chất lượng, xác định trách nhiệm của các chủ thể và xử lý vi phạm.

7. Về các công trình công bố

Tác giả đã có 03 bài báo được công bố liên quan đến nội dung của luận án.

8. Kết luận chung

- Luận án đáp ứng được yêu cầu của luận án tiến sĩ luật học;
- Tôi đồng ý để NCS bảo vệ Luận án trước Hội đồng

Xác nhận chữ ký của người nhận xét

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

Phạm Thị Vân Anh

Hà Nội, 20/07/2026

Người nhận xét

PGS.TS. Vũ Thị Hải Yến

Được quét bằng CamScanner

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC CẤP TRƯỜNG

Họ tên nghiên cứu sinh: **Nguyễn Thị Nguyệt**

Tên đề tài luận án: Pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý.

Chuyên ngành: Luật kinh tế.

Mã số: 9380107

Cơ sở đào tạo: Trường Đại học Luật Hà Nội

Người nhận xét: **TS. Trương Thế Côn**

Cơ quan công tác: Tạp chí Dân chủ và Pháp luật

Chức trách trong Hội đồng: **Phản biện 3**

Sau khi nghiên cứu toàn bộ Luận án tiến sĩ luật học chuyên ngành luật kinh tế với đề tài "Pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý" và các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố của nghiên cứu sinh (NCS) Nguyễn Thị Nguyệt, tôi có một số nhận xét cụ thể như sau:

1. Tính cấp thiết, thời sự, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

Trong nền kinh tế thị trường hội nhập, việc xây dựng và bảo vệ thương hiệu sản phẩm hàng hóa, nhất là nông sản đặc sản, thủ công mỹ nghệ, sản phẩm truyền thống,... dựa trên chỉ dẫn địa lý (CDĐL) ngày càng được xem là giải pháp quan trọng nhằm nâng cao chất lượng, giá trị và khẳng định uy tín sản phẩm hàng hóa trên thị trường trong nước cũng như quốc tế. Thực tiễn cho thấy, hơn 95% CDĐL được cấp tại Việt Nam gắn với hàng hóa là nông sản đặc sản, thủ công mỹ nghệ vùng, miền, nhưng phần lớn mới dừng lại ở giá trị pháp lý, chưa khai thác hiệu quả cho thương mại và nâng cao thu nhập cho người sản xuất. Vì thế, việc phát triển hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn thương mại là nhu cầu tất yếu của các doanh nghiệp nói riêng và của nền kinh tế nước ta nói chung. Tuy nhiên, trong nền kinh tế thị trường hội nhập, các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh, thực hiện giao thương ngày càng trở nên sôi động và cạnh tranh khốc liệt. Vì thế, các doanh nghiệp đều tìm mọi giải pháp để có thể tiết giảm chi phí, giảm giá thành hàng hóa nhằm mở rộng, nâng cao lợi thế cạnh tranh trên thị trường và để có lợi nhuận cao nhất. Bên cạnh các giải pháp chân chính, cạnh tranh lành mạnh, cũng có nhiều thương nhân thực hiện những hành vi gian lận nhất là gian lận CDĐL đối với hàng hóa.

Gian lận CDĐL xảy ra kể cả đối với hàng hóa sản xuất ở trong nước, hàng hóa xuất nhập khẩu và gây ra nhiều hệ quả tiêu cực, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các doanh nghiệp khác, ảnh hưởng đến quyền lợi người tiêu dùng và thậm chí ảnh hưởng đến uy tín, môi trường kinh doanh, sức cạnh tranh của quốc gia. Chính vì vậy, Việt Nam và các quốc gia trên thế giới đều tìm mọi giải pháp để có thể kiểm soát

Được quét bằng CamScanner

hoạt động khai thác thương mại, xử lý vấn đề gian lận đối với CDĐL, nhất là hoàn thiện thể chế pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL.

Khảo cứu cho thấy, Việt Nam đã ban hành các văn bản liên quan đến kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL nhưng chưa đầy đủ, chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh. Đồng thời, các công trình nghiên cứu về vấn đề này cũng chưa nhiều, chưa được thực hiện một cách đầy đủ, toàn diện. Vì vậy, NCS Nguyễn Thị Nguyệt lựa chọn nội dung: "Pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý" làm đề tài luận án tiến sĩ luật học là có tính cấp thiết, thiết thực cả về mặt lý luận và thực tiễn, góp phần hoàn thiện khoa học pháp lý, xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật kinh doanh thương mại trong nền kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế của Việt Nam hiện nay cũng như những năm tới.

2. Về sự không trùng lặp của đề tài nghiên cứu so với các công trình nghiên cứu, luận án, luận văn đã được công bố ở trong nước, ngoài nước

Qua nghiên cứu, tìm hiểu và đối chiếu, tôi nhận thấy đề tài luận án tiến sĩ của NCS Nguyễn Thị Nguyệt không trùng lặp với các công trình nghiên cứu, các luận án, luận văn đã được công bố ở trong nước và ngoài nước.

3. Về sự phù hợp giữa tên đề tài với nội dung luận án và giữa nội dung luận án với chuyên ngành và mã số chuyên ngành

Đề tài luận án của NCS Nguyễn Thị Nguyệt phù hợp với chuyên ngành Luật kinh tế, mã số 9380107. Nội dung nghiên cứu của luận án phù hợp với tên đề tài luận án.

4. Về mục đích, nhiệm vụ, đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Mục đích, nhiệm vụ, đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án được xác định tương đối cụ thể, rõ ràng, phù hợp với mục tiêu, yêu cầu nghiên cứu của luận án tiến sĩ.

5. Về độ tin cậy và tính hiện đại của các phương pháp đã được sử dụng để nghiên cứu

NCS Nguyễn Thị Nguyệt đã sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau như so sánh, đối chiếu, tổng hợp, phân tích, thống kê. Các phương pháp nghiên cứu này phù hợp với mục tiêu, yêu cầu giải quyết các nội dung nghiên cứu của đề tài luận án tiến sĩ.

Nội dung của luận án cho thấy tác giả đã sử dụng tương đối nhuần nhuyễn các phương pháp nghiên cứu đã được liệt kê, trong đó có những phương pháp hiện đại, phổ biến như phương pháp phân tích, so sánh luật học. Vì vậy, kết quả nghiên cứu của luận án bảo đảm độ tin cậy.

6. Kết quả nghiên cứu, những thành công và hạn chế của luận án:

6.1. Về kết cấu, hình thức của luận án

Luận án có bố cục tương đối khoa học, hợp lý, logic. Ngoài phần mở đầu, kết luận, tổng quan tình hình nghiên cứu, cấu trúc của luận án gồm có 3 chương truyền thống. Trong từng chương, các mục và tiểu mục được kết cấu tương đối chặt chẽ

Được quét bằng CamScanner

có tính khái quát cao, bao quát được cơ bản những vấn đề, nhiệm vụ cần giải quyết của luận án.

Ngoài ra, luận án được trình bày tương đối mạch lạc, rõ ràng dễ hiểu, ít lỗi chính tả.

6.2. Luận án đã có những thành công như sau:

Có thể nói về tổng thể, đây là công trình đầu tiên ở Việt Nam nghiên cứu tương đối chuyên sâu, đầy đủ, toàn diện về thực trạng và giải pháp hoàn thiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL tại Việt Nam. Luận án đã đưa ra và lập luận tương đối thuyết phục về một số luận điểm khoa học có tính mới như sau:

- Luận án đã cho thấy bức tranh tổng thể về nội dung các vấn đề đã được nghiên cứu, những khoảng trống pháp lý về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL, pháp luật kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL. Từ bức tranh tổng thể này, NCS cho thấy những điểm mới, những thành công, những đóng góp của luận án

- Luận án đã luận giải và xây dựng thành công một số khái niệm, nội hàm khái niệm về CDĐL, hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn đại lý, kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL, pháp luật về kiểm soát hoạt động thương mại đối với CDĐL,... làm cơ sở để tiếp tục luận giải các vấn đề lý luận khác.

- Luận án đã góp phần làm sâu sắc thêm vai trò của CDĐL, của hoạt động khai thác thương mại, kiểm soát hoạt động khai thác thương mại pháp luật và pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL trong nền kinh tế thị trường hội nhập là đặc biệt quan trọng, cần thiết để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, phát triển thương hiệu sản phẩm hàng hóa, phát triển doanh nghiệp, xây dựng môi trường kinh doanh lành mạnh, nâng cao uy tín, môi trường kinh doanh của đất nước.

- Luận án đã phân tích, đánh giá được bức tranh tổng thể với nhiều nét tối, sáng của thực trạng pháp luật, thực tiễn thực hiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL ở Việt Nam hiện nay.

- Trên cơ sở phân tích đặc điểm, cấu trúc nội dung của pháp luật và thực trạng pháp luật, thực tiễn thực hiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL ở Việt Nam hiện nay, luận án đã đưa ra được 05 định hướng, 04 nhóm giải pháp về hoàn thiện pháp luật và 04 nhóm giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật mang tính tổng thể và cụ thể, có tính khả thi trong xây dựng, hoàn thiện và nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL. Các kiến nghị, giải pháp của NCS góp phần xây dựng môi trường cạnh tranh lành mạnh, phát triển nền kinh tế thị trường, bảo vệ các thương nhân sản xuất, bảo vệ người tiêu dùng.... Đây là một hướng đi đúng, phù hợp với góc độ tiếp cận của khoa học luật kinh tế.

6.3 Hạn chế của luận án

Bên cạnh những thành công như đã phân tích ở trên, luận án vẫn còn một số hạn chế. Vì vậy, luận án sẽ có giá trị cao hơn nếu hoàn thiện ở một số điểm như sau:

6.3.1. Về phần mở đầu và tổng quan tình hình nghiên cứu

Được quét bằng CamScanner

- Trong phần mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu có sự trùng lặp về nội dung. Mục đích nghiên cứu của luận án phải là xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL. Đồng thời, trong phần nhiệm vụ nghiên cứu, NCS mới đề cập đến các hoạt động nghiên cứu pháp luật trong nước mà chưa đề cập đến nghiên cứu pháp luật quốc tế, pháp luật nước ngoài nhưng trong phần phạm vi nghiên cứu và nội dung nghiên cứu, NCS có đề cập đến các nội dung này. Vì vậy, nghiên cứu sinh cần phải viết, chỉnh sửa lại nội dung nhiệm vụ nghiên cứu của Mục 2, trang 4 của luận án.

- Trong phần đối tượng nghiên cứu, NCS chưa đề cập đến việc nghiên cứu thực trạng thực hiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL.

- Về ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài, NCS nên viết lại để làm rõ hơn. Chẳng hạn, NCS có thể viết: Về lý luận: luận án đã xây dựng được hệ thống khái niệm và các vấn đề lý luận liên quan đến pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL. Về thực tiễn, luận án là tài liệu tham khảo giúp các cơ quan có thẩm quyền trong nghiên cứu xây dựng, hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL; đồng thời, luận án là nguồn tài liệu nghiên cứu cho các cơ sở nghiên cứu, đào tạo, giảng dạy về pháp luật.

- Về phần tổng quan tình hình nghiên cứu, NCS đã chia nội dung nghiên cứu thành các vấn đề nhỏ để đánh giá được chi tiết các công trình nghiên cứu đã thực hiện là cần thiết. Tuy nhiên, trong khảo cứu một số công trình đã được thực hiện, NCS nên đánh giá cả thành công, khoảng trống pháp lý liên quan đến nội dung luận án mà các công trình chưa thực hiện. Đây chính là cơ sở để NCS chỉ ra những nội dung mà luận án sẽ kế thừa và phát triển trong luận án. Đồng thời, NCS nên dịch tên các bài viết/công trình nghiên cứu từ tiếng nước ngoài (tiếng Anh) sang tiếng Việt.

6.3.2. Về chương 1:

Về tên chương, tên mục. NCS nên đặt tên chương 1 là: Một số vấn đề lý luận về hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL và pháp luật về hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL vì trong nội dung nghiên cứu, NCS không nghiên cứu hết các vấn đề mà chỉ lựa chọn một số vấn đề có liên quan đến nội dung luận án. Đồng thời, tên mục 1.1. nên đặt là: Một số vấn đề lý luận về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL; tên mục 1.2. nên đặt là: Một số vấn đề lý luận về pháp luật kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL.

NCS cần làm rõ hơn đặc trưng thứ hai tính phụ thuộc vào điều kiện địa lý của CDĐL (trang 34) có phù hợp với các chỉ dẫn đối với các hàng hóa là thủ công mỹ nghệ, sản phẩm truyền thống hay không (chẳng hạn Lụa Vạn Phúc, Hà Đông; nón lá của Huế; Rượu Làng Vân, Tranh Đông Hồ, Đồ đồng Đại Bái, Gỗ Đồng Kỵ,...

NCS cần luận giải việc khai thác thương mại đối với CDĐL có bị hạn chế, giới hạn gì hay không (dựa trên 04 đặc trưng của CDĐL).

Trang 39, NCS chỉ giới hạn nội dung nghiên cứu khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa là hành vi trực tiếp sử dụng chỉ dẫn thương mại. Vậy, NCS cần luận giải làm rõ nội dung khai thác thương mại đối với chỉ dẫn thương mại và hành vi trực

Được quét bằng CamScanner

tiếp sử dụng chỉ dẫn thương mại khác nhau ở những điểm nào. Việc giới hạn như vậy, có phù hợp và có ảnh hưởng gì đến tên luận án hay không.

NCS cần luận giải mối quan hệ giữa Nhà nước với tư cách là chủ sở hữu CDĐL với những người sử dụng CDĐL và hiệp hội/tổ chức đại diện và cộng đồng dân cư trong phạm vi CDĐL trong việc sử dụng, quản lý, kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL. Mối quan hệ này là mối quan hệ như thế nào để luận giải việc kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL. Chẳng hạn, người dân được quyền đương nhiên sử dụng hay phải được Nhà nước ủy quyền, trao quyền,...

NCS cần phải xem lại khái niệm/định nghĩa pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL (trang 51) cho đúng, chính xác. Trong khái niệm này, NCS cho rằng pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL bao gồm cả các quy chế quản lý CDĐL, quy chế quản lý nội bộ CDĐL và cơ chế vận hành là chưa đúng, chưa chính xác.

NCS cần chỉ rõ trong từng nhóm quy phạm pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL thì gồm những nội dung pháp luật gì và luận giải tại sao lại gồm những nội dung pháp luật như vậy. Đây cũng là cơ sở để NCS đánh giá thực trạng pháp luật và thực hiện pháp luật ở chương 2.

NCS nên xem lại tính hợp lý của mục 1.2.4 ở trong chương 1. Với tên và nội dung của mục này thì chuyển xuống chương 3 sẽ phù hợp và hợp lý hơn. Còn nếu để ở chương 1 thì cần phải đổi tên và chỉnh sửa lại nội dung cho phù hợp.

6.3.3. Về chương 2:

Chương 2 là đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật Việt Nam về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL thì NCS nên phân tích, đánh giá pháp luật Việt Nam trước. Việc phân tích, đánh giá pháp luật nước ngoài chỉ mang tính dẫn chiếu, so sánh để làm rõ hơn về thành công, hạn chế, bất cập của pháp luật Việt Nam. Tuy nhiên, trang 71 NCS lại trích dẫn, phân tích, đánh giá pháp luật nước ngoài trước là chưa thật sư hợp lý. Vì vậy, NCS nên chỉnh sửa nội dung này cho phù hợp.

Trong chương 1, NCS có đề cập đến các quy chế quản lý CDĐL, quy chế quản lý nội bộ CDĐL nhưng trong chương 2 không thấy NCS phân tích, đánh giá thực trạng nội dung quy định và việc thực hiện trên thực tế các quy chế, quy định này như thế nào.

Khi viết, phân tích, đánh giá về thực trạng quy định của pháp luật, NCS cần phải chỉ ra pháp luật đã quy định chưa, quy định như thế nào, quy định như vậy đã phù hợp chưa và luận giải tại sao. Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng quy định của pháp luật như vậy, NCS sẽ chỉ ra thành công, hạn chế của pháp luật.

Trong chương 2, NCS nên bổ sung thêm mục 2.5 để nhận xét, đánh giá chung, tổng thể về những thành công, hạn chế, bất cập trong quy định của pháp luật, thực hiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL và nguyên nhân của thành công, hạn chế để để luật án có tính khái quát, người đọc dễ theo dõi.

Được quét bằng CamScanner

Vì vậy, trong chương 2, NCS cần phải tập trung phân tích, đánh giá làm sâu sắc hơn thực trạng quy định của pháp luật, thực trạng thực hiện pháp luật; chỉ ra được những thành công, hạn chế trong quy định của pháp luật, thực hiện pháp luật và nguyên nhân của các thành công, hạn chế này. Đồng thời, đây cũng là cơ sở để đưa ra kiến nghị, đề xuất về định hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL ở chương 3.

6.3.4. Về chương 3:

- Đối với mục 3.1. tên, nội dung của các tiểu mục trong mục 3.1 chưa thể hiện là định hướng hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật. Vì vậy, NCS nên xem lại cách đặt tên mục, tiểu mục và cách viết của mục 3.1 để thể hiện đúng là định hướng. Chẳng hạn, định hướng hoàn thiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL phải phù hợp với quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; phù hợp với định hướng phát triển nền kinh tế thị trường hội nhập định hướng xã hội chủ nghĩa; phù hợp với thông lệ quốc tế,...

- Đối với mục 3.2, một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật của NCS còn chung chung, chưa cụ thể như trang 153, 154,.... Vì thế, trong mục 3.2, NCS nên đề xuất cụ thể về việc sửa đổi, bổ sung điều khoản nào, trong văn bản nào và nội dung kiến nghị cụ thể như thế nào, đồng thời, luận giải tại sao để các cơ quan có thẩm quyền có thể nghiên cứu áp dụng vào thực tiễn được ngay.

- Đối với mục 3.3, NCS nên xem lại và đặt lại tên các tiểu mục như mục 3.3.1, 3.3.2,... để cho thấy đấy là các giải pháp nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật. NCS cân nhắc bổ sung thêm các giải pháp như thành lập các hiệp hội/ tổ chức và nâng cao năng lực cho hiệp hội/tổ chức này trong việc đại diện cho các CDĐL để giám sát, quản lý việc kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL. Đồng thời, NCS cần bổ sung thêm các giải pháp đối với việc ban hành và thực hiện các quy chế quản lý CDĐL, quy chế quản lý nội bộ CDĐL.

Đồng thời, trong Chương 3, NCS cần luận giải cụ thể hơn khi đưa ra các kiến nghị, đề xuất giải pháp về hoàn thiện pháp luật để bảo đảm tính chặt chẽ, logic.

6.3.5. Một số vấn đề khác

NCS nên xem lại việc đặt tên các mục, tiểu mục trong các chương cho ngắn gọn, đầy đủ và bao quát được nội dung nghiên cứu đã được đề cập. Đồng thời, NCS nên xem lại các kết cấu nội dung của các đoạn văn trong một số tiểu mục ngắn, rõ ràng hơn.

NCS rà soát lại luận án để chỉnh sửa các lỗi chính tả, lỗi kỹ thuật, viết hoa.

7. Về công trình khoa học của NCS đã được công bố

NCS có 03 công trình nghiên cứu được đăng trên tạp chí chuyên ngành, trong đó có 01 công trình đăng trên Tạp chí quốc tế (Pakistan Journal of Life and Social Sciences), 02 bài đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước là Tạp chí Khoa học kiểm sát và Tạp chí Nhân lực Khoa học Xã hội. Nội dung các công trình nghiên cứu của NCS có liên quan đến nội dung của luận án và đã phản ánh được kết quả nghiên cứu của tác giả luận án.

Được quét bằng CamScanner

8. Đánh giá chung

Mặc dù luận án còn một số hạn chế, khiếm khuyết nhưng có thể khẳng định, Luận án của NCS Nguyễn Thị Nguyệt là công trình nghiên cứu công phu, nghiêm túc, được thực hiện theo đúng quy cách, có nội dung tương đối phong phú và có những đóng góp nhất định về lý luận, thực tiễn trong xây dựng, hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn thương mại ở Việt Nam hiện nay. Luận án đáp ứng được các yêu cầu của một luận án tiến sĩ luật học, chuyên ngành luật kinh tế sau khi NCS đã tiếp thu chỉnh sửa, hoàn thiện luận án theo kết luận của Hội đồng và những vấn đề còn tồn tại ở trên.

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2026

Người nhận xét

TS. Trương Thế Côn

Xác nhận chữ ký của cơ quan công tác

Tạp chí Dân chủ và Pháp luật xác nhận chữ ký bên là của TS. Trương Thế Côn - Tổng Biên tập Tạp chí Dân chủ và Pháp luật.

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2026

TẠP CHÍ DÂN CHỦ VÀ PHÁP LUẬT

Hoàng Thị Phương Hoa

Được quét bằng CamScanner

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT CẤP TRƯỜNG

Đề tài: **Pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý**

Chuyên ngành: Luật Kinh tế

Mã số: 9.38.01.07

Cơ sở đào tạo: Trường Đại học Luật Hà Nội

Nghiên cứu sinh (NCS): Nguyễn Thị Nguyệt

Người nhận xét: PGS. TS Phạm Hữu Nghị

Trách nhiệm được giao: Ủy viện Hội đồng

Chuyên ngành của người nhận xét: Luật Kinh tế

Cơ quan công tác của người nhận xét: Giảng viên thỉnh giảng Trường Đại học Luật Hà Nội.

1. Tính cấp thiết, thời sự, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài luận án

NCS Nguyễn Thị Nguyệt chọn chủ đề: "Pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý" làm luận án tiến sĩ luật học là cần thiết; đề tài có tính thời sự, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn.

Kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý (CDĐL) luôn là vấn đề khó khăn, phức tạp. Ở Việt Nam, pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý, tuy đã được Nhà nước quan tâm ban hành nhưng vẫn còn nhiều bất cập cả về pháp luật thực định và thực tiễn thực hiện. Về mặt học thuật, về chủ đề này, cho đến nay còn các công trình chuyên khảo đã được triển khai nghiên cứu và công bố còn ít.

Trong bối cảnh đó, công trình nghiên cứu pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL có tính rất cấp thiết. Việc nghiên cứu thành công đề tài này sẽ góp phần vào việc làm sáng tỏ ở cả góc độ lý luận và thực tiễn của pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL, từ đó, có những định hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật trong lĩnh vực quan trọng và khá mới mẻ này ở nước ta.

Được quét bằng CamScanner

2. Sự không trùng lặp của đề tài luận án so với các công trình khoa học, luận án đã công bố ở trong và ngoài nước; tính trung thực rõ ràng và đầy đủ trong trích dẫn tài liệu

Đề tài luận án "Pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL" của NCS Nguyễn Thị Nguyệt không trùng lặp về nội dung so với các công trình khoa học, luận án, luận văn đã công bố.

NCS đã chú dẫn đầy đủ các tài liệu được tham khảo trong luận án theo quy định đào tạo tiến sĩ của Bộ Giáo dục và Đào đạo và của Trường Đại học Luật Hà Nội,

3. Sự phù hợp giữa tên đề tài luận án với nội dung, giữa nội dung với chuyên ngành và mã số chuyên ngành

Nội dung nghiên cứu của các chương, mục, tiểu mục của luận án phù hợp với tên luận án.

Nội dung nghiên cứu của luận án phù hợp với chuyên ngành Luật Kinh tế, mã số 9.38.01.07.

4. Độ tin cậy và tính hiện đại của phương pháp đã sử dụng để hoàn thành luận án

Luận án được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận của phép duy vật biện chứng, duy vật lịch sử để bảo đảm cách tiếp cận khách quan, toàn diện và phát triển về pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL

Về phương pháp nghiên cứu, NCS đã sử dụng các phương pháp: phân tích, tổng hợp, lịch sử, so sánh để giải quyết các vấn đề của đề tài, trong đó, phương pháp so sánh được NCS sử dụng phổ biến và thành công nhất.

5. Các kết quả nghiên cứu của luận án

Luận án của NCS Nguyễn Thị Nguyệt đã đạt được những kết quả sau đây:

- Luận án đã tổng quan tình hình nghiên cứu về các vấn đề của đề tài và liên quan đến đề tài "Pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL", từ đó, xác định được các vấn đề mà đề tài luận án cần tập trung giải quyết. NCS đã nêu các câu hỏi nghiên cứu và đặt các giả thuyết nghiên cứu phù hợp.

- Luận án đã giải quyết tốt được các vấn đề lý luận của đề tài như: Nêu khái niệm, chỉ ra các đặc điểm của CDĐL, hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL; đưa ra khái niệm và phác thảo mô hình kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối

Được quét bằng CamScanner

với CDĐL; xây dựng khái niệm, xác lập nội dung và nguồn pháp luật điều chỉnh hoạt động kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL.

- Luận án đã phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL theo 4 nhóm quy định về: 1. Chủ thể tham gia kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL; 2. Đối tượng bị kiểm soát bởi pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL; 3. Biện pháp kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL; 4. Biện pháp xử lý các hành vi vi phạm trong hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL. Trong từng nhóm quy định, NCS đó nờu được cỏc nội dung chủ yếu, chỉ ra những hạn chế, bất cập về nội dung cỏc quy định và thực tiễn thực hiện, trong chừng nhất định các nguyên nhân của những hạn chế, bất cập đã được chỉ ra.

Các vụ việc cụ thể ở các địa phương được dẫn ra và phân tích đã làm cho lập luận của NCS càng có sức thuyết phục.

- Luận án đặt ra yêu cầu, nêu kiến nghị và đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với CDĐL.

Các giải pháp do NCS đề xuất có giá trị tham khảo rất thiết thực đối với cơ quan, tổ chức hữu quan.

Cơ cấu của luận án với Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo, các phụ lục, phần tổng quan (có 3 mục), 3 chương là hợp lý. Cơ cấu này bảo đảm cho NCS thực hiện được tất cả các nhiệm vụ của đề tài luận án.

6. Ưu điểm và hạn chế của luận án

6.1. Ưu điểm của luận án

- Đánh giá chung: Luận án đã đạt được mục đích và giải quyết được các nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài "Pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý".

- Thông qua tổng quan đã xác định được các vấn đề mà luận án cần nghiên cứu; nêu và đặt được câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu.

- Cơ cấu của luận án là hợp lý

- Về nội dung, luận án đã lý giải được các vấn đề lý luận của đề tài; đã phân tích, bình luận các quy định pháp luật và đánh giá thực hiện pháp luật về kiểm soát hoạt động

Được quét bằng CamScanner

khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý; nêu yêu cầu, đưa ra kiến nghị và đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý, trong đó có nhiều giải pháp, như đã nêu ở trên, có giá trị tham khảo tốt đối với cơ quan, tổ chức hữu quan.

- Về phương pháp nghiên cứu, NCS đã sử dụng thành công các phương pháp nêu trong Mở đầu, trong đó có phương pháp so sánh để giải quyết tốt các vấn đề của đề tài luận án.

6.2. Hạn chế của luận án

- *Tại Mở đầu:* Những đóng góp mới về khoa học của luận án, NCS cần phản ảnh rõ những kết quả nghiên cứu mới, nổi bật chứ không thiên về nêu khái quát các việc đã làm trong các chương của luận án.

- *Về Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án,* các giả nên viết cô đọng hơn, xứng tầm của giả thuyết nghiên cứu chứ không thiên về diễn giải.

- Tại chương 2, NCS nên viết rõ hơn về các nguyên nhân của hạn chế, bất cập của pháp luật và thực hiện pháp luật về kiểm soát hoạt động thương mại đối với chỉ dẫn địa lý để có căn cứ rõ hơn cho việc đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về kiểm soát hoạt động thương mại đối với chỉ dẫn địa lý.

-*Tại chương 3,* các giải pháp được đề xuất cần có mối liên hệ chặt chẽ hơn với cơ sở lý luận được xây dựng ở chương 1 và căn cứ thực tiễn đã được làm sáng tỏ tại chương 2.

- Còn một số lỗi chính tả, lỗi diễn đạt trong bản luận án. NCS cần rà soát chỉnh sửa các lỗi này.

7. Về các công trình đã công bố, về bản tóm tắt luận án, về trang thông tin

- NCS có 4 công trình công bố trên tạp chí: 1 bài trên tạp chí Pakistan Journal of Life and Social Sciences thuộc danh mục Scopus, 2 bài đăng trên tạp chí Khoa học kiểm sát, 1 bài đăng trên tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội- đây là các tạp chí trong danh mục các tạp chí được Hội đồng chức danh giáo sư ngành Luật tính điểm.

Bốn công trình này chất lượng tốt và có nội dung có liên quan đến nội dung luận án.

Được quét bằng CamScanner

- Tóm tắt luận án thể hiện được các nội dung chủ yếu của luận án và trung thành với bản luận án toàn văn.

8. Kết luận

Luận án "Pháp luật về kiểm soát hoạt động thương mại đối với chỉ dẫn địa lý", theo đánh giá của tôi, đã đáp ứng các yêu cầu của một luận án tiến sĩ luật học về nội dung và hình thức. Tác giả của nó xứng đáng nhận học vị tiến sĩ luật học.

Hà Nội,22/7/2026

Ủy viên hội đồng

Phạm Hữu Nghị

XÁC NHẬN

BỘ TƯ PHÁP
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

Phạm Thị Vân Anh

Được quét bằng CamScanner

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 24/07/2026

BẢN NHẬN XÉT LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

ĐỀ TÀI: **Pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý**

- Chuyên ngành: Luật Kinh tế
- Mã số: 9.38.01.07
- Người nhận xét: PGS. TS. Nguyễn Quang Tuyến
- Cơ quan công tác: Trường Đại học Luật Hà Nội

Sau khi đọc bản Luận án tiến sĩ Luật học với đề tài *"Pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý"*, với tư cách là ủy viên hội đồng, tôi có một số ý kiến nhận xét về bản Luận án tiến sĩ luật học này như sau:

1. Về tính cấp thiết của đề tài luận án

Việt Nam đang ngày càng hội nhập sâu, rộng vào quá trình toàn cầu hóa về kinh tế. Các doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào chuỗi cung ứng, vào chuỗi giá trị toàn cầu. Việc tham gia vào "sân chơi" thương mại toàn cầu buộc các doanh nghiệp phải tận dụng cơ hội và khắc phục những hạn chế, yếu kém, vượt qua thách thức để thành công. Một trong những yêu cầu của thương mại quốc tế yêu cầu nhà sản xuất phải ghi rõ, đầy đủ, chính xác, trung thực xuất xứ, chỉ dẫn địa lý của hàng hóa. Đây được coi là một trong những giấy thông hành để hàng hóa mà Việt Nam sản xuất thâm nhập vào thị trường thế giới; đặc biệt là những thị trường khó tính như Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU … Việc kiểm soát hiệu quả hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý không chỉ giúp doanh nghiệp Việt Nam tạo dựng được vị thế, uy tín và trở thành đối tác tin cậy mà còn tạo điều kiện để sản phẩm, hàng hóa thâm nhập, tạo chỗ đứng vững chắc đối với người tiêu dùng các nước. Đây không chỉ là yêu cầu, mục đích mà còn lại sự nỗ lực, cố gắng, phấn đầu không những của các doanh nghiệp khi tham gia vào quá trình hội nhập quốc tế. Để giúp các doanh nghiệp trong nước thực hiện tốt, hiệu quả và vượt qua thách thức này, pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý được hình thành và ngày càng hoàn thiện. Dẫu vậy thì đây vẫn là lĩnh vực pháp luật chuyên ngành, chuyên sâu mà không phải bất cứ doanh nghiệp nào, bất cứ người dân và người tiêu dùng nào cũng có những hiểu biết, kiến thức cần thiết để tuân thủ, thực hiện. Trên thực tế có không ít các trường hợp doanh nghiệp vi phạm quy định về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý ở trong và ngoài nước không chỉ gây thiệt hại trực tiếp đến lợi ích của khách hàng, người tiêu dùng; đến lợi ích của bản thân

Được quét bằng CamScanner

doanh nghiệp mà còn làm giảm uy tín, hình ảnh đối với xã hội, đối với đối tác nước ngoài … Vậy đâu là nguyên nhân của thực trạng này? Phải chăng về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý còn có những nội dung bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn hay thực tế thi hành kém hiệu quả, tồn tại hạn chế, yếu kém … Để trả lời câu hỏi này thì cần thiết phải có sự nghiên cứu khách quan, toàn diện, có hệ thống về lý luận và thực tiễn ở tầm một luận án tiến sĩ luật học đối với lĩnh vực pháp luật này. Vì vậy, tôi ủng hộ nghiên cứu sinh (NCS) lựa chọn đề tài "*"Pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý"* làm luận án tiến sỹ luật học.

2. Cơ sở lý luận và thực tiễn của những vấn đề nghiên cứu trong luận án

2.1. Về cơ sở lý luận

Luận án bám sát quan điểm, đường lối của Đảng về quản lý kinh tế bằng pháp luật nói chung và kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý bằng pháp luật nói riêng ở nước ta hiện nay. Vì vậy, nội dung của luận án phù hợp với quan điểm, đường lối của Đảng. Hơn nữa, luận án dựa vào những luận điểm khoa học pháp lý về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý cũng như kế thừa kết quả nghiên cứu lý luận của các công trình khoa học trong và ngoài nước đã công bố về lĩnh vực này để xem xét, nghiên cứu nên cơ sở lý luận của luận án có độ tin cậy.

2.2. Về cơ sở thực tiễn

Luận án đưa ra bình luận, đánh giá, phân tích dựa trên việc tiếp cận, sử dụng các thông tin, các nguồn tài liệu và tổng kết kinh nghiệm thi hành pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý ở nước ta được công bố; nên các nhận định, kết luận được NCS đề cập trong luận án có tính thực tiễn.

3. Về độ tin cậy của phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong luận án

3.1. Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong luận án phù hợp với tính chất và nội dung của đề tài nghiên cứu. Đặc biệt, NCS đã sử dụng thành công một số phương pháp nghiên cứu cụ thể như phương pháp so sánh luật học, phương pháp phân tích, phương pháp đánh giá, phương pháp bình luận v.v để giải quyết các yêu cầu mà đề tài đặt ra;

3.2. Về cơ bản, đề tài luận án phù hợp với Chuyên ngành Luật Kinh tế, mã số 9. 38.01.07 và không trùng lặp hoàn toàn về nội dung so với các luận án tiến sĩ luật học đã bảo vệ ở các cơ sở đào tạo luật học trong nước mà tôi được biết. Do phạm vi đề tài khu biệt nghiên cứu một cách có hệ thống, toàn diện về lý luận và thực tiễn pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý tiếp cận những quan điểm, chủ trương mới của Đảng và Nhà nước trong kỷ nguyên phát triển mới.

3.3. Các kết quả và kết luận được NCS rút ra từ quá trình nghiên cứu có độ tin cậy.

4. Về những thành công và những đóng góp của luận án

4.1. Về nội dung

Được quét bằng CamScanner

Thứ nhất, bản luận án này có kết cấu theo đúng quy định, bao gồm: i) Phần tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án; ii) Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý thuyết; ii) Chương 1. Cơ sở lý luận về hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý và pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý; iii) Chương 2. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý; iv) Chương 3. Định hướng, giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý. Với kết cấu 04 chương như vậy, phương pháp tiếp cận nghiên cứu của luận án đi từ đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu, xác định cơ sở lý thuyết nghiên cứu; nghiên cứu lý luận đến đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện; đề xuất định hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý. Theo tôi, cách tiếp cận nghiên cứu như vậy là đúng hướng và hợp lý.

Thứ hai, luận án đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án và cơ sở lý thuyết khu trú vào các nội dung:

Một là, tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án bao gồm: i) Những công trình nghiên cứu lý luận pháp luật về hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý; ii) Những công trình nghiên cứu về đánh giá thực trạng pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý; iii) Những công trình nghiên cứu về hoàn thiện pháp luật kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý. Thông qua việc tiếp cận nội dung này, người đọc thấy được "bức tranh" tổng quan về tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án.

Hai là, dựa trên cơ sở xem xét tổng quan tình hình nghiên cứu, NCS đánh giá, nhận xét về các công trình nghiên cứu đã công bố liên quan đến đề tài luận án trên các khía cạnh: i) Những kết quả đạt được mà luận án kế thừa: iii) Những vấn đề bỏ ngỏ; iii) Những vấn đề mà luận án tiếp tục nghiên cứu. Đây là nội dung cần thiết giúp NCS định hướng về lý luận và thực tiễn nghiên cứu nhằm đạt được mục đích, yêu cầu mà đề tài luận án đặt ra.

Ba là, trên cơ sở đánh giá, nhận xét về tổng quan tình hình nghiên cứu, NCS xây dựng hệ thống cơ sở lý luận, câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu để nghiên cứu các chương của luận án.

Thứ ba, Chương 1 nghiên cứu cơ sở lý luận về hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý và pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý thông qua việc làm rõ:

Một là, phân tích các khái niệm chỉ dẫn địa lý; khái niệm, nội dung của hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý; khái niệm, mô hình của kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý.

Hai là, phân tích khái quát pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý thông qua việc giải mã khái niệm, đặc điểm; nội dung của lĩnh vực pháp luật này; nguồn luật điều chỉnh việc kiểm soát hoạt động khai thác thương

Được quét bằng CamScanner

mại đối với chỉ dẫn địa lý; yêu cầu hoàn thiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý và nâng cao hiệu quả thực thi trên thực tế.

Đây là một số vấn đề lý luận cơ bản tạo cơ sở để nghiên cứu những chương tiếp theo.

Thứ tư, Chương 2 phân tích thực trạng pháp luật và đánh giá thực tiễn thực hiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý khu trú vào một số nội dung cụ thể sau:

Một là, Tiết 1. Đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về chủ thể tham gia kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý.

Hai là, Tiết 2. Đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về đối tượng bị kiểm soát bởi pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý.

Ba là, Tiết 3. Đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về biện pháp kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý.

Bốn là, Tiết 4. Đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về biện pháp xử lý các hành vi vi phạm trong hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý.

Thông qua việc tiếp cận nội dung của Chương 2, người đọc thấy được những điểm hợp lý, những bất cập, chưa phù hợp của lĩnh vực pháp luật này tham chiếu từ thực tiễn thực hiện làm cơ sở để NCS đề xuất định hương, giải pháp khắc phục tại Chương 3.

Thứ năm, Chương 3 đề xuất định hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý. Một số giải pháp có giá trị tham khảo nhất định.

Thứ sáu, NCS công bố một số bài viết có liên quan đến đề tài luận án trên các tạp chí chuyên ngành luật có uy tín.

Thứ bảy, bản tóm tắt phản ánh trung thực nội dung luận án.

4.2. Về hình thức

Về cơ bản, luận án có bố cục và hình thức đáp ứng yêu cầu của một bản luận án tiến sĩ do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

5. Về những hạn chế, khiếm khuyết của luận án

5.1. Về nội dung

Thứ nhất, phần Mở đầu của luận án.

- Cần làm rõ hơn sự khác nhau giữa mục đích nghiên cứu với nhiệm vụ nghiên cứu.

Được quét bằng CamScanner

- Bổ sung nội dung đối tượng nghiên cứu.

Thứ hai, về Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án.

- Cần phân tích chi tiết, cụ thể hơn nội dung đánh giá về tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án.

- Bổ sung kết luận của phần Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án.

Thứ ba, về Chương 1.

Một là, tên Chương 1 nên sửa đổi thành "Cơ sở lý luận về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý và pháp luật Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án" cho phù hợp, tương thích với tên luận án và phản ánh đầy đủ nội dung của chương này.

Hai là, về Tiểu mục 1.1. Khái quát về hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý.

- Nên bổ sung ý nghĩa, nội dung của chỉ dẫn địa lý và cách thức nhận biết chỉ dẫn địa lý.

- Bổ sung ý nghĩa, một số phương thức chủ yếu về hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý.

- Bổ sung ý nghĩa, tiêu chí đánh giá hiệu quả của kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý.

Ba là, về Tiểu mục 1.2. Khái quát pháp luật kiểm soát về hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý.

- Theo tôi, NCS nên bổ sung nội dung pháp luật của một số nước về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam đặt trong bối cảnh nước ta hội nhập sâu, rộng vào quá trình toàn cầu hóa về kinh tế; phân tích các yếu tố tác động đến lĩnh vực pháp luật về kiểm soát về hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý thì Tiểu mục 1.2 sẽ thuyết phục hơn.

- Viết lại kết luận Chương 1.

Thứ tư, về Chương 2.

Một là, mặc dù NCS có viện dẫn một số ví dụ thực tiễn để minh họa cho những đánh giá, nhận định của mình song việc này mới chỉ dừng lại ở việc nêu tên vụ việc mà chưa đưa ra đầy đủ toàn bộ nội dung cụ thể để phân tích, đánh giá. Phần đánh giá thực trạng pháp luật tham chiếu qua những nội dung vụ việc cụ thể còn mờ nhạt. NCS chủ yếu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua việc viện dẫn các thông tin thứ cấp.

Hai là, các bảng biểu đề cập trong Chương 2 thiếu chú dẫn được trích dẫn, tham khảo ở nguồn tài liệu nào.

Được quét bằng CamScanner

Ba là, Chương 2 chưa thể hiện nổi bật, hệ thống nguyên nhân của hạn chế, tồn tại trong thi hành pháp luật về kiểm soát về hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý (bao gồm nguyên nhân chủ quan và nguyên nhân khách quan).

Bốn là, cần bổ sung, gia cố nội dung kết luận Chương 2.

Năm là, cần chỉnh sửa lại tên các đơn vị hành chính, tên các bộ, ngành, các sở cho phù hợp với việc sáp nhập, giải thể một số bộ, ngành; phù hợp với tổ chức, vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp: Cấp tỉnh và cấp xã kể từ ngày 01/07/2025.

Thứ năm, về Chương 3.

Nội dung định hướng hoàn thiện pháp luật kiểm soát về hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý cần bám sát, cập nhật các quan điểm mới của Đảng thể hiện trong Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV; các nghị quyết Nghị quyết số 66-NQ/TW của Bộ Chính trị, ban hành ngày 30/04/2025, nhằm đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong bối cảnh mới; Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới; Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia v.v.

5.2. Về hình thức

- Luận án còn mắc lỗi chính tả, lỗi kỹ thuật đánh máy. Đề nghị NCS rà soát, sửa chữa, khắc phục các lỗi kỹ thuật, lỗi đánh máy.

- Việc đánh số thứ tự các tiểu mục trong luận án; đánh số thứ tự, sắp xếp danh mục tài liệu tham khảo còn khá tùy tiện chưa theo đúng quy định.

- Cần rà soát, sửa chưa tên các chương, các mục, tiểu mục đảm bảo sự thống nhất với tên luận án và chính xác về mặt học thuật.

- Cần xem xét đảm bảo tính thống nhất, sự gắn kết chặt chẽ giữa nội dung các chương của luận án.

- Cần rà soát, tinh chỉnh về văn phong trình; bổ sung chú dẫn về các bảng, biểu trong luận án …

6. Kết luận

Luận án tiến sĩ luật học với đề tài *"Pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý"* của NCS Nguyễn Thị Nguyệt mặc dù còn có một số hạn chế, khiếm khuyết về nội dung và hình thức như đã đề cập trên đây, song về cơ bản bản luận án này đã đáp ứng yêu cầu của một bản luận án tiến sĩ luật học. Tôi đồng ý để NCS được bảo vệ tại Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường để nhận học vị tiến sĩ luật học. Tuy nhiên, NCS cần chỉnh sửa nghiêm túc, cẩn thận những thiếu sót về nội dung và hình thức; bổ sung một số nội dung mà Hội đồng góp ý để nâng cao chất lượng của luận án trước khi nhận học vị tiến sĩ luật học.

Được quét bằng CamScanner

Thành viên Hội đồng

Ủy viên

PGS.TS. Nguyễn Quang Tuyến

Câu hỏi

1. Hãy phân tích các tiêu chí đánh giá hiệu quả của kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý?

2. Theo NCS, pháp luật ở nước ta nên tham khảo mô hình nào của nước ngoài để kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý có hiệu quả? Vì sao?

XÁC NHẬN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

Phạm Thị Vân Anh

Được quét bằng CamScanner

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN GIẢI TRÌNH CHỈNH SỬA LUẬN ÁN TIẾN SĨ SAU KHI BẢO VỆ CẤP TRƯỜNG

Kính gửi:

- Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội;
- Trưởng Khoa Pháp luật Kinh tế;
- Trưởng Phòng Đào tạo sau đại học.

Họ và tên nghiên cứu sinh: Nguyễn Thị Nguyệt

Khóa năm: 2021 – 2024

Chuyên ngành: Luật Kinh tế

Mã số: 9380107

Đề tài: Pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý

Người hướng dẫn khoa học:

1. Giáo viên hướng dẫn 1: TS. Đoàn Trung Kiên
2. Giáo viên hướng dẫn 2: TS. Nguyễn Thị Tình

Sau khi nhận được kết quả nhận xét của các Nhà khoa học trong Hội đồng bảo vệ luận án tiến sĩ cấp trường, nghiên cứu sinh đã tiếp thu các nhận xét và yêu cầu của Hội đồng. Với sự nhất trí của người hướng dẫn khoa học, nghiên cứu sinh đã thực hiện việc bổ sung, chỉnh sửa luận án, cụ thể như sau:

1. Các nội dung được chỉnh sửa, hoàn thiện theo góp ý của các thành viên trong hội đồng

1.1. Về cấu trúc luận án, tên các mục, tiểu mục trong luận án

Về cơ bản luận án không phải chỉnh sửa về mặt cấu trúc. Vì vậy, tác giả rà soát lại tổng thể cấu trúc để hoàn thiện luận án với nội dung 03 phần như sau: (1) phần mở đầu; (2) phần tổng quan về tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài (3) phần kết quả nghiên cứu. Trong quá trình chỉnh sửa hoàn thiện, để các nội dung luận án đảm bảo sự mạch lạc, kết nối logic giữa các chương có một vài

Được quét bằng CamScanner

tên mục, tiểu mục, kết luận mỗi chương được điều chỉnh cho phù hợp với nội dung triển khai.

- Đối với Chương 1, Luận án điều chỉnh lại tên Chương 1 Lý luận về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý và pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý; Mục 1.1. Một số vấn đề lý luận về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý; Mục 1.2. Một số vấn đề lý luận về pháp luật kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý; tiểu mục 1.1.2.2.a. Phạm vi quyền khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý; tiểu mục 1.1.2.2.b. Các hoạt động khai thác thương mại trái pháp luật đối với chỉ dẫn địa lý và các ngoại lệ;

- Đối với Chương 2, Luận án điều chỉnh lại tên tiểu mục 2.2.1. Thực trạng pháp luật và thực trạng thực hiện pháp luật về phạm vi quyền khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý; tiểu mục 2.2.2. Thực trạng pháp luật và thực trạng thực hiện pháp luật về hành vi khai thác chỉ dẫn địa lý trái pháp luật và các ngoại lệ.

- Đối với Chương 3, Luận án điều chỉnh tên Chương 3 Hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý; 3.1. Yêu cầu hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý; tiểu mục 3.1.1. Phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về hoàn thiện pháp luật, gắn với bảo vệ lợi ích người sản xuất ở địa phương và người tiêu dùng; tiểu mục 3.1.2. Phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế của Việt nam và hội nhập quốc tế; tiểu mục 3.1.3. Đảm bảo xã hội hoá công tác kiểm soát; tiểu mục 3.1.4. Đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ.

- Nghiên cứu sinh tiếp thu và chuyển mục 1.2.4. Yêu cầu hoàn thiện pháp luật và năng lực thực thi pháp luật kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý sang Chương 3, thay thế cho mục 3.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật và nâng cao năng lực thực thi pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý.

Được quét bằng CamScanner

- Nghiên cứu sinh tiếp thu và bổ sung mục 1.3 trong Chương 1 Một số yếu tố ảnh hưởng đến quy định về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý, bao gồm các tiểu mục: tiểu mục 1.3.1. Yếu tố về khoa học công nghệ; tiểu mục 1.3.2. Yếu tố về năng lực kiểm soát của các chủ thể; 1.3.3. Yếu tố về hội nhập quốc tế.

2. Về nội dung luận án

2.1. Phần mở đầu

Nghiên cứu sinh tiếp thu, chỉnh sửa các nội dung sau:

- Mục *2.1. Mục đích nghiên cứu,* nghiên cứu sinh đã chỉnh sửa để tránh trùng lặp với nhiệm vụ nghiên cứu. Đồng thời, nghiên cứu sinh đã cập nhật nội dung của nhiệm vụ nghiên cứu pháp luật quốc tế, pháp luật nước ngoài trong nhiệm vụ nghiên cứu.

- Mục *3.1. Đối tượng nghiên cứu,* nghiên cứu sinh đã tiếp thu và cập nhật thêm về việc nghiên cứu thực trạng thực hiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý.

- Mục 3.2. *Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài,* nghiên cứu sinh đã tiếp thu và hoàn thiện trong đó về lý luận: luận án đã xây dựng được hệ thống khái niệm và các vấn đề lý luận liên quan đến pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý. Về nội dung của thực tiễn của đề tài, nghiên cứu sinh bổ sung thêm nọi dung: luận án là tài liệu tham khảo giúp các cơ quan thi hành pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý; đồng thời, luận án là nguồn tài liệu nghiên cứu cho các cơ sở nghiên cứu đào tạo giảng dạy về pháp luật.

2.2. Phần tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài:

- Nghiên cứu sinh đã cập nhật thêm về việc đánh giá thành công, khoảng trống pháp lý liên quan đến nội dung luận án mà các công trình chưa thực hiện.

- Nghiên cứu sinh đã dịch tên các bài viết/công trình nghiên cứu từ tiếng nước ngoài (tiếng Anh) sang tiếng Việt.

- Nghiên cứu sinh đã tiếp thu và bổ sung Kết luận phần tổng quan

2.3. Phần kết quả nghiên cứu

Được quét bằng CamScanner

Chương 1:

-Nghiên cứu sinh đã tiếp thu và chỉnh sửa khái niệm và nội dung pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý. Cụ thể, tại tiểu mục 1.2.1, nghiên cứu sinh đã khẳng định pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý là hệ thống các quy định pháp luật do cơ quan nhà nước ban hành, không bao gồm "quy chế quản lý chỉ dẫn địa lý, quy chế quản lý nội bộ chỉ dẫn địa lý và cơ chế vân hành". Tại tiểu mục 1.2.2, nghiên cứu sinh đã bổ sung trong từng nhóm quy phạm pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý: nội dung pháp luật và lý giải tại sao lại bao gồm những nội dung pháp luật này.

- Nghiên cứu sinh bổ sung thêm mục 1.3 Một số yếu tố ảnh hưởng đến quy định về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý trong Chương 1.

- Nghiên cứu sinh đã tiếp thu và hoàn thiện Kết luận Chương 1

Chương 2:

- Nghiên cứu sinh đã tiếp thu và cập nhật các thông tin mới sau sáp nhập các tỉnh, các Bộ trong Luận án, đặc biệt trong nội dung Chương 2 (mục 2.1.2, mục 2.1.3).

- Nghiên cứu sinh đã tiếp thu và bổ sung một số đánh giá về thực trạng pháp luật và thực thực trạng thực hiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý cũng như pháp luật một số quốc gia trên thế giới để gia tăng mức độ tin cậy cho luận án. Cụ thể, tại mục 2.3.2 nghiên cứu sinh đã bổ sung thêm thực tiễn hoàn thiện về cơ chế kiểm soát của tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý đối với "Sâm củ Ngọc Linh". Tại tiểu mục 2.3.4.1, nghiên cứu sinh bổ sung thực tiễn về cơ chế kiểm soát chỉ dẫn địa lý sau khi sắp xếp, tinh gọn và sáp nhập các đơn vị hành chính cấp tỉnh, huyện và xã theo Nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, từ đó chỉ ra bất cập của pháp luật hiện nay.

- Nghiên cứu sinh đã tiếp thu và hoàn thiện Kết luận Chương 2

Chương 3:

Được quét bằng CamScanner

- Nghiên cứu sinh đã tiếp thu và cập nhật các Nghị quyết của Đảng, các chính sách và văn bản pháp luật về thương mại hoá và quản trị tài sản trí tuệ trong tiểu mục 3.1 của Chương 3. Cụ thể, nghiên cứu sinh đã cụ thể hoá nội dung yêu cầu hoàn thiện pháp luật về kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý tại mục 3.1 bám sát và cập nhật các quan điểm mới của Đảng, thể hiện trong Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV; Nghị quyết số 66-NQ/TW của Bộ Chính trị, ban hành ngày 30/04/2025; Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới; Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia,…

- Nghiên cứu sinh đã tiếp thu và phân tích rõ hơn về kiến nghị đối với hình thức pháp lý của tổ chức kiểm soát độc lập, hình thức phù hợp đối với Việt Nam và lý do lựa chọn hình thức pháp lý này của tổ chức kiểm soát độc lập tại mục 3.2.1.

- Nghiên cứu sinh bổ sung kiến nghị hoàn thiện pháp khắc phục những bất cập trong bảo hộ và kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với chỉ dẫn địa lý khi có sự chia, tách, sáp nhập đơn vị hành chính luật tại mục 3.2.3.4.

2.4. Về hình thức

- Nghiên cứu sinh đã rà soát và chỉnh sửa các lỗi chính tả, lỗi đánh máy. Toàn bộ Luận án hiện nay tuân thủ đúng các quy định về định dạng hình thức của cơ sở đào tạo, đảm bảo tính nhất quán, chính xác và đạt chuẩn một Luận án tiến sĩ.

- Nghiên cứu sinh đã tiếp thu và chỉnh sửa số thứ tự các tiểu mục trong Luận án; đánh số thứ tự và sắp xếp lại danh mục tài liệu tham khảo theo quy định.

- Nghiên cứu sinh đã rà soát, tinh chỉnh về văn phong Luận án đồng thời bổ sung chú dẫn về các bảng, biểu trong Luận án.

II. Các nội dung đề nghị bảo lưu

Về cơ bản không có ý kiến bảo lưu.

Được quét bằng CamScanner

Trên đây là báo cáo giải trình chỉnh sửa luận án theo ý kiến nhận xét và kết luận Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường của nghiên cứu sinh.

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC		NGHIÊN CỨU SINH
TS. Đoàn Trung Kiên	TS. Nguyễn Thị Tình	Nguyễn Thị Nguyệt

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG	HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Vũ Thị Lan Anh	PGS.TS. Tô Văn Hoà

Được quét bằng CamScanner

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ TT & THƯ VIỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN

Họ và tên: ..... Nguyễn Thị Nguyệt .....

Lớp/Đơn vị: ... NCS ..... Mã số NCS ... NCS07.13 .....

Lần cấp: ... 1 .....

Xác nhận của thư viện:

- Không nợ sách tại Thư viện
- Đã nộp Luận án, file mềm toàn văn và tóm tắt luận án

Ngày 24 tháng 9 năm 2026

XÁC NHẬN CỦA THƯ VIỆN

Nguyễn Thị Thuệ

Được quét bằng CamScanner

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ TT & THƯ VIỆN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ TT & THƯ VIỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN

Họ và tên: ……Nguyễn Thị Nguyệt……

Lớp/Đơn vị:…NCS…… Mã số NCS …NCS07.13……

Lần cấp: …1……

Xác nhận của thư viện:
- Không nợ sách tại Thư viện
- Đã nộp Luận án, file mềm toàn văn và tóm tắt luận án

Ngày 24 tháng 9 năm 2026

XÁC NHẬN CỦA THƯ VIỆN

Nguyễn Thị Huệ

Được quét bằng CamScanner

Được quét bằng CamScanner

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY BIÊN NHẬN LUẬN ÁN

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM ĐÃ NHẬN CỦA TÁC GIẢ:

NGUYỄN THỊ NGUYỆT

Một luận án nhan đề:

PHÁP LUẬT VỀ KIỂM SOÁT HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

Học vị: **Tiến sĩ**

Chuyên ngành:

Luật kinh tế

Mã ngành: **9380107**

Luận án kèm theo:

- Bản tóm tắt luận án.
- Bản điện tử: Gồm nội dung luận án và tóm tắt luận án

Hà Nội, ngày **24** *tháng* **09** *năm* **2026**

NGƯỜI NHẬN

Nguyễn Thị Hà Vy

GIÁM ĐỐC

BỘ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH
THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Dũng